

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

SỔ TAY SINH VIÊN

(In lần thứ 9, có chỉnh lý bổ sung)

Lưu hành nội bộ

Hải Phòng, tháng 8 năm 2018

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam áp dụng quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với tất cả các ngành học trong toàn Trường từ năm học 2008 - 2009. Đây là một hình thức đào tạo tiên tiến đang được áp dụng ở hầu hết các nước trên thế giới. Đào tạo theo tín chỉ là một quy trình đào tạo mềm dẻo, lấy người học làm trung tâm, tạo điều kiện cho sinh viên (sau đây gọi tắt là SV) chủ động xây dựng kế hoạch học tập của mình: Đăng ký môn học, kéo dài hoặc rút ngắn thời gian của khóa học, học song hành hai chương trình,...

Để hoàn thành tốt việc học tập tại Trường, ngoài việc nhận được sự hướng dẫn từ giảng viên, cố vấn học tập, các phòng ban chức năng và các tổ chức đoàn thể, mỗi SV phải tự trang bị cho mình những kiến thức cơ bản liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của SV, biết khai thác thông tin liên quan đến việc tổ chức học tập, cuộc sống của SV.

Từ tháng 8 năm 2009, Nhà trường đã xuất bản cuốn “Sổ tay sinh viên” để giúp cho SV có được những thông tin và chỉ dẫn cơ bản nhất, gần gũi nhất với việc học tập và rèn luyện tại Trường. Sổ tay đã thực sự trở thành tài liệu hữu ích với các bạn SV. Để phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu của SV trong năm học mới **2018 - 2019**, Phòng Công tác sinh viên đã kết hợp với các Phòng Ban, Đơn vị có liên quan tiến hành chỉnh sửa cuốn “Sổ tay sinh viên” và ban hành lần thứ **9**. Sổ tay bao gồm các nội dung:

- Giới thiệu về Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;
- Ngành và chuyên ngành đào tạo đại học và cao đẳng;
- Chương trình giáo dục hệ đại học và cao đẳng;
- Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ;
- Quy trình và hướng dẫn SV đăng ký học phần trực tuyến;
- Quy chế Công tác sinh viên;
- Một số công tác SV khác, như: Công tác Đoàn, Hội, chế độ chính sách, thư viện, y tế trường học, ...;
- Các hướng dẫn về công tác SV: Học bổng, chế độ chính sách, vay vốn tín dụng, nghỉ học dài ngày, nghỉ 1 năm, quay trở lại học, ...;
- Chuẩn đầu ra Tin học (MOS), tiếng Anh (TOEIC, IELTS);
- Khung rèn luyện đối với SV nội trú, ngoại trú;
- Cộng điểm thưởng cho SV.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bạn SV sẽ coi cuốn sổ tay này như một người bạn đồng hành của mình và sử dụng nó một cách hiệu quả nhất trong quá trình học tập tại Trường.

Chúc các bạn thành công!

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Địa chỉ: Phòng 106 nhà A1, Khu Hiệu bộ, ĐHHHVN

Điện thoại: (0225) 3 729 153

Email: ctsv@vimaru.edu.vn

<https://www.facebook.com/CTSV.DHHHVN>

PHẦN I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

I. TÓM TẮT LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ TRƯỞNG THÀNH

Trường Sơ cấp Hàng hải, tiền thân của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (ĐHHHVN), được thành lập vào ngày 01/4/1956 tại Hải Phòng. Năm 1957, Trường được nâng cấp thành Trường Trung cấp Hàng hải. Năm 1976, Trường được nâng cấp thành Trường Đại học Hàng hải. Năm 1984, Trường Đại học Giao thông thủy sấp nhập vào Trường Đại học Hàng hải. Tháng 8 năm 2013, Trường chính thức được đổi tên thành *Trường Đại học Hàng hải Việt Nam* và trở thành một trong các trường được đầu tư để trở thành Trường trọng điểm quốc gia.

Trải qua lịch sử **62** năm xây dựng, trưởng thành và phát triển, Trường ĐHHHVN đã và đang đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, phục vụ nền kinh tế hướng ra biển của đất nước. Với những cống hiến to lớn của các thế hệ thầy và trò Nhà trường cho Tổ quốc, Trường đã vinh dự được Đảng, Nhà nước và Chính phủ trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, trong đó có danh hiệu Anh hùng Lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba, cùng nhiều danh hiệu cao quý khác.

Tháng 11 năm 2002, Trường được công nhận là thành viên chính thức của Hiệp hội các Trường Đại học Hàng hải khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (AMETIAP), nay là GlobalMET. Đặc biệt, tháng 8 năm 2004, Trường đã được công nhận trở thành thành viên đầy đủ của Hiệp hội các Trường Đại học Hàng hải Quốc tế (IAMU).

Tháng 5 năm 2005, Trường đã vượt qua quá trình đánh giá của Tổng cục đo lường chất lượng (STAMEQ) và vinh dự là đơn vị đầu tiên trong hệ thống các Trường đại học, cao đẳng cả nước được cấp Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 và nay đã được nâng cấp lên phiên bản ISO 9001:2015 từ tháng 6 năm 2018.

Sau quá trình kiểm định chất lượng giáo dục đại học, ngày 25 tháng 2 năm 2009, Bộ Giáo dục & Đào tạo ra thông báo số 110/TB-BGDĐT công nhận Trường ĐHHHVN đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục quốc gia.

Với những thành tích đạt được, ngày 20/5/2017, NGND.GS.TS Lương Công Nhớ- Hiệu trưởng Nhà trường được vinh danh trong chương trình “Vinh quang Việt Nam - Dấu ấn 30 năm đổi mới”.

Năm 2017, với phương châm xây dựng môi trường học tập “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”, Nhà trường thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống giáo dục, đào tạo theo định hướng hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, rút ngắn thời gian đào tạo đại học còn 3,5 đến 4 năm.

Năm 2018, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam vinh dự được Bộ GD&ĐT cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và trường lọt vào top 15 các trường đại học hàng đầu Việt Nam trong hệ thống hơn 300 trường và học viện cả nước.

II. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Trường chịu trách nhiệm đào tạo và huấn luyện như sau:

- Bachelor: **07** chuyên ngành.
- Bachelor: **13** chuyên ngành.
- Bachelor: **38** chuyên ngành thuộc **09** khoa + **03** Viện, **04** chuyên ngành chất lượng cao, **03** chương trình tiên tiến.
- Bachelor: **14** chuyên ngành.
- Huấn luyện và cập nhật kiến thức để thi lấy Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn các mức trách nhiệm vận hành và quản lý cho sỹ quan hàng hải hạng 1 và 2 theo yêu cầu của Công ước Quốc tế STCW78/95 sửa đổi 2010.

- Huấn luyện và cấp chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản và nâng cao cho thuyền viên theo yêu cầu của Công ước Quốc tế STCW78/95 sửa đổi 2010.

- Huấn luyện và cấp chứng chỉ huấn luyện nghiệp, huấn luyện đặc biệt cho thuyền viên: Mô phỏng RADAR/ARPA, GMDSS, tàu dầu, tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hóa chất, tàu khách, tàu Ro-Ro,...

III. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

- Giảng viên: **688**

- Cán bộ quản lý: **262**

Trong đó:

+ Nhà giáo nhân dân:	01	Nhà giáo ưu tú: 16
+ Giáo sư/Phó Giáo sư:	48	
+ Tiến sỹ/Tiến sỹ khoa học:	133	
+ Thạc sỹ khoa học:	612	

IV. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Bậc Tiến sỹ

Đào tạo **07** chuyên ngành:

- Kỹ thuật tàu thủy;
- Máy và thiết bị tàu thủy;
- **Khoa học hàng hải;**
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;
- Khai thác, bảo trì tàu thủy;
- Tổ chức và quản lý vận tải;
- Kỹ thuật xây dựng công trình thủy;

2. Bậc Thạc sỹ

Đào tạo **13** chuyên ngành:

- Bảo đảm an toàn hàng hải.
- **Quản lý hàng hải.**
- Khai thác, bảo trì tàu thủy.
- Kỹ thuật tàu thủy.
- Máy và thiết bị tàu thủy.
- Tổ chức và quản lý vận tải.
- Kỹ thuật môi trường.
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;
- Kỹ thuật xây dựng công trình thủy;
- Kỹ thuật điện tử;
- Công nghệ thông tin;
- Quản lý kinh tế;
- Kỹ thuật xây dựng CT dân dụng và CN

3. Bậc Đại học

Đào tạo chính quy **38** chuyên ngành, **04** chương trình chất lượng cao và **03** chương trình tiên tiến:

- | | |
|---|---------------------------------------|
| (1) Điều khiển tàu biển | (20) Công nghệ thông tin (*) |
| (2) Khai thác máy tàu biển | (21) Kỹ thuật phần mềm |
| (3) Luật hàng hải | (22) Truyền thông và mạng máy tính |
| (4) Điện tử viễn thông | (23) Kỹ thuật môi trường |
| (5) Điện tự động tàu thủy | (24) Kỹ thuật công nghệ hóa học |
| (6) Điện tự động công nghiệp (*) | (25) Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| (7) Tự động hóa hệ thống điện | (26) Kinh tế vận tải biển (*) |
| (8) Máy tàu thủy | (27) Logistics & Chuỗi cung ứng |
| (9) Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi | (28) Kinh tế vận tải thủy |
| (10) Đóng tàu và công trình ngoài khơi | (29) Kinh tế ngoại thương (*) |
| (11) Máy và tự động hóa xếp dỡ | (30) Quản trị kinh doanh |

- | | |
|--------------------------------|---|
| (12) Kỹ thuật cơ khí | (31) Tài chính kế toán |
| (13) Cơ điện tử | (32) Tài chính ngân hàng |
| (14) Kỹ thuật ô tô | (33) Tiếng Anh thương mại |
| (15) Kỹ thuật nhiệt lạnh | (34) Ngôn ngữ Anh |
| (16) Xây dựng công trình thủy | (35) Kinh tế hàng hải (**) |
| (17) Kỹ thuật an toàn hàng hải | (36) Kinh doanh quốc tế và logistics (**) |
| (18) Kỹ thuật cầu đường | (37) Máy và tự động công nghiệp |
| (19) Kiến trúc & Nội thất | (38) Quản lý kinh doanh & Marketing (**) |

Ghi chú (*) là chuyên ngành có thêm lựa chọn đào tạo theo chương trình chất lượng cao;
(**) là chuyên ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến.

4. Bậc Cao đẳng

Đào tạo chính quy **14** chuyên ngành:

- | | |
|------------------------------|-----------------------------------|
| (1) Điều khiển tàu biển | (8) Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy |
| (2) Khai thác máy tàu biển | (9) Sửa chữa máy tàu thủy |
| (3) Điện công nghiệp | (10) Kinh tế vận tải biển |
| (4) Điện Tự động công nghiệp | (11) Quản trị kinh doanh |
| (5) Kỹ thuật điện tàu thủy | (12) Tài chính kế toán |
| (6) Hàn | (13) Kế toán doanh nghiệp |
| (7) Công nghệ ô tô | (14) Công nghệ thông tin |

V. MỘT SỐ ĐỊA CHỈ CẦN BIẾT

1. Đảng ủy, Ban Giám hiệu và các đoàn thể

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số ĐT
1	Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy NGND.GS.TS.Lương Công Nhỏ	P. 215 - A1	3.735.930
2	Phó Hiệu trưởng PGS.TS. Phạm Xuân Dương	P. 212 - A1	
3	Phó Hiệu trưởng PGS.TS. Lê Quốc Tiến	P. 210 - A1	
4	Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Khắc Khiêm	P. 211 - A1	
5	Chủ tịch Hội đồng trường PGS.TS. Nguyễn Viết Thành	P. 210 - A1	
6	Chủ tịch Công đoàn Trường ThS. Phạm Ngọc Tuyền	P. 309 - A1	3.735.563
7	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ThS. Nguyễn Vương Thịnh Văn phòng thường trực Đoàn TN	P. 201- A10 P. 202- A10	3.829.493 3.501.346
8	Chủ tịch Hội Sinh viên ThS. Lê Hoàng Dương Văn phòng Hội SV Trường	P. 203 - A10	

2. Các Phòng, Ban, Khoa, Viện, Bộ môn, Trung tâm

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số ĐT
1.	Phòng Tổ chức - Hành chính	P. 115B - A1	3.735.350
2.	Phòng Đào tạo	P. 114B - A1	3.851.657
3.	Phòng Kế hoạch - Tài chính	P. 109 - A1	3.851.656
4.	Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng	P. 207C - A1	3.261.982
5.	Phòng Công tác sinh viên	P. 106 - A1	3.729.153
6.	Phòng Quản trị thiết bị	P. 103 - A1	3.728.870
7.	Phòng Khoa học - Công nghệ	P. 207B - A1	3.829.111
8.	Phòng Quan hệ quốc tế	P. 205A - A1	3.829.109
9.	Trạm Y tế	P. 105 - A1	3.735.028
10.	Ban Quản lý Khu nội trú C	Khu C	3.735.456
11.	Ban Quản lý Khu nội trú Quán Nam	Quán Nam	3.613.725
12.	Ban Bảo vệ	Cổng Khu A	3.729.329
13.	Khoa Hàng hải	P. 208 - A2	3.735.355
14.	Khoa Máy tàu biển	P. 202B - A3	3.829.244
15.	Khoa Điện - Điện tử	P. 811 - A6	3.735.683
16.	Khoa Đóng tàu	P. 603 - A6	3.735.575
17.	Khoa Kinh tế	P. 113A - A4	3.735.353
18.	Khoa Quản trị - Tài chính	P. 122 - A4	3.846.656
19.	Khoa Công trình	P. 903 - A6	3.735.655
20.	Khoa Công nghệ thông tin	P. 301 - A4	3.735.725
21.	Khoa Lý luận chính trị	P. 406B - A6	3.735.720
22.	Khoa Cơ sở - cơ bản	P. 506A - A6	3.736.958
23.	Khoa Ngoại ngữ	P. 211 - A5	3.735.682
24.	Viện Môi trường	P. 403B - A6	3.735.628
25.	Viện Cơ khí	P. 707 - A6	3.829.245
26.	Viện Đào tạo quốc tế (ISE)	P. 106 - A5	3.261.999
27.	Trường Cao đẳng nghề VMU (Đ/c: Đường Hải Triều, Quán Toan, Hồng Bàng, HP)	338 Lạch Tray P. 104 - B5	3.534.435
28.	TT Giáo dục Quốc phòng - An ninh	P. 119 - A4	3.735.554
29.	Viện Đào tạo sau đại học	P. 207 - A6	3.735.879
30.	Trung tâm Cơ khí thực hành (Đ/c: Đường Hải Triều, Quán Toan, Hồng Bàng, HP)	CD nghề VMU	
31.	Trung tâm Giáo dục thể chất Hàng hải	VP Sân vận động	3.735.621
32.	Trung tâm giáo dục thường xuyên	338 Lạch Tray	
33.	Trung tâm Ứng dụng và Phát triển Công nghệ thông tin (CITAD)	Phòng 108 - A5 và 201 - B2	3.833.228
34.	Thư viện Hàng hải	Tầng 2 - C6	3.735.640
35.	Nhà Xuất bản Hàng hải	Tầng 1 - C6	3.735.640
36.	Trung tâm Ngoại ngữ;	P. 103 - A5	6.280.167
37.	Trung tâm Đào tạo và Giới thiệu việc làm;	484 Lạch Tray	3.829.542

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số ĐT
38.	TT Đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường thủy;	P. 109 - A5	3.828.803
39.	TT Đào tạo logistics tiểu vùng Mê Kông - Nhật Bản tại Việt Nam	P. 104 - A5	3.261.135
40.	TT Huấn luyện thuyền viên	Nhà A8	3.728.017
41.	Công ty CP giáo dục quốc tế Hàng hải (<i>IMET</i>)	Tầng 1 - A2	3.261.999

Các đơn vị khác trực thuộc Nhà trường: Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy; Viện Khoa học và công nghệ hàng hải; Viện nghiên cứu phát triển; TT Quản trị mạng; TT huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thiết kế tàu thủy - VMNSK; Ban Quản lý Dự án Hàng hải; Công ty vận tải biển và xuất khẩu lao động ISALCO; Công ty vận tải biển Đông Long; Công ty Huấn luyện, cung ứng LĐ & dịch vụ Hàng hải - VINIC; Công ty công nghiệp tàu thủy Lâm Động.

PHẦN II. ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
I. NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo		Chuyên ngành			
Mã	Tên ngành	TT	Mã	Tên chuyên ngành	Ký hiệu lớp
7840106	Khoa học Hàng hải <i>Marine Science and Technology</i>	1	D101	Điều khiển tàu biển <i>Navigation</i>	ĐKT
		2	D102	Khai thác máy tàu biển <i>Marine Engineering</i>	MKT
7380101	Luật <i>Law</i>	3	D120	Luật hàng hải <i>Maritime Law</i>	LHH
7520207	Kỹ thuật Điện tử - truyền thông <i>Electronic & Communication Engineering</i>	4	D104	Điện tử viễn thông <i>Electronics & Telecommunications Engineering</i>	ĐTV
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa <i>Control Engineering and Automation</i>	5	D103	Điện tự động tàu thủy <i>Marine Electrical Engineering</i>	ĐTT
		6	D105	Điện tự động công nghiệp <i>Industrial Electical Engineering</i>	ĐTĐ
		7	D121	Tự động hóa hệ thống điện <i>Automation of Electric power systems</i>	TĐH
7520122	Kỹ thuật tàu thủy <i>Naval Architecture and Marine Engineering</i>	8	D106	Máy tàu thủy <i>Marine Mechanical Engineering</i>	MTT
		9	D107	Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi <i>Naval Architecture & Ocean Engineering</i>	VTT
		10	D108	Đóng tàu và công trình ngoài khơi <i>Shipbuilding and Ocean Engineering</i>	ĐTA
7520103	Kỹ thuật cơ khí <i>Mechanical Engineering</i>	11	D128	Máy và tự động công nghiệp	
		11	D109	Máy và tự động hóa xếp dỡ <i>Handling and Lifting Machinery</i>	MXD
		12	D116	Kỹ thuật cơ khí <i>Mechanical Engineering</i>	KCK
		13	D117	Kỹ thuật cơ điện tử <i>Mechatronics</i>	CĐT
		14	D122	Kỹ thuật ô tô <i>Automotive Engineering</i>	KOT
		15	D123	Kỹ thuật nhiệt lạnh <i>Heat & Refrigeration Engineering</i>	KNL
7580203	Kỹ thuật công trình biển	16	D110	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy <i>Hydraulic Engineering</i>	CTT

Ngành đào tạo		Chuyên ngành			
Mã	Tên ngành	TT	Mã	Tên chuyên ngành	Ký hiệu lớp
	<i>Coastal and Offshore Engineering</i>	17	D111	Kỹ thuật an toàn hàng hải <i>Maritime Safety Engineering</i>	BĐA
7580201	Kỹ thuật công trình xây dựng <i>Civil Engineering</i>	18	D112	Xây dựng dân dụng và công nghiệp <i>Civil and Industrial Engineering</i>	XDD
		19	D127	Kiến trúc & Nội thất <i>Civil and Industrial Architecture</i>	KTD
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông <i>Transport Construction Engineering</i>	20	D113	Kỹ thuật cầu đường <i>Road and Bridge Engineering</i>	KCĐ
7480201	Công nghệ thông tin <i>Information Technology</i>	21	D114	Công nghệ thông tin <i>Information Technology</i>	CNT
		22	D118	Kỹ thuật phần mềm <i>Software Engineering</i>	KPM
		23	D119	Truyền thông và mạng máy tính <i>Communication & Computer Network</i>	TTM
7520320	Kỹ thuật môi trường <i>Environmental Engineering</i>	24	D115	Kỹ thuật môi trường <i>Environmental Engineering</i>	KMT
		25	D126	Kỹ thuật công nghệ hóa học <i>Chemistry Technology</i>	KHD
7840104	Kinh tế vận tải <i>Transport Economics</i>	26	D401	Kinh tế vận tải biển <i>Maritime Business</i>	KTB
		27	D407	Logistics và chuỗi cung ứng <i>Logistics and Supply Chain Management</i>	LQC
		28	D408	Kinh tế hàng hải Maritime Economy	GMA
		29	D410	Kinh tế vận tải thủy <i>Economics of Inland Waterway Transport</i>	KTT
7340120	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	30	D402	Kinh tế ngoại thương <i>International Business</i>	KTN
		31	D409	Kinh doanh quốc tế và Logistics <i>International Business and Logistics</i>	IBL
7340101	Quản trị kinh doanh <i>Business Management Administration</i>	32	D403	Quản trị kinh doanh <i>Business Management Administration</i>	QKD
		33	D404	Quản trị tài chính kế toán <i>Accounting & Financial Management</i>	QKT
		34	D411	Quản trị tài chính ngân hàng Banking & Financial Management	
7220201	Ngôn ngữ Anh <i>English Language</i>	35	D124	Tiếng Anh thương mại <i>Business English</i>	ATM

Ngành đào tạo		Chuyên ngành			
Mã	Tên ngành	TT	Mã	Tên chuyên ngành	Ký hiệu lớp
		36	D125	Ngôn ngữ Anh <i>English Language</i>	NNA

Ghi chú:

+ Tên ngành và tên chuyên ngành (bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh) được in trong văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm.

+ Loại hình đào tạo đặc biệt: chất lượng cao, chương trình tiên tiến, lớp chọn... được in trong văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm.

+ Loại hình đào tạo văn bằng 2, liên thông... được ghi trong bằng điểm và ghi chú trong số hiệu của văn bằng tốt nghiệp.

II. BẢNG MÃ CÁC KHOA/VIỆN VÀ BỘ MÔN:

Mã ĐV	Khoa/Viện	Mã BM	Bộ môn	Trưởng đơn vị
11	Khoa Hàng hải	111	Cơ sở hàng hải	ThS. Nguyễn Xuân Long ThS. Mai Xuân Hương
		112	Hàng hải	ThS. Đào Quang Dân ThS. Lã Văn Hải
		113	TT Thực hành MPH	ThS. Quách Thanh Chung
		114	Luật hàng hải	TS. Nguyễn Thành Lê
12	Khoa Máy tàu biển	121	Cơ sở máy tàu	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thường
		122	Khai thác máy tàu biển	ThS. Lương Duy Đông ThS. Hoàng Văn Thủy
		123	Máy tàu thủy	TS. Cao Đức Thiệp
		124	Tự động thủy khí	PGS.TS. Trần Hồng Hà
		125	TT thực hành TN máy tàu	PGS.TS. Trương Văn Đạo
13	Khoa Điện-Điện tử	131	Điện tự động tàu thủy	TS. Vương Đức Phúc
		132	Điện tử viễn thông	TS. Phạm Việt Hưng
		133	Điện tự động công nghiệp	PGS.TS. Trần Sinh Biên
		134	Tự động hóa hệ thống điện	PGS.TS. Đinh Anh Tuấn
15	Khoa Kinh tế	151	Kinh tế cơ bản	ThS. Phạm Thị Thu Hằng
		152	Kinh tế đường thủy	ThS. Bùi Thanh Hải
		153	Kinh tế vận tải biển	TS. Phạm Việt Hùng
		156	Kinh tế ngoại thương	TS. Bùi Thị Thanh Nga
		158	Logistics	TS. Nguyễn Hữu Hùng
		159	Kinh tế Hàng hải	ThS. Hoàng Thị Lịch
16	Khoa Công trình	161	An toàn đường thủy	TS. Trần Đức Phú

Mã ĐV	Khoa/Viện	Mã BM	Bộ môn	Trưởng đơn vị
		162	Công trình cảng	TS. Bùi Quốc Bình
		163	Xây dựng đường thủy	TS. Nguyễn Hoàng
		164	Xây dựng dân dụng CN	PGS.TS. Hà Xuân Chuẩn
		165	Kỹ thuật XD cầu đường	TS. Nguyễn Phan Anh
		166	Kiến trúc XD dân dụng	ThS.KTS. Nguyễn Xuân Lộc
17	Khoa Công nghệ thông tin	171	Tin học đại cương	TS. Hồ Thị Hương Thơm
		172	Khoa học máy tính	TS. Nguyễn Duy Trường Giang
		173	Kỹ thuật máy tính	ThS. Phạm Trung Minh
		174	Hệ thống thông tin	TS. Trần Thị Hương
		175	Truyền thông & mạng MT	ThS. Cao Đức Hạnh
18	Khoa Cơ sở - cơ bản	181	Toán	ThS. Đồng Xuân Cường
		182	Vật lý	ThS. Nguyễn Ngọc Khải
		183	Cơ học	ThS. Nguyễn Hữu Dĩnh
		184	Sức bền vật liệu	ThS. Nguyễn Hồng Mai
		185	Hình họa – Vẽ kỹ thuật	ThS. Lê Thị Mai
19	Khoa Lý luận chính trị	191	Những nguyên lý CB của chủ nghĩa Mác - Lê nin	ThS. Bùi Quốc Hưng
		192	Tư tưởng HCM	ThS. Phan Duy Hòa
		193	Đường lối CM của Đảng	ThS. Phạm Thị Xuân
20	TT Cơ khí thực hành	201	Cơ khí thực hành	KS. Nguyễn Đức Hậu
21	TT Huấn luyện TV	211	An toàn cơ bản	ThS. Đặng Quang Việt
22	Viện Cơ khí	221	Kỹ thuật ô tô	PGS.TS. Lê Anh Tuấn
		222	Kỹ thuật nhiệt lạnh	TS. Thẩm Bội Châu
		223	Máy xếp dỡ	TS. Nguyễn Lan Hương
		225	Công nghệ vật liệu	ThS. Nguyễn Thị Thu Lê
		226	Kỹ thuật cơ khí	TS. Vũ Văn Duy
		227	Cơ điện tử	TS. Hoàng Mạnh Cường
		228	TT thực hành TN cơ khí	ThS. Nguyễn Văn Hải
23	Khoa Đóng tàu	231	Lý thuyết thiết kế tàu	ThS. Nguyễn Văn Võ
		232	Kết cấu tàu & CT nổi	ThS. Nguyễn Gia Thắng
		233	Tự động hóa TK tàu thủy	TS. Lê Thanh Bình
24	TT Giáo dục Quốc phòng & An ninh	241	Đường lối quân sự	Thượng tá Lê Văn Vương
		242	Kỹ thuật - Chiến thuật	Trung tá Nguyễn Công Quân
25	Khoa Ngoại ngữ	251	Tiếng Anh đại cương	ThS. Vũ Thị Thúy

Mã ĐV	Khoa/Viện	Mã BM	Bộ môn	Trưởng đơn vị
		252	Dịch thuật, Văn hóa, Lý thuyết tiếng	TS. Hoàng Thị Thu Hà
		253	Thực hành tiếng	ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang
		254	Tiếng Anh chuyên ngành	ThS. Đỗ Thị Phương Lan
26	Viện Môi trường	261	Kỹ thuật môi trường	ThS. Trần Hữu Long
		262	Hóa học	TS. Phạm Thị Dương
27	Trung tâm Giáo dục thể chất Hàng hải	271	Thể thao tự chọn	ThS. Nguyễn Thái Bình
		272	Lý luận và thể thao CB	ThS. Nguyễn T. Xuân Huyền
		273	Cơ sở vật chất	ThS. Nguyễn T. Hồng Thắm
28	Khoa Quản trị-Tài chính	281	Kế toán kiểm toán	ThS. Hoàng Thị Phương Lan
		282	Quản trị kinh doanh	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Nga
		283	Tài chính ngân hàng	PGS.TS. Đỗ Thị Mai Thơm
29	Công ty IMET	291		ThS. Trần Thị Xuân
30	Viện đào tạo Quốc tế	301		PGS.TS. Nguyễn Minh Đức
	Viện Đào tạo chất lượng cao			PGS.TS. Phạm Kỳ Quang

III. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (ÁP DỤNG TỪ KHÓA 59)

III.1 HỆ ĐẠI HỌC ĐẠI TRÀ CHÍNH QUY

1. Ngành: Khoa học Hàng hải (7840106)-Chuyên ngành Điều khiển tàu biển (D101)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 20 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Giới thiệu chuyên ngành ĐKTB (11121-2TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
3. Toán cao cấp (18124-4TC)		3. Điện tàu thủy 1 (13171-2TC)	
4. Vật lý 1 (18201-3TC)		4. Thiết kế tàu (23126-2TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		5. An toàn lao động hàng hải (11103-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
2. La bàn từ (11107-2TC)		2. Khí tượng Hải dương (11106-3TC)	
3. Thông tin liên lạc hàng hải (11234-3TC)		3. Luật biển (11402-2TC)	
4. Thủy nghiệp-thông hiệu (11123-4TC)		4. Thiên văn hàng hải (11233-3TC)	
5. Máy tàu thủy (12117-2TC)		5. Địa văn hàng hải 1 (11231-3TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		1. Anh văn chuyên ngành HH (25458-3TC)	
2. Chính sách về biển và đại dương (11428-2TC)		2. TĐ điều khiển tàu thủy (11122-2TC)	
3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		3. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Địa văn hàng hải 2 (11232-4TC)	11231	1. Quy tắc PNDV trên biển (11111-3TC)	
2. Luật hàng hải (11464-3TC)		2. Ổn định tàu (11124-4TC)	23126
3. Máy vô tuyến điện hàng hải (11235-5TC)	11234	3. Bảo hiểm Hàng hải (11454-3TC)	
4. Kinh tế khai thác thương vụ (11406-2TC)		4. Máy điện hàng hải (11236-4TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Tin học văn phòng (17102-3TC)		1. Tin học hàng hải (11114-2TC)	
2. TN và PT các TTTT trên biển (11216-2TC)		2. NV khai thác tàu container (11218-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Vận chuyển hàng hóa (11237-4TC)	11124	1. Thực tập tốt nghiệp (11501-4TC)	11237
2. Điều động tàu (11238-5TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. PL quốc tế về an toàn hàng hải (11449-3TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (11502-6TC)	11501
II. Tự chọn		2. Lập kế hoạch chuyến đi (11221-2TC)	11231
1. Trang TB cứu sinh trên tàu thủy (11125-2TC)		3. XL các THKC trên biển (11215-2TC)	11238
2. HTTT và chỉ báo hải đồ điện tử (11222-2TC)		4. Tôn thất chung (11456-2TC)	

2. Ngành: Khoa học Hàng hải (7840106)-Chuyên ngành: Khai thác máy tàu biển (D102)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Vật lý 1 (18201-3TC)		2. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
3. Nhập môn về kỹ thuật (12113-2TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
2. Nhiệt kỹ thuật (12101-3TC)	18124;18201	2. Anh văn chuyên ngành MKT (25420-3TC)	
3. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	3. Lý thuyết điều khiển TĐ (12401-3TC)	18124;18201
4. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	4. Thiết bị điện (13114-3TC)	
5. Thực tập cơ khí (20101-2TC)		5. Máy lạnh và TB trao đổi nhiệt TT (12102-3TC)	12101
II. Tự chọn		6. Luật HH và An toàn LĐ trên tàu (12116-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		II. Tự chọn	
2. Cơ chất lỏng (18404-3TC)	18405	1. Trang trí hệ động lực TT (12108-3TC)	
3. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)		2. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405
4. Lý thuyết cánh (12403-3TC)		3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước
1. Thiết bị và kỹ thuật đo (12106-2TC)		1. Máy phụ tàu thủy 2 (12216-3TC)	12215
2. Nồi hơi-Tua bin hơi TT (12214-3TC)	12101	2. Động cơ Diesel tàu thủy 2 (12218-4TC)	12101;12217
3. Máy phụ tàu thủy 1 (12215-3TC)	12101	3. Khai thác hệ động lực tàu thủy (12220-4TC)	12218
4. Động cơ Diesel tàu thủy 1 (1227-3TC)		4. Bảo dưỡng và sửa chữa máy TT (12219-4TC)	12215;12217
5. Điện tàu thủy 1 (13171-2TC)		5. Điện tàu thủy 2 (13172-3TC)	13171
6. Hệ thống tự động tàu thủy (12208-3TC)	12401	II. Tự chọn	
7. Tin học chuyên ngành MKT (12107-2TC)		1. Đại cương hàng hải (11110-2TC)	
II. Tự chọn		2. Công nghệ chế tạo máy (12306-2TC)	22502
1. Tua bin khí (12112-2TC)			
2. Lý thuyết & kết cấu TT (23127-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thực tập tốt nghiệp (12503-4TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
		1. Đồ án tốt nghiệp (12211-6TC)	12503
		2. Máy phụ tổng hợp (12212-3TC)	12503
		3. Động lực tổng hợp (12213-3TC)	12503

3. Ngành: Kỹ thuật điều khiển & TĐH (7520216)-Chuyên ngành: Điện tự động tàu thủy (D103)

Tổng cộng: 123 TC

Bắt buộc: 98 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Toán cao cấp (18124-4TC)		2. Lý thuyết mạch (13428-4TC)	
3. Vật lý 2 (18202-3TC)		3. Vật liệu & khí cụ điện (13150-3TC)	
4. Giới thiệu ngành (13110-2TC)		4. An toàn điện (13421-2TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Vẽ kỹ thuật cơ bản 1 (18302-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		5. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		6. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
2. LT điều khiển tự động (13434-3TC)		2. Điện tử công suất (13350-4TC)	13101;13330
3. Điện tử tương tự-số (13330-4TC)		3. Cơ sở truyền động điện (13103-3TC)	13101
4. Máy điện (13101-4TC)		4. Kỹ thuật vi điều khiển (13305-3TC)	
II. Tự chọn		5. Kỹ thuật đo lường (13307-3TC)	13330
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)			
2. Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Phần tử tự động (13119-3TC)	13101	1. Trạm phát điện TT2 (13121-2TC)	13101;13150
2. KT điều khiển thủy khí (13313-3TC)	13330;13150	2. Truyền động điện TT1 (13118-3TC)	13103
3. Trạm phát điện TT1 (13112-3TC)	13101;13150	3. Hệ thống tự động TT1 (13111-3TC)	13119;12105
4. Máy tàu thủy (12105-3TC)		4. PLC và mạng TT CN (13464-4TC)	13330
5. Thực tập (13108-3TC)	13101;13150	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
1. Anh văn chuyên ngành KTD (25408-3TC)		2. Biến tần công nghiệp (13336-2TC)	13350
2. ĐK logic và ứng dụng (13303-3TC)	13330;13150		
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Truyền động điện TT 2 (13123-2TC)	13103	1. Thực tập tốt nghiệp (13116-4TC)	13108
2. Đồ án truyền động điện TT (13124-2TC)	13103	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Đồ án trạm phát điện TT (13122-2TC)	13121	1. Đồ án tốt nghiệp (13157-6TC)	13116
4. Hệ thống tự động TT 2 (13126-4TC)	13112;12105	2. Tổng hợp cơ sở ngành (13128-3TC)	13116
5. KT & lắp đặt hệ thống điện TT (13107-3TC)	13108	3. Kiến thức chuyên ngành (13129-3TC)	13116
II. Tự chọn			
1. Thiết bị điện tử Hàng Hải (13242-3TC)			
2. Thiết kế các hệ thống điện TT (13127-3TC)	13108		

4. Ngành: Kỹ thuật điện tử truyền thông (7520207)-Chuyên ngành: Điện tử viễn thông (D104)

Tổng cộng: 123 TC

Bắt buộc: 99 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) 2. Toán cao cấp (18124-4TC) 3. Vật lý 2 (18202-3TC) 4. Giới thiệu ngành (13110-2TC) 5. Pháp luật đại cương (11401-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) 2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106 2. Lý thuyết mạch (13299-4TC) 3. LT điều khiển tự động (13434-3TC) 4. An toàn điện (13421-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) 2. Tin học văn phòng (17102-3TC) 3. Vẽ kỹ thuật cơ bản 1 (18302-2TC) 4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC) 5. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC) 6. Cơ lý thuyết (18405-3TC) 18124
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106 2. Cấu kiện điện tử (13201-3TC) 3. Lý thuyết truyền tin (13277-3TC) 4. Kỹ thuật số (13207-4TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) 2. Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201 2. Kỹ thuật mạch điện tử (13276-4TC) 3. Kỹ thuật vi xử lý (13279-3TC) 13207 4. Xử lý tín hiệu số (13289-3TC) 5. Trường điện từ và TS (13205-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. KT đo lường điện tử (13278-3TC) 13276 2. Kỹ thuật anten (13290-4TC) 13205 3. Kỹ thuật thông tin số (13294-3TC) 13207 4. Thực tập Kỹ thuật điện tử (13271-2TC) 13276 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lý thuyết mã (13217-3TC) 2. Mạng máy tính (13234-2TC) 3. Kỹ thuật truyền số liệu và mạng (13280-3TC) 4. Anh văn chuyên ngành ĐTVT (25409-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật siêu cao tần (13212-3TC) 2. Thiết bị thu phát VTĐ (13226-3TC) 3. Đồ án 1 (13284-2TC) 4. Hệ thống thông tin di động (13291-3TC) 13294 5. Kỹ thuật truyền hình (13224-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin vô tuyến (13285-2TC) 2. Mô phỏng HT thông tin (13282-2TC) 3. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 17 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống thông tin hàng hải (13292-4TC) 13294 2. Hệ thống thông tin vệ tinh (13281-4TC) 3. Hệ thống dẫn đường hàng hải (13293-3TC) 4. Thực tập chuyên ngành (13297-2TC) 5. Đồ án 2 (13238-2TC) 6. Hệ thống nhúng (13235-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực tập tốt nghiệp (13298-4TC) 13292 <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đồ án tốt nghiệp (13274-6TC) 2. Thiết bị điện tử Hàng Hải (13242-3TC) 3. Hệ thống thông tin thế hệ mới (13287-3TC)

5. Ngành: Kỹ thuật điều khiển & TĐH (7520216)-Chuyên ngành: Điện tự động công nghiệp (D105)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 98 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Toán cao cấp (18124-4TC)		2. Lý thuyết mạch (13428-4TC)	
3. Vật lý 2 (18202-3TC)		3. Vật liệu & khí cụ điện (13150-3TC)	
4. Giới thiệu ngành (13110-2TC)		4. An toàn điện (13421-2TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Vẽ kỹ thuật cơ bản 1 (18302-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		5. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		6. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
2. LT điều khiển tự động (13434-3TC)		2. Điện tử công suất (13350-4TC)	13101;13330
3. Điện tử tương tự-số (13330-4TC)		3. Cơ sở truyền động điện (13103-3TC)	13101
4. Máy điện (13101-4TC)		4. Kỹ thuật vi điều khiển (13305-3TC)	
II. Tự chọn		5. Kỹ thuật đo lường (13307-3TC)	13330
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)			
2. Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. KT điều khiển thủy khí (13313-3TC)	13330;13150	1. Cung cấp điện (13352-4TC)	13150;13101
2. Điều khiển quá trình (13309-3TC)	13307	2. PLC (13314-3TC)	
3. Đồ án 1 (13321-2TC)	13307	3. Điều khiển Robot (13316-3TC)	13103;13350
4. Điều khiển hệ điện cơ (13311-4TC)	13103;13350	4. ĐK sản xuất tích hợp MT (13312-3TC)	13307
5. Thực tập (13354-3TC)	13350;13305	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Biến tần công nghiệp (13336-2TC)	13350
1. Anh văn chuyên ngành KTD (25408-3TC)		2. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
2. Xử lý số tín hiệu (13334-3TC)	13307		
3. ĐK logic và ứng dụng (13303-3TC)	13330;13150		
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. TB điện điện tử máy CN (13318-4TC)	13103	1. Thực tập tốt nghiệp (13355-4TC)	
2. Điều khiển số (13310-3TC)	13434;13350	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Đồ án 2 (13322-2TC)	13311;13314	1. Đồ án tốt nghiệp (13329-6TC)	13355
4. Hệ thống thông tin CN (13320-3TC)		2. HT tự động hóa trong CN (13324-3TC)	13355
II. Tự chọn		3. ĐK các bộ biến đổi công suất (13325-3TC)	13355
1. Tự động hoá quá trình SX (13319-2TC)			
2. Mô hình hoá hệ thống (13326-2TC)	13434;13311		

6. Ngành: Kỹ thuật tàu thủy (7520122)-Chuyên ngành: Máy tàu thủy (D106)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Vật lý 1 (18201-3TC)		2. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
3. Nhập môn về kỹ thuật (12113-2TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
2. Nhiệt kỹ thuật (12101-3TC)	18124;18201	2. Anh văn chuyên ngành MTT (25404-3TC)	
3. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	3. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405
4. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	4. Thiết bị đẩy và kết cấu tàu thủy (23140-3TC)	
5. Thực tập cơ khí (20101-2TC)		5. Động cơ diesel tàu thủy (12331-4TC)	12101
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		1. Công nghệ chế tạo máy (12343-2TC)	22502
2. Cơ chất lỏng (18404-3TC)	18405	2. Gia công kỹ thuật số (22507-2TC)	22502
3. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)		3. Thiết bị cơ khí trên boong (12317-2TC)	
4. Lý thuyết cánh (12403-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Thiết kế chi tiết máy (22640-3TC)	22628	1. HT làm lạnh và ĐHKK tàu thủy (12118-3TC)	12101
2. Nồi hơi tua bin tàu thủy (12332-3TC)	12101	2. Dao động hệ động lực tàu thủy (12334-2TC)	18405
3. Máy và thiết bị phụ tàu thủy (12333-4TC)	22628	3. Thiết kế HT năng lượng tàu thủy (12336-4TC)	12331
4. Thiết kế hệ động lực tàu thủy (12335-3TC)	12331	4. Tự động hóa trong TK hệ ĐLTT (12318-3TC)	12335
II. Tự chọn		5. Sửa chữa hệ ĐLTT (12338-3TC)	12335
1. Tin học văn phòng (17102-3TC)		II. Tự chọn	
2. Kỹ thuật điện (13476-3TC)	18201	1. Hệ thống đường ống tàu thủy (12313-2TC)	12333
		2. Công nghệ đóng mới tàu thủy (23227-2TC)	23140
		3. Điện tàu thủy 1 (13171-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. SC thiết bị năng lượng TT (12339-4TC)	12338	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
2. Tự động điều khiển hệ ĐLTT (12337-3TC)	12331	1. Đồ án tốt nghiệp (12324-6TC)	12340
3. Lắp ráp hệ thống ĐL TT (12316-3TC)	12335	2. CĐ Thiết kế hệ thống ĐLTT (12341-3TC)	12340
4. Thực tập tốt nghiệp (12340-4TC)	12336	3. CĐ Công nghệ hệ thống ĐLTT (12342-3TC)	12340

7. Ngành: Kỹ thuật tàu thủy (7520122)-Chuyên ngành: Thiết kế tàu và CT ngoài khơi (D107)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
3. Vật lý 1 (18201-3TC)		3. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
5. Giới thiệu ngành Đóng tàu (23317-3TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Vật liệu đóng tàu (22508-3TC)		1. Bố trí chung & kiến trúc TT (23116-2TC)	
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Cơ kết cấu tàu thủy (23201-4TC)	18504
3. Tĩnh học tàu thủy (23103-4TC)		3. Hệ thống tàu thủy (23110-2TC)	
4. Kết cấu tàu và CTBDĐ 1 (23245-2TC)		4. Hệ động lực tàu thủy (12326-3TC)	
5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	5. Kết cấu tàu và CTBDĐ 2 (23246-5TC)	23245
6. Thực tập cơ khí (20101-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Xác suất thống kê (18121-2TC)	18124
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		2. Đại cương về CT ngoài khơi (23125-2TC)	
2. Nhiệt kỹ thuật (12101-3TC)	18124;18201	3. Công ước quốc tế trong ĐT (23121-2TC)	
3. Phương pháp tính trong ĐT (23314-3TC)		4. Điện tàu thủy 1 (13171-2TC)	
4. Vẽ tàu (23102-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Động lực học tàu thủy (23153-4TC)	23103	1. Thiết bị tàu và CTBDĐ 2 (23152-5TC)	23120
2. Sức bền tàu và CTBDĐ2 (23243-4TC)	18504	2. Thiết kế tàu và CTBDĐ 2 (23117-5TC)	23115
3. Thiết bị đẩy tàu thủy 2 (23120-4TC)	23103	3. Chấn động và độ ồn tàu thủy 1 (23244-3TC)	
4. Lý thuyết thiết kế tàu thủy (23115-3TC)		4. Tự động hóa thiết kế tàu thủy (23303-4TC)	
5. Kỹ thuật đo và thử tàu (23307-2TC)		II. Tự chọn:	
II. Tự chọn		1. Thiết bị năng lượng tàu thủy (12325-2TC)	
1. Cơ chất lỏng (18404-3TC)	18405	2. Đặc điểm thiết kế thiết bị lặn (23145-2TC)	
2. Tải trọng TD lên tàu và CTBDĐ(23316-3TC)		3. Đặc điểm thiết kế tàu cao tốc (23124-2TC)	
3. Công nghệ đóng tàu và CTBDĐ (23242-3TC)		4. Công nghệ hàn tàu 1 (23240-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thực tập tốt nghiệp (23139-4TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
		1. Đồ án tốt nghiệp (23137-6TC)	
		2. CĐ: Kết cấu tàu và CTBDĐ (23233-3TC)	
		3. CĐ về Thiết kế tàu và CT nổi (23138-3TC)	23117

8. Ngành: Kỹ thuật tàu thủy (7520122)-Chuyên ngành: Đóng tàu và CTNK (D108)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 97 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Vật lý 1 (18201-3TC)		2. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
3. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
5. Giới thiệu ngành Đóng tàu (23317-3TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	1. Bố trí chung & kiến trúc TT (23116-2TC)	
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Cơ kết cấu tàu thủy (23201-4TC)	18504
3. Vật liệu đóng tàu (22508-3TC)		3. Hệ thống tàu thủy (23110-2TC)	
4. Tĩnh học tàu thủy (23103-4TC)		4. Hệ động lực tàu thủy (12326-3TC)	
5. Kết cấu tàu và CTBDĐ 1 (23245-2TC)		5. Kết cấu tàu và CTBDĐ 2 (23246-5TC)	23245
6. Thực tập cơ khí (20101-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Xác suất thống kê (18121-2TC)	18124
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		2. Đại cương về CT ngoài khơi (23125-2TC)	
2. Nhiệt kỹ thuật (12101-3TC)	18124;18201	3. Công ước quốc tế trong ĐT (23121-2TC)	
3. Phương pháp tính trong ĐT (23314-3TC)		4. Điện tàu thủy 1 (13171-2TC)	
4. Vẽ tàu (23102-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 19 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. CN đóng tàu và CTBDĐ 1 (23211-4TC)	23245	1. Kỹ thuật đo và thử tàu (23307-2TC)	
2. Tự động hóa trong đóng tàu (23318-5TC)		2. CN sửa chữa tàu và CTBDĐ (23214-3TC)	
3. Sức bền – Chấn động (23209-4TC)	23245	3. Công nghệ hàn tàu (23216-4TC)	
4. Thiết bị tàu thủy và CTBDĐ 1 (23141-2TC)		4. CN đóng tàu và CTBDĐ 2 (23241-4TC)	23211
5. TK xưởng và nhà máy ĐT (23226-2TC)		5. Khoa học quản lý trong ĐT (23247-3TC)	
6. Thực tập kỹ thuật (23219-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)	
1. Lắp ráp hệ động lực tàu thủy (12327-2TC)	12326	2. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22508
2. Thiết bị năng lượng tàu thủy (12325-2TC)		3. Tải trọng TD lên tàu và CTBDĐ (23316-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thực tập tốt nghiệp (23238-4TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
		1. Đồ án tốt nghiệp (23222-6TC)	
		2. CĐ: Kết cấu tàu và CTBDĐ (23233-3TC)	
		3. CĐ: CNĐM, SC tàu và CTBDĐ (23237-3TC)	

9. Ngành: Kỹ thuật cơ khí (7520103)-Chuyên ngành: Máy và tự động hóa xếp dỡ (D109)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 100 TC

Tự chọn tối thiểu: 15 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
2. Nhập môn kỹ thuật (22626-3TC)		2. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
3. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		3. Kỹ thuật điện (13476-3TC)	18201
4. Vật lý 1 (18201-3TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405	1. Cơ sở thiết kế máy (22623-5TC)	22628
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Dung sai và kỹ thuật đo (22629-3TC)	22628
3. Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC)	18124	3. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
4. Vẽ kỹ thuật cơ khí (18305-2TC)	18304	4. Kỹ thuật điều khiển tự động (22702-3TC)	18124
5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	5. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
6. Thực tập cơ khí (20101-2TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	1. Công nghệ chế tạo cơ khí (22512-3TC)	22502
2. Cơ kết cấu (22301-3TC)	18504	2. Máy trục (22341-4TC)	22623
3. Thủy lực và khí nén ứng dụng (22608-4TC)	18405	3. CAD/CAM và CNC (22504-3TC)	22502
4. Kết cấu thép máy nâng chuyên (22351-4TC)	18504	4. Thí nghiệm thủy lực (22357-2TC)	22608
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		1. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)	
2. Tin học văn phòng (17102-3TC)		2. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
		3. Máy nâng (22360-3TC)	
		4. Động cơ đốt trong (22154-3TC)	18124
		5. Quản lý sản xuất (22356-2TC)	
		6. An toàn công nghiệp (22355-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. CN sửa chữa và lắp dựng MNC (22358-4TC)	22341	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
2. Máy vận chuyển liên tục (22352-3TC)	22623	1. Đồ án tốt nghiệp (22327-6TC)	22341,22358
3. Tự động hóa xếp dỡ (22354-2TC)		2. Tính toán máy nâng chuyên (22364-3TC)	22341
4. Thực tập sản xuất (22363-4TC)		3. Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng (22365-3TC)	22358
II. Tự chọn			
1. Máy xây dựng (22321-2TC)			
2. Tiêu chuẩn thiết kế MNC (22359-2TC)			

10. Ngành: Kỹ thuật công trình biển (7580203)-Chuyên ngành: Xây dựng công trình thủy (D110)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 94 TC

Tự chọn tối thiểu: 21 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Ứng dụng Mathcad trong KT (16317-2TC)	18124
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Vật lý 1 (18201-3TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Giới thiệu ngành KTXD (16324-3TC)		5. Thủy lực (16320-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		2. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Địa chất công trình (16401-2TC)		1. Khí tượng thủy hải văn (16321-2TC)	16320
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Cơ học kết cấu 1 (16202-2TC)	18504
3. Vẽ kỹ thuật AutoCad (16132-2TC)	18304	3. Cơ học đất (16203-3TC)	16401
4. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)		4. Kết cấu thép (16205-2TC)	18504
5. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)		5. Động lực học sông biển (16322-2TC)	16320
6. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	6. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		1. Quy hoạch cảng (16215-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Kết cấu bê tông cốt thép 1 (16409-4TC)	18504	1. Thi công cơ bản (16207-2TC)	16409
2. Nền & móng (16206-3TC)	16203	2. Quản lý dự án (16123-2TC)	
3. Phương pháp số (16301-3TC)	16202	3. Công trình bến (16212-4TC)	16203
4. Thực tập trắc địa cơ sở (16120-1TC)	16108	4. Tin học ứng dụng (16319-2TC)	16202
5. Thực tập khí tượng thủy văn (16312-1TC)	16321	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Âu tàu (16306-3TC)	16320
1. Cơ học kết cấu 2 (16236-2TC)	16202	2. Công trình thủy công trong ĐT (16237-3TC)	16206
2. Công trình đường thủy (16323-3TC)	16322	3. An toàn lao động (16520-2TC)	
3. Công trình biển cố định (16235-3TC)	16322	4. Công trình thủy lợi (16308-3TC)	16320
4. An toàn lao động (16520-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 3 TC	Học trước
1. CT BV bờ biển & đê CS (16309-4TC)	16322	1. Thực tập tốt nghiệp (16228-3TC)	16227
2. Thi công chuyên môn (16216-4TC)	16212	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/15 TC	
3. Tổ chức & QL thi công CTT (16221-2TC)	16409	1. Đồ án tốt nghiệp (16229-6TC)	16227
4. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)		2. Phân tích lựa chọn kết cấu CT (16230-3TC)	16212
5. Thực tập công nhân (16227-2TC)	16207	3. Phân tích lựa chọn PA thi công (16231-3TC)	16216
		4. PT hiệu quả đầu tư dự án XD (16232-3TC)	16447

11. Ngành: Kỹ thuật công trình biển (7580203)-Chuyên ngành: Kỹ thuật an toàn hàng hải (D111)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 94 TC

Tự chọn tối thiểu: 21 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Ứng dụng Mathcad trong KT (16317-2TC)	18124
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Vật lý 1 (18201-3TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Giới thiệu ngành KTXD (16324-3TC)		5. Thủy lực (16320-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		2. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Địa chất công trình (16401-2TC)		1. Khí tượng thủy hải văn (16321-2TC)	16320
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Cơ học đất (16203-3TC)	16401
3. Vẽ kỹ thuật AutoCad (16132-2TC)	18304	3. Lưới trắc địa và KT tính toán BS (16139-2TC)	16108
4. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)		4. Cơ sở trắc địa công trình (16133-2TC)	16108
5. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)		5. Cơ học kết cấu 1 (16202-2TC)	18504
6. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	6. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		1. Đại cương hàng hải (11110-2TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. An toàn lao động (16520-2TC)	
		3. Trắc địa vệ tinh (16140-2TC)	16108
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Kết cấu bê tông cốt thép 1 (16409-4TC)	18504	1. Thi công cơ bản (16207-2TC)	16409
2. Tin học CN KTATHH (16122-2TC)	16108	2. Luồng tàu & khu nước của cảng (16110-4TC)	16321
3. Cơ sở khảo sát biển (16134-2TC)	16108	3. Quản lý dự án (16123-2TC)	
4. Công trình báo hiệu hàng hải (16147-2TC)	16202	4. ỨD GIS trong kỹ thuật ATHH (16145-2TC)	16108
5. Động lực học sông biển (16322-2TC)	16320	5. Trắc địa công trình biển (16146-2TC)	16134
6. Thực tập trắc địa cơ sở (16120-1TC)	16108	II. Tự chọn	
7. Thực tập khí tượng thủy văn (16312-1TC)	16321	1. Công trình đường thủy (16323-3TC)	16322
II. Tự chọn		2. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)	
1. Thiết bị báo hiệu hàng hải (16117-2TC)	16321	3. Nền & móng (16206-3TC)	16203
2. Kỹ thuật viễn thám (16141-2TC)	16108		
3. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 3 TC	Học trước
1. Thi công công trình BDATHH (16131-4TC)	16110	1. Thực tập tốt nghiệp (16125-3TC)	16124
2. Thành lập bản đồ biển (16137-3TC)	16134	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/15 TC	
3. QL, KT hạ tầng giao thông HH (16142-2TC)	16321	1. Đồ án tốt nghiệp (16130-6TC)	16124
4. Thực tập chuyên ngành (16124-2TC)	16134	2. Lập PAKT khảo sát đánh giá ATHH công trình cảng biển (16129-3TC)	16124
II. Tự chọn		3. Lập PAKT về thiết bị và CN thi công nạo vét luồng tàu và khu nước (16128-3TC)	16124
1. CT BV bờ biển & đê CS (16309-4TC)	16322	4. Phân tích hiệu quả đầu tư (16144-3TC)	
2. Công trình bến (16212-4TC)	16203		
3. Kỹ thuật ATGT hàng hải (16143-2TC)	16147		
4. Quản lý rủi ro hàng hải (16118-2TC)	16110		

12. Ngành: Kỹ thuật công trình xây dựng (7580201)-Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng CN (D112)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 97 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Ứng dụng Mathcad trong KT (16317-2TC)	18124
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Vật lý 1 (18201-3TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Giới thiệu ngành KTXD (16324-3TC)		5. Thủy lực (16320-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		2. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Địa chất công trình (16401-2TC)		1. Cơ học kết cấu 1 (16202-2TC)	18504
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Cơ học đất (16203-3TC)	16401
3. Vẽ kỹ thuật AutoCad (16132-2TC)	18304	3. Kết cấu bê tông cốt thép 1 (16409-4TC)	18504
4. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)		4. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
5. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)		II. Tự chọn	
6. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Kỹ thuật thông gió (16420-2TC)	
II. Tự chọn		2. An toàn lao động (16520-2TC)	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		3. Kiến trúc CT dân dụng (16688-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		4. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Phương pháp số (16301-3TC)	16202	1. Thi công cơ bản (16207-2TC)	16409
2. Nền & móng (16206-3TC)	16203	2. Kết cấu thép 2 (16417-3TC)	16413
3. Kết cấu thép 1 (16413-4TC)	16202	3. Thi công lắp ghép nhà CN (16419-4TC)	16413
4. Tin học ứng dụng trong XDD (16443-2TC)	16202	4. Kết cấu bê tông cốt thép 2 (16415-4TC)	16409
5. Thực tập trắc địa cơ sở (16120-1TC)	16108	5. Cấp thoát nước (16424-2TC)	16320
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Cơ học kết cấu 2 (16236-2TC)	16202	1. Kết cấu gạch đá gỗ (16406-2TC)	
2. Vật lý kiến trúc (16636-2TC)		2. Chuyên đề công trình đặc biệt (16448-2TC)	16409
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 3 TC	Học trước
1. Thiết kế nhà dân dụng & CN (16426-4TC)	16415	1. Thực tập tốt nghiệp (16441-3TC)	16440
2. Tổ chức quản lý thi công XD (16449-3TC)	16419	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/15 TC	
3. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)		1. Đồ án tốt nghiệp XDD (16442-6TC)	16440
4. Quản lý dự án (16123-2TC)		2. Lựa chọn PA kết cấu (16444-3TC)	16440
5. Thực tập công nhân (16440-2TC)	16207	3. Lựa chọn Biện pháp TC (16445-3TC)	16440
		4. Phân tích hiệu quả đầu tư (16446-3TC)	16440

13. Ngành: Kỹ thuật công trình giao thông (7580205)-Chuyên ngành: Kỹ thuật cầu đường (D113)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Ứng dụng Mathcad trong KT (16317-2TC)	18124
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Vật lý 1 (18201-3TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Giới thiệu ngành KTXD (16324-3TC)		5. Thủy lực (16320-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		2. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Địa chất công trình (16401-2TC)		1. Cơ học kết cấu 1 (16202-2TC)	18504
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Cơ học đất (16203-3TC)	16401
3. Vẽ kỹ thuật AutoCad (16132-2TC)	18304	3. Quản lý dự án (16123-2TC)	
4. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)		4. Tin học ứng dụng cầu đường (16503-2TC)	
5. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)		5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
6. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Khí tượng thủy hải văn (16321-2TC)	16320
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		2. Kết cấu thép (16205-2TC)	18504
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		3. Nhập môn cầu (16502-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Thiết kế hình học đường ô tô (16505-4TC)	16108	1. Cầu bê tông cốt thép (16532-4TC)	16324
2. Kết cấu bê tông cốt thép 1 (16409-4TC)	18504	2. Thi công cơ bản (16207-2TC)	16409
3. Nền & móng (16206-3TC)	16203	3. Cầu thép (16533-4TC)	16324
4. Phương pháp số (16301-3TC)	16202	4. Thiết kế nền mặt đường (16537-3TC)	16505
5. Thực tập trắc địa cơ sở (16120-1TC)	16108	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Sửa chữa bảo dưỡng đường (16534-2TC)	
1. Cơ học kết cấu 2 (16236-2TC)	16202	2. An toàn lao động (16520-2TC)	
2. Khảo sát đường ô tô (16531-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 3 TC	Học trước
1. Mổ trụ cầu (16535-2TC)		1. Thực tập tốt nghiệp (16528-3TC)	16523
2. Xây dựng cầu (16538-3TC)	16532	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Tổ chức quản lý thi công đường (16509-4TC)	16505	1. Đồ án tốt nghiệp cầu đường (16529-6TC)	16528
4. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)		2. Lựa chọn Phương án cầu đường (16521-3TC)	
5. Thực tập công nhân cầu đường (16523-2TC)	16409	3. Phân tích HQ trong đầu tư XD CĐ (16522-3TC)	
II. Tự chọn			
1. Khai thác kiểm định cầu (16512-2TC)			
2. XD đường và đánh giá CL đường (16536-2TC)			
3. Chuyên đề cầu đường (16527-2TC)			

14. Ngành: Công nghệ thông tin (7480201)-Chuyên ngành: Công nghệ thông tin (D114)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
3. Giới thiệu ngành CNTT (17200-2TC)		3. Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC)	
4. Toán rời rạc (17232-3TC)		4. Kiến trúc máy tính & TBNV (17302-3TC)	
5. Tin học đại cương (17104-3TC)		5. Cơ sở dữ liệu (17426-3TC)	
6. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
		1. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	
		2. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (17233-3TC)	17206	1. Phân tích và thiết kế hệ thống (17427-3TC)	17426
2. Nhập môn công nghệ PM (17432-2TC)		2. An toàn và bảo mật thông tin (17212-3TC)	17206
3. Lập trình hướng đối tượng (17236-3TC)	17206	3. Java cơ bản (17523-3TC)	
4. Mạng máy tính (17506-3TC)		4. Bảo trì hệ thống (17304-2TC)	17302
5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	5. Thực tập CSDL (17415-3TC)	17426
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Lập trình Python (17230-3TC)		1. Nguyên lý hệ điều hành (17303-2TC)	
2. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		2. Thương mại điện tử (17543-3TC)	
3. Đồ họa máy tính (17211-3TC)	17206	3. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Lập trình Windows (17535-3TC)	17236	1. Xử lý ảnh (17221-3TC)	17206
2. PT ứng dụng mã nguồn mở (17314-3TC)		2. Hệ thống nhúng (17337-3TC)	
3. Trí tuệ nhân tạo (17234-3TC)	17233	3. Lập trình thiết bị di động (17423-3TC)	17523
4. Kỹ thuật vi xử lý (17301-3TC)	17302	4. TT PT ứng dụng trên nền web (17544-4TC)	17415
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Điện toán đám mây (17419-3TC)		1. BD DL dạng bán CT và ứng dụng (17428-3TC)	17426
2. Thiết kế và quản trị mạng (17509-3TC)	17506	2. Phân tích TKHT hướng ĐT (17430-3TC)	
		3. Lập trình mạng (17507-3TC)	17506
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 9 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Thị giác máy tính (17226-3TC)	17221	1. Thực tập tốt nghiệp (17914-4TC)	
2. Công nghệ Internet of Things (17332-3TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Tiếp thị trực tuyến (17542-3TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (17902-6TC)	
II. Tự chọn		2. Các hệ cơ sở tri thức (17903-3TC)	17234
1. Robot và các HT thông minh (17333-3TC)		3. Xây dựng và PT dự án CNTT (17911-3TC)	
2. An ninh mạng (17540-3TC)	17506		
3. Dữ liệu lớn (17431-3TC)			
4. Kỹ thuật học sâu và ứng dụng (17231-3TC)			

15. Ngành: Kỹ thuật môi trường (7520320)-Chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường (D115)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 95 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)</p> <p>2. Toán cao cấp (18124-4TC)</p> <p>3. Vật lý 1 (18201-3TC)</p> <p>4. Giới thiệu ngành (26150-2TC)</p> <p>5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)</p> <p>2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106</p> <p>2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106</p> <p>3. Hóa lý (26251-5TC)</p> <p>4. Hóa đại cương (26201-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)</p> <p>2. Tin học văn phòng (17102-3TC)</p> <p>3. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)</p> <p>4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)</p> <p>5. Xác suất thống kê (18121-2TC) 18124</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <p>1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201</p> <p>2. Hóa học kỹ thuật MT (26158-2TC) 26201</p> <p>3. QT thủy lực và truyền nhiệt (26142-4TC) 26251</p> <p>4. Hóa vô cơ 1 (26210-3TC) 26201</p> <p>5. Luật và chính sách MT (26103-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)</p> <p>2. Độc học môi trường (26109-2TC)</p> <p>3. Vẽ kỹ thuật cơ bản 1 (18302-2TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Sinh thái học môi trường (26143-2TC)</p> <p>2. Quản lý tài nguyên và MT (26148-3TC)</p> <p>3. Quá trình chuyển khối (26144-4TC) 26142</p> <p>4. Hóa phân tích (26248-2TC) 26201</p> <p>5. Sản xuất sạch hơn (26149-2TC) 26158</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)</p> <p>2. Anh văn chuyên ngành KMT (25406-3TC)</p> <p>3. Hóa hữu cơ (26212-3TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <p>1. Vi HS ứng dụng trong KTMT (26145-4TC)</p> <p>2. Quan trắc và xử lý số liệu MT (26125-3TC)</p> <p>3. Môi trường-Sức khỏe-An toàn (26140-2TC)</p> <p>4. Kỹ thuật tiến hành phân ứng (26116-2TC) 26251</p> <p>5. Hóa học môi trường (26146-3TC) 26201</p> <p>6. Thực tập cơ sở ngành (26157-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. ÚD HTTT ĐL trong KTMT (26155-2TC)</p> <p>2. Các quá trình hoá lý tăng cường (26156-2TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Phân tích môi trường (26147-3TC) 26146</p> <p>2. KT xử lý nước và nước thải (26118-5TC) 26144;26146</p> <p>3. QL chất thải rắn và CT nguy hại (26151-5TC) 26148</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Kinh tế môi trường (26121-2TC)</p> <p>2. Bảo vệ MT trong lĩnh vực HH (26154-2TC)</p> <p>3. Sử dụng NL tiết kiệm và hiệu quả (26130-2TC)</p> <p>4. Quản lý chất lượng (26246-2TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. ĐG tác động và rủi ro MT (26123-3TC) 26148</p> <p>2. Kiểm soát ô nhiễm không khí (26152-4TC) 26144;26146</p> <p>3. KS và quản lý ô nhiễm MT biển (26153-4TC) 26146</p> <p>4. Thực tập tốt nghiệp (26160-2TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 0 TC Học trước</p> <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <p>1. Đồ án tốt nghiệp (26136-6TC) 26123;26160</p> <p>2. Quản lý môi trường (26113-3TC) 26123</p> <p>3. Kỹ thuật xử lý ô nhiễm MT (26141-3TC) 26160</p>

16. Ngành: Kỹ thuật cơ khí (7520103)-Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí (D116)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 101 TC

Tự chọn tối thiểu: 13 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
2. Nhập môn kỹ thuật (22626-3TC)		2. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
3. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		3. Kỹ thuật điện (13476-3TC)	18201
4. Vật lý 1 (18201-3TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405	1. Cơ sở thiết kế máy (22623-5TC)	22628
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Dung sai và kỹ thuật đo (22629-3TC)	22628
3. Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC)	18124	3. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
4. Vẽ kỹ thuật cơ khí (18305-2TC)	18304	4. Kỹ thuật điều khiển tự động (22702-3TC)	18124
5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	5. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
6. Thực tập cơ khí (20101-2TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Máy công cụ (22604-3TC)	22623	1. Quản lý và bảo trì CN (22632-2TC)	
2. Thiết kế và qui hoạch CT cơ khí (22607-3TC)	18124	2. Thiết kế sản phẩm với CAD (22633-4TC)	22623
3. Đồ gá và dụng cụ cắt (22631-3TC)	22623	3. Thủy lực và khí nén ứng dụng (22608-4TC)	18405
4. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	II. Tự chọn	
5. Phương pháp phần tử hữu hạn (22630-3TC)	18124	1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
II. Tự chọn		2. KT lập trình PLC và ứng dụng (22708-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		3. Ma sát, mòn và bôi trơn (22609-3TC)	
2. Tin học văn phòng (17102-3TC)		4. HT điều khiển bằng khí nén (22644-2TC)	
3. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)		5. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thiết kế công nghệ chế tạo CK (22634-4TC)	22623	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
2. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (22635-2TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (22617-6TC)	
3. ÚD PP số trong gia công CK (22636-3TC)	22502	2. Các ứng dụng của CAD (22618-3TC)	22633
4. Kỹ thuật cơ khí LAB (22637-2TC)		3. Xây dựng đề án kỹ thuật (22619-3TC)	22607
5. Thực tập sản xuất (22638-4TC)			

17. Ngành: Kỹ thuật cơ khí (7520103)-Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện tử (D117)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 103 TC

Tự chọn tối thiểu: 13 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Toán cao cấp (18124-4TC) Nhập môn kỹ thuật (22626-3TC) Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) Vật lý 1 (18201-3TC) Pháp luật đại cương (11401-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC) Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC) Cơ lý thuyết (18405-3TC) 18124 Kỹ thuật điện (13476-3TC) 18201 Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106 Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Nguyên lý máy (22628-3TC) 18405 Sức bền vật liệu (18504-3TC) 18405 Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC) 18124 Vẽ kỹ thuật cơ khí (18305-2TC) 18304 Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201 Thực tập cơ khí (20101-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 17 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Cơ sở thiết kế máy (22623-5TC) 22628 Dung sai và kỹ thuật đo (22629-3TC) 22628 Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC) Kỹ thuật điều khiển tự động (22702-3TC) 18124 Toán ứng dụng (18131-3TC) 18124
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Kỹ thuật điện tử (13252-2TC) Công cụ phần mềm (22711-2TC) Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC) Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC) 22501 Động lực học hệ nhiều vật (22701-3TC) 18405 Cơ cấu chấp hành (22714-3TC) 13476 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Cảm biến (22718-2TC) Công nghệ chế tạo cơ khí (22512-3TC) 22502 Thủy lực và khí nén ứng dụng (22608-4TC) 18405 Vi điều khiển trong CĐT (22715-2TC) 13252 Thiết kế hệ thống cơ điện tử LAB (22721-2TC) 22714 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) Tin học văn phòng (17102-3TC) Hóa kỹ thuật (26206-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> CAD/CAM và CNC (22504-3TC) 22502 Khí cụ điện (22716-3TC) 13476 KT lập trình PLC và ứng dụng (22708-3TC) Thực tập sản xuất (22722-4TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) Truyền động điện và ĐTCS (22717-3TC) Quản lý và đánh giá CLSP (22509-2TC) Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 0 TC Học trước</p> <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <ol style="list-style-type: none"> Đồ án tốt nghiệp (22720-6TC) Mô phỏng số và ĐK các hệ ĐL (22724-3TC) Kỹ thuật Robot (22723-3TC)

18. Ngành: Công nghệ thông tin (7480201)-Chuyên ngành: Công nghệ phần mềm (D118)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Toán cao cấp (18124-4TC) Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) Giới thiệu ngành CNTT (17200-2TC) Toán rời rạc (17232-3TC) Tin học đại cương (17104-3TC) Pháp luật đại cương (11401-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106 Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106 Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC) Kiến trúc máy tính & TBNV (17302-3TC) Cơ sở dữ liệu (17426-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC) Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (17233-3TC) 17206 Nhập môn công nghệ PM (17432-2TC) Lập trình hướng đối tượng (17236-3TC) 17206 Mạng máy tính (17506-3TC) Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Lập trình Python (17230-3TC) Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) Đồ họa máy tính (17211-3TC) 17206 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Phân tích và thiết kế hệ thống (17427-3TC) 17426 An toàn và bảo mật thông tin (17212-3TC) 17206 Java cơ bản (17523-3TC) Bảo trì hệ thống (17304-2TC) 17302 Thực tập CSDL (17415-3TC) 17426 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Nguyên lý hệ điều hành (17303-2TC) Thương mại điện tử (17543-3TC) Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Lập trình Windows (17535-3TC) 17236 Trí tuệ nhân tạo (17234-3TC) 17233 XD và quản lý dự án CNTT (17405-3TC) Phân tích TKHT hướng ĐT (17430-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Điện toán đám mây (17419-3TC) Hệ điều hành mã nguồn mở (17308-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Xử lý ảnh (17221-3TC) 17206 BD DL dạng bán CT và ứng dụng (17428-3TC) 17426 Lập trình thiết bị di động (17423-3TC) 17523 TT PT ứng dụng trên nền web (17544-4TC) 17415 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Yêu cầu phần mềm (17433-3TC) PT ứng dụng mã nguồn mở (17314-3TC) Bảo mật cơ sở dữ liệu (17424-3TC) Hệ thống nhúng (17337-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 9 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Khai phá dữ liệu (17409-3TC) Kiểm thử và đảm bảo CLPM (17418-3TC) Công nghệ Internet of Things (17332-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Kỹ thuật học sâu và ứng dụng (17231-3TC) Thiết kế và quản trị mạng (17509-3TC) 17506 Dữ liệu lớn (17431-3TC) Robot và các HT thông minh (17333-3TC) An ninh mạng (17540-3TC) 17506 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Thực tập tốt nghiệp (17910-4TC) <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <ol style="list-style-type: none"> Đồ án tốt nghiệp (17917-6TC) Thị giác máy tính (17905-3TC) 17221 Xây dựng và PT dự án CNTT (17911-3TC)

19. Ngành: Công nghệ thông tin (7480201)-Chuyên ngành: Kỹ thuật truyền thông và MMT (D119)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Toán cao cấp (18124-4TC) 2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) 3. Giới thiệu ngành CNTT (17200-2TC) 4. Toán rời rạc (17232-3TC) 5. Tin học đại cương (17104-3TC) 6. Pháp luật đại cương (11401-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106 3. Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC) 4. Kiến trúc máy tính & TBNV (17302-3TC) 5. Cơ sở dữ liệu (17426-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC) 2. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) 3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (17233-3TC) 17206 2. Nhập môn công nghệ PM (17432-2TC) 3. Lập trình hướng đối tượng (17236-3TC) 17206 4. Mạng máy tính (17506-3TC) 5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lập trình Python (17230-3TC) 2. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) 3. Đồ họa máy tính (17211-3TC) 17206 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phân tích và thiết kế hệ thống (17427-3TC) 17426 2. An toàn và bảo mật thông tin (17212-3TC) 17206 3. Java cơ bản (17523-3TC) 4. Bảo trì hệ thống (17304-2TC) 17302 5. Thực tập CSDL (17415-3TC) 17426 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên lý hệ điều hành (17303-2TC) 2. Thương mại điện tử (17543-3TC) 3. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật vi xử lý (17301-3TC) 17302 2. Trí tuệ nhân tạo (17234-3TC) 17233 3. Hệ điều hành mạng (17526-3TC) 17506 4. Lập trình Windows (17335-3TC) 17236 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Truyền dữ liệu (17336-2TC) 2. Lập trình ghép nối ngoại vi (17316-3TC) 3. PT ứng dụng mã nguồn mở (17314-3TC) 4. Mạng không dây và TT di động (17519-3TC) 17506 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiếp thị trực tuyến (17542-3TC) 2. Xử lý ảnh (17221-3TC) 17206 3. Lập trình mạng (17507-3TC) 17506 4. Thực tập chuyên ngành Java (17541-4TC) 17523 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lập trình thiết bị di động (17423-3TC) 17523 2. Phân tích TKHT hướng ĐT (17430-3TC) 3. Hệ thống viễn thông (17510-2TC) 4. BD DL dạng bán CT và ứng dụng (17428-3TC) 17426 5. Hệ thống nhúng (17337-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 9 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết kế và lập trình web (17513-3TC) 2. Thiết kế và quản trị mạng (17509-3TC) 17506 3. An ninh mạng (17540-3TC) 17506 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Dữ liệu lớn (17431-3TC) 2. Kỹ thuật học sâu và ứng dụng (17231-3TC) 3. Robot và các HT thông minh (17333-3TC) 4. Thị giác máy tính (17226-3TC) 17221 5. Công nghệ Internet of Things (17332-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực tập tốt nghiệp (17914-4TC) <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đồ án tốt nghiệp (17918-6TC) 2. Thiết kế quản trị mạng nâng cao (17907-3TC) 3. Điện toán đám mây (17419-3TC)

20. Ngành: Khoa học hàng hải (7380101)-Chuyên ngành: Luật hàng hải (D120)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 91 TC

Tự chọn tối thiểu: 24 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giới thiệu ngành Luật Hàng hải (11465-2TC) 2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) 3. LL chung về Nhà nước và PL (11470-4TC) 4. Logic học (19110-2TC) 5. Lịch sử nhà nước và pháp luật (11455-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) 2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106 2. Tâm lý học đại cương (19105-2TC) 3. Luật hiến pháp Việt Nam (11471-4TC) 4. Luật hành chính Việt Nam (11431-3TC) 11470 5. Công pháp quốc tế (11446-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tin học văn phòng (17102-3TC) 2. Đại cương về tàu biển (11115-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106 2. Đại cương hàng hải (11110-2TC) 3. Luật biển (11402-2TC) 4. Luật Hình sự (11443-3TC) 5. Luật Dân sự (11442-4TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) 2. Đại cương văn hóa Việt nam (19302-2TC) 3. Địa lý vận tải (15301-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201 2. Pháp luật KD thương mại (11445-3TC) 3. Luật Tố tụng hình sự (11444-2TC) 11443 4. Luật tố tụng dân sự (11448-2TC) 11442 5. Luật Lao động Việt Nam (11436-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) 2. Chính sách về biển và đại dương (11428-2TC) 3. Kinh tế cảng (15305-2TC) 4. Tập quán thương mại quốc tế (11420-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quy tắc PNDV trên biển (11111-3TC) 2. VC hàng hóa bằng đường biển (11239-2TC) 3. Tư pháp quốc tế (11447-3TC) 11442 4. Anh văn chuyên ngành luật (25450-4TC) 5. Thực tập cơ sở ngành (11460-1TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC) 2. Luật Tài chính-Ngân hàng (11458-2TC) 3. Giao dịch thương mại quốc tế (15635-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 11 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xã hội học đại cương (19202-2TC) 2. PL về tàu biển và thuyền bộ TB (11466-2TC) 3. Quản lý rủi ro hàng hải (11438-2TC) 11111 4. PL quốc tế về an toàn hàng hải (11449-3TC) 5. Các sự cố và tai nạn hàng hải (11413-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Marketing Logistics (15816-2TC) 2. Kiểm tra nhà nước cảng biển (11440-2TC) 3. Luật Hôn nhân và gia đình (11467-2TC) 4. Luật thương mại quốc tế (11459-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 11 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý nhà nước về Hàng hải (11451-2TC) 2. Kinh tế khai thác thương vụ (11406-2TC) 3. Bảo hiểm Hàng hải (11454-3TC) 4. PL quốc tế về lao động HH (11439-2TC) 11466 5. Pháp luật về dịch vụ hàng hải (11450-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. PL quốc tế về VCHH bằng ĐB (11441-2TC) 2. Luật thương mại quốc tế (11459-2TC) 3. Giới hạn TN dân sự trong HH (11437-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực tập tốt nghiệp (11462-4TC) <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khóa luận tốt nghiệp (11463-6TC) 2. Kỹ năng GQ tranh chấp HH (11452-2TC) 3. Tồn thất chung (11456-2TC) 4. GQ bồi thường trong BHHH (11457-2TC)

21. Ngành: KT điều khiển & TĐH (7520216)-Chuyên ngành: Tự động hóa hệ thống điện (D121)

Tổng cộng: 123 TC

Bắt buộc: 100 TC

Tự chọn tối thiểu: 17 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Toán cao cấp (18124-4TC)		2. Lý thuyết mạch (13428-4TC)	
3. Vật lý 2 (18202-3TC)		3. Vật liệu & khí cụ điện (13150-3TC)	
4. Giới thiệu ngành (13110-2TC)		4. An toàn điện (13421-2TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Vẽ kỹ thuật cơ bản 1 (18302-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		5. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		6. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
2. LT điều khiển tự động (13434-3TC)		2. Điện tử công suất (13350-4TC)	13101;13330
3. Điện tử tương tự-số (13330-4TC)		3. Cơ sở truyền động điện (13103-3TC)	13101
4. Máy điện (13101-4TC)		4. Kỹ thuật vi điều khiển (13305-3TC)	
II. Tự chọn		5. Kỹ thuật đo lường (13307-3TC)	13330
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)			
2. Kỹ thuật lập trình C (17206-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Lưới điện (13453-4TC)	13428	1. PLC và mạng TT CN (13464-4TC)	13330
2. Nhà máy điện và trạm biến áp (13456-3TC)	13101	2. ĐK và vận hành HT điện (13465-4TC)	13101
3. Đồ án 1 (13457-2TC)	13101	3. Thiết kế cung cấp điện (13468-3TC)	13150
4. Thực tập (13459-3TC)	13150	4. KT điều khiển thủy khí (13313-3TC)	13330;13150
II. Tự chọn		5. Kỹ thuật điện cao áp (13458-3TC)	13150
1. Ngắn mạch trong hệ thống điện (13472-3TC)	13428		
2. Năng lượng mới và tái tạo (13470-3TC)			
3. Cơ cấu chấp hành (13479-3TC)	13350		
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Hệ thống SCADA/HMI (13474-3TC)		1. Thực tập tốt nghiệp (13409-4TC)	
2. Hệ thống tự động hóa (13471-4TC)	13307	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Bảo vệ rơle hệ thống điện (13478-4TC)	13150	1. Đồ án tốt nghiệp (13400-6TC)	13464;13478
4. Đồ án 2 (13477-2TC)		2. Hệ thống điện tổng hợp (13407-3TC)	13478
II. Tự chọn		3. Tự động hóa tổng hợp (13408-3TC)	13464
1. Anh văn chuyên ngành KTD (25408-3TC)			
2. Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC)	18124		
3. HT truyền động thủy khí (22625-3TC)	18124		

22. Ngành: Kỹ thuật cơ khí (7520103)-Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô (D122)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 102 TC

Tự chọn tối thiểu: 13 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
2. Nhập môn kỹ thuật (22626-3TC)		2. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
3. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		3. Kỹ thuật điện (13476-3TC)	18201
4. Vật lý 1 (18201-3TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405	1. Cơ sở thiết kế máy (22623-5TC)	22628
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Dung sai và kỹ thuật đo (22629-3TC)	22628
3. Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC)	18124	3. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
4. Vẽ kỹ thuật cơ khí (18305-2TC)	18304	4. Kỹ thuật điều khiển tự động (22702-3TC)	18124
5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	5. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
6. Thực tập cơ khí (20101-2TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước
1. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	1. CN chế tạo phụ tùng ô tô (22155-3TC)	22502
2. Lý thuyết ô tô (22151-3TC)	22628	2. Tính toán thiết kế ô tô (22152-3TC)	22623
3. Động cơ đốt trong (22154-3TC)	18124	3. CAD/CAM và CNC (22504-3TC)	22502
4. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)		4. Thí nghiệm ô tô (22158-2TC)	22151
5. Kết cấu ô tô (22153-3TC)	22628	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Xe chuyên dụng (22160-3TC)	22151
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		2. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Tin học văn phòng (17102-3TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Sửa chữa và bảo dưỡng ô tô (22156-4TC)	22155	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
2. Trang bị điện và HT ĐK GS ô tô (22157-3TC)	13476	1. Đồ án tốt nghiệp (22126-6TC)	
3. Thủy lực và khí nén ứng dụng (22608-4TC)	18405	2. Hệ thống truyền lực ô tô (22167-3TC)	22623
4. Thực tập sản xuất (22163-4TC)		3. CN đóng mới trong KT ô tô (22166-3TC)	22151
II. Tự chọn			
1. Công nghệ sơn phủ ô tô (22165-2TC)	22153		
2. Kỹ thuật chẩn đoán ô tô (22161-2TC)	13476		
3. Quản lý vận tải (22162-2TC)			
4. Quản lý sản xuất (22356-2TC)			

23. Ngành: Kỹ thuật cơ khí (7520103)-Chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh (D123)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 102 TC

Tự chọn tối thiểu: 13 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
2. Nhập môn kỹ thuật (22626-3TC)		2. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
3. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		3. Kỹ thuật điện (13476-3TC)	18201
4. Vật lý 1 (18201-3TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405	1. Cơ sở thiết kế máy (22623-5TC)	22628
2. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	2. Dung sai và kỹ thuật đo (22629-3TC)	22628
3. Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC)	18124	3. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
4. Vẽ kỹ thuật cơ khí (18305-2TC)	18304	4. Kỹ thuật điều khiển tự động (22702-3TC)	18124
5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	5. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
6. Thực tập cơ khí (20101-2TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)		1. Kỹ thuật làm lạnh (22234-3TC)	22232
2. Kỹ thuật nhiệt nâng cao (22232-3TC)	22201	2. Thí nghiệm truyền nhiệt (22238-2TC)	22201
3. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	3. CAD/CAM và CNC (22504-3TC)	22502
4. Kỹ thuật sấy (22245-3TC)	22201	4. Thủy lực và khí nén ứng dụng (22608-4TC)	18405
II. Tự chọn		5. Công nghệ chế tạo cơ khí (22512-3TC)	22502
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		II. Tự chọn	
2. Tin học văn phòng (17102-3TC)		1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
		2. Động cơ đốt trong (22154-3TC)	18124
		3. Phương pháp phân tử hữu hạn (22630-3TC)	18124
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thiết kế và tối ưu hóa HT nhiệt (22236-3TC)	22232	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
2. Nhà máy nhiệt điện (22233-3TC)	22201	1. Đồ án tốt nghiệp (22241-6TC)	
3. Hệ thống điều hòa không khí (22237-4TC)	22232	2. Thiết kế hệ thống cấp nhiệt (22242-2TC)	
4. Thực tập sản xuất (22239-4TC)		3. Thiết kế hệ thống lạnh (22243-2TC)	
II. Tự chọn		4. TK hệ thống ĐH không khí (22244-2TC)	
1. Quản lý và đánh giá CLSP (22509-2TC)			
2. Lắp đặt, VH và sửa chữa HT lạnh (22246-2TC)			
3. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)			
4. Hệ thống và thiết bị đường ống (22235-2TC)			

24. Ngành: Ngôn ngữ Anh (7220201)-Chuyên ngành: Tiếng Anh thương mại (D124)

Tổng cộng: 123 TC

Bắt buộc: 98 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. NM ngành Ngôn ngữ Anh (25332-3TC)		1. Kỹ năng Đọc 2 (25222-2TC)	25221
2. Kỹ năng Đọc 1 (25221-2TC)		2. Kỹ năng Nghe 2 (25202-2TC)	25201
3. Kỹ năng Nghe 1 (25201-2TC)		3. Kỹ năng Nói 2 (25212-2TC)	25211
4. Kỹ năng Nói 1(25211-2TC)		4. Kỹ năng Viết 2 (25232-2TC)	25231
5. Kỹ năng Viết 1(25231-2TC)		5. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
6. Ngữ pháp Tiếng Anh thực hành (25104-2TC)		6. Tiếng Anh thương mại 1 (25456-3TC)	25211
7. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		7. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
8. Cơ sở văn hóa Việt Nam (25307-2TC)		II. Tự chọn	
		1. Tiếng Nhật 1 (25251-3TC)	
		2. Tiếng Trung 1 (25256-3TC)	
		3. Tiếng Hàn 1 (25259-3TC)	
		4. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Kỹ năng Đọc 3 (25225-2TC)	25222	1. Kỹ năng Đọc 4 (25226-2TC)	25225
2. Kỹ năng Nghe 3 (25205-2TC)	25202	2. Kỹ năng Nghe 4 (25206-2TC)	25205
3. Kỹ năng Nói 3 (25219-2TC)	25212	3. Kỹ năng Nói 4 (25216-3TC)	25219
4. Kỹ năng Viết 3 (25239-2TC)	25232, 25104	4. Kỹ năng Viết 4 (25236-2TC)	25239
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	5. Kinh tế vi mô (15101E-3TC)	
6. Tiếng Anh thương mại 2 (25457-3TC)	25456	6. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Tiếng Nhật 2 (25254-3TC)		1. Tiếng Nhật 3 (25255-3TC)	
2. Tiếng Trung 2 (25257-3TC)		2. Tiếng Trung 3 (25258-3TC)	
3. Tiếng Hàn 2 (25260-3TC)		3. Tiếng Hàn 3 (25261-3TC)	
4. Làm việc trong MT đa VH (25454E-3TC)		4. Logistics (25451E-3TC)	
5. Tư duy phân biện (25326E-2TC)		5. Giao tiếp thương mại (25450E-2TC)	
6. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		6. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Kỹ năng Đọc hiểu 5 (25227-2TC)	25226	1. Biên dịch thương mại (25314-3TC)	25226;25236
2. Kỹ năng Nghe hiểu 5 (25207-2TC)	25206	2. Phiên dịch thương mại (25318-3TC)	25206;25216
3. Viết luận nâng cao (25237E-3TC)	25236	3. TD và tài trợ TM quốc tế (15617E-2TC)	
4. Kinh tế vĩ mô (15102E-3TC)	15101E	4. Văn hóa văn minh Anh Mỹ (25324E-3TC)	
5. Logistics và vận tải ĐPT (15815E-3TC)		5. Thuyết trình nâng cao (25217E-3TC)	25216
6. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640E-3TC)		6. Quản lý quốc tế (25449E-3TC)	25216
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Ngôn ngữ học Anh văn 1 (25328E-3TC)		1. Ngôn ngữ học Anh văn 2 (25329E-3TC)	25328E
2. Pháp luật kinh doanh (25452E-3TC)		2. Kinh tế Hàng hải (25455E-3TC)	
3. Marketing (25453E-3TC)		3. Du lịch và khách sạn (25448E-3TC)	
4. Giao dịch thương mại quốc tế (15635E-3TC)		4. Giao thoa văn hoá (25325E-3TC)	
5. Phương pháp giảng dạy TA (25338E-3TC)		5. Marketing quốc tế (28237E-3TC)	
		6. Phương pháp nghiên cứu KH (25327E-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thực tập (25330-4TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6TC	
		1. Khóa luận tốt nghiệp (25331-6TC)	
		2. Viết chuyên đề (25238E-3TC)	
		3. Chuyên đề phiên dịch (25336-3TC)	
		4. Thanh toán quốc tế (15601E-3TC)	

25. Ngành: Ngôn ngữ Anh (7220201)-Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh (D125)

Tổng cộng: 123 TC

Bắt buộc: 98 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. NM ngành Ngôn ngữ Anh (25332-3TC)		1. Kỹ năng Đọc 2 (25222-2TC)	25221
2. Kỹ năng Đọc 1 (25221-2TC)		2. Kỹ năng Nghe 2 (25202-2TC)	25201
3. Kỹ năng Nghe 1 (25201-2TC)		3. Kỹ năng Nói 2 (25212-2TC)	25211
4. Kỹ năng Nói 1(25211-2TC)		4. Kỹ năng Viết 2 (25232-2TC)	25231
5. Kỹ năng Viết 1(25231-2TC)		5. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
6. Ngữ pháp Tiếng Anh thực hành (25104-2TC)		6. Tiếng Anh thương mại 1 (25456-3TC)	25211
7. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		7. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
8. Cơ sở văn hóa Việt Nam (25307-2TC)		II. Tự chọn	
		1. Tiếng Nhật 1 (25251-3TC)	
		2. Tiếng Trung 1 (25256-3TC)	
		3. Tiếng Hàn 1 (25259-3TC)	
		4. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Kỹ năng Đọc 3 (25225-2TC)	25222	1. Kỹ năng Đọc 4 (25226-2TC)	25225
2. Kỹ năng Nghe 3 (25205-2TC)	25202	2. Kỹ năng Nghe 4 (25206-2TC)	25205
3. Kỹ năng Nói 3 (25219-2TC)	25212	3. Kỹ năng Nói 4 (25216-3TC)	25219
4. Kỹ năng Viết 3 (25239-2TC)	25232;25104	4. Kỹ năng Viết 4 (25236-2TC)	25239
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	5. Văn hóa văn minh Anh Mỹ (25324E-3TC)	
6. Tiếng Anh thương mại 2 (25457-3TC)	25456	6. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Tiếng Nhật 2 (25254-3TC)		1. Tiếng Nhật 3 (25255-3TC)	
2. Tiếng Trung 2 (25257-3TC)		2. Tiếng Trung 3 (25258-3TC)	
3. Tiếng Hàn 2 (25260-3TC)		3. Tiếng Hàn 3 (25261-3TC)	
4. Làm việc trong MT đa VH (25454E-3TC)		4. Logistics (25451E-3TC)	
5. Tư duy phân biện (25326E-2TC)		5. Dẫn luận ngôn ngữ học (25333-2TC)	
6. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		6. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Kỹ năng Đọc hiểu 5 (25227-2TC)	25226	1. Ngôn ngữ học Anh văn 2 (25329E-3TC)	25328E
2. Kỹ năng Nghe hiểu 5 (25207-2TC)	25206	2. Biên dịch 2 (25334-2TC)	25311
3. Viết luận nâng cao (25237E-3TC)	25236	3. Phiên dịch 2 (25316-3TC)	25315
4. Ngôn ngữ học Anh văn 1 (25328E-3TC)		4. Thuyết trình nâng cao (25217E-3TC)	25216
5. Biên dịch 1 (25311-3TC)	25226;25236	5. Giao thoa văn hoá (25325E-3TC)	
6. Phiên dịch 1 (25315-3TC)	25206;25216	6. Quản lý quốc tế (25449E-3TC)	25216
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Trích giảng văn học Anh (25308E-3TC)		1. Kinh tế Hàng hải (25455E-3TC)	
2. Pháp luật kinh doanh (25452E-3TC)		2. Du lịch và khách sạn (25448E-3TC)	
3. Marketing (25453E-3TC)		3. Phương pháp nghiên cứu KH (25327E-3TC)	
4. Phương pháp giảng dạy TA (25338E-3TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 0 TC	Học trước
1. Thực tập (25330-4TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/15 TC	
		1. Khóa luận tốt nghiệp (25331-6TC)	
		2. Viết chuyên đề (25238E-3TC)	
		3. Chuyên đề phiên dịch (25336-3TC)	
		4. Chuyên đề biên dịch (25335-3TC)	

26. Ngành: Kỹ thuật môi trường (7520320)-Chuyên ngành: Kỹ thuật hóa dầu: (D126)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 94 TC

Tự chọn tối thiểu: 20 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Toán cao cấp (18124-4TC)		2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
3. Vật lý 1 (18201-3TC)		3. Hóa lý (26251-5TC)	
4. Giới thiệu ngành (26150-2TC)		4. Hóa đại cương (26201-3TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		5. Xác suất thống kê (18121-2TC)	18124
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	1. Hóa hữu cơ 2 (26253-2TC)	26208
2. QT thủy lực và truyền nhiệt (26142-4TC)	26251	2. Hóa phân tích (26248-2TC)	26201
3. Hóa học kỹ thuật MT (26158-2TC)	26201	3. Hóa vô cơ 2 (26249-2TC)	26210
4. Hóa vô cơ 1 (26210-3TC)	26201	4. Hóa học dầu mỏ và khí (26242-3TC)	26201
5. Hóa hữu cơ 1 (26208-3TC)	26201	5. Quá trình chuyển khối (26144-4TC)	26142
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)		1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Độc học môi trường (26109-2TC)		2. Quản lý tài nguyên và MT (26148-3TC)	
3. Vẽ kỹ thuật cơ bản 1 (18302-2TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Các PP phân tích bằng công cụ (26216-3TC)	26248	1. TH ứng dụng trong CN hóa học (26256-2TC)	26144
2. Hóa học môi trường (26146-3TC)	26201	2. Các phương pháp tổng hợp VL (26257-2TC)	26254
3. Cơ sở hóa học vật liệu (26254-2TC)	26251	3. KTAT và MT trong CN hóa học (26245-2TC)	26146
4. Kỹ thuật tiến hành phản ứng (26116-2TC)	26251	4. Nhiên liệu sạch (26235-2TC)	26242
5. Hóa học các hợp chất cao PT (26255-2TC)	26253	5. Các phương pháp PT hiện đại (26222-2TC)	26248
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn chuyên ngành KTHD (25410-3TC)		1. Sản phẩm dầu mỏ (26244-2TC)	
2. Anh văn chuyên ngành KMT (25406-3TC)		2. Tồn trữ và vận chuyển SP dầu khí (26221-2TC)	
3. Quản lý chất lượng (26246-2TC)		3. Sử dụng NL tiết kiệm và hiệu quả (26130-2TC)	
		4. Điện hóa và hóa keo (26247-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 14 TC (Chọn 1 trong 3 nhóm)	Học trước	Nhóm 3: CN hóa học VL (14TC)	Học trước
Nhóm 1: Kỹ thuật hóa dầu (14TC)		1. CN vật liệu polymer và composit (26258-3TC)	26255
1. Công nghệ chế biến dầu mỏ (26225-5TC)	26242;26144	2. CN sản xuất các vật liệu silicat (26252-2TC)	26254
2. CNCB khí tự nhiên và khí ĐH (26243-3TC)	26144	3. CN vật liệu nano và nano composit (26259-3TC)	26254
3. Công nghệ Tổng hợp hoá dầu (26227-3TC)	26242	4. CN sản xuất các hợp chất vô cơ (26260-3TC)	26249
4. Xúc tác trong CN hóa dầu (26231-3TC)	26251	5. CN sản xuất các hợp chất hữu cơ (26261-3TC)	26253
Nhóm 2: Hóa học môi trường (14TC)			
1. Phân tích môi trường (26147-3TC)	26146	I. Bắt buộc: 4 TC	
2. KTXL chất thải rắn và CTNH (26159-2TC)	26146	1. Thực tập (26250-4TC)	26245
3. KT xử lý nước và nước thải (26118-5TC)	26144;26146	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
4. Kiểm soát ô nhiễm không khí (26152-4TC)	26144;26146	1. Đồ án tốt nghiệp (26239-6TC)	
		2. CN xanh và năng lượng sạch (26262-3TC)	26235
		3. CNSX monomer và các hóa chất CB (26263-3TC)	26235

27. Ngành: Kỹ thuật công trình xây dựng (7580201)-Chuyên ngành: Kiến trúc & nội thất (D127)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 95 TC

Tự chọn tối thiểu: 21 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Hình họa trong kiến trúc và NT(16691-2TC)	16601
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Mỹ thuật 2 (16606-2TC)	16603
3. Cơ sở kiến trúc (16601-2TC)		3. Cơ học công trình (16238-3TC)	
4. Mỹ thuật 1 (16603-2TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
5. Giới thiệu ngành KTDD (16690-2TC)		5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
6. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		6. Chuyên đề công trình nhỏ (16605-2TC)	16601
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)	
		3. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Tin học UD trong TK kiến trúc (16661-3TC)		1. Kiến trúc dân dụng (16643-4TC)	16610
2. Lý thuyết sáng tác kiến trúc (16610-2TC)		2. Kiến trúc công cộng và NT (16697-4TC)	16628
3. TK nội thất và TTB công trình (16633-4TC)		3. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
4. CĐ trường học và nội thất CTGD (16628-2TC)	16605	4. Thiết kế nhanh 1 (16662-2TC)	16601
5. Lịch sử kiến trúc và PCNT (16663-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		2. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Nghiên cứu nội ngoại thất TT (16685-2TC)		3. Kỹ thuật thông gió (16420-2TC)	
3. Bảo tồn di sản kiến trúc (16613-2TC)		4. Sinh thái và quy hoạch MTĐT (16626-3TC)	
4. Địa chất công trình (16401-2TC)		5. An toàn lao động (16520-2TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước
1. Chuyên đề nhà ở cao tầng (16615-2TC)	16643	1. CĐ nội thất CTTM và dịch vụ (16686-2TC)	16697
2. Kết cấu CT xây dựng DD và CN (16650-3TC)		2. Quy hoạch 1 (16695-3TC)	16610
3. Thiết kế nhanh 2 (16694-2TC)	16662	3. Thực tập vẽ ghi (16629-2TC)	
4. Kiến trúc công nghiệp (16698-3TC)		4. Thực tập tham quan kiến trúc (16630-2TC)	
5. Cấu tạo KT và đồ đạc nội thất (16687-2TC)		5. Vật lý kiến trúc (16636-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Lịch sử mỹ thuật (16649-2TC)		1. Kỹ thuật thi công công trình (16618-3TC)	
2. Kết cấu gạch đá gỗ (16406-2TC)		2. Điều khắc và tạo hình kiến trúc (16619-2TC)	
3. Nguyên lý kiến trúc cảnh quan (16612-2TC)		3. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)	
4. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)		4. Vật liệu hoàn thiện nội thất (16664-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 3 TC	Học trước
1. Đồ án tổng hợp (16631-4TC)		1. Thực tập tốt nghiệp (16642-3TC)	
2. Quy hoạch 2 (16696-4TC)	16695	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/18 TC	
3. Kiến trúc bền vững (16646-2TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (16638-6TC)	16642
4. Quản lý dự án (16123-2TC)		2. CĐ 1:TK kiến trúc CT DD (16681-3TC)	16642
5. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)		3. CĐ 2: Quy hoạch đô thị (16682-3TC)	16642
		4. CĐ 3: TK kiến trúc CTCC & CN (16683-3TC)	16642
		5. CĐ 4: TK nội thất (16689-3TC)	16642

28. Ngành: Kỹ thuật cơ khí (7520103)-Chuyên ngành: Máy và tự động công nghiệp (D128)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Vật lý 1 (18201-3TC)		2. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC)	
3. Nhập môn về kỹ thuật (12113-2TC)		3. Cơ lý thuyết (18405-3TC)	18124
4. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		4. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304-3TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		2. Toán ứng dụng (18131-3TC)	18124
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		3. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
		4. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106	1. Kỹ thuật thủy khí (12402-3TC)	
2. Nhiệt kỹ thuật (12101-3TC)	18124;18201	2. Kỹ thuật điện (13476-3TC)	18201
3. Sức bền vật liệu (18504-3TC)	18405	3. Kỹ thuật điện tử (13252-2TC)	
4. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC)	22501	4. Lý thuyết điều khiển TĐ (12401-3TC)	18124;18201
5. Thực tập cơ khí (20101-2TC)		5. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)		1. Công nghệ chế tạo máy (12306-2TC)	22502
2. Cơ chất lỏng (18404-3TC)	18405	2. Dao động và động lực học máy (12301-2TC)	18405
3. Hóa kỹ thuật (26206-3TC)		3. Nguyên lý máy (22628-3TC)	18405
4. Lý thuyết cánh (12403-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Truyền động thủy lực (12406-4TC)		1. Kỹ thuật đo lường (12410-2TC)	
2. Truyền động khí nén (12405-3TC)		2. Truyền động điện và ĐTCS (13160-3TC)	
3. Thiết bị điện (13114-3TC)		3. Hệ thống ĐK tự động thủy lực (12408-3TC)	
4. An văn chuyên ngành MTDCN (25419-3TC)		4. Bơm, quạt và máy nén (12404-3TC)	
5. Robot công nghiệp (12412-2TC)		5. Động lực học hệ thống thủy lực (12411-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)		1. HT trạm bơm và trạm TĐ (12413-3TC)	
2. Tua bin khí (12112-2TC)		2. Kỹ thuật vi điều khiển (13305-3TC)	
		3. Tin học chuyên ngành MTDCN (12417-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Ứng dụng PLC ĐK các hệ TK (13364-3TC)		1. Thực tập tốt nghiệp (12517-4TC)	
2. Bảo trì hệ thống thủy khí (12409-3TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. TK hệ thống thủy lực- khí nén (12407-3TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (12418-6TC)	
4. NT an toàn HT thủy khí (12416-3TC)		2. Khai thác hệ thống thủy khí (12414-3TC)	
		3. Đông cơ đốt trong (12415- 3TC)	

29. Ngành: Kinh tế vận tải (7840104)-Chuyên ngành: Kinh tế vận tải biển (D401)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 91 TC

Tự chọn tối thiểu: 25 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Toán chuyên đề (18125-3TC)</p> <p>2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)</p> <p>3. Kinh tế vi mô (15101-3TC)</p> <p>4. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)</p> <p>5. Giới thiệu ngành (15115-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Tin học văn phòng (17102-3TC)</p> <p>2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 10 TC Học trước</p> <p>1. Kinh tế vi mô (15102-3TC) 15101</p> <p>2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106</p> <p>3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106</p> <p>4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)</p> <p>2. Kinh tế công cộng (15103-3TC)</p> <p>3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)</p> <p>4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201</p> <p>2. Nguyên lý kế toán (28108-3TC) 28301</p> <p>3. Nguyên lý thống kê (15117-2TC) 18125</p> <p>4. Kinh tế lượng (15105-3TC) 18125</p> <p>5. Thuế vụ (28307-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)</p> <p>2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC)</p> <p>3. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Địa lý vận tải (15301-2TC)</p> <p>2. Kinh tế VC đường biển (15326-3TC)</p> <p>3. Logistics và vận tải ĐPT (15815-3TC)</p> <p>4. Giao dịch thương mại quốc tế (15635-3TC)</p> <p>5. Pháp luật kinh tế (11469-2TC) 11401</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Thương mại điện tử (15618-2TC)</p> <p>2. Pháp luật thương mại quốc tế (15631-3TC)</p> <p>3. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Luật vận tải biển (15322-3TC) 11469</p> <p>2. Kinh tế cảng (15305-2TC)</p> <p>3. Nghiệp vụ hải quan (15610-2TC)</p> <p>4. Lý thuyết & kết cấu TT (23127-2TC)</p> <p>5. Máy nâng chuyển (22347-2TC)</p> <p>6. Thực tập cơ sở ngành (15381-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Kinh tế phát triển (15113-2TC)</p> <p>2. Kế toán doanh nghiệp (28109-2TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 11 TC Học trước</p> <p>1. Quản lý khai thác cảng (15386-5TC) 15305</p> <p>2. Đại lý tàu và giao nhận HH (15329-3TC)</p> <p>3. Quản lý tàu (15327-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Thị trường chứng khoán (28103-2TC) 15102</p> <p>2. Nghiệp vụ kho hàng (30101-2TC)</p> <p>3. Công trình cảng (16234-2TC)</p> <p>4. Đại cương hàng hải (11110-2TC)</p> <p>5. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC Học trước</p> <p>1. PT HĐKT trong VTB (15131-3TC)</p> <p>2. Quản trị CL chuỗi cung ứng (15811-2TC) 15815</p> <p>3. Khai thác tàu (15388-5TC) 15327</p> <p>4. Bảo hiểm hàng hải (15308-2TC)</p> <p>5. Thực tập chuyên ngành (15382-2TC) 15381</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Toán kinh tế (15205-3TC) 18125</p> <p>2. TC lao động tiền lương (15213-3TC) 15386</p> <p>3. Quản trị dự án (28217-3TC) 15102</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC Học trước</p> <p>1. Thực tập tốt nghiệp (15383-4TC) 15382</p> <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <p>1. Khóa luận tốt nghiệp (15384-6TC)</p> <p>2. Kinh doanh vận tải biển (15362-3TC) 15388</p> <p>3. Kinh doanh cảng biển (15361-3TC) 15386</p>

30. Ngành: Kinh doanh quốc tế (7340120)-Chuyên ngành: Kinh tế ngoại thương (D402)

Tổng cộng: 123 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 21 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Toán chuyên đề (18125-3TC)		1. Kinh tế vĩ mô (15102-3TC)	15101
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Kinh tế vi mô (15101-3TC)		3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
4. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)		4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
5. Giới thiệu ngành (15115-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
1. Tin học văn phòng (17102-3TC)		2. Kinh tế công cộng (15103-3TC)	
2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC)		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	1. Logistics và vận tải ĐPT (15815-3TC)	
2. Nguyên lý thống kê (15117-2TC)	18125	2. Giao dịch thương mại quốc tế (15635-3TC)	
3. Nguyên lý kế toán (28108-3TC)	28301	3. Khoa học giao tiếp (15607-2TC)	
4. Thuế vụ (28307-2TC)		4. Kinh tế quốc tế (15632-3TC)	
5. Kinh tế lượng (15105-3TC)	18125	5. Thương mại điện tử (15618-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Đàm phán thương mại quốc tế (15627-2TC)		1. Chính sách thương mại quốc tế (15633-4TC)	
2. Đầu tư quốc tế (15622-4TC)		2. Marketing quốc tế (28237-3TC)	
3. Pháp luật kinh doanh quốc tế (15636-3TC)		3. Bảo hiểm trong ngoại thương (15619-2TC)	
4. Tín dụng và tài trợ TM quốc tế (15617-2TC)		4. Nghiệp vụ hải quan (15610-2TC)	
5. Thực tập cơ sở ngành (15645-2TC)		5. PT HĐKT trong KTN (15132-3TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kinh tế phát triển (15113-2TC)		1. Kinh tế VC đường biển (15326-3TC)	
2. Kế toán doanh nghiệp 1 (28119-2TC)	28108	2. Quản trị chiến lược (28209-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Kinh doanh quốc tế (15626-5TC)	15632;15633	1. Thực tập tốt nghiệp (15647-4TC)	15646
2. Thanh toán quốc tế (15648-5TC)	15632;15633	II. Tự chọn: 6/12 TC	
3. Giao nhận vận tải quốc tế (15625-4TC)		1. Khóa luận tốt nghiệp (15644-6TC)	
4. Thực tập chuyên ngành (15646-2TC)	15645	2. Môi trường kinh doanh quốc tế (15650-3TC)	
II. Tự chọn		3. Kế hoạch kinh doanh quốc tế (15651-3TC)	
1. Nghiệp vụ kho hàng (30101-2TC)			
2. Địa lý vận tải (15301-2TC)			

31. Ngành: Quản trị kinh doanh (7340101) - Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh (D403)*Tổng cộng: 122**Bắt buộc: 94 TC**Tự chọn tối thiểu: 22 TC**Tốt nghiệp: 6 TC*

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Toán chuyên đề (18125-3TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
3. Kinh tế vi mô (15101-3TC)		3. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
4. Giới thiệu ngành (28238-2TC)		4. Kinh tế vĩ mô (15102-3TC)	15101
5. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
1. Tin học văn phòng (17102-3TC)		2. Kinh tế công cộng (15103-3TC)	
2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC)		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	1. Toán tài chính (28309-3TC)	
2. Nguyên lý thống kê (15117-2TC)	18125	2. Kế toán doanh nghiệp 1 (28119-2TC)	28108
3. Nguyên lý kế toán (28108-3TC)	28301	3. Kinh tế lượng (15105-3TC)	18125
4. Thuế vụ (28307-2TC)		4. Quản trị học (28201-2TC)	
5. Marketing căn bản (28210-3TC)		5. Thị trường chứng khoán (28103-2TC)	15102
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC)		2. Quản lý chất lượng (28221-3TC)	
		3. Pháp luật KD thương mại (11445-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Nguyên lý bảo hiểm (28327-3TC)		1. Quản trị hành chính (28203-3TC)	
2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC)		2. Khởi sự doanh nghiệp (28212-3TC)	
3. Kế toán quản trị (28113-3TC)	28108	3. Quản trị chiến lược (28209-3TC)	
4. Nghiệp vụ ngân hàng 1 (28342-3TC)		4. Quản trị Marketing (28206-5TC)	28210
5. Thực tập cơ sở ngành (28250-3TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Quản trị công nghệ (28251-3TC)	
1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)		2. Tâm lý học quản trị (28252-3TC)	
2. T.Achuyên ngành QTKD (28248-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Quản trị dự án (28204-5TC)	28309	1. Thực tập tốt nghiệp (28249-4TC)	
2. Quản trị nhân lực (28205-3TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Quản trị sản xuất (28224-3TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (28244-6TC)	
4. Thực tập chuyên ngành (28242-2TC)		2. Nghiên cứu Marketing (28240-3TC)	
II. Tự chọn		3. Quản trị rủi ro (28223-3TC)	
1. Truyền thông marketing (28225-3TC)			
2. Tài chính quốc tế (28311-3TC)			

32. Ngành: Quản trị kinh doanh (7340101)-Chuyên ngành: Quản trị tài chính kế toán (D404)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 96 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Toán chuyên đề (18125-3TC)</p> <p>2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)</p> <p>3. Kinh tế vi mô (15101-3TC)</p> <p>4. Giới thiệu ngành (28238-2TC)</p> <p>5. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Tin học văn phòng (17102-3TC)</p> <p>2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 10 TC Học trước</p> <p>1. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106</p> <p>2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106</p> <p>3. Pháp luật đại cương (11401-2TC)</p> <p>4. Kinh tế vĩ mô (15102-3TC) 15101</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)</p> <p>2. Kinh tế công cộng (15103-3TC)</p> <p>3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)</p> <p>4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201</p> <p>2. Nguyên lý thống kê (15117-2TC) 18125</p> <p>3. Nguyên lý kế toán (28108-3TC) 28301</p> <p>4. Thuế vụ (28307-2TC)</p> <p>5. Marketing căn bản (28210-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)</p> <p>2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC Học trước</p> <p>1. Toán tài chính (28309-3TC)</p> <p>2. Kế toán doanh nghiệp 1 (28119-2TC) 28108</p> <p>3. Kinh tế lượng (15105-3TC) 18125</p> <p>4. Quản trị học (28201-2TC)</p> <p>5. Thị trường chứng khoán (28103-2TC) 15102</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)</p> <p>2. Quản lý chất lượng (28221-3TC)</p> <p>3. Pháp luật KD thương mại (11445-3TC)</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 15 TC Học trước</p> <p>1. Nguyên lý bảo hiểm (28327-3TC)</p> <p>2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC)</p> <p>3. Kế toán quản trị (28113-3TC) 28108</p> <p>4. Nghiệp vụ ngân hàng 1 (28342-3TC)</p> <p>5. Thực tập cơ sở ngành (28351-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn chuyên ngành TCKT (28125-2TC)</p> <p>2. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC Học trước</p> <p>1. Kế toán doanh nghiệp 2 (28129-3TC) 28119</p> <p>2. Nghiệp vụ thuế (28312-3TC) 28307</p> <p>3. Kế toán ngân hàng (28110-2TC) 28108</p> <p>4. Tài chính quốc tế (28311-3TC)</p> <p>5. Kế toán trên máy tính (28106-2TC) 28108</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Quản trị nhân lực (28205-3TC)</p> <p>2. PT và đầu tư chứng khoán (28315-3TC) 28103</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC Học trước</p> <p>1. Quản trị tài chính (28343-5TC) 28301</p> <p>2. Kiểm toán (28111-2TC) 28119</p> <p>3. Thẩm định và PT tín dụng (28313-2TC)</p> <p>4. Quản lý tài chính công (28304-2TC) 28301</p> <p>5. Kế toán hành chính sự nghiệp (28114-3TC) 28108</p> <p>6. Thực tập chuyên ngành (28352-2TC)</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC Học trước</p> <p>1. Thực tập tốt nghiệp (28323-4TC)</p> <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <p>1. Khóa luận tốt nghiệp QKT (28324-6TC)</p> <p>2. Phân tích báo cáo tài chính (28340-3TC)</p> <p>3. Tổ chức công tác kế toán (28127-3TC) 28129</p>

33. Ngành: Kinh tế vận tải (7840104)-Chuyên ngành: Logistics và chuỗi cung ứng (D407)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 91 TC

Tự chọn tối thiểu: 25 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Toán chuyên đề (18125-3TC)		1. Kinh tế vĩ mô (15102-3TC)	15101
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Kinh tế vi mô (15101-3TC)		3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
4. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)		4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
5. Giới thiệu ngành (15115-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
1. Tin học văn phòng (17102-3TC)		2. Kinh tế công cộng (15103-3TC)	
2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC)		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	1. Logistics và vận tải ĐPT (15815-3TC)	
2. Nguyên lý kế toán (28108-3TC)	28301	2. Giao dịch thương mại quốc tế (15635-3TC)	
3. Nguyên lý thống kê (15117-2TC)	18125	3. Kinh tế VC đường biển (15326-3TC)	
4. Kinh tế lượng (15105-3TC)	18125	4. Logistics toàn cầu (15805-4TC)	
5. Thuế vụ (28307-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC)	
2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Đại lý tàu và giao nhận HH (15329-3TC)		1. Logistics dịch vụ (15814-3TC)	15805
2. Logistics cảng biển (15803-4TC)	15101	2. Logistics vận tải (15804-5TC)	15815
3. Pháp luật thương mại quốc tế (15631-3TC)		3. Phân tích HĐKT ngành LQC (15133-3TC)	
4. Thực tập cơ sở ngành (15831-2TC)		4. Marketing Logistics (15816-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Khoa học quản lý (15211-2TC)		1. Khoa học giao tiếp (15607-2TC)	
2. Nghiệp vụ hải quan (15610-2TC)		2. Thị trường chứng khoán (28103-2TC)	15102
3. Bảo hiểm trong ngoại thương (15619-2TC)		3. Pháp luật kinh tế (11469-2TC)	11401
4. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Quản trị CL chuỗi cung ứng (15811-2TC)	15815	1. Thực tập tốt nghiệp (15833-4TC)	15832
2. Thiết kế hệ thống logistics (15807-4TC)	15815	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12	
3. Quản trị kho hàng (15817-5TC)		1. Khóa luận tốt nghiệp (15812-6TC)	15803,15804
4. Thực tập chuyên ngành (15832-2TC)	15831	2. Kinh doanh DV Logistics (15839-3TC)	15803,15804
II. Tự chọn		3. Logistics và quản trị CCU (15840-3TC)	15803,15804
1. Luật vận tải biển (15302-3TC)	15326		
2. Quản trị nhân lực (28205-3TC)			

34. Ngành: Kinh tế vận tải (7840104)-Chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy (D410)

Tổng cộng: 120 TC

Bắt buộc: 89 TC

Tự chọn tối thiểu: 25 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Toán chuyên đề (18125-3TC)		1. Kinh tế vĩ mô (15102-3TC)	15101
2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106
3. Kinh tế vi mô (15101-3TC)		3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
4. Tài chính tiền tệ (28301-3TC)		4. Pháp luật đại cương (11401-2TC)	
5. Giới thiệu ngành (15115-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)	
1. Tin học văn phòng (17102-3TC)		2. Kinh tế công cộng (15103-3TC)	
2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC)		3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201	1. Logistics và vận tải ĐPT (15815-3TC)	
2. Nguyên lý kế toán (28108-3TC)	28301	2. Giao dịch thương mại quốc tế (15635-3TC)	
3. Nguyên lý thống kê (15117-2TC)	18125	3. Pháp luật kinh tế (11469-2TC)	11401
4. Kinh tế lượng (15105-3TC)	18125	4. Kinh tế VC đường thủy NH (15202-2TC)	
5. Thuế vụ (28307-2TC)		5. Địa lý vận tải thủy nội địa (15215-2TC)	
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC)		1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC)	
		3. Quản trị tài chính (28302-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Thiết kế và quản lý đường thủy (16316-2TC)		1. Khoa học quản lý (15211-2TC)	
2. Pháp luật vận tải TNĐ (15217-2TC)	11401	2. Quản lý khai thác cảng (15386-5TC)	15305
3. Kinh tế cảng (15305-2TC)		3. Lực cân và thiết bị đẩy TT (23150-2TC)	
4. Giao nhận trong vận tải (15218-3TC)	15215;15202	4. Bảo hiểm trong vận tải TNĐ (15206-2TC)	15215;15202
5. Thực tập cơ sở ngành (15227-2TC)		5. Quản trị dự án (28217-3TC)	15102
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Luật vận tải biển (15322-3TC)	11469	1. Nghiệp vụ ngân hàng (28306-2TC)	
2. Toán kinh tế (15205-3TC)	18125	2. Nghiệp vụ kho hàng (30101-2TC)	
3. Lý thuyết & kết cấu TT (23127-2TC)		3. Công trình cảng (16234-2TC)	
4. Máy nâng chuyển (22347-2TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. QL & Khai thác đội tàu TNĐ (15219-4TC)	15202;15305	Thực tập tốt nghiệp (15229-4TC)	15228
2. TC lao động tiền lương (15213-3TC)	15386	II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Phân tích HDKT trong KTT (15134-3TC)	15202;15305	1. Khóa luận tốt nghiệp (15223-6TC)	15219;15386
4. Thực tập chuyên ngành (15228-2TC)	15227	2. Kinh doanh vận tải TNĐ (15231-3TC)	15219
II. Tự chọn		3. Kinh doanh cảng TNĐ (15232-3TC)	15386
1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)			
2. Kế toán doanh nghiệp (28109-2TC)			
3. Quản trị CL chuỗi cung ứng (15811-2TC)	15815		
4. Thị trường chứng khoán (28103-2TC)	15102		

35. Ngành: Quản trị kinh doanh (7340101)-Chuyên ngành: Quản trị tài chính ngân hàng (D411)

Tổng cộng: 121 TC

Bắt buộc: 94 TC

Tự chọn tối thiểu: 21 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Toán chuyên đề (18125-3TC) Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) Kinh tế vi mô (15101-3TC) Giới thiệu ngành (28238-2TC) Tài chính tiền tệ (28301-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Tin học văn phòng (17102-3TC) Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 10 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) 19106 Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) 19106 Pháp luật đại cương (11401-2TC) Kinh tế vi mô (15102-3TC) 15101 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) Kinh tế công cộng (15103-3TC) Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC) Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) 19201 Nguyên lý thống kê (15117-2TC) 18125 Nguyên lý kế toán (28108-3TC) 28301 Thuế vụ (28307-2TC) Marketing căn bản (28210-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Toán tài chính (28309-3TC) Kế toán doanh nghiệp 1 (28119-2TC) 28108 Kinh tế lượng (15105-3TC) 18125 Quản trị học (28201-2TC) Thị trường chứng khoán (28103-2TC) 15102 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) Quản lý chất lượng (28221-3TC) Pháp luật KD thương mại (11445-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 15 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Nguyên lý bảo hiểm (28327-3TC) Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC) Kế toán quản trị (28113-3TC) 28108 Nghiệp vụ ngân hàng 1 (28342-3TC) Thực tập cơ sở ngành (28341-3TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Anh văn chuyên ngành TCH (28325-2TC) Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Thanh toán quốc tế (15601-3TC) Nghiệp vụ ngân hàng 2 (28314-5TC) 28342 Quản trị tài chính (28302-3TC) Kế toán ngân hàng (28110-2TC) 28108 <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Nghiệp vụ thuế (28312-3TC) 28307 Tài chính quốc tế (28311-3TC) Quản trị nhân lực (28205-3TC)
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 14 TC</p> <p>Học trước</p> <ol style="list-style-type: none"> Thẩm định và PT tín dụng (28313-2TC) PT và đầu tư chứng khoán (28315-3TC) 28103 Phân tích báo cáo tài chính (28340-3TC) Quản trị ngân hàng (28319-2TC) Kiểm toán (28111-2TC) 28119 Thực tập chuyên ngành (28332-2TC) <p>II. Tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> Kế toán trên máy tính (28106-2TC) 28108 Quản trị công nghệ (28208-2TC) 	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 4 TC</p> <p>Học trước</p> <p>Thực tập tốt nghiệp (28333-4TC)</p> <p>II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC</p> <ol style="list-style-type: none"> Khóa luận tốt nghiệp (28330-6TC) Ngân hàng trung ương (28316-3TC) Quản trị rủi ro tài chính (28317-3TC)

III.2 HỆ ĐẠI HỌC LỚP CHỌN VÀ CHẤT LƯỢNG CAO

1. Ngành: Khoa học Hàng hải (7840106)-Chuyên ngành Điều khiển tàu biển (CH101)

Tổng cộng: 130 TC

HỌC KỲ 1 (15 TC)	Học trước	HỌC KỲ 2 (15 TC)	Học trước
1. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106	2. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
3. Anh văn 1 (25111-5TC)		3. Anh văn 3 (25113-5TC)	25112
4. Anh văn 2 (25112-5TC)	25111	4. Anh văn chuyên ngành HH (25458E-3TC)	
		5. Giới thiệu chuyên ngành ĐKTB (1121E-2TC)	
HỌC KỲ 3 (17 TC)	Học trước	HỌC KỲ 4 (18 TC)	Học trước
1. Toán cao cấp (18124E-4TC)		1. Cơ lý thuyết (18405E-3TC)	18124E
2. Vật lý 1 (18201E-3TC)		2. Máy tàu thủy (12117E-2TC)	
3. Điện tàu thủy 1 (13171E-2TC)		3. Khí tượng Hải dương (11106E-3TC)	
4. An toàn lao động hàng hải (11103E-2TC)		4. Bảo hiểm Hàng hải (11454E-3TC)	
5. Luật biển (11402E-2TC)		5. Thủy nghiệp -Thông hiệu (11123E-4TC)	
6. Pháp luật đại cương (11401E-2TC)		6. Thông tin liên lạc hàng hải (11234E-3TC)	
7. Thiết kế tàu (23126E-2TC)			
HỌC KỲ 5 (18 TC)	Học trước	HỌC KỲ 6 (19 TC)	Học trước
1. Máy vô tuyến điện hàng hải (11235E-5TC)		1. Địa văn hàng hải 2 (11232E-4TC)	
2. Luật hàng hải (11464E-3TC)		2. Ổn định tàu (11124E-4TC)	
3. Quy tắc PN đâm va trên biển (11111E-3TC)		3. Thiên văn hàng hải (11233E-3TC)	
4. Địa văn hàng hải 1 (11231E-3TC)		4. Máy điện hàng hải (11236E-4TC)	
5. La bàn từ (11107E-2TC)		5. Kinh tế khai thác thương vụ (11406E-2TC)	
6. TN và PT các TTTT trên biển (11216E-2TC)		6. Tin học hàng hải (11114E-2TC)	
HỌC KỲ 7 (18 TC)	Học trước	HỌC KỲ 8 (10 TC)	Học trước
1. Vận chuyển hàng hóa (11237E-4TC)		I. Bắt buộc: 4 TC	
2. Điều động tàu (11238E-5TC)		1. Thực tập tốt nghiệp (11501E-4TC)	
3. P/lược quốc tế về an toàn h/hải (11449E-3TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
4. NV khai thác tàu container (11218E-2TC)		1. Đồ án tốt nghiệp (11502E-6TC)	
5. TTB cứu sinh trên tàu thủy (11125E-2TC)		2. Lập kế hoạch chuyến đi (11221E-2TC)	
6. HTTT và chỉ báo hải đồ điện tử (11222E-2TC)		3. XL các THKC trên biển (11215E-2TC)	
		4. Tồn thất chung (11456E-2TC)	

2. Ngành: Khoa học Hàng hải (7840106)-Chuyên ngành: Khai thác máy tàu biển (CH102)

Tổng cộng: 128 TC

HỌC KỲ 1 (17TC)		HỌC KỲ 2 (17TC)	
	Học trước		Học trước
1. Anh văn 1 (25111-5TC)		1. Anh văn 3 (25113-5TC)	25112
2. Anh văn 2 (25112-5TC)	25111	2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19106
3. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC)		3. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC)	19201
4. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC)	19106	4. Toán cao cấp (18124E-4TC)	
5. Nhập môn về kỹ thuật (12113E-2TC)		5. Vật lý 1 (18201E-3TC)	
HỌC KỲ 3 (21TC)		HỌC KỲ 4 (20TC)	
	Học trước		Học trước
1. Hình họa-Vẽ kỹ thuật (18304E-3TC)	18405E	1. Trang trí hệ động lực tàu thủy (12108E-3TC)	
2. Vật liệu kỹ thuật (22501E-3TC)		2. Sức bền vật liệu (18504E-3TC)	18405E
3. Cơ lý thuyết (18405E-3TC)	18124E	3. Lý thuyết điều khiển tự động (12401E-3TC)	18124E;18201E
4. Tin học văn phòng (17102E-3TC)		4. Thiết bị và kỹ thuật đo (12106E-2TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401E-2TC)		5. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502E-3TC)	22501E
6. Đại cương hàng hải (11110E-2TC)		6. Nhiệt kỹ thuật (12101E-3TC)	18124E;18201E
7. Luật HH và ATLĐ trên tàu (12116E-3TC)		7. Hóa kỹ thuật (26206E-3TC)	
8. Thực tập cơ khí (20101-2TC)			
HỌC KỲ 5 (22TC)		HỌC KỲ 6 (21TC)	
	Học trước		Học trước
1. Máy lạnh và thiết bị TĐN TT (12102E-3TC)	12101E	1. Máy phụ tàu thủy 2 (12216E-3TC)	12215E
2. Nồi hơi-Tua bin hơi tàu thủy (12214E-3TC)	12101E	2. Động cơ diesel tàu thủy 2 (12218E-4TC)	12101E;12217E
3. Máy phụ tàu thủy 1 (12215E-3TC)	12101E	3. Khai thác HDL tàu thủy (12220E-4TC)	12218
4. Động cơ diesel tàu thủy 1 (12217E-3TC)		4. BD và sửa chữa máy tàu thủy (12219E-4TC)	12215E;12217E
5. Thiết bị điện (13114E-3TC)		5. Điện tàu thủy 2 (13172E-3TC)	13171E
6. Tin học chuyên ngành MKT (12107E-2TC)		6. Hệ thống tự động tàu thủy (12208E-3TC)	12401E
7. Điện tàu thủy 1 (13171E-2TC)			
8. Anh văn chuyên ngành MKT (25420-3TC)	25113		
HỌC KỲ 7 (4TC)		HỌC KỲ 8 (6TC)	
	Học trước		Học trước
1. Thực tập tốt nghiệp (12503E-4TC)		I. Bắt buộc: 0 TC	
		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
		1. Đồ án tốt nghiệp (12211E-6TC)	12503E
		2. Máy phụ tổng hợp (12212E-3TC)	12503E
		3. Động lực tổng hợp (12213E-3TC)	12503E

3. Ngành: Kỹ thuật điều khiển & TĐH (7520216)-Chuyên ngành: Điện tự động công nghiệp (H105)

Tổng cộng: 132 TC

Bắt buộc: 117 TC

Tự chọn tối thiểu: 9 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 18 TC</p> <p>1. Những NLCB của CN ML1 (19106H-2TC)</p> <p>2. Toán cao cấp (18124H-4TC)</p> <p>3. Giới thiệu ngành (13110H-2TC)</p> <p>4. Anh văn 1 (25111H-5TC)</p> <p>5. Anh văn 2 (25112H-5TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">25111H</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 17 TC</p> <p>1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201H-2TC)</p> <p>2. Lý thuyết mạch (13428H-4TC)</p> <p>3. Anh văn 3 (25113H-5TC)</p> <p>4. Anh văn 4 (25114H-3TC)</p> <p>5. Vật lý 2 (18202H-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Vẽ kỹ thuật cơ bản (18302H-2TC)</p> <p>2. Kỹ năng mềm 1 (29101H-2TC)</p> <p>3. Môi trường và bảo vệ MT (26101H-2TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>19106H</p> <p>25112H</p> <p>25113H</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 19 TC</p> <p>1. Những NLCB của CN ML2 (19109H-3TC)</p> <p>2. An toàn điện (13421H-2TC)</p> <p>3. LT điều khiển tự động (13434H-3TC)</p> <p>4. Vật liệu & khí cụ điện (13150H-3TC)</p> <p>5. Điện tử tương tự-số (13330H-4TC)</p> <p>6. Máy điện (13101H-4TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>19106H</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 18 TC</p> <p>1. ĐLCM của Đảng CSVN (19301H-3TC)</p> <p>2. Điện tử công suất (13350H-4TC)</p> <p>3. Cơ sở truyền động điện (13103H-3TC)</p> <p>4. Kỹ thuật vi điều khiển (13305E-3TC)</p> <p>5. Kỹ thuật đo lường (13307H-3TC)</p> <p>6. Pháp luật đại cương (11401H-2TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>19201H</p> <p>13101H;13330H</p> <p>13101H</p> <p>13330H</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 16 TC</p> <p>1. KT điều khiển thủy khí (13313E-3TC)</p> <p>2. Điều khiển quá trình (13309E-3TC)</p> <p>3. Đồ án 1 (13321H-2TC)</p> <p>4. Điều khiển hệ điện cơ (13311H-4TC)</p> <p>5. Thực tập (13354H-4TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Anh văn CN Kỹ thuật điện (25408H-3TC)</p> <p>2. Xử lý số tín hiệu (13334H-3TC)</p> <p>3. ĐK logic và ứng dụng (13303H-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>13330H;13150H</p> <p>13307H</p> <p>13307H</p> <p>13103H;13350H</p> <p>13350H;13305E</p> <p>25114H</p> <p>13307H</p> <p>13330H;13150H</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC</p> <p>1. Cung cấp điện (13352H-4TC)</p> <p>2. PLC (13314E-3TC)</p> <p>3. Điều khiển Robot (13316E-3TC)</p> <p>4. ĐK sản xuất tích hợp MT (13312H-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Biến tần công nghiệp (13336H-2TC)</p> <p>2. Kỹ năng mềm 2 (29102H-2TC)</p> <p>3. Quản trị doanh nghiệp (28215H-3TC)</p> <p>4. Tin học văn phòng (17102H-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>13150H;13101H</p> <p>13103H;13350H</p> <p>13307H</p> <p>13350H</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC</p> <p>1. TB điện điện tử máy CN (13318H-4TC)</p> <p>2. Điều khiển số (13310H-3TC)</p> <p>3. Đồ án 2 (13322H-2TC)</p> <p>4. Hệ thống thông tin CN (13320E-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Mô hình hoá hệ thống (13326H-2TC)</p> <p>2. Tự động hoá quá trình SX (13319H-2TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>13103H</p> <p>13434H;13350H</p> <p>13311H;13314E</p> <p>13434H;13311H</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 10 TC</p> <p>1. Thực tập tốt nghiệp (13355H-4TC)</p> <p>2. Đồ án tốt nghiệp (13329H-6TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p>13355H</p>

4. Ngành: Công nghệ thông tin (7480201)-Chuyên ngành: Công nghệ thông tin (H114)

Tổng cộng: 131 TC

Bắt buộc: 106 TC

Tự chọn tối thiểu: 19 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỶ 1		HỌC KỶ 2	
I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Anh văn 1 (25111H-5TC)		1. Những NLCB của CN ML2 (19109H-3TC)	19106H
2. Anh văn 2 (25112H-5TC)	25111H	2. Anh văn 3 (25113H-5TC)	25112H
3. Giới thiệu ngành CNTT (17200H-2TC)		3. Anh văn 4 (25114H-3TC)	25113H
4. Những NLCB của CN ML1 (19106H-2TC)		4. Toán cao cấp (18124H-4TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401H-2TC)		II. Tự chọn	
		1. Quản trị doanh nghiệp (28215H-3TC)	
		2. Kỹ năng mềm 1 (29101H-2TC)	
HỌC KỶ 3		HỌC KỶ 4	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Tin học đại cương (17104H-3TC)		1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (17233H-3TC)	17206H
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201H-2TC)	19106H	2. ĐLCM của Đảng CSVN (19301H-3TC)	19201H
3. Toán rời rạc (17232H-3TC)		3. Mạng máy tính (17506H-3TC)	
4. Kỹ thuật lập trình C (17206H-3TC)		4. Lập trình hướng đối tượng (17236H-3TC)	17206H
5. Cơ sở dữ liệu (17426H-3TC)		5. Thực tập CSDL (17415H-3TC)	17426H
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Lập trình Python (17230H-3TC)		1. Nguyên lý hệ điều hành (17303H-2TC)	
2. Đồ họa máy tính (17211H-3TC)	17206H	2. Thương mại điện tử (17543H-3TC)	
HỌC KỶ 5		HỌC KỶ 6	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Lập trình Windows (17335H-3TC)	17236H	1. Xử lý ảnh (17221H-3TC)	17206H
2. PT và thiết kế hệ thống (17427H-3TC)	17426H	2. Hệ thống nhúng (17337H-3TC)	
3. Kiến trúc máy tính & TBNV (17302H-3TC)		3. <i>Lập trình thiết bị di động (17423E-3TC)</i>	17523H
4. Java cơ bản (17523H-3TC)		4. Kỹ thuật vi xử lý (17301H-3TC)	17302H
5. Bảo trì hệ thống (17304H-2TC)		5. TT PT ứng dụng trên nền Web (17544H-4TC)	17415H
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Điện toán đám mây (17419H-3TC)		1. BDDL dạng bán CT và ứng dụng (17428H-3TC)	
2. Thiết kế và quản trị mạng (17509H-3TC)	17506H	2. Phân tích TKHT hướng đối tượng (17430H-3TC)	
		3. Lập trình mạng (17507E-3TC)	17506H
HỌC KỶ 7		HỌC KỶ 8	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Thị giác máy tính (17226E-3TC)	17221H	1. Thực tập tốt nghiệp (17914H-4TC)	
2. Công nghệ Internet of Things (17332H-3TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. Trí tuệ nhân tạo (17234H-3TC)	17233H	1. Đồ án tốt nghiệp (17902H-6TC)	
4. An toàn và bảo mật TT (17212E-3TC)	17206H	2. Các hệ cơ sở tri thức (17903H-3TC)	17234H
II. Tự chọn		3. XD và phát triển dự án CNTT (17911H-3TC)	
1. Robot và các HT thông minh (17333H-3TC)			
2. An ninh mạng (17540H-3TC)	17506H		
3. Dữ liệu lớn (17431H-3TC)			
4. Kỹ thuật học sâu và ứng dụng (17231H-3TC)			

5. Ngành: Kinh tế vận tải (7840104)-Chuyên ngành: Kinh tế vận tải biển CLC (H401)

Tổng cộng: 133 TC

Bắt buộc: 102 TC

Tự chọn tối thiểu: 25 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Anh văn 1 (25111H-5TC)		1. Anh văn 3 (25113H-5TC)	25112H
2. Anh văn 2 (25112H-5TC)	25111H	2. Anh văn 4 (25114H-3TC)	25113H
3. Những NLCB của CN ML1 (19106H-2TC)		3. Kinh tế vi mô (15101H-3TC)	
4. Giới thiệu ngành (15115H-2TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109H-3TC)	19106H
II. Tự chọn		5. Toán chuyên đề kinh tế (18125H-3TC)	
1. Môi trường và bảo vệ MT (26101H-2TC)		II. Tự chọn	
2. Kỹ năng mềm 1 (29101H-2TC)		1. Tin học văn phòng (17102H-3TC)	
		2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640H-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Nguyên lý thống kê (15117H-2TC)	18125H	1. Địa lý vận tải (15301H-2TC)	
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201H-2TC)	19106H	2. Kinh tế VC đường biển (15326E-3TC)	
3. Nguyên lý kế toán (28108H-3TC)		3. Pháp luật đại cương (11401H-2TC)	
4. Thuế vụ (28307H-2TC)		4. Giao dịch thương mại quốc tế (15635H-3TC)	
5. Logistics và vận tải ĐPT (15815H-3TC)		5. Kinh tế lượng (15105H-3TC)	18125H
6. Kinh tế vĩ mô (15102H-3TC)	15101H	6. ĐLCM của Đảng CSVN (19301H-3TC)	19201H
II. Tự chọn		II. Tự chọn	
1. Kinh tế công cộng (15103H-3TC)		1. Công trình cảng (16234H-2TC)	
2. Văn hóa doanh nghiệp (28239H-3TC)		3. Thương mại điện tử (15618H-2TC)	
3. Tài chính tiền tệ (28301H-3TC)		4. Pháp luật kinh tế (11469H-2TC)	11401H
		5. Pháp luật thương mại quốc tế (15631H-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước
1. Luật vận tải biển (15322H-3TC)		1. Quản lý và khai thác cảng (15310E-5TC)	15305E
2. Kinh tế cảng (15305E-2TC)		2. Đại lý tàu và giao nhận HH (15329H-3TC)	
3. Nghiệp vụ hải quan (15610H-2TC)		3. Quản lý tàu (15327H-3TC)	
4. Lý thuyết & kết cấu tàu thùy (23127H-2TC)		II. Tự chọn	
5. Máy nâng chuyển (22347H-2TC)		1. Thị trường chứng khoán (28103H-2TC)	15102H
6. Thực tập cơ sở ngành KTB (15381H-2TC)		2. Nghiệp vụ kho hàng (30101H-2TC)	
II. Tự chọn		3. Kỹ năng mềm 2 (29102H-2TC)	
1. Đại cương hàng hải (11110H-2TC)		4. Kinh tế phát triển (15113-2TC)	
2. Kế toán doanh nghiệp (28109H-2TC)		5. Quản trị CL chuỗi cung ứng (15811H-2TC)	
3. Quản trị doanh nghiệp (28214H-3TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Khai thác tàu (15303E-5TC)	15327H	1. Thực tập tốt nghiệp (15383H-4TC)	15382H
2. Bảo hiểm hàng hải (15308H-2TC)		II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC	
3. PT ĐHKT trong VTB (15131H-3TC)		1. Khóa luận tốt nghiệp (15384H-6TC)	15303E, 15310E
4. Thực tập chuyên ngành KTB (15382H-2TC)	15381H	2. Kinh doanh vận tải biển (15362H-3TC)	15303E
II. Tự chọn		3. Kinh doanh cảng biển (15361H-3TC)	15310E
1. Toán kinh tế (15205H-3TC)	18125H		
2. Marketing Logistics (15801H-3TC)			
3. Quản trị dự án (28217H-3TC)	15102H		

6. Ngành: Kinh doanh quốc tế (7340120)-Chuyên ngành: Kinh tế ngoại thương CLC (H402)

Tổng cộng: 132 TC

Bắt buộc: 108 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Anh văn 1 (25111H-5TC)		1. Anh văn 3 (25113H-5TC)	25112H
2. Anh văn 2 (25112H-5TC)	25111H	2. Anh văn 4 (25114H-3TC)	25113H
3. Những NLCB của CN ML1 (19106H-2TC)		3. Kinh tế vi mô (15101H-3TC)	
4. Giới thiệu ngành (15115H-2TC)		4. Những NLCB của CN ML2 (19109H-3TC)	19106H
II. Tự chọn		5. Toán chuyên đề kinh tế (18125H-3TC)	
1. Môi trường và bảo vệ MT (26101H-2TC)		II. Tự chọn	
2. Kỹ năng mềm 1 (29101H-2TC)		1. Tin học văn phòng (17102H-3TC)	
		2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640H-3TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước
1. Nguyên lý thống kê (15117H-2TC)	18125H	1. Pháp luật đại cương (11401H-2TC)	
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201H-2TC)	19106H	2. Giao dịch thương mại quốc tế (15635E-3TC)	
3. Nguyên lý kế toán (28108H-3TC)		3. Khoa học giao tiếp (15607H-2TC)	
4. Thuế vụ (28307H-2TC)		4. Kinh tế quốc tế (15632H-3TC)	
5. Logistics và vận tải ĐPT (15815H-3TC)		5. Thương mại điện tử (15618H-2TC)	
6. Kinh tế vĩ mô (15102H-3TC)	15101H	6. Kinh tế lượng (15105H-3TC)	18125H
II. Tự chọn		7. ĐLCM của Đảng CSVN (19301H-3TC)	19201H
1. Kinh tế công cộng (15103H-3TC)		II. Tự chọn	
2. Văn hóa doanh nghiệp (28239H-3TC)		1. Kinh tế VC đường biển (15326H-3TC)	
3. Tài chính tiền tệ (28301H-3TC)		2. Quản trị doanh nghiệp (28214H-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Đàm phán thương mại quốc tế (15627H-2TC)		1. Chính sách TM quốc tế (15633H-4TC)	
2. Đầu tư quốc tế (15622H-4TC)		2. Bảo hiểm trong ngoại thương (15619H-2TC)	
3. Pháp luật kinh doanh quốc tế (15636H-3TC)		3. Nghiệp vụ hải quan (15610H-2TC)	
4. Tín dụng và tài trợ TM quốc tế (15617H-2TC)		4. <i>Giao nhận vận tải quốc tế (15625E-4TC)</i>	
5. Thực tập cơ sở ngành (15645H-2TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Logistics vận tải (15840H-3TC)	
1. Kinh tế phát triển (15113H-2TC)		2. Quản trị chiến lược (28209H-3TC)	
2. Kế toán doanh nghiệp (28119H-2TC)		3. Marketing quốc tế (28237H-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 4 TC	Học trước
1. Kinh doanh quốc tế (15626H-5TC)	15632H;15633H	1. Thực tập tốt nghiệp (15647H-4TC)	15646H
2. Phân tích hoạt động kinh tế (15132H-3TC)		II. Tự chọn: 6/12 TC	
3. Thanh toán quốc tế (15648E-5TC)	15632H;15633H	1. Khóa luận tốt nghiệp (15644H-6TC)	
4. Thực tập chuyên ngành (15646H-2TC)		2. Môi trường KD quốc tế (15650H-3TC)	
II. Tự chọn		3. Kế hoạch kinh doanh quốc tế (15651H-3TC)	
1. Nghiệp vụ kho hàng (30101H-2TC)			
2. Địa lý vận tải (15301H-2TC)			

III.3 HỆ ĐẠI HỌC CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

4. Ngành: Kinh tế vận tải (7840104)- Chuyên ngành: Kinh tế hàng hải (7840104A408)

Tổng cộng: 151 TC

Bắt buộc: 136 TC

Tự chọn tối thiểu: 9 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 1</p> <p>I. Bắt buộc: 17 TC</p> <p>1. Tiếng anh 1 (18401-10TC)</p> <p>2. Những NLCB của CN ML 1 (19106-2TC)</p> <p>3. Những NLCB của CN ML 2 (19109-3TC)</p> <p>4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">19106</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 2</p> <p>I. Bắt buộc: 18 TC</p> <p>1. Tiếng anh 2 (18402-15TC)</p> <p>2. Đường lối CM của Đảng CSVN (19301-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">18401 19106</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 3</p> <p>I. Bắt buộc: 15 TC</p> <p>1. Toán (ELEC70-4TC)</p> <p>2. Kinh tế vi mô (ECO100-3TC)</p> <p>3. Tiếng anh chuyên môn I (ELEC81-3TC)</p> <p>4. Môi trường kinh doanh (BUS120-3TC)</p> <p>5. Thông tin trong thế giới kỹ thuật số (LIB100-2TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Cấu trúc tiếng anh (EGL100-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">ELEC70 18402</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 4</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC</p> <p>1. Chính sách môi trường (GMA120-3TC)</p> <p>2. Tiếng anh chuyên môn II(ELEC82-3TC)</p> <p>3. Kinh tế vĩ mô(ECO101-3TC)</p> <p>4. Kỹ năng thuyết trình (EGL110-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Tư duy phân biện (ELEC20-3TC)</p> <p>2. Vật lý (ELEC63-3TC)</p> <p>3. Vật lý thực nghiệm (ELEC63L-1TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">ELEC81 ECO100 18402</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 5</p> <p>I. Bắt buộc: 10 TC</p> <p>1. Quan hệ quốc tế (GMA100-3TC)</p> <p>2. So sánh thể chế chính trị (GMA215-3TC)</p> <p>3. Thống kê cơ bản (MTH107-4TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Chính trị khu vực Châu Á Thái Bình Dương (GMA225-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">ELEC70</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 6</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC</p> <p>1. Chính trị đại dương (GMA105-3TC)</p> <p>2. Luật quốc tế (LAW300-3TC)</p> <p>3. Chính sách cạnh tranh hàng hải (GMA220-3TC)</p> <p>4. Thực tập 1 (INT01-3TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. An ninh châu Á (GMA345-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 7</p> <p>I. Bắt buộc: 12 TC</p> <p>1. Luật môi trường (LAW200-3TC)</p> <p>2. Địa lý kinh tế (ECO200-3TC)</p> <p>3. Toàn cầu hóa (GMA360-3TC)</p> <p>4. An ninh hàng hải (GMA330-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">GMA105/ GMA100</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 8</p> <p>I. Bắt buộc: 13 TC</p> <p>1. Lịch sử hàng hải thế giới (HIS300-3TC)</p> <p>2. Toàn cầu hóa về văn hóa (HUM325-3TC)</p> <p>3. Địa chính trị về năng lượng (GMA310-3TC)</p> <p>4. Thực tập 2 (INT02-4TC)</p> <p>II. Tự chọn</p> <p>1. Phát triển bền vững (ELEC45-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">GMA100 INT01*</p>
<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 9</p> <p>I. Bắt buộc: 15 TC</p> <p>1. Tháo luận I: Phương pháp và thiết kế (GMA400-3TC)</p> <p>2. Các tổ chức Hàng hải quốc tế (GMA405-3TC)</p> <p>3. Đạo đức học (HUM400-3TC)</p> <p>4. Kinh doanh quốc tế I (BUS300-3TC)</p> <p>5. Quản lý môi trường đại dương (GMA320-3TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">BUS120</p>	<p style="text-align: center;">HỌC KỲ 10</p> <p>I. Bắt buộc: 18 TC</p> <p>1. Logistics toàn cầu (MGT340-3TC)</p> <p>2. Tháo luận II: Lập dự án (GMA401-3TC)</p> <p>3. Kinh doanh quốc tế II (BUS301-3TC)</p> <p>4. Chuyên đề đặc biệt về kinh doanh hàng hải</p> <p>5. Khóa luận tốt nghiệp (INT03-6TC)</p> <p style="text-align: right;">Học trước</p> <p style="text-align: right;">GMA400 BUS300 INT02*</p>

4. Ngành: Kinh doanh quốc tế (7340120)- Chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế và Logistics (7340120A409)

Tổng cộng: 150 TC

Bắt buộc: 135 TC

Tự chọn tối thiểu: 9 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước
1. Tiếng anh 1 (18401-10TC)		1. Tiếng anh 2 (18402-15TC)	18401
2. Những NLCB của CN ML 1 (19106-2TC)		2. Đường lối CM của Đảng CSVN (19301-3TC)	19106
3. Những NLCB của CN ML 2 (19109-3TC)	19106		
4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)			
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Toán (MAT100-4TC)		1. Kỹ năng thuyết trình (EGL110-3TC)	18402
1. Kinh tế vi mô (ECO100-3TC)	MAT100	2. Tiếng anh chuyên môn II (ELEC82-3TC)	ELEC81
2. Môi trường kinh doanh (BUS120-3TC)		3. Quản trị đại cương (MGT100-3TC)	
3. Tổng quan về tin học (COM100-2TC)		4. Kinh tế vĩ mô (ECO101-3TC)	ECO100
4. Tiếng anh chuyên môn I (ELEC81-3TC)	18402	5. Tổng quan về Logistics và chuỗi cung ứng (LGT500-3TC)	
5. Cấu trúc tiếng anh (EGL100-3TC)	18402	II. Tự chọn	
		1. Tư duy phân biện (ELEC20-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước
1. Nguyên lý kế toán (BUS100-3TC)		1. Quản trị tài chính (BUS101-3TC)	
2. Thống kê doanh nghiệp (BUS205-3TC)	MAT100	2. Quản trị hệ thống thông tin (MGT305-3TC)	COM100
3. Marketing căn bản (BUS200-3TC)	ECO100	3. Phân tích quyết định kinh doanh (BUS165-3TC)	MAT100
4. Khoa học quản lý (MGT205-3TC)		4. Viết luận nâng cao (EGL300-3TC)	EGL100
5. Phân tích hoạt động kinh doanh (MTH205-3TC)	MAT100	5. Thực tập 1 (INT01-3TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 9 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Logistics toàn cầu (LGT501-3TC)	LGT500	1. Luật quốc tế (LAW300-3TC)	
2. Luật kinh doanh (LAW100-3TC)		2. Quản lý chiến lược chuỗi cung ứng (LGT502-3TC)	LGT500
3. Kinh doanh quốc tế I (BUS300-3TC)	BUS120	3. Kinh doanh quốc tế II (BUS301-3TC)	BUS300
II. Tự chọn		4. Quản trị kho hàng (LGT503-3TC)	LGT500
1. Đầu tư nước ngoài (KTN600-3TC)		5. Thực tập 2 (INT02-4TC)	INT01*
HỌC KỲ 9		HỌC KỲ 10	
I. Bắt buộc: 9 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 9 TC	Học trước
1. Logistics vận tải (LGT504-3TC)	LGT500	1. Phân tích chuyên đề về Logistics (MGT440-3TC)	LGT504
2. Đạo đức học (HUM400-3TC)		2. Khóa luận tốt nghiệp (INT03-6TC)	INT02*
3. Lãnh đạo doanh nghiệp (BUS405-3TC)		II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Kinh tế phát triển (LGT508-3TC)	
1. Thủ tục hải quan (LGT507-3TC)		2. Đàm phán kinh doanh (GMA450-3TC)	
2. Bảo hiểm hàng hải (KTN605-3TC)		3. Quản trị rủi ro (LGT509-3TC)	
3. Thảo luận: Lập dự án (GMA401-3TC)			

1. Ngành: Quản trị kinh doanh (752340101) - Chuyên ngành Quản lý kinh doanh và Marketing (7340101A403)

Tổng cộng: 137 TC

Bắt buộc: 113 TC

Tự chọn tối thiểu: 18 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước
1. Những NLCB của CN Mác Lênin (19101-5TC)		1. Đường lối CM của Đảng CSVN (19301-3TC)	
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)		2. Tiếng Anh 2 (18402-15TC)	18401
3. Tiếng Anh 1 (18401-10TC)			
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 22 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 21 TC	Học trước
1. Toán (ELEC 70-3TC)		1. Tiếng Anh chuyên môn II (EGL 102-3TC)	EGL 101
2. Kinh tế Vi mô (ECO 100-3TC)		2. Hồ sơ năng lực cá nhân (BM4090-3TC)	
3. Tiếng Anh chuyên môn I (EGL 101-3TC)		3. Marketing căn bản (BUS 200-3TC)	
4. Cấu trúc tiếng anh (EGL 100-3TC)		4. Kinh tế vĩ mô (ECO 101-3TC)	
5. Môi trường Kinh doanh (BUS 120-3TC)		5. Kỹ năng thuyết trình (EGL 110-3TC)	
6. Quản trị đại cương (MGT100-3TC)		6. Phân tích hành vi khách hàng (MS4113-3TC)	
7. Truyền thông marketing (MS4201-3TC)		7. Nguyên lý kế toán (BUS 100-3TC)	
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 18 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 16 TC	Học trước
1. Thống kê doanh nghiệp (MTH 107-3TC)		1. Quản lý hoạt động kinh doanh (BM5101-3TC)	BUS120
2. Đạo đức học kinh doanh (HUM400-3TC)		2. Phân tích và nghiên cứu thị trường (MS5111-3TC)	
3. Quản lý nguồn nhân lực (BM5102-3TC)		3. Marketing chiến lược (MS6101-3TC)	
4. Quản trị marketing (MS5111-3TC)		4. Thực Tập 2 (INT02-3TC)	INT01*
5. Thực Tập 1 (INT01-3TC)		II. Tự chọn: 3 TC	
II. Tự chọn: 3 TC		1. Môn tự chọn 2 (Nhóm 1-3TC)	
1. Môn tự chọn 1 (Nhóm 1-3TC)			
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 3 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 10 TC	Học trước
1. Quản lý thương hiệu (MS6102-3TC)		1. Chiến lược xây dựng và phát triển bền vững (BM6101-4TC)	
II. Tự chọn: 9 TC		2. Khoá Luận Tốt Nghiệp (MS6401-6TC)	INT02*
2. Môn tự chọn 3 (Nhóm 2-3TC)		II. Tự chọn: 3 TC	
3. Môn tự chọn 4 (Nhóm 2-3TC)		1. Môn tự chọn 6 (Nhóm 2-3TC)	
4. Môn tự chọn 5 (Nhóm 2-3TC)			
CÁC MÔN TỰ CHỌN NHÓM 1	Học trước	CÁC MÔN TỰ CHỌN NHÓM 2	Học trước
1. Marketing quốc tế (MS5301-3TC)		1. Khởi sự doanh nghiệp (BM6106-3TC)	
2. Kinh Doanh Quốc Tế I (BUS300-3TC)		2. Văn hóa doanh nghiệp (BM6102-3TC)	
3. Viết luận nâng cao (EGL300-3TC)		3. Quản trị tài chính doanh nghiệp (BM6107-3TC)	BUS100
4. Lãnh đạo kinh doanh (BUS405-3TC)		4. Quản lý sự thay đổi (BM6105-3TC)	
5. Thảo luận 1: Phương pháp và thiết kế (GMA400-3TC)		5. Marketing dịch vụ (MS6104-3TC)	
6. Tương tác điện tử và truyền thông xã hội (MS5203-3TC)		6. Chiến lược lãnh đạo toàn cầu (BM6108-3TC)	

7. Phân tích quyết định kinh doanh (BUS165-3TC)	7. Quản lý đổi mới và nghiệp vụ (BM6202-3TC)
8. Luật Kinh Doanh (LAW100)	8. Quản lý mối quan hệ với khách hàng (MS6105-3TC)
9. Tổng Quan Về Logistics & chuỗi cung ứng (LGT500-3TC)	9. Các vấn đề văn hóa trong marketing quốc tế (MS6301-3TC)
10. Phân Tích Hoạt Động Kinh Doanh (MTH205)	10. Chiến lược marketing quốc tế (MS6302-3TC)
	11. Nghiên cứu điều tra (lĩnh vực quản lý kinh doanh) (BM6199-3TC)
	12. Nghiên cứu điều tra (lĩnh vực marketing) (MS6402-4TC)
	13. Thảo luận 2: Lập dự án (GMA401-3TC)
	14. Kinh Doanh Quốc Tế II (BUS301-3TC) BUS300

Lưu ý: (*): Học phần tiên quyết

Các loại học phần:

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được lựa chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình đào tạo.
- Học phần học trước đối với học phần B là học phần A mà sinh viên phải học trước (đã đăng ký học và được xác nhận học xong học phần A, có thể thi chưa đạt) mới được đăng ký học phần B.
- Học phần tiên quyết đối với học phần B là học phần A mà sinh viên phải học và thi đạt trước khi bắt đầu học học phần B.

IV. QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-ĐHHH-ĐT ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này cụ thể hóa Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành và sửa đổi Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, bao gồm các nội dung: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi kết thúc học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với tất cả các ngành đào tạo bậc đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

3. Các chương trình đào tạo đặc biệt như chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo đại học chất lượng cao... thực hiện theo quy chế riêng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với từng loại hình đào tạo và vận dụng các điều khoản của quy chế đào tạo này.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo và Chương trình đào tạo

- Mục tiêu đào tạo của Trường ĐH Hàng hải Việt Nam là đào tạo ra những cử nhân, kỹ sư:

a) Có kiến thức cơ bản, có chuyên môn sâu rộng, có kỹ năng thực hành tốt và khả năng thích ứng cao trong môi trường làm việc sau này.

b) Có năng lực tiếp cận nhanh và ứng dụng hiệu quả công nghệ hiện đại, giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật thuộc lĩnh vực được đào tạo.

c) Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, biết tư duy hệ thống và tư duy phân tích, có khả năng tác nghiệp độc lập và sáng tạo, có khả năng giao tiếp và làm việc theo nhóm, đạt chuẩn về ngoại ngữ và tin học, hội nhập được trong môi trường quốc tế.

d) Có sức khỏe tốt, có kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục quốc phòng - an ninh, đạt chuẩn mực đạo đức, trung thành với Tổ quốc, phục vụ tốt đất nước và xã hội.

2. Chương trình đào tạo (*sau đây gọi tắt là chương trình*) của từng chuyên ngành được cấu trúc từ các học phần bắt buộc và học phần tự chọn thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, bao gồm các nội dung: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; đề cương chi tiết của từng học phần. Chương trình đào tạo được xây dựng, sửa đổi, cập nhật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần ghi rõ số lượng tín chỉ, học phần tiên quyết, học phần học trước, nội dung lý thuyết, thực hành, bài tập và cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam quy định khối lượng kiến thức cho các chương trình như sau:

- Từ 120-130 tín chỉ đối với chương trình đào tạo trình độ đại học 4.0 năm.

- Từ 145-155 tín chỉ đối với chương trình đào tạo trình độ đại học 4.5 năm (*áp dụng đối với các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ từ khóa 57 trở về trước*).

Căn cứ vào khối lượng kiến thức của từng chương trình, Hiệu trưởng quy định công tác tổ chức quản lý, nội dung và kế hoạch đào tạo từng học kỳ, năm học.

Điều 3. Học phần, tín chỉ, học phí tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 3 đến 4 tín chỉ, nội dung của một học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng gồm 05 ký tự chính (dạng số) và một số ký tự cuối (dạng chữ) để phân biệt các loại hình đào tạo khác nhau. Tổng số học phần để hoàn thành một chương trình đào tạo không quá 45.

2. Các loại học phần

2.1. Phân loại học phần theo điều kiện học tập

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được lựa chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình đào tạo.

c) Học phần học trước đối với học phần B là học phần A mà sinh viên phải học trước (đã đăng ký học và được xác nhận học xong học phần A, có thể thi chưa đạt) mới được đăng ký học phần B.

d) Học phần song hành là các học phần mà sinh viên có thể học đồng thời.

e) Học phần tương đương và học phần thay thế

Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình của một khóa, một chuyên ngành khác đang tổ chức đào tạo tại trường được phép tích lũy để thay cho một học phần hay một nhóm học phần trong chương trình của chuyên ngành đào tạo.

Học phần thay thế được sử dụng khi một học phần có trong chương trình nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa và được thay thế bằng một học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy.

Các học phần hay nhóm học phần tương đương hoặc thay thế do Khoa/Viện/Trung tâm chuyên môn đề xuất, Hiệu trưởng phê duyệt trước khi bổ sung cho chương trình học trong quá trình tổ chức đào tạo.

2.2. Phân loại theo phương thức đánh giá học phần

a) Học phần loại I: là học phần có sử dụng điểm quá trình (điểm X) và điểm thi kết thúc học phần (điểm Y) để tính kết quả học tập.

b) Học phần loại II: là học phần không sử dụng điểm quá trình để tính kết quả học tập. Để được dự thi các học phần này, sinh viên phải đảm bảo các điều kiện học tập theo quy định riêng của từng học phần.

c) Học phần loại III: là học phần không sử dụng điểm thi kết thúc học phần để tính kết quả học tập. Điểm đánh giá quá trình được lấy để tính kết quả học tập.

3. Các học phần đặc biệt.

a) Học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) và Giáo dục thể chất (GDTC)

Các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất là các học phần không tích lũy tín chỉ, không tính vào điểm trung bình chung học tập nhưng sinh viên phải học và đạt yêu cầu mới đủ điều kiện tốt nghiệp cuối khóa.

b) Học phần thực tập. Những học phần này nhằm bổ sung kiến thức thực tế và nâng cao tay nghề cho sinh viên khi thực tập tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ sở thực hành, thực nghiệm phù hợp với từng chuyên ngành.

c) Học phần thực tập tốt nghiệp là học phần tiên quyết trước khi sinh viên đăng ký sang học phần đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp.

d) Học phần đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp: để đăng ký học phần này sinh viên phải hoàn tất học phần thực tập tốt nghiệp và tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định.

4. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết hoặc 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, xemina hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở hay 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Bài tập lớn (từ khóa 54) là một bộ phận của học phần. Bài tập lớn có khối lượng là 1 tín chỉ. Đối với những học phần lý thuyết, thực hành hoặc thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

5. Một tiết học lý thuyết, thảo luận, thực hành, thí nghiệm được tính bằng 50 phút.

6. Học phí là đơn vị dùng để lượng hóa chi phí của các hoạt động giảng dạy, học tập tính cho từng học phần.

a) Học phí phải được đóng một lần cho cả học kỳ. Thời hạn đóng học phí thực hiện theo quy trình đăng ký học phần bậc đại học chính quy hiện hành.

b) Học phí học kỳ = Tổng số tín chỉ đăng ký * Đơn giá cho mỗi tín chỉ.

c) Đối với các môn học và học phần đặc biệt nêu trong khoản 3 của điều 3, Nhà trường có quy định số lượng tín chỉ và đơn giá riêng.

d) Đơn giá cho mỗi tín chỉ học phí được Nhà trường quy định cho từng học kỳ trên cơ sở các quy định hiện hành.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

1. Thời gian giảng dạy của Trường được tính từ 07h00' đến 22h00' hàng ngày và có thể bố trí vào Thứ Bảy, Chủ Nhật (tùy theo nhu cầu và điều kiện về giảng viên, cơ sở vật chất).

2. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường, Phòng Đào tạo sắp xếp lịch đăng ký học tập, thời khóa biểu học tập và lịch thi kết thúc học phần cho phù hợp trong từng học kỳ, năm học.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Khối lượng kiến thức đăng ký: tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký và được chấp nhận.

2. Điểm trung bình chung học kỳ: điểm trung bình có trọng số của tất cả các học phần mà sinh viên đăng ký trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá đạt (bằng điểm chữ A, A+, B, B+, C, C+, D, D+) tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên tích lũy được (đạt điểm A, A+, B, B+, C, C+, D, D+) tính từ đầu khóa học cho đến thời điểm xét.

CHƯƠNG II. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Nhà trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian được thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể. Từ khóa 58 trở đi, Nhà trường thực hiện đào tạo trình độ Đại học 4 năm. Đối với các khóa 57 trở về trước, giữ nguyên thời gian khóa học là 4,5 năm đối với khối kỹ thuật, công nghệ hoặc 4 năm đối với khối kinh tế, ngoại ngữ, luật.

b) Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

Học kỳ phụ có 6 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí.

Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

2. Khung thời gian đào tạo các chuyên ngành (tối thiểu, tối đa):

Đối với sinh viên đại học từ khóa 58: từ 3 đến 6 năm.

Đối với sinh viên đại học từ khóa 57 trở về trước:

- Các chuyên ngành khối Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ bậc đại học: từ 3 năm đến 6 năm.

- Các chuyên ngành khối Kỹ thuật & Công nghệ bậc đại học : từ 3,5 năm đến 6,5 năm.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên (ưu tiên 1 và ưu tiên 2) theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Trên cơ sở quyết định điểm trúng tuyển và dữ liệu thí sinh trúng tuyển, Phòng Đào tạo lập kế hoạch nhập học và phát hành giấy triệu tập trúng tuyển, cấp mã sinh viên để quản lý thống nhất theo hệ thống tín chỉ và trình Hiệu trưởng ký quyết định thành lập các lớp khóa học mới. Nếu nhập học chậm sau 2 tuần không có lý do chính đáng, sinh viên coi như bỏ học.

2. Khi nhập học, sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học sẽ được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và chuyển về Phòng Công tác sinh viên quản lý, lưu trữ.

3. Sinh viên nhập học được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào ngành đào tạo

Nhà trường tổ chức xét trúng tuyển và xếp lớp khóa học trên cơ sở ngành và chuyên ngành đăng ký xét tuyển của thí sinh. Mọi sinh viên đã trúng tuyển vào Trường được phép học cùng lúc 02 chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức theo hai hình thức:

a) Lớp khóa học được tổ chức cho các sinh viên đăng ký học cùng một chương trình đào tạo nhằm duy trì các sinh hoạt đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa thể thao và để quản lý sinh viên trong quá trình học tập. Tên mỗi lớp khóa học được ký hiệu riêng sử dụng trong toàn khóa học. Mỗi lớp khóa học có một hoặc một số giáo viên được phân công đảm nhiệm vai trò là cố vấn học tập cho sinh viên. Tổ chức hoạt động của lớp khóa học, vai trò trách nhiệm của cố vấn học tập được quy định trong Quy chế công tác sinh viên của Nhà trường.

b) Lớp học phân được tổ chức theo từng học phần, dựa trên số lượng đăng ký của sinh viên ở từng học kỳ. Tên lớp học phân = Tên học phần + Học kỳ + Năm học + Mã nhóm (*Ví dụ: Đại số I - 11 (N01)*). Số lượng sinh viên thông thường của lớp học phân là 45 (trừ các lớp học phân lý luận chính trị, GDQP-AN, GDTC được bố trí tùy theo điều kiện cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường). Số lượng sinh viên tối thiểu của mỗi lớp học phân do Hiệu trưởng quy định cho từng học kỳ tùy theo điều kiện cụ thể của Nhà trường. Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn 75% quy định, lớp học phân được đưa vào diện xem xét hủy. Nếu lớp học phân bị hủy, sinh viên được đăng ký (trong một thời gian quy định) chuyển sang lớp khác hoặc học những học phần khác cho đủ khối lượng kiến thức quy định trong mỗi học kỳ. Để quản lý lớp học phân, Giảng viên phải chọn 2 sinh viên phù hợp để làm Lớp trưởng và Lớp phó của lớp học phân. Cuối học kỳ, căn cứ vào mức độ đóng góp của cán bộ lớp học phân, Giảng viên cộng điểm thưởng cho sinh viên vào điểm X, lớp trưởng tối đa là 3 điểm, lớp phó tối đa là 2 điểm.

Điều 10. Trách nhiệm của giảng viên, sinh viên và các đơn vị, cá nhân liên quan

1. Trách nhiệm của Giảng viên

- Hướng dẫn, truyền đạt kiến thức và kỹ năng, giới thiệu cho sinh viên về tài liệu học tập và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về chất lượng giảng dạy của học phần mà mình phụ trách.

- Quản lý sinh viên trong thời gian trên lớp, chấp hành mọi Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Quy định của Nhà trường.

2. Trách nhiệm của Sinh viên

- Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm vững chương trình giáo dục đào tạo, kế hoạch học tập mỗi học kỳ và những Nội quy, Quy chế của Trường. Khi cần thiết, sinh viên liên lạc với Cố vấn học tập, Giảng viên, Khoa, các Phòng ban chức năng để được hướng dẫn và giúp đỡ.

- Thường xuyên theo dõi các thông báo, đọc kỹ các tài liệu hướng dẫn của mỗi học kỳ để thực hiện các công việc theo đúng trình tự và đúng thời hạn. Thông tin chi tiết xem tại các bảng tin của Phòng Đào tạo hoặc website <http://daotao.vimaru.edu.vn/>.

- Thực hiện việc đăng ký học phần và đóng học phí theo đúng thời gian quy định.

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc tất cả các yêu cầu của học phần đã đăng ký học, tham dự các kỳ kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc học phần, tham gia thực hành, thí nghiệm đúng nhóm đã được xếp.

- Nghiêm cấm các trường hợp thi, kiểm tra không đúng nhóm, tham gia thi tại phòng thi mà không có tên trong danh sách dự thi. Khi vào phòng thi sinh viên phải mang theo thẻ sinh viên.

- Tham gia các hoạt động đoàn thể, không ngừng rèn luyện đạo đức lối sống và thể chất phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành học.

3. Trách nhiệm của Cố vấn học tập (CVHT)

- Phải nắm vững cấu trúc, nội dung các chương trình đào tạo cũng như năng lực của sinh viên để có những hướng dẫn, cố vấn thích hợp cho sinh viên trong quá trình học tập.

- Làm các công việc của CVHT theo quy định của Nhà trường.

4. Trách nhiệm của Giáo vụ Khoa/Viện/Trung tâm (gọi tắt là GVK)

- Nhập điểm X, Y vào hệ thống phần mềm quản lý điểm thi theo phân cấp quản lý.

- Trợ giúp, cố vấn cho Trường đơn vị trong việc xử lý công tác học vụ có liên quan.

- Hướng dẫn và xử lý đơn đăng ký học phần tốt nghiệp, đơn xét tốt nghiệp...

- Làm các công việc khác do Trường đơn vị phân công.

5. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý có liên quan

a) Các Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn

- Xây dựng các chương trình đào tạo, đề cương học phần cho các chuyên ngành đào tạo.

- Bố trí và đôn đốc việc thực hiện công tác giảng dạy của giảng viên.

- In danh sách sinh viên các lớp học phần do đơn vị quản lý. Phối hợp với các đơn vị chức năng trong tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết quả học phần thuộc đơn vị mình phụ trách.

- Cử giáo viên tham gia chấm, hỏi thi hết học phần, bảo vệ thực tập, bảo vệ đồ án môn học, chấm đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp.

- Lưu giữ các kết quả thi học phần được Nhà trường phân công phụ trách.

- Trường các Khoa/Viện có sinh viên được ủy quyền của Hiệu trưởng cấp cho sinh viên: Giấy chứng nhận sinh viên, Giấy giới thiệu thực tập, Giấy chứng nhận tốt nghiệp, Bảng kết quả học tập theo học kỳ, năm học và toàn khóa.

- Triển khai các thông báo, quyết định đến sinh viên và gia đình sinh viên theo phân cấp quản lý sinh viên của Nhà trường.

b) Phòng Đào tạo

- Tổ chức xây dựng kế hoạch giảng dạy học tập hàng năm và từng học kỳ, định hướng phát triển ngành nghề đào tạo và chương trình đào tạo đại học.

- Thường trực tổ chức công tác tuyển sinh, gọi sinh viên trúng tuyển nhập học, công tác tổng hợp, báo cáo, phúc tra, phúc khảo sau tuyển sinh.

- Soạn các quyết định thành lập lớp, chuyển lớp, chuyển ngành, chuyển trường, trong quá trình học tập. Lập danh sách sinh viên cảnh báo học tập gửi Phòng Công tác sinh viên soạn quyết định cảnh báo học tập.

- Xây dựng thời khóa biểu chi tiết từng học kỳ và tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần theo quy trình chung. Chuyển dữ liệu đăng ký học phần của sinh viên cho Phòng Kế hoạch - Tài chính để thu học phí và phối hợp xử lý sinh viên nợ đọng học phí.

- Xây dựng và hướng dẫn thống nhất các quy trình, biểu mẫu phục vụ giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên (trên cơ sở hợp chuẩn ISO 9001:2008 của Nhà trường).

- Lập lịch thi trong toàn trường và triển khai tới các đơn vị và sinh viên.

- Thường trực hội đồng xét tốt nghiệp cấp Trường; ra các quyết định công nhận tốt nghiệp; tập hợp dữ liệu tốt nghiệp gửi Nhà xuất bản Hàng hải in ấn văn bằng.

- Thường trực hội đồng xét cảnh báo học tập sau mỗi học kỳ. Tổng hợp danh sách sinh viên thuộc diện cảnh báo mức 3 chuyển sang Phòng Công tác sinh viên để xử lý buộc thôi học.

c) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Tổ chức và hướng dẫn các Khoa/Viện/Trung tâm và các bộ môn xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần đối với bậc đại học; quản lý ngân hàng đề thi; xây dựng các quy trình tổ chức thi

thống nhất trong phạm vi Nhà trường; tiếp nhận và lưu trữ bảng mô tả phương thức tính điểm học phần từ các Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn để kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết; xử lý các trường hợp có sai sót hoặc khiếu nại có liên quan đến dữ liệu điểm thi.

- Chủ trì tổ chức thi tập trung đối với một số học phần theo phân cấp quản lý thi.

- Thường trực tổ chức các hoạt động đảm bảo chất lượng: công tác kiểm định chất lượng, công tác ISO, công tác thăm dò khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên và sinh viên.

d) Phòng Kế hoạch - Tài chính

- Phối hợp với Phòng Đào tạo để tham mưu về đơn giá học phí theo từng học kỳ.

- Tiếp nhận dữ liệu đăng ký học phần từ Phòng Đào tạo để tổ chức thu học phí.

- Thống kê tổng hợp và xác nhận số liệu sinh viên đóng học phí, nợ đọng học phí và phối hợp với các đơn vị liên quan trong xử lý sinh viên nợ học phí.

e) Phòng Công tác sinh viên

- Phối hợp với Phòng Đào tạo trong tổ chức tiếp nhận hồ sơ sinh viên đầu vào và tổ chức lưu trữ hồ sơ sinh viên theo quy định. Xây dựng kế hoạch "Tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu khóa" và phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường tổ chức thực hiện.

- Tổ chức công tác quản lý rèn luyện sinh viên theo Quy chế công tác sinh viên hiện hành. Hỗ trợ và tư vấn sinh viên trong các hoạt động học tập, rèn luyện và chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên.

- Tiếp nhận đơn và soạn quyết định trình Ban Giám hiệu xem xét đối với sinh viên xin nghỉ học tạm thời và tiếp nhận sinh viên trở lại học tập; sinh viên bị cảnh báo học tập; thường trực các hội đồng xét cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật sinh viên ở mức đình chỉ 01 năm và buộc thôi học.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo chuẩn bị tổ chức lễ tốt nghiệp đại học.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan đôn đốc sinh viên đóng học phí, BHYT, xử lý kỷ luật các trường hợp không nộp học phí theo quy định.

g) Phòng Quản trị thiết bị

Đảm bảo cơ sở vật chất cần thiết phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập tại các giảng đường. Phối hợp và thông tin kịp thời với Phòng Đào tạo các thông tin thay đổi có liên quan đến cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập chung.

h) Phòng Thanh tra

- Tổ chức công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy và học tập trong phạm vi toàn Trường.

- Tiếp nhận, xử lý các khiếu nại, tố cáo đối với những hoạt động đào tạo và huấn luyện của giảng viên, sinh viên, đơn vị chức năng.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Những quy định chung

a) Mỗi năm học có khoảng 52 tuần và được phân bổ như sau:

- Học kỳ phụ: 06 tuần (dành cho thực tập, sinh viên học lại, học cải thiện điểm. Không dành cho sinh viên học vượt tiến độ).

- Học kỳ I: 18 tuần

- Nghỉ Tết: 02 tuần

- Học kỳ II: 18 tuần

- Nghỉ hè: 06 tuần

- Dự trữ: 01 tuần

Tuần số 1 của năm học được quy định vào khoảng đầu tháng 8 hàng năm.

b) Đối với học kỳ I của năm học thứ nhất, sinh viên học theo tiến độ do Nhà trường quy định mà không phải đăng ký học phần. Từ học kỳ thứ 2 trở đi: sinh viên đăng ký học phần trực tuyến tại địa chỉ <http://dktt.vimaru.edu.vn> theo lịch thông báo của Phòng Đào tạo.

c) Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký khối lượng tín chỉ cho phù hợp.

2. Đăng ký học tập

a) Đăng ký học đúng tiến độ: sinh viên đăng ký các học phần theo tiến độ thiết kế của chương trình đào tạo.

b) Đăng ký học lại: sinh viên đăng ký học lại các học phần bị điểm F cùng với sinh viên các lớp khóa sau.

c) Đăng ký học vượt:

- Nếu sinh viên muốn rút ngắn thời gian học thì có thể đăng ký học vượt các học phần của các lớp khóa trên trong các học kỳ chính.

d) Đăng ký học cải thiện điểm: Việc đăng ký học cải thiện điểm chỉ áp dụng đối với học phần có điểm C, C+, D, D+ và điểm học phần là điểm cao nhất trong các lần thi.

3. Khối lượng đăng ký, điều kiện đăng ký

a) Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong học kỳ (Học kỳ I và Học kỳ II) từ 12 đến 30 tín chỉ. Đối với những sinh viên diện cảnh báo học tập, Nhà trường cho phép đăng ký số tín chỉ tối thiểu là 6 TC và tối đa là 14 TC để có điều kiện cải thiện kết quả học tập. Riêng đối với Học kỳ phụ đăng ký không quá 12 TC (trừ học phần thực tập) và không quy định mức tối thiểu.

b) Việc đăng ký các học phần phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, điều kiện trước sau của chương trình giáo dục đào tạo.

Điều 12. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Nếu sinh viên nhận thấy không thể hoàn thành tốt khối lượng học tập đã đăng ký thì có thể làm đơn xin rút một số học phần (theo mẫu) với điều kiện đảm bảo số tín chỉ tối thiểu cho phép của mỗi học kỳ theo quy định.

2. Thủ tục xin rút bớt học phần:

a) Trong khoảng thời gian được phép rút học phần đã đăng ký (trong 03 tuần đầu Học kỳ chính), sinh viên nộp Đơn xin rút học phần về Phòng Đào tạo. Sau khi được Phòng Đào tạo chấp thuận, sinh viên phê tô Đơn gửi Giảng viên phụ trách các học phần liên quan để xóa tên trong danh sách lớp học phần, giữ lại 01 bản để khiếu nại khi cần thiết.

b) Phòng Đào tạo tiếp nhận và xử lý đơn rút học phần của sinh viên, lưu trữ 01 bản phục vụ giải quyết khiếu nại khi cần thiết. Sau 02 tuần kể từ khi kết thúc thời hạn được rút học phần, Phòng Đào tạo tổng hợp danh sách rút học phần và thông báo trên Website Trường.

Điều 13. Nghỉ ốm

1. Sinh viên bị đau ốm, tai nạn trong quá trình học tập, phải làm các thủ tục sau đây:

a) Chậm nhất 07 ngày sau khi bị ốm hoặc tai nạn, sinh viên nộp cho Phòng Công tác sinh viên bộ Hồ sơ gồm: Đơn trình bày có xác nhận của CVHT và Trưởng Khoa/Viện; Bệnh án có xác nhận của bệnh viện từ cấp huyện trở lên và được Trưởng trạm Y tế trường xác nhận.

b) Sau khi được Phòng Công tác sinh viên chấp thuận, sinh viên sao bộ Hồ sơ nói trên thêm 03 bản để nộp cho: Phòng Đào tạo, GVK, Bộ môn có học phần. Sinh viên lưu giữ bộ gốc.

2. Tùy theo tình trạng bệnh tật, số ngày nghỉ và thời điểm nghỉ ốm Phòng Công tác sinh viên và Phòng Đào tạo sẽ hướng dẫn sinh viên các thủ tục cần thiết như: học bù, làm bài kiểm tra bù...

Điều 14. Các điểm có ghi chú đặc biệt

Nhà trường quy định các điểm đặc biệt được ký hiệu trong bảng “Kết quả đánh giá học phần” như sau:

Ý nghĩa - Tên điểm	Điểm ký hiệu	Ghi chú
Cấm thi	K	Tính như điểm 0
Miễn thi (điểm thưởng)	M	Ghi chú trong bảng điểm học kỳ. Điểm miễn (hệ 10) sẽ do Khoa/Viện đề nghị khi hoàn tất thủ tục
Vắng thi không phép	V	Tính như điểm 0
Vắng thi có phép	P	Chưa tính điểm học kỳ, tích lũy

1. Cấm thi

a) “Cấm thi” là hình thức xử lý các sinh viên vì một trong các lý do sau:

- Có điểm X = 0 (không đạt điều kiện dự thi).
- Vi phạm nghiêm trọng kỷ luật học tập, nội quy học đường.

b) Danh sách sinh viên bị cấm thi do giảng viên đề nghị phải được Trưởng Bộ môn ký duyệt và được chuyển về Văn phòng Khoa/Viện/Trung tâm để ghi điểm 0 vào bảng “Kết quả đánh giá học phần”.

c) Sinh viên bị cấm thi phải nhận điểm F và phải đăng ký học lại học phần này.

2. Miễn thi

Miễn thi là một hình thức thưởng điểm cho sinh viên đã đăng ký và hoàn thành xuất sắc các yêu cầu bắt buộc của học phần, đồng thời đạt điểm cao trong các kỳ thi Olympic cấp Trường hoặc cấp Quốc gia. Ngoài phần thưởng về vật chất, Nhà trường còn thưởng về điểm cho sinh viên như sau:

Mức giải	Giải thưởng về điểm (thang điểm 10)
CẤP TRƯỜNG	
Giải nhất	Cộng thêm 2 điểm vào điểm đánh giá học phần (Z)
Giải nhì	Cộng thêm 2 điểm vào điểm đánh giá học phần (Z)
Giải ba	Cộng thêm 2 điểm vào điểm đánh giá học phần (Z)
CẤP QUỐC GIA, CẤP THÀNH PHỐ, KHU VỰC	
Giải nhất	Z = 10
Giải nhì	Z = 10
Giải ba	Z = 10
Khuyến khích	Z = 9

3. Vắng thi có phép (điểm P)

a) Điểm P được Khoa/Viện/ Phòng Khảo thí và ĐBCL cấp cho sinh viên trong trường hợp:

- Sinh viên đã đăng ký học phần, đã học và đủ điều kiện dự thi học phần đó.
- Và có những lý do chính đáng (ốm đau, tai nạn, hoàn cảnh đặc biệt về gia đình, dự thi Olympic...) nên vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần.

b) Thủ tục để được nhận và trả điểm P:

- Đề được nhận điểm P, chậm nhất 7 ngày sau khi ốm hoặc tai nạn trong đợt thi, sinh viên phải nộp cho Phòng Khảo thí và ĐBCL một bộ hồ sơ gồm:

+ Đơn xin nhận và trả điểm P (theo mẫu), trong đó có xác nhận điểm X của Trưởng Bộ môn quản lý học phần, xác nhận của CVHT.

+ Bằng chứng hợp lệ kèm theo (nếu ốm đau, tai nạn thì phải có Bệnh án của bệnh viện và được Trưởng trạm Y tế Trường xác nhận).

+ Bản sao kết quả đăng ký học phần cùng biên lai nộp học phí của học kỳ.

- Trong thời hạn tối đa 02 học kỳ, sinh viên phải xin phiếu thi của Phòng Khảo thí và ĐBCL để được dự thi và xóa điểm P.

4. Bảo lưu kết quả thi học phần

Sinh viên đã học và thi đạt một học phần, học phần thay thế hoặc học phần tương đương được bảo lưu kết quả. Sinh viên làm đơn bảo lưu kết quả (theo mẫu) có xác nhận về điểm và số tín chỉ của Khoa/Viện/Trung tâm kèm theo bảng chính kết quả học tập và gửi về Phòng Đào tạo.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời, cho thôi học

1. Điều kiện xin nghỉ học tạm thời

Sinh viên được quyền xin nghỉ học tạm thời và được bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

a) Được động viên vào lực lượng vũ trang.

b) Bị ốm hoặc bị tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài:

Phải có Giấy nhập viện hoặc Xác nhận của Bệnh viện (cấp quận, huyện trở lên) cùng với Bệnh án và Xác nhận của Trưởng trạm Y tế Trường.

c) Vì nhu cầu cá nhân:

Trường hợp này sinh viên phải học ít nhất 01 học kỳ và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên, thời điểm làm đơn không muộn hơn 1/2 tổng thời gian học chính thức của học kỳ (không kể thời gian thi) và đã hoàn thành đủ học phí theo quy định. Thời gian nghỉ học tạm thời là 1 hoặc 2 học kỳ và được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

2. Thủ tục để được nghỉ học tạm thời

Sinh viên nộp Bảng kết quả học tập, xác nhận không còn nợ học phí của Phòng Kế hoạch - Tài chính và đơn xin nghỉ học tạm thời và các giấy tờ hợp lệ khác cho Phòng Công tác sinh viên kiểm tra, trình Hiệu trưởng xem xét quyết định. Sinh viên được phép nghỉ học tạm thời phải liên hệ Phòng Đào tạo để làm thủ tục rút toàn bộ các học phần đã đăng ký nếu được chấp thuận (không rút học phí).

3. Thủ tục xin trở lại học

Sinh viên có nguyện vọng xin trở lại học tập sau khi nghỉ học tạm thời phải làm đơn gửi Phòng Công tác sinh viên trước ít nhất 01 tháng trước khi bắt đầu học kỳ mới gồm: Đơn xin trở lại học tập (theo mẫu) và Quyết định nghỉ học tạm thời.

Phòng Công tác sinh viên sẽ xem xét và trình Hiệu trưởng ra quyết định cho phép sinh viên quay trở lại học tập. Sinh viên liên hệ Phòng Đào tạo để đăng ký học tập bổ sung trước khi bắt đầu học kỳ.

4. Cho thôi học

Căn cứ vào điều kiện riêng, sinh viên có thể làm đơn xin thôi học để Nhà trường xem xét. Việc bồi hoàn kinh phí đào tạo do Hội đồng Nhà trường quyết định.

Điều 16. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện và thủ tục để học cùng lúc hai chương trình:

a) Đang là sinh viên hệ đại học của Nhà trường và đã hoàn thành ít nhất một học kỳ. Không thuộc diện học lực yếu (điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL) $\geq 2,0$). Không nợ học phí.

b) Sinh viên tự nguyện đăng ký học cùng lúc hai chương trình (theo mẫu) gửi về Phòng Đào tạo để Nhà trường xét tuyển.

Thời điểm xét tuyển hàng năm như sau:

- Đợt 1: trong tháng 4 (để kịp đăng ký học tập học kỳ phụ, học kỳ I).

- Đợt 2: trong tháng 10 (để kịp đăng ký học tập học kỳ II).

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc 02 (hai) chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của chương trình đào tạo thứ nhất đạt dưới 2.00 thì phải dừng học thêm chương trình đào tạo thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất.

5. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

6. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và làm đơn xin xét tốt nghiệp ở chương trình đào tạo thứ 2.

7. Việc xét kết quả học tập của sinh viên (cảnh báo học tập, xét học bổng, ...) chỉ sử dụng kết quả học tập của các học phần thuộc chương trình đào tạo thứ nhất. Điểm các học phần riêng của chương trình đào tạo thứ hai không dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK), TBCTL hoặc bảo lưu điểm cho chương trình đào tạo thứ nhất, không dùng để xét học bổng mà chỉ dùng để tính điểm TBCTL cho chương trình đào tạo thứ 2.

8. Sinh viên vi phạm kỷ luật bị đình chỉ học tập 01 năm thì sẽ phải ngừng học ở chương trình thứ hai.

9. Sinh viên đang học hai chương trình phải sinh hoạt lớp và chịu sự quản lý của lớp sinh viên trong chương trình đào tạo thứ nhất theo đúng quy chế và quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

10. Sinh viên phải đóng học phí cho các học phần riêng của chương trình đào tạo thứ 2 (kể cả các trường hợp học lại, cải thiện điểm, kỳ thi phụ ...) theo đơn giá tín chỉ quy định riêng cho đối tượng học cùng lúc 2 chương trình. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, chế độ học bổng đối với sinh viên đang học chương trình đào tạo thứ hai.

11. Chi tiết về học cùng lúc hai chương trình có quy định riêng.

Điều 17. Điều kiện chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập.

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học.

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai trường.

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến.

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến.

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa.

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm Hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu của Bộ GD&ĐT.

b) Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam có quyền quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận sinh viên chuyển đến. Việc công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và chương trình tương ứng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Khoa/Viện/Trung tâm chuyên môn xác nhận và đề nghị, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận hoặc chuyển đổi học phần.

Điều 18. Tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần và xử lý kết quả học tập

1. Tổ chức giảng dạy và quản lý giảng dạy

a) Trên cơ sở kế hoạch học tập và thời khóa biểu chi tiết đã được phê duyệt cho từng học kỳ, các Khoa/Viện/Trung tâm chỉ đạo các bộ môn phân công giảng, tổng hợp danh sách phân công giảng dạy về Phòng Đào tạo trước khi học kỳ bắt đầu. Khoa/Viện/Trung tâm có trách nhiệm tổ chức theo dõi kiểm tra. Bộ môn phụ trách giảng dạy phải đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch giảng dạy, xử lý các tình huống bất thường như giảng viên nghỉ ốm, dạy thay, dạy bù...

b) Phòng Thanh tra chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị chức năng thuộc Trường tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập trong toàn trường theo quy định.

c) Giảng viên lên lớp phải mang theo Lịch trình giảng dạy và Bảng theo dõi học tập của sinh viên. Mỗi buổi lên lớp (kể cả dạy bù), giảng viên phải cập nhật tiến độ giảng dạy và Lịch trình, điểm danh và ghi số lượng sinh viên có mặt/tổng số... Cuối mỗi học kỳ, giảng viên nộp Bảng theo dõi học tập về bộ phận giáo vụ Khoa/Viện/Trung tâm để lập Phiếu thi và lưu trữ theo quy định.

d) Thực hiện theo dõi giờ thực hành, thí nghiệm bằng Sổ theo dõi thực hành - thí nghiệm (theo mẫu quy định). Sổ theo dõi thực hành - thí nghiệm được quản lý và lưu trữ tại từng phòng thực hành, thí nghiệm. Giảng viên hướng dẫn thực hành - thí nghiệm có trách nhiệm ghi chi tiết các nội dung trong Sổ và có xác nhận của đại diện nhóm sinh viên.

2. Đánh giá học phần

Phương thức tính điểm quá trình (điểm X) do các Bộ môn đề xuất và Trường Khoa/Viện/Trung tâm phê duyệt để thực hiện, gửi 01 bản về Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng để lưu trữ để kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết. Hình thức tổ chức thi kết thúc học phần phải được cập nhật hàng năm trong đề cương chi tiết học phần. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn cách thức tính điểm học phần cho sinh viên trước khi bắt đầu giảng dạy.

a) Đối với học phần loại I

$$Z = 0,5X + 0,5Y$$

Trong đó:

Z: điểm đánh giá học phần;

X: điểm quá trình học tập, gồm có các thành phần: đánh giá ý thức, thái độ tham gia học tập; phần kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức và tự học; phần vận dụng kiến thức.

Y: điểm thi kết thúc học phần.

Để được dự thi kết thúc học phần, sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần $X_i \geq 4$. Trường hợp không đủ điều kiện dự thi thì ghi $X = 0$ và $Z = 0$ (không đủ điều kiện dự thi). Điểm thi kết thúc học phần (Y) phải đảm bảo điều kiện ≥ 4 . Trường hợp $Y < 4$ thì $Z = 0$. Điểm X, Y, Z được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b) Đối với học phần loại II

$$Z = Y$$

Điểm thi kết thúc học phần (Y) phải đảm bảo điều kiện ≥ 4 .

Trường hợp $Y < 4$ thì $Z = 0$. Điểm Y, Z được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh chỉ đánh giá kết thúc học phần theo 02 mức Đạt hoặc Không đạt và kết quả phải được cập nhật kịp thời vào phần mềm quản lý đào tạo chung của Nhà trường để phục vụ xét tốt nghiệp.

c) Đối với học phần loại III

$$Z = X$$

Sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần $X_i \geq 4$.

d) Quy đổi thang điểm và tính điểm Z

Điểm Z sau khi được tính theo thang điểm 10 được quy đổi sang thang điểm 4 và thang điểm chữ như sau:

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 ÷ 10,0	A+	4
	8,5 ÷ 8,9	A	4
	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5
	7,0 ÷ 7,9	B	3
	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5
	5,5 ÷ 6,4	C	2
	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5
	4,0 ÷ 4,9	D	1
Không đạt	0 ÷ 3,9	F	0

3. Quy trình cho điểm X, Y, Z:

a) Giảng viên có trách nhiệm tính điểm X, xin xác nhận của Trưởng Bộ môn và thông báo công khai và cấp cho lớp sinh viên 01 bản sao Bảng theo dõi học tập của sinh viên trong buổi học cuối cùng của học phần. Giảng viên gửi cho Trưởng Bộ môn bản chính.

b) Sau khi có kết quả thi kết thúc học phần (điểm Y):

- Đối với các học phần do Bộ môn chủ trì tổ chức thi: Bộ môn nhập điểm Y vào phần mềm và in kết quả thi, gửi kết quả về GVK và thông báo trên bảng tin của đơn vị.

- Đối với các học phần thi tập trung do Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng tổ chức:

+ Trước khi thi ít nhất 05 ngày, Trưởng Bộ môn gửi Bảng theo dõi học tập của sinh viên (lập thành 3 bộ) để lưu (01 bộ) và gửi về Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng (01 bản) và bộ phận giáo vụ Khoa/Viện/Trung tâm (01 bản).

+ Giáo vụ Khoa/Viện/Trung tâm có trách nhiệm nhập điểm X trước khi thi. Sau khi các Bộ môn nộp kết quả chấm thi, Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng cùng với 02 giảng viên của Bộ môn nhập: Điểm Y-Phách, sau đó nhập Phách-SBD. Ngay sau đó điểm Z sẽ được phần mềm tự động tính toán theo một trong các công thức trên và in kết quả. Hai giảng viên sẽ cùng ký xác nhận kết quả Z với Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng và in sao thành 3 bản để gửi cho Bộ môn, GVK và Lớp học phần (thông qua GVK).

Điều 19. Công tác tổ chức thi và lưu trữ bài thi

1. Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính cuối mỗi học kỳ.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ (trừ các trường hợp học lại, học cải thiện điểm).

3. Công tác quản lý điểm và lưu trữ bài thi

a) Các bài kiểm tra thường xuyên trong đánh giá quá trình sau khi được giảng viên chấm, chữa, vào điểm phải trả cho sinh viên trước khi kết thúc giảng dạy của học kỳ. Giảng viên giải quyết mọi khiếu nại của sinh viên trước khi duyệt điều kiện dự thi học phần.

b) Các bài thi viết do Nhà trường, các Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn tổ chức và bài tập lớn, đồ án môn học được lưu trữ trong 2 năm.

c) Bảng theo dõi học tập của sinh viên do Bộ môn và giảng viên lưu trữ trong 5 năm.

d) Bảng “Kết quả đánh giá học phần” gồm có các điểm X, Y, Z phải có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và Trưởng bộ môn. Bảng “Kết quả đánh giá học phần” được gửi về Văn phòng khoa, Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng và công bố công khai cho sinh viên biết chậm nhất một tuần sau khi bàn giao bài để chấm thi, được lưu trữ ít nhất 5 năm tại đơn vị tổ chức thi. Giảng viên chấm thi chịu trách nhiệm ghi đầy đủ các thông tin trong các bảng “Kết quả đánh giá học phần”. Việc sửa chữa trong trường hợp ghi nhầm chỉ do giảng viên chấm thi thực hiện và phải có chữ ký xác nhận của Trưởng Bộ môn bên cạnh vị trí sửa chữa.

Điều 20. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi

1. Đề thi: nội dung thi được lấy từ Ngân hàng câu hỏi thi của Bộ môn đã đăng ký với Nhà trường qua Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

2. Hình thức thi:

- Bộ môn quy định hình thức đánh giá cuối kỳ (vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm...).

- Mọi thay đổi nếu có về cách thức đánh giá điểm Y (hình thức thi, nội dung Ngân hàng câu hỏi thi) phải được thông báo bằng văn bản đến Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng trong 2 tuần đầu học kỳ để Nhà trường quản lý và bố trí lịch thi phù hợp;

3. Việc chấm thi tự luận kết thúc các học phần phải do ít nhất 02 (hai) giảng viên đảm nhận. Điểm thi phải được công bố chậm nhất 07 ngày kể từ khi bàn giao bài chấm.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện và thống nhất. Trường hợp không thống nhất thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng Bộ môn quyết định. Điểm thi vấn đáp phải công bố cho sinh viên ngay sau kết thúc buổi thi.

5. Sinh viên vắng thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng thì nhận điểm Y = 0.

Điều 21. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính Điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK) và Điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL), điểm của mỗi học phần phải được quy đổi sang thang điểm 4.

2. Điểm TBCHK là điểm trung bình của tất cả các học phần đăng ký trong học kỳ đang xét (học phần học đúng tiến độ, học lại, học cải thiện điểm, học vượt...). Điểm TBCTL là điểm trung bình của tất cả các học phần đạt từ điểm D trở lên tính từ đầu khóa học. Điểm TBCHK và TBCTL được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n V_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy.
- V_i là điểm của học phần thứ i (tính theo thang điểm 4).
- n_i là số tín chỉ của học phần thứ i.
- n là tổng số học phần.

Chú ý: Ngoại trừ học phần thực tập theo tiến độ, kết quả các học phần trong kỳ phụ chỉ dùng để tính TBCTL, không dùng để tính TBCHK và xét học bổng khuyến khích học tập của học kỳ I.

Điều 22. Đánh giá kết quả học tập, xếp hạng năm đào tạo và học lực của sinh viên

1. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- Tổng số tín chỉ các học phần mà sinh viên đăng ký học.
- Điểm trung bình chung học kỳ.
- Khối lượng tín chỉ tích lũy (chỉ tính các học phần có điểm từ D trở lên).
- Điểm trung bình chung tích lũy (không tính học phần có điểm F).

2. Xếp hạng năm đào tạo

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng TC tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

Trình độ	Số tín chỉ tích lũy
Sinh viên năm thứ nhất	Từ 0 đến 35 tín chỉ
Sinh viên năm thứ hai	Từ 36 đến 70 tín chỉ
Sinh viên năm thứ ba	Từ 71 đến 105 tín chỉ
Sinh viên năm thứ tư	Từ 106 trở lên

3. Xếp hạng học lực của sinh viên

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm TB chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

Xếp loại	Điểm trung bình chung tích lũy
Xuất sắc	Từ 3,6 đến 4,0
Giỏi	Từ 3,2 đến 3,59
Khá	Từ 2,5 đến 3,19
Trung bình	Từ 2,0 đến 2,49
Yếu	Từ 1,0 đến 1,99 (<i>nhưng chưa rơi vào trường hợp buộc thôi học</i>)

Điều 23. Cảnh báo học tập

Cảnh cáo học tập là hình thức cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập yếu kém của bản thân cuối mỗi học kỳ, đồng thời là cơ sở để Nhà trường xem xét buộc thôi học.

Cảnh báo học tập có 2 mức, có tính tích lũy và tính giảm nhẹ. Tại thời điểm tiến hành xử lý học tập cuối mỗi học kỳ (trừ học kỳ sinh viên được phép nghỉ tạm thời theo quy định trong Điều 15), các mức cảnh báo học tập được quy định như sau:

1. Cảnh báo học tập mức 1 áp dụng cho các sinh viên nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.
- Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá.

2. Cảnh báo học tập mức 2 áp dụng cho các sinh viên đã bị cảnh báo mức 1, nhưng kết quả của lần xử lý tiếp theo vẫn không được cải thiện (tiếp tục vi phạm vào một trong các trường hợp nói trên và tiếp tục thuộc diện bị cảnh báo).

3. Ghi chú: Sinh viên đã bị cảnh báo học tập ở mức 1 hoặc 2, nếu trong lần xử lý học tập học kỳ tiếp theo kết quả học tập được cải thiện và không thuộc diện bị cảnh báo trong học kỳ đó thì mức cảnh báo sẽ được hạ xuống một mức.

Điều 24. Xử lý buộc thôi học

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Đã bị cảnh báo học tập mức 2, nhưng kết quả của lần xử lý tiếp theo vẫn không được cải thiện và tiếp tục bị cảnh báo học tập theo Khoản 1a, 1b Điều 23 (còn gọi là cảnh báo mức 3).

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học ở Trường quy định tại Khoản 2, Điều 6 của Quy chế này (có tính cả thời gian xin nghỉ học tạm thời vì lý do cá nhân).

c) Với thời gian còn lại của thời gian tối đa được phép học, sinh viên không còn khả năng hoàn thành chương trình.

d) Không hoàn thành nghĩa vụ học phí theo đúng quy định của Nhà trường.

e) Không đăng ký học tập, tự ý bỏ học không có lý do dẫn đến điểm trung bình chung học tập ở một học kỳ chính bằng 0.

g) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ, hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

Ghi chú: Sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm 2a, 2b, 2c của Điều này được quyền xin xét chuyển sang học tập hệ vừa làm vừa học hoặc bậc cao đẳng (tương ứng hoặc thấp hơn hệ đang học) và được bảo lưu kết quả theo quy định.

CHƯƠNG III. XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Làm đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp

1. Tùy theo tính chất của ngành đào tạo, vào đầu học kỳ cuối cùng của khóa học, sinh viên đăng ký học phần tốt nghiệp theo các hình thức: đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp; thi tốt nghiệp cuối khóa; học các học phần thay thế học phần tốt nghiệp theo quy định của chương trình đào tạo (Từ Khóa 54 không còn hình thức thi tốt nghiệp cuối khóa).

2. Điều kiện để được đăng ký học phần tốt nghiệp:

Sinh viên đã học và đủ điều kiện dự thi tất cả các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và có điểm TBCTL từ 1.8 trở lên, không nợ học phí (riêng học phần thực tập tốt nghiệp nhà trường cho phép đăng ký học song hành với học phần tốt nghiệp). Sinh viên đăng ký học phần tốt nghiệp cùng với đợt đăng ký học kỳ I và học kỳ II

3. Học phần thực tập tốt nghiệp có thể được tổ chức 02 đợt/năm (đợt chính + đợt phụ) phù hợp với tiến độ đăng ký học phần tốt nghiệp. Khuyến khích sự chủ động của sinh viên trong việc liên hệ tìm địa bàn thực tập và đề tài tốt nghiệp (nếu thuộc diện làm đồ án/khóa luận).

4. Sinh viên có điểm TBCTL tại thời điểm đăng ký ≥ 2.5 được lựa chọn đăng ký học phần đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế. Những sinh viên không đạt yêu cầu này thì phải học các học phần thay thế học phần tốt nghiệp. Mỗi đồ án tốt nghiệp được thực hiện bởi một nhóm từ 3-5 sinh viên trong thời gian từ 10-12 tuần (nếu còn dưới 3 sinh viên chưa có nhóm thì ghép vào các nhóm khác, đảm bảo mỗi nhóm không quá 6 sinh viên).

5. Sinh viên đăng ký học phần tốt nghiệp đồng thời đăng ký dự lễ tốt nghiệp trên hệ thống đăng ký trực tuyến. Sinh viên không tốt nghiệp đúng đợt đăng ký được bảo lưu kinh phí dự lễ tốt nghiệp sang đợt tiếp theo.

6. Để được học lại đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp, sinh viên phải đăng ký lại học phần tốt nghiệp theo thời hạn đăng ký của đợt kế tiếp theo tiến độ và quy trình nêu trên. Sinh viên có thể đăng ký bổ sung dự lễ tốt nghiệp trong đợt đăng ký học lại học phần tốt nghiệp.

Điều 26. Chấm Đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp

1. Khoa/Viện chủ quản ngành đào tạo đề xuất danh sách thành viên hội đồng chấm đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp, gửi về Phòng Khảo thí & ĐBCL thẩm định, trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

2. Điểm đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp được tính vào điểm TBCTL toàn khóa học.

3. Sinh viên có đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp bị điểm F phải đăng ký lại học phần tốt nghiệp vào các đợt sau.

Điều 27. Điều kiện, tiến độ xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo chuyên ngành.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

d) Đạt các học phần hoặc có chứng chỉ GDQP-AN và GDTC.

e) Đạt các điều kiện của chuẩn đầu ra về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và điểm rèn luyện.

g) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Tiến độ xét tốt nghiệp

Để được xét tốt nghiệp theo các đợt trong năm học, sinh viên, các Khoa/Viện và Phòng Đào tạo cần thực hiện các nhiệm vụ theo tiến độ sau:

Nộp các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học tại Phòng Đào tạo để phục vụ hậu kiểm và nhập vào hệ thống quản lý đào tạo:

- Đợt 1: trước 10/12.

- Đợt 2: trước 10/6.

Đăng ký xét tốt nghiệp giáo vụ các Khoa/Viện như sau:

- Đợt 1: trước 15/12.

- Đợt 2: trước 15/6.

Các Khoa/Viện xét tốt nghiệp cấp cơ sở:

- Đợt 1: trước 25/12.

- Đợt 2: trước 25/6.

Sau khi có kết quả xét tốt nghiệp cấp cơ sở, Nhà trường sẽ tổ chức xét tốt nghiệp cấp Trường và ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

3. Chậm nhất 02 tuần sau khi kết thúc chấm đồ án/khóa luận/thi tốt nghiệp, Hội đồng xét tốt nghiệp cấp cơ sở (Khoa/Viện) căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này họp xét và lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp và gửi hồ sơ về Phòng Đào tạo.

4. Trong vòng 01 tuần kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét tốt nghiệp từ Hội đồng cơ sở, Phòng Đào tạo thẩm định và soạn quyết định trình Hiệu trưởng ký công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Trường các Khoa/Viện căn cứ Quyết định công nhận tốt nghiệp để cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho các sinh viên.

5. Trường hợp sinh viên (bậc Đại học) đã có đủ các điều kiện dự thi tốt nghiệp (Điều 25) hoặc các điều kiện xét tốt nghiệp trong Mục a, b, c, d của Điều khoản này, nhưng chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học hoặc vượt quá khung thời gian đào tạo thì được làm đơn gửi Phòng

Đào tạo và Khoa/Viện chủ quản đề nghị được xem xét làm tốt nghiệp, xét tốt nghiệp và cấp bằng đại học hệ vừa làm vừa học nếu đáp ứng các điều kiện của hệ này. Quy trình đăng ký và thời hạn thực hiện học phần tốt nghiệp áp dụng như hệ chính quy cùng chuyên ngành.

Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính và chuyên ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

Xếp loại	Điểm trung bình chung tích lũy
Xuất sắc (Excellent)	Từ 3,6 đến 4,0
Giỏi (Very Good)	Từ 3,2 đến 3,59
Khá (Good)	Từ 2,5 đến 3,19
Trung bình (Ordinary)	Từ 2,0 đến 2,49

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại Xuất sắc, Giỏi sẽ bị giảm xuống một mức nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Có số tín chỉ của các học phần phải học lại, học cải thiện vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

- Đã từng bị cảnh báo học tập trong khóa học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng “Kết quả học tập” theo từng học phần và có 03 cột điểm (thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ). Hệ thống phần mềm quản lý điểm sẽ lưu vết toàn bộ các điểm X, Y, Z của quá trình học lại nhưng trong bảng “Kết quả học tập” cuối khóa sẽ thể hiện điểm cao nhất trong các lần thi.

4. Sinh viên học cùng lúc 02 chương trình đào tạo, nếu đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 27 của Quy chế này đối với chương trình đào tạo thứ 2 thì được nộp đơn đăng ký xét tốt nghiệp chương trình thứ 2 sau khi đã tốt nghiệp ở chương trình đào tạo thứ nhất.

5. Sinh viên còn nợ các chứng chỉ GDQP-AN và GDTC, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 05 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của Trường.

7. Công tác in ấn, lưu trữ và cấp phát văn bằng thực hiện theo quy định riêng.

CHƯƠNG IV. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 29. Thông báo kết quả học tập

Bảng “Kết quả đánh giá học phần” được công bố cho sinh viên tại Bảng thông báo của Bộ môn quản lý học phần và Văn phòng Khoa/Viện. Điểm quá trình được Giảng viên thông báo cho sinh viên trong giờ học trên lớp, trong giờ thực hành, thí nghiệm. Bản gốc bảng “Kết quả đánh giá học phần” được lưu tại Khoa/Viện/Trung tâm. Sinh viên và phụ huynh có thể truy cập vào Website của Nhà trường (<http://khaothi.vimaru.edu.vn/tracuudiem>) để biết kết quả học tập của sinh viên.

Điều 30. Phúc tra và khiếu nại điểm

1. Thời hạn nộp đơn: Sinh viên có thể làm đơn (theo mẫu) xin phúc tra bài thi kết thúc học phần (điểm Y) của mình hoặc làm đơn khiếu nại kết quả thi của người khác trong vòng 07 ngày kể từ khi công bố kết quả thi.

2. Thủ tục xin phúc tra: Sinh viên nộp đơn và lệ phí phúc tra theo Quy định của Nhà trường cho đơn vị tổ chức thi (Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đối với các học phần thi rọc phách tập trung hoặc cho Khoa/Viện/Trung tâm tổ chức thi).

3. Chấm phúc tra Trong khoảng thời gian 01 tuần sau khi kết thúc hạn nộp đơn, đơn vị tổ chức thi cùng Bộ môn liên quan phải tổ chức chấm phúc tra cho sinh viên một cách nghiêm túc, công bằng, chính xác. Hai giảng viên đã chấm thi lần 1 không tham gia chấm phúc tra (trừ trường hợp đặc biệt do Bộ môn quá ít giảng viên dạy học phần đó). Màu mực của bút chấm phúc tra phải khác với màu mực của bút chấm lần 1. Nếu sau khi chấm phúc tra mà có sự thay đổi về điểm thì đơn vị tổ chức thi phải lập biên bản (có chữ ký xác nhận của 02 giảng viên chấm phúc tra, 02 giảng viên chấm lần 1 và Trưởng bộ môn), sau đó gửi về Phòng Khảo thí và ĐBCL. Kết quả chấm phúc tra của toàn trường trong kỳ thi học kỳ sẽ được Phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp, báo cáo Ban Giám hiệu và thông báo bằng văn bản đến các đơn vị có liên quan để sửa điểm cho sinh viên.

4. Ghi chú

a) Nếu sau khi phúc tra, kết quả thay đổi (từ mức không đạt trở thành đạt) thì đơn vị tổ chức thi sẽ hoàn trả lại lệ phí phúc tra cho sinh viên.

b) Sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần về điểm X sau khi giảng viên công bố điểm trên lớp. Sau khi bảng ghi điểm X đã được nộp cho GVK, sinh viên không còn quyền khiếu nại về điểm X nữa.

c) Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống máy tính cũng như trên Website của Nhà trường, sinh viên có trách nhiệm thông báo cho Khoa/Viện và Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng để kiểm tra lại.

Điều 31. Xử lý sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra.

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần (gọi chung là thi) nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại Khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, cụ thể như sau:

a) Khiển trách áp dụng đối với những sinh viên vi phạm lỗi một lần:

- Nhìn bài của bạn, trao đổi với bạn trong khi thi.

- Sinh viên bị khiển trách trong khi thi học phần nào sẽ bị trừ 25% điểm thi học phần đó.

b) Cảnh cáo đối các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi học phần đó vẫn tiếp tục vi phạm.

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho bạn.

- Chép bài của người khác. Những bài thi đã có kết luận là giống nhau thì bị xử lý như nhau.

Sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo trong khi thi học phần nào sẽ bị trừ 50% điểm thi của học phần đó.

c) Đình chỉ thi đối với các sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi học phần đó vẫn tiếp tục vi phạm.

- Sử dụng các phương tiện kỹ thuật thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi.

- Mang vào phòng thi tài liệu (dù chưa sử dụng), vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, các vật dụng nguy hại khác.

- Đưa đề thi ra ngoài khu vực thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi.

- Làm bài không đúng với nội dung đề thi của mình; giả mạo chữ ký của Cán bộ coi thi.

- Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hoặc các sinh viên khác.

Sinh viên bị kỷ luật đình chỉ thi thì nhận điểm $Y = 0$ và phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi lập biên bản. Sinh viên vi phạm quy chế thi ngoài các hình phạt trên còn bị kỷ luật theo các điều khoản của Quy chế sinh viên hiện hành của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

4. Lập biên bản và xử lý kết quả thi. Đối với những sinh viên vi phạm quy chế thi, Cán bộ coi thi đều phải lập Biên bản và tùy mức độ nặng nhẹ phải đề xuất mức độ xử lý kỷ luật theo một trong các hình thức trên. Biên bản xử lý kỷ luật có giá trị ngay cả khi sinh viên không ký tên vào Biên bản, trong trường hợp này cán bộ coi thi cần ghi rõ “sinh viên không ký tên”. Các biên bản đối với hình thức khiển trách, cảnh báo, đình chỉ thi được bỏ chung vào túi bài thi để cán bộ chấm thi biết và thực hiện xử lý khi lên điểm túi bài thi và được lưu trữ tại đơn vị tổ chức thi. Đối với hình thức từ đình chỉ học tập đến buộc thôi học thì Cán bộ coi thi lập biên bản, thu tang vật và đề xuất mức kỷ luật. Trường Khoa/Viện họp Hội đồng kỷ luật cấp Khoa/Viện xem xét và đề xuất mức độ xử lý lên Hội đồng kỷ luật sinh viên cấp Trường (thông qua Phòng Công tác sinh viên). Hình thức kỷ luật cuối cùng do Hội đồng kỷ luật Trường quyết định. Đối với trường hợp vi phạm khác, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, Hội đồng kỷ luật trường sẽ xem xét xử lý kỷ luật theo các hình thức đã nêu trên. Cuối mỗi kỳ thi, Bộ môn có học phần thi có trách nhiệm gửi các Biên bản kỷ luật phòng thi cho Khoa/Viện phụ trách sinh viên. Với những học phần thi rọc phách do Nhà trường tổ chức thi Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng sẽ tổng hợp các biên bản xử lý sinh viên và gửi về các Khoa/Viện chủ quản sinh viên. Sau mỗi kỳ thi Trường Khoa/Viện có trách nhiệm báo cáo thống kê bằng văn bản lên Ban Giám hiệu (thông qua Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng) tổng hợp tình hình vi phạm kỷ luật thi của sinh viên mà Khoa/Viện mình phụ trách.

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực từ năm học 2017-2018.
2. Một số nội dung chi tiết khác như: quy trình đăng ký học phần và đóng học phí, quy định về tổ chức học phần tốt nghiệp, quy định về học bổng khuyến khích học tập... được thực hiện theo các quy định, hướng dẫn riêng của Nhà trường.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị và cá nhân đóng góp các ý kiến bằng văn bản gửi Phòng Đào tạo tập hợp trình Hiệu trưởng xem xét quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS. Lương Công Nhó

V. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

1. Giáo dục thể chất

- Sinh viên phải hoàn thành 4 (bốn) tín chỉ GDTC của các môn học: Bơi lội, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ, Bóng đá, Thể thao hàng hải.

- Ngành *Điều khiển tàu biển* và *Khai thác máy tàu biển* bắt buộc phải học 2 (hai) tín chỉ Thể thao hàng hải và Bơi lội, tự chọn 2 tín chỉ. Các ngành còn lại tự chọn học 4 tín chỉ.

- Học phần Bơi lội tổ chức giảng dạy 2 đợt/năm học (Tháng 4 và tháng 8), các học phần khác tổ chức giảng dạy 3 đợt/năm học (Học kỳ phụ, HK I, HK II).

- Đăng ký học tại Trung tâm Thể thao Hàng hải - Văn phòng Sân vận động Hàng hải (*xem chi tiết tại trang 91, mục 2. Kế hoạch học tập và đăng ký học giáo dục thể chất*).

2. Giáo dục Quốc phòng – An ninh

- Sinh viên phải hoàn thành 8 (tám) tín chỉ các môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

- Phân bố lịch học như sau:

TT	Tên học phần	Nhóm ngành Hàng hải và Kỹ thuật - CN	Nhóm ngành Kinh tế QTKD, Ngoại ngữ, Luật
1	Quân sự chung & Kỹ thuật, chiến thuật bắn súng AK (3 TC)	Kỳ 1	Kỳ 2
2	Đường lối QS của Đảng (3 TC)	Kỳ 2	Kỳ 3
3	Công tác QP an ninh (2 TC)	Kỳ 2	Kỳ 3

- Đăng ký học trực tuyến như các học phần bình thường khác.

- Sinh viên đã có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh ở hệ cao đẳng (khi học liên thông) hoặc của trường khác, khi đến học tại Nhà trường cần học thêm học phần “Kỹ thuật, chiến thuật bắn súng AK” để được cấp chứng chỉ mới của Nhà trường.

- Sinh viên đã có chứng chỉ giáo dục quốc phòng do trường đại học khác cấp, nộp bản công chứng về TT Giáo dục Quốc phòng – An ninh (P.119 - A4) để được miễn học.

VI. CHƯƠNG TRÌNH HỌC PHẦN KỸ NĂNG MỀM

1. Kỹ năng mềm 1 (Mã HP: 29101): Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm

Với phương pháp giảng dạy hiện đại, cách tiếp cận vấn đề gần gũi, dễ hiểu giúp sinh viên có kỹ năng giao tiếp tự tin, linh hoạt; nắm được các kiến thức cần thiết về thuyết trình và làm việc nhóm để áp dụng vào việc học tập, nghiên cứu và môi trường thực tế.

2. Kỹ năng mềm 2 (Mã HP: 29102): Kỹ năng lập hồ sơ ứng tuyển và phỏng vấn tuyển dụng hiệu quả cao

- Hướng dẫn sinh viên cách lập một hồ sơ ứng tuyển độc đáo, sáng tạo, gây ấn tượng với nhà tuyển dụng ngay từ vòng sơ tuyển hồ sơ.

- Xây dựng diện mạo, phong thái tự tin nhằm tạo ấn tượng tốt với nhà tuyển dụng.

- Cung cấp những nội dung thi tuyển vào các công ty, doanh nghiệp thông qua hệ thống tài liệu thực tế của các doanh nghiệp phù hợp với từng khoa, từng ngành học.

- Thực hành kỹ năng, phân xạ cho sinh viên khi trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

Lưu ý: SV thuộc chương trình tiên tiến xem nội dung phần dành riêng cho CTTT

VII. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ HỌC TẬP

1. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ HỌC TẬP HỌC KỲ I VÀ HỌC KỲ II (*Học kỳ chính*):

* **Lịch học:** Học kỳ I: 18 tuần; Học kỳ II : 19 tuần.

KỶ HIỆU	GIAI ĐOẠN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN
B1	Chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> Phòng Đào tạo lập Thời khóa biểu, ra thông báo lịch đăng ký học phần (ĐKHPP), hướng dẫn trên Website Trường, Bảng tin. SV tìm hiểu kế hoạch ĐKHPP trên trang đăng ký trực tuyến http://dktt.vimaru.edu.vn và tự lập kế hoạch ĐK.
B2	ĐKHPP Lần 1 (1 tuần)	<ul style="list-style-type: none"> SV đăng ký trực tuyến (ĐKTT) trên website. Tư vấn: Nhắn tin về “Hộp tin nhắn” trên trang ĐKTT. Kết thúc B2, Phòng Đào tạo thông kê công bố “DSSV chưa đăng ký học phần” trên Website để nhắc nhở.
B3	Điều chỉnh TKB (2 ngày)	<ul style="list-style-type: none"> PĐT hủy các lớp có ít SV đăng ký và mở thêm một số lớp có nhiều SV có nhu cầu đăng ký. Danh sách các học phần hủy và mở thêm được thông báo trên website đăng ký sau khi kết thúc bước này.
B4	ĐKHPP Lần 2 (4 ngày)	<ul style="list-style-type: none"> SV thuộc các lớp học phần bị hủy đăng ký vào các nhóm khác hoặc đăng ký HP khác nếu là tự chọn. SV điều chỉnh ĐKHPP ở lần 1 (bổ sung/hủy học phần). SV kiểm tra kết quả đăng ký học phần, in Thời khóa biểu, tổng học phí phải nộp.
B5	Điều chỉnh ĐKHPP (4 ngày)	<ul style="list-style-type: none"> SV làm Đơn xin đăng ký bổ sung học phần (BM.04.QT.PĐT.03) gửi P. Đào tạo. Rút bớt ĐKHPP: SV làm Đơn xin rút học phần đã đăng ký (BM.05.QT.PĐT.03) gửi Phòng Đào tạo. SV không phải đóng học phí cho các HP rút trong B5. Kết thúc B5: <ul style="list-style-type: none"> Phòng Đào tạo hủy các lớp HP có ít SV đăng ký, chốt dữ liệu ĐKHPP. Giáo vụ Khoa/Viện in Bảng theo dõi kết quả học tập tạm thời gửi GV.
B6	Nộp học phí chính thức (4 tuần)	<ul style="list-style-type: none"> SV nộp học phí (tại Phòng KH-TC, chuyển khoản HD Bank hoặc Kho bạc nhà nước TP Hải Phòng). 4 ngày trước hạn B4: Phòng KH-TC thống kê “DSSV chưa nộp học phí” gửi Phòng CTSV và đưa lên Website để nhắc nhở. Kết thúc B6, Phòng KH-TC thống kê “DSSV nộp học phí muộn” gửi Phòng CTSV để thông báo trên Website Trường, gửi về các Khoa/Viện để nhắc nhở, đôn đốc SV.
B7	Hoàn tất & Xử lý nợ học phí (1 tuần)	<ul style="list-style-type: none"> SV phải nộp toàn bộ học phí trong giai đoạn B5. Kết thúc B7: Phòng KH-TC thống kê “DSSV không nộp học phí” gửi P. Đào tạo, CTSV, các Khoa/Viện. Phần mềm Quản lý đào tạo tự động cho điểm “F” tất cả các học phần SV đã đăng ký.

KÝ HIỆU	GIAI ĐOẠN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN
B8	Xử lý khiếu nại về ĐKHP & Rút bớt học phần (03 tuần)	<ul style="list-style-type: none"> SV khiếu nại về ĐKHP trong 01 tuần đầu học kỳ (Nhà trường không giải quyết trường hợp SV nhờ người khác đăng ký học phần hộ, lộ mật khẩu). SV đã đóng đầy đủ học phí được xét rút học phần và nhận điểm “R” (không trả học phí) trong vòng 3 tuần của học kỳ và giữ lại Liên 1 của Đơn xin rút học phần đã có xác nhận của Phòng Đào tạo Kết thúc B8, PĐT thông báo "DSSV xin rút HP" trên Website Trường để SV kiểm tra và khiếu nại trong vòng 02 tuần (SV mang theo Liên 1). Giáo vụ Khoa/Viện in Bảng theo dõi học tập chính thức (không có tên SV nợ học phí và rút HP) gửi Giảng viên vào đầu tuần thứ 6 của học kỳ.

Ghi chú:

- * Lịch ĐKHP có thể được điều chỉnh và thông báo chính thức trước mỗi đợt ĐKHP.
- * Biểu mẫu **BM.04.QT.PĐT.03** và **BM.05.QT.PĐT.03** có thể được tải từ Website <http://daotao.vimaru.edu.vn> hoặc mua tại Phòng Hành chính tổng hợp (**Phòng 115C - Nhà A1**).
- * SV diện **Cảnh báo học tập** được gia hạn rút ĐKHP trong vòng **02 tuần** kể từ khi có Quyết định cảnh báo.
- * Riêng **Học phần tốt nghiệp**, SV đăng ký tại Khoa theo “**Quy định Thời hạn tổ chức học kỳ tốt nghiệp, xét tốt nghiệp và cấp phát văn bằng, bằng điểm ĐH, CĐ**”.

2. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ HỌC TẬP HỌC KỲ PHỤ VÀ HỌC KỲ I:

***Lịch học:** HK phụ: 06 tuần (~21/6 đến ~31/7); HK IA: 07 tuần (~01/8 đến ~20/9); Giảng dạy **100%** số tiết.

TIẾN ĐỘ ĐĂNG KÝ HỌC KỲ I	KÝ HIỆU	GIAI ĐOẠN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN
	B1	Chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> Phòng Đào tạo lập Thời khóa biểu, ra thông báo ĐKHP, hướng dẫn trên website trường và website đăng ký học phần trực tuyến http://dktt.vimaru.edu.vn. SV tìm hiểu, tham khảo và tự lập kế hoạch ĐKHP. Học kỳ Hè: (06 tuần): bố trí Thực tập Sao Biển, học An toàn cơ bản (SVkhối đi biển) và một số thực tập khác. Học kỳ IA (07 tuần): SV đăng ký thực tập theo tiến độ, học lại, học cải thiện, học vượt.
	B2	Đăng ký học phần (02 tuần)	<ul style="list-style-type: none"> SV đăng ký HP trên website đăng ký trực tuyến. SV không được đăng ký bổ sung học phần. Tư vấn: SV nhận tin về “Hộp tin nhắn” trên trang ĐKTT. Kết thúc B2: <ul style="list-style-type: none"> Phòng Đào tạo hủy các lớp ít SV đăng ký, chốt dữ liệu ĐKHP để thu học phí. SV kiểm tra, in Thời khóa biểu, tổng học phí phải nộp.
	B3	Nộp học phí (02 tuần)	<ul style="list-style-type: none"> SV nộp toàn bộ học phí (tại Phòng KH-TC, chuyển khoản HD Bank hoặc Kho bạc Nhà nước TP Hải Phòng). Ngày 18/6: Phòng KH-TC thống kê “DSSV chưa nộp học phí” gửi Phòng CTSV và đưa lên Website để nhắc nhở. Kết thúc B3: Những SV không nộp học phí sẽ bị điểm “F” các học phần đã đăng ký, học phí nợ được chuyển sang học kỳ I.B.
	B4	Học tập & Rút bớt ĐKHP	<ul style="list-style-type: none"> Giáo vụ Khoa/Viện in Bảng theo dõi học tập (chính thức) gửi Giảng viên (không có tên SV còn nợ học phí). SV đã đóng đầy đủ học phí kỳ này được nộp Đơn xin rút học phần để xét nhận điểm “R” (không trả học phí) trong 02 tuần đầu của HK IA và giữ lại Liên 1 của Đơn xin rút học phần đã có xác nhận của Phòng Đào tạo để khiếu nại khi cần thiết.

Ghi chú:

* Lịch ĐKHP này có thể được điều chỉnh và thông báo chính thức trước mỗi đợt ĐKHP.

* Kết quả học tập Học kỳ IA được tính gộp với Học kỳ IB thành kết quả học tập của Học kỳ I.

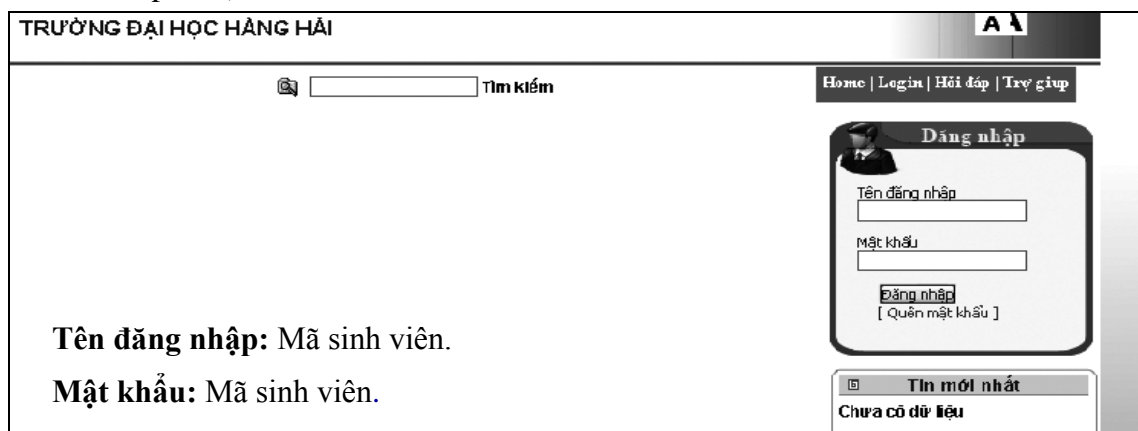
* SV phải hoàn tất nộp toàn bộ học phí các học phần đã đăng ký trong thời gian quy định nộp học phí của nhà trường. Nếu SV vẫn còn nợ học phí thì nhà trường sẽ cho điểm “F” tất cả học phần SV đã đăng ký. Số tiền học phí còn nợ của SV sẽ được chuyển sang học kỳ tiếp theo.

VIII. HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TRỰC TUYẾN

1. Đăng ký học tập theo chương trình khung

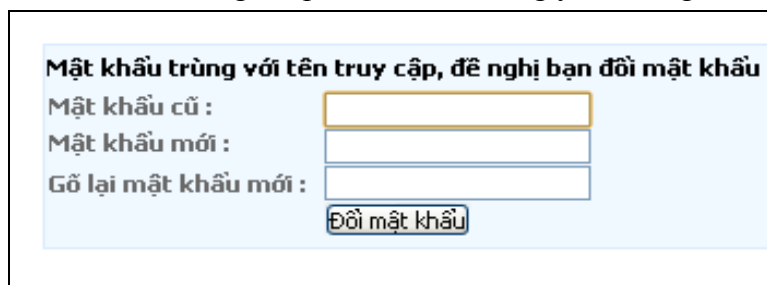
1.1. Đăng nhập hệ thống

- Truy cập địa chỉ: <http://dktt.vimaru.edu.vn> (khuyến cáo SV nên sử dụng trình duyệt web Internet Explorer).



Tên đăng nhập: Mã sinh viên.
Mật khẩu: Mã sinh viên.

- Sau lần đăng nhập đầu tiên hệ thống yêu cầu người dùng thay đổi mật khẩu:



Mật khẩu trùng với tên truy cập, đề nghị bạn đổi mật khẩu

Mật khẩu cũ :

Mật khẩu mới :

Gõ lại mật khẩu mới :

Chú ý: SV cần đảm bảo bí mật thông tin tài khoản cá nhân, tuyệt đối không nhờ người khác đăng ký học phần hộ. Nhà trường không giải quyết những trường hợp SV lộ mật khẩu hay nhờ người khác đăng ký hộ,... dẫn đến làm mất kết quả đăng ký học phần.

1.2. Đăng ký học phần

Sau khi đăng nhập thành công xuất hiện cửa sổ:

The screenshot shows the homepage of Trường Đại học Hàng Hải (VNU). The main navigation bar includes 'TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI', a search bar, and links for 'Trang chủ', 'Thoát', 'Hỏi đáp', and 'Trợ giúp'. A secondary menu lists 'DANH MỤC CHÍNH' with categories like 'Giao lưu & kết bạn', 'Đăng ký học', 'Tra cứu điểm học tập', 'Tra cứu điểm rèn luyện & xử lý học vụ', 'Tra cứu học phí', 'Chương trình học', and 'Tin nhắn'. The 'ĐẠI HỌC CHÍNH QUY' section displays a list of news items, including 'THÔNG BÁO Kế hoạch đăng ký học phần cho học kỳ II - Năm học 2015 - 2016' and 'THÔNG BÁO V/v đăng ký học phần cho học kỳ I.B - Năm học 2015 - 2016'.

- Để đăng ký học phần SV lựa chọn chức năng: “Sinh viên đăng ký học”.

The screenshot shows the 'StudyRegister/StudentStudyRegister.aspx' page. It contains registration details for student Dương Minh Chiến (55555) in the 'Khóa 55 (ĐH)' program. The page title is 'Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 1 năm học 2016_2017 đợt học 2'. Four numbered annotations are present: (1) points to the 'Chọn khóa' dropdown menu; (2) points to the 'Chọn học phần' dropdown menu; (3) points to the 'Chọn ngày học' dropdown menu; and (4) points to the 'Hiện thị lớp học' button. The page also shows registration limits, exam options, and a table header for the course list.

(1) Chọn khóa học (mặc định là khóa hiện tại - K55). Nếu SV muốn đăng ký học lại, học cải thiện điểm thì chọn học cùng khóa dưới (Khóa 56, 57). Nếu SV đăng ký học vượt thì chọn học cùng khóa trên (Khóa 54).

(2) Chọn học phần cần đăng ký. (3) Chọn ngày học. (4) Hiện thị lớp học phần.

☛ Đối với học phần chỉ có lý thuyết:

55555 - Dương Minh Chiến - Lớp MKT55DH1 - Ngành Khai thác máy tàu biển - Khóa 55 (ĐH)
 Tình trạng xếp hạng học lực:

Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 1 năm học 2016_2017 đợt học 2

Học phần: Sức bền vật liệu 2 (2 TC) | Mã: | Hiện thị ngày học: | [Hiện thị lớp](#) | [Lọc lớp không trùng thời gian](#)

Học phí: 400.000đ (Hệ số: 1); 2 tín chỉ

Bạn đã đăng ký 19 TC trên tổng số tối thiểu 6 TC, tối đa 30 TC

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK
1	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N01)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 2 tiết 7,8 (LT)	403-A3 Nhà A3	Đào Văn Lập	45	43
2	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N02)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 2 tiết 9,10 (LT)	403-A3 Nhà A3	Đào Văn Lập	45	14
3	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N03)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 4 tiết 4,5 (LT)	403-A3 Nhà A3	Nguyễn Hồng Mai	45	45
4	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N05)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 5 tiết 1,2 (LT)	403-A3 Nhà A3	Nguyễn Văn Thừa	45	44
5	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N04)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 5 tiết 4,5 (LT)	306-A3 Nhà A3	Nguyễn Hồng Mai	45	45
6	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N07)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 6 tiết 4,5 (LT)	403-A3 Nhà A3	Nguyễn Hải Yến	45	45
7	<input type="radio"/>	Sức bền vật liệu 2-1-16-2 (N06)	18503	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 6 tiết 6,7 (LT)	403-A3 Nhà A3	Nguyễn Văn Thừa	45	8

Danh sách lớp học phần đã đăng ký

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
1	<input type="checkbox"/>	Chi tiết - Dung sai-1-16-2 (N01)	22622	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017:	406-A3 Nhà A3	Phạm Văn Duyên	45	44	2	400.000

- (1) SV chọn một lớp học phần phù hợp (Thời gian, Địa điểm, Sĩ số, Số SV đã ĐK).
- (2) Đăng ký học.

Đối với các học phần có thực hành:

55555 - Dương Minh Chiến - Lớp MKT55DH1 - Ngành Khai thác máy tàu biển - Khóa 55 (ĐH)
 Tình trạng xếp hạng học lực:

Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 1 năm học 2016_2017 đợt học 2

Học phần: Kỹ thuật gia công cơ khí 1 (3 TC) | Mã: | Hiện thị ngày học: | [Hiện thị lớp](#) | [Lọc lớp không trùng thời gian](#)

Học phí: 600.000đ (Hệ số: 1); 3 tín chỉ

Bạn đã đăng ký 19 TC trên tổng số tối thiểu 6 TC, tối đa 30 TC

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK
7	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N01.TH3)	22502	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 6 tiết 9,10 (TH)	101A-C10 C10		15	15
8	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N01)	22502	Từ 19/09/2016 đến 18/12/2016: Thứ 5 tiết 1,2,3 (LT)	606-C1 Nhà C1	Nguyễn Anh Xuân	45	32
9	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N04.TH1)	22502	Từ 10/10/2016 đến 30/10/2016: (1) Thứ 5 tiết 2,3 (TH)	101A-C10 C10		15	11
10	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N04.TH2)	22502	Từ 05/12/2016 đến 18/12/2016: (2) Thứ 5 tiết 2,3 (TH)	101A-C10 C10		15	0
11	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N04.TH3)	22502	Từ 31/10/2016 đến 04/12/2016: Thứ 5 tiết 4,5 (TH)	101A-C10 C10		15	15
12	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N04)	22502	Từ 19/09/2016 đến 18/12/2016: Thứ 6 tiết 6,7,8 (LT)	406-A3 Nhà A3	Nguyễn Thiên Dũng	45	26
13	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N03.TH1)	22502	Từ 10/10/2016 đến 30/10/2016: (1) Thứ 5 tiết 7,8 (TH)	101A-C10 C10		15	15
14	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N03.TH2)	22502	Từ 05/12/2016 đến 18/12/2016: (2) Thứ 5 tiết 7,8 (TH)	101A-C10 C10		15	15
15	<input type="radio"/>	Kỹ thuật gia công cơ khí 1-1-16-2 (N03.TH3)	22502	Từ 31/10/2016 đến 04/12/2016: Thứ 5 tiết 9,10 (TH)	101A-C10 C10		15	15

Danh sách lớp học phần đã đăng ký

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
1	<input type="checkbox"/>	Chi tiết - Dung sai-1-16-2 (N01)	22622	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017:	406-A3 Nhà A3	Phạm Văn Duyên	45	44	2	400.000

- (1) Chọn lớp học lý thuyết.
- (2) Chọn lớp thực hành cùng nhóm với lớp học lý thuyết.
- (3) Đăng ký học.

Chú ý:

- SV nên đăng ký các học phần Giáo dục quốc phòng hoặc Thực tập (nếu có) trước rồi mới đăng ký các học phần khác. SV không nên đăng ký học các học phần khác trong thời gian học Giáo dục QP và Thực tập (trừ các học phần học lại).

- Đối với các học phần có Đồ án (Thiết kế môn học), SV nên chọn nhóm Đồ án cùng với nhóm học lý thuyết để thuận lợi cho quá trình học tập.

- Sau khi đăng ký thành công một học phần SV nên chọn nút “**Lọc lớp không trùng thời gian**” thay cho nút “**Hiện thị lớp học phần**” để loại bỏ các lớp học phần trùng với các lớp đã ĐK.

- Khi nhấn vào nút “**Đăng ký**”, hệ thống sẽ thông báo việc đăng ký học phần đó có thành công hay không thành công.

- Nút học “**Học nâng điểm**” nằm ngay cạnh nút “**Đăng ký**” dành cho những trường hợp SV đăng ký học cải thiện điểm (chỉ áp dụng đối với SV đạt điểm D).

1.3. Xem kết quả đăng ký

Tại trang chủ SV lựa chọn chức năng **Đăng ký học > Kết quả đăng ký**.

- Xuất hiện cửa sổ hiển thị tất cả các học phần SV đăng ký học trong học kỳ:

- **Để lưu thời khóa biểu đã đăng ký vào file dạng excel**, SV làm theo bước sau:

(1) Chọn học kỳ, Đợt học.

(2) Nhấn vào đây nếu muốn lưu thời khóa biểu về máy tính dưới dạng file excel.

Trang chủ | Thoát | Hối đáp | Trợ giúp VN

Học kỳ: 1_2016_2017 Đợt học: 2
 Kiểu thời khóa biểu: Hiển thị theo học phần Xuất file Excel

55555 - Dương Minh Chiến - Ngành Khai thác máy tàu biển
Kết quả đăng ký học Học kỳ 1 Năm học 2016_2017 Đợt học 2

STT	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Số ĐK	Số TC	Học phí	Ghi chú
1	Chi tiết – Dung sai-1-16-2 (N01)	22622	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 5 tiết 1,2 (LT)	406-A3 Nhà A3	Phạm Văn Duyệt	45	44	2	400.000	
2	Dao động và động lực học máy-1-16-2 (N01)	12301	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 4 tiết 8,9 (LT)	406-A3 Nhà A3	Bùi Thị Hằng	45	30	2	400.000	
3	Kết cấu và lý thuyết tàu-1-16-2 (N02)	23127	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 6 tiết 6,7 (LT)	402-A3 Nhà A3	Nguyễn T Thu Quỳnh	45	28	2	400.000	
4	Lý thuyết điều khiển tự động-1-16-2 (N02)	12401	Từ 19/09/2016 đến 18/12/2016: Thứ 3 tiết 6,7,8 (LT)	406-A3 Nhà A3	Nguyễn Chung Thất	45	45	3	600.000	
5	Lý thuyết điều khiển tự động-1-16-2 (N02.TH1)	12401	Từ 07/11/2016 đến 11/12/2016: Thứ 2 tiết 2,3 (TH)	108-A3 (TH) Nhà A3		15	15			
6	Nguyên lý máy 1-1-16-2 (N01)	22621	Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017:	310-A3 Chuyên ngành máy phụ	Phạm Văn Duyệt	45	34	2	400.000	

Thời khóa biểu đã đăng ký của SV được lưu vào file excel có dạng như sau:

A	B	C	D	E	F	G	H	I
THỜI KHÓA BIỂU SINH VIÊN								
Học kỳ 1 Năm học 2016-2017 Đợt học 2								
6	Sinh viên : Dương Minh Chiến			Mã số : 55555				
7	Lớp : MKT55DH1							
8	Khóa : Khóa 55 (ĐH)			Ngành : Khai thác máy tàu biển				
<i>Buổi sáng từ tiết 1 + 6, buổi chiều từ tiết 7 + 12</i>								
10	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Lớp học phần	Ghế	Thời gian địa điểm	Học phí
11	1	22622	Chi tiết – Dung sai	2	Chi tiết – Dung sai-1-16-2 (N01)		Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 5 tiết 1,2 tại 406-A3 Nhà A3	450.000
12	2	12301	Dao động và động lực học máy	2	Dao động và động lực học máy-1-16-2 (N01)		Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 4 tiết 8,9 tại 406-A3 Nhà A3	450.000
13	3	23127	Kết cấu và lý thuyết tàu	2	Kết cấu và lý thuyết tàu-1-16-2 (N02)		Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 6 tiết 6,7 tại 402-A3 Nhà A3	450.000
14	4	12401	Lý thuyết điều khiển tự động	3	Lý thuyết điều khiển tự động-1-16-2 (N02.TH1)		Từ 07/11/2016 đến 11/12/2016: Thứ 2 tiết 2,3 tại 108-A3 (TH) Nhà A3	675.000
15	5				Lý thuyết điều khiển tự động-1-16-2 (N02)		Từ 19/09/2016 đến 18/12/2016: Thứ 3 tiết 6,7,8 tại 406-A3 Nhà A3	
16	6	22621	Nguyên lý máy 1	2	Nguyên lý máy 1-1-16-2 (N01)		Từ 19/09/2016 đến 01/01/2017: Thứ 4 tiết 1,2 tại 310-A3 Chuyên	450.000
17	7	13114	Thiết bị điện	3	Thiết bị điện-1-16-2 (N02)		Từ 19/09/2016 đến 18/12/2016: Thứ 5 tiết 6,7,8 tại 406-A3 Nhà A3	675.000
18	8				Thiết bị điện-1-16-2 (N02.TH2)		Từ 31/10/2016 đến 04/12/2016: Thứ 3 tiết 3,4 tại 106-A6 Nhà A6	
19	9				Thiết bị và kỹ thuật đo-1-16-2 (N02.TH1)		Từ 07/11/2016 đến 11/12/2016: Thứ 6 tiết 1,2 tại 111-A3 (TH) Nhà A3	

* SV nên in TKB ra giấy hoặc lưu lại file mềm trong máy tính (email), chụp ảnh màn hình đăng ký học phần để làm căn cứ trong trường hợp khiếu nại về ĐKHP.

* Sau khi hết thời hạn đăng ký học phần, Phòng Đào tạo sẽ cân đối lại, hủy hoặc ghép các lớp học phần có ít SV đăng ký. SV cần theo dõi sát sao các thông báo của Phòng Đào tạo để có những điều chỉnh kịp thời.

1.4. Các vấn đề khác

a. Thời gian biểu:

	Tiết học	Thời gian
Buổi sáng	Tiết 1	07h00 - 07h50
	Tiết 2	08h00 - 08h50
	Tiết 3	09h00 - 09h50
	Tiết 4	10h00 - 10h50
	Tiết 5	11h00 - 11h50

	Tiết học	Thời gian
Buổi chiều	Tiết 6	13h00 - 13h50
	Tiết 7	14h00 - 14h50
	Tiết 8	15h00 - 15h50
	Tiết 9	16h00 - 16h50
	Tiết 10	17h00 - 17h50

b. Một số ký hiệu:

- LT - Lý thuyết; TH - Thực hành; TT: Thực tập; ĐA- Đồ án.

- Tên lớp học phần = Tên học phần + Học kỳ + Năm học + Thứ tự nhóm (VD: *Địa chất công trình-2-13 (N03)*: Lớp học phần Địa chất công trình, học kỳ 2, năm học 2013 - 2014, nhóm 3).

c. Địa chỉ liên hệ (nếu SV cần hỗ trợ thông tin hoặc giải quyết thắc mắc, khiếu nại):

- Trung tâm xử lý đăng ký học phần.

- Địa chỉ: Phòng 114B - Nhà A1 - Khu Hiệu bộ.

- SV gửi tin nhắn về Quản trị mạng qua **Hộp tin nhắn** của website đăng ký trực tuyến.

2. Kế hoạch học tập và đăng ký học giáo dục thể chất

2.1. Kế hoạch giảng dạy, lịch phân công giảng dạy.

Sinh viên hệ đại học và cao đẳng phải tích lũy đủ 4 tín chỉ của 4 học phần, mỗi tín chỉ gồm 30 tiết thực hành.

2.1.1. Đối với SV ngành *Điều khiển tàu biển và Khai thác máy tàu biển*

Bắt buộc (tích lũy đủ 2 TC): Trong học kỳ 1: Thể thao hàng hải (27103-1TC); trong học kỳ 2: Bơi lội (27101-1TC)

Tự chọn (tích lũy đủ 2 TC): Chọn 1 hoặc 2 trong 6 môn sau (*có thể chọn 2 lần cùng 1 môn*): Bơi lội (27101), Điền kinh (27102), Bóng chuyền (27201), Cầu lông (27202), Bóng rổ (27203), Bóng đá (27204)- *Khuyến cáo đăng ký học trong các học kỳ 3, 4, 5.*

2.1.2. Đối với SV các ngành khác

- Tất cả các học phần đều là tự chọn

- Có thể chọn từ **1** đến **4** trong **6** môn sau: Điền kinh (27102), Bóng chuyền (27201), Cầu lông (27202), Bóng rổ (27203), Bóng đá (27204) - *Khuyến cáo đăng ký học trong các học kỳ 1, 2, 3, 4; Riêng môn Bơi lội (27101) khuyến cáo đăng ký học trong các học kỳ 2, 3, 4, 5.*

2.1.3. Đối với SV nhóm rất yếu và khuyết tật

Chương trình này sinh viên phải đăng ký trực tiếp khi có đủ giấy tờ về sức khỏe, bệnh tật... hợp lệ. Sinh viên thuộc nhóm sức khỏe loại 5 (loại rất yếu- Phân loại sức khỏe -Theo quyết định 1613/BYT-QĐ ngày 15/8/1997 của Bộ Y tế) và sinh viên khuyết tật học hệ đại học chương trình GDTC gồm 4 tín chỉ, cấu trúc thành 3 học phần: **GDTC1** (Kiến thức cơ bản về TDDT – 15 tiết); **GDTC2** (Vệ sinh, Y học TDDT – 15 tiết) và **Cờ vua** (30 tiết).

2.1.4. Các Câu lạc bộ theo yêu cầu

Điền kinh, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ, Bơi lội, Võ thuật, Thể hình, Âm nhạc vũ đạo, Quần vợt, Yoga, Bóng bàn, Bóng đá

2.2. Đăng ký học phần GDTC qua mạng.

Sinh viên sẽ đăng ký trực tuyến các học phần GDTC qua mạng, cụ thể như sau:

- Về thời gian tiến hành các học phần GDTC trong các kỳ học như sau:

- | | |
|---|---|
| + Học kỳ IA: Thời gian đăng ký trong tháng 6. | Thời gian học tháng 8,9. |
| + Học kỳ IB: Thời gian đăng ký trong tháng 10. | Thời gian học từ tháng 10 đến tháng 12. |
| + Học kỳ IIA: Thời gian đăng ký trong tháng 01. | Thời gian học tháng 2, tháng 3. |
| + Học kỳ IIB: Thời gian đăng ký trong tháng 03. | Thời gian học tháng 4, tháng 5. |

- Về thời gian tổ chức thi lại các học phần đã đăng ký (nếu không đạt)
 - + Học kỳ I: Thời gian đăng ký trong 03 tuần đầu tháng 4, thi lại trong tuần cuối tháng 4.
 - + Học kỳ II: Thời gian đăng ký trong 3 tuần đầu tháng 9, thi lại vào tuần cuối của tháng 9.

2.2.1. Hệ thống cổng thông tin sinh viên GDTC

Hệ thống cổng thông tin sinh viên GDTC là một hệ thống tổng thể giúp sinh viên quản lý tốt quá trình học các học phần GDTC và giúp quá trình tương tác giữa sinh viên và giảng viên dễ dàng nhất. Địa chỉ hệ thống: <http://gdtc.vimaru.edu.vn/dktt>

Các chức năng của hệ thống bao gồm:

- Đăng ký trực tuyến
- Xem danh sách lớp đã đăng ký
- Quản lý lịch sử học tập
- Quản lý tài khoản
- Khôi phục mật khẩu trực tuyến bằng thẻ sinh viên
- Gửi / nhận tin nhắn với giảng viên
- Kiểm tra tình trạng xét tốt nghiệp
- Tải file xét tốt nghiệp

BƯỚC 1: Mở một trong số các trình duyệt web: *Chrome, Firefox, IE, ...*

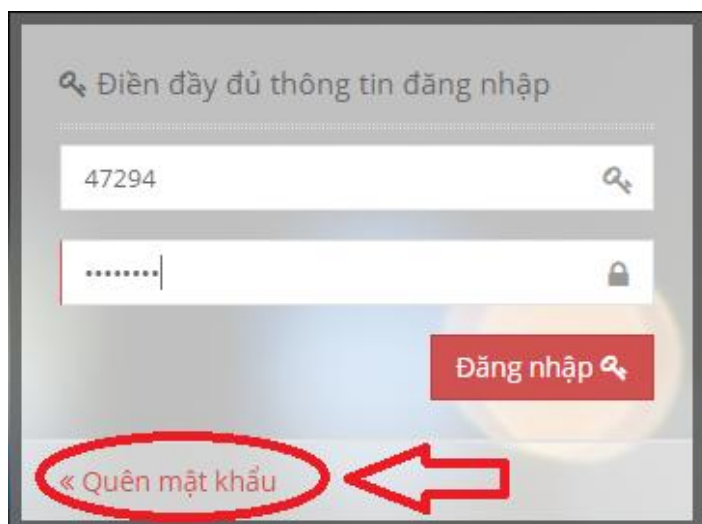


Truy cập vào địa chỉ: <http://gdtc.vimaru.edu.vn/>, nhấn vào mục “Đăng ký trực tuyến trên hệ thống menu.

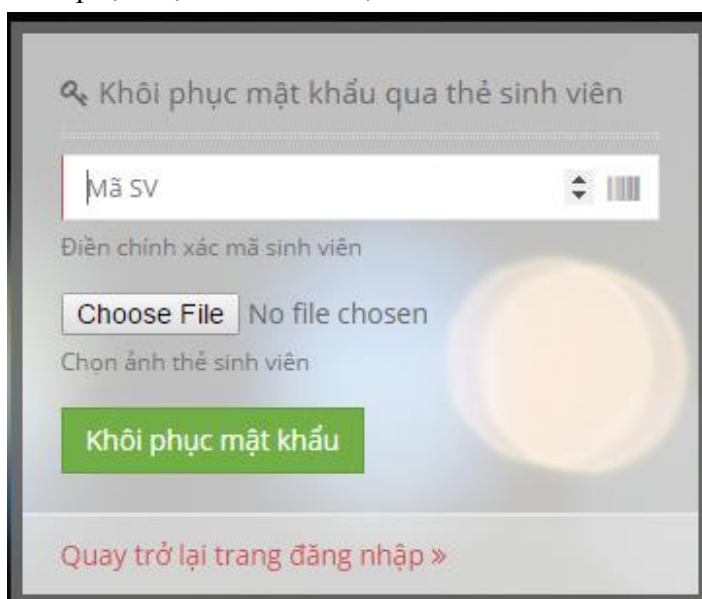
BƯỚC 2: Nhập mã sinh viên và mật khẩu tương ứng rồi nhấn nút “**Đăng nhập**”

Nếu là lần đăng nhập đầu tiên, sử dụng mật khẩu trùng mã sinh viên. Ví dụ: Mã sinh viên: 123456 => Mật khẩu: 123456

Trong trường hợp mất hoặc quên mật khẩu, nhấn vào nút “**Quên mật khẩu**” phía góc trái dưới.



- Hộp thoại khôi phục mật khẩu xuất hiện như hình dưới.



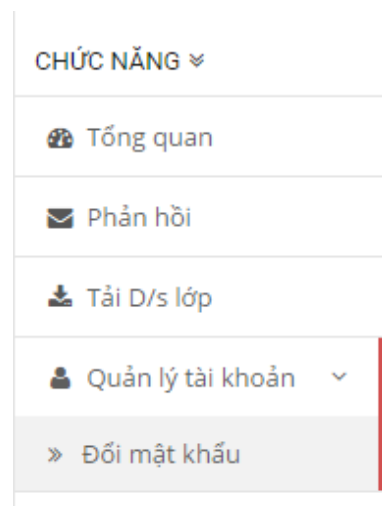
Hệ thống yêu cầu nhập *mã sinh viên* cần khôi phục và *Chọn ảnh thẻ sinh viên* tương ứng với mã sinh viên vừa nhập, sau đó nhấn nút “Khôi phục mật khẩu”.

Chú ý: Nhằm giải quyết việc khôi phục nhanh chóng và chính xác, yêu cầu các em sinh viên tải chính xác hình ảnh thẻ sinh viên của mình. Trường hợp cố tình tải sai ảnh nhằm mục đích chiếm tài khoản khác và bị phát hiện sẽ bị tước quyền đăng ký trực tuyến trong 1 học kỳ chính và thi lại tiếp theo. Sau khi khôi phục mật khẩu thành công, mật khẩu mới trùng mã sinh viên.

Hình ảnh thẻ sinh viên hợp lệ phải là hình ảnh thẻ sinh viên do Nhà trường cấp, mang đầy đủ thông tin sinh viên (MSV, họ tên, ngày sinh, giới tính, lớp, khoa, hộ khẩu). Và ngược lại là các trường hợp hình ảnh thẻ sinh viên không hợp lệ.

2.2.2. Đăng ký/Hủy học phần

Sau khi đăng nhập thành công, hệ thống tự chuyển đến trang tổng quan. Tại trang này sinh viên có thể tự xem các thông tin về lịch sử đăng ký, những điều cần ghi nhớ khi đăng ký và thông báo tình trạng xét tốt nghiệp.



Hệ thống menu chức năng phía bên tay trái

STT	Đợt đăng ký	Môn học	Thời khóa biểu	Trạng thái	Ngày đăng ký	Ngày nộp học phí	Kết quả	Hủy
1	Kỳ chính, Học kỳ II B năm học 2015 - 2016 Thời gian nộp lệ phí: Sáng từ 08h00'-10h00' ; Chiều từ 14h00' ngày 29/3/2016 (Thứ 3)	Bơi lội (BL16)	Thứ 3, Ca 3 Thứ 5, Ca 3	Đã hủy	26-03-2016 21:58:36		Chưa có điểm!	
2	Kỳ chính, Học kỳ IA, năm học 2015 - 2016	Bóng chuyền (BC12)	Thứ 4, Ca 2 Thứ 6, Ca 2	Hoạt động	08-06-2015 22:19:52		✓ Đạt	
3	Kỳ chính, Học kỳ IB, năm học 2014 - 2015	Điền kinh (DK10)	Thứ 3, Ca 2 Thứ 6, Ca 2	Hoạt động	09-10-2014 13:05:45		✓ Đạt	

Lịch sử đăng ký

Chú ý: Tình trạng xét tốt nghiệp thể hiện màu đỏ khi sinh viên chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp, ngược lại sẽ chuyển sang màu xanh nếu đã đủ điều kiện xét tốt nghiệp hoặc đã được xét tốt nghiệp. Sinh viên phải thường xuyên tương tác hệ thống nhằm cập nhật các tình trạng và nội dung mới nhất.

Đăng ký trực tuyến

Khi có đợt đăng ký sắp mở, hệ thống thông báo trên trang tổng quan với nội dung đặt trên nội dung những điều cần nhớ, ví dụ:

Sắp mở đợt đăng ký Học kỳ II B năm học 2016 - 2017, từ 11-07-2016 00:00 đến 19-07-2016 00:00

CÁC QUY ĐỊNH CẦN NHỚ

Tất cả các em sinh viên đã nộp tiền 1 lần khi nhập học đều được **MIỄN PHÍ HỌC GDTC 4 ĐỢT ĐĂNG KÝ KỲ CHÍNH.**

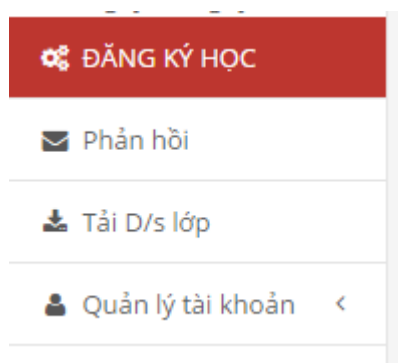
TỪ ĐỢT ĐĂNG KÝ THỨ 5 (đối với kỳ chính) và CÁC KỲ ĐĂNG KÝ THI LẠI đều phải **NỘP LỆ PHÍ** theo thông báo của Trung tâm.

Những trường hợp **ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC HOẶC THI LẠI VẪN ĐƯỢC TÍNH LÀ 1 LẦN ĐĂNG KÝ VÀ PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ ĐẦY ĐỦ!**
TRƯỜNG HỢP KHÔNG HOÀN THÀNH ĐẦY ĐỦ HỌC PHÍ SẼ KHÔNG ĐƯỢC XÉT TỐT NGHIỆP.

ĐỐI VỚI HỌC KỲ CHÍNH: Bạn chỉ được phép đăng ký 1 lớp học phần duy nhất

ĐỐI VỚI HỌC KỲ THI LẠI: Bạn được phép đăng ký không hạn chế số lượng môn học và chỉ tối đa 1 lớp/môn

Khi đến thời gian đăng ký, thông báo này chuyển sang màu xanh, đồng thời menu chức năng bên trái hiển thị thêm 1 nút màu đỏ với tên “**Đăng ký trực tuyến**”



Menu chức năng có thêm chức năng đăng ký học

✓ Đang mở đợt đăng ký Học kỳ II B năm học 2016 - 2017, từ 07-07-2016 00:00 đến 19-07-2016 00:00

Thông báo chuyển sang màu xanh

Để thực hiện chức năng đăng ký trực tuyến phải nhấn vào nút ‘**ĐĂNG KÝ HỌC**’

Trong trang đăng ký, phải chọn môn học tương ứng để đăng ký

Chon thông tin đợt đăng ký và môn học tương ứng

Đợt đăng ký: Học kỳ II B năm học 2016 - 2017 Môn học*: Điện kinh

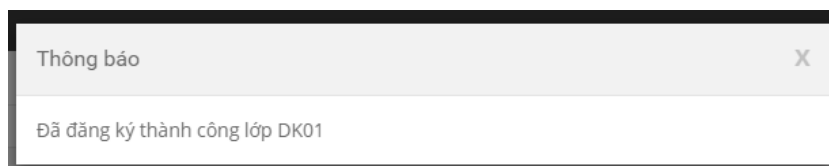
Thông tin ca học

Ca 1: 07:00:00 - 08:30:00 Ca 2: 09:00:00 - 10:30:00 Ca 3: 14:00:00 - 15:30:00 Ca 4: 15:30:00 - 17:00:00

Lớp học phần có thể đăng ký

Đăng ký	Tên lớp	Buổi thứ 1		Buổi thứ 2		Đã ĐK	ĐK mở	Đủ ĐK mở
		Thứ	Thời gian	Thứ	Thời gian			
		Chủ Nhật	Ca 1	Chủ Nhật	Ca 3	0/2	1	

Sinh viên có thể xem danh sách những người đã đăng ký vào lớp giống mình bằng cách nhấn vào nút trong cột “Tên lớp”



Sau khi đăng ký thành công

Sau khi đăng ký lớp thành công, thông tin lớp đã đăng ký hiển thị ngay trên màn hình như sau

Lớp học phần có thể đăng ký

Đăng ký	Tên lớp	Buổi thứ 1		Buổi thứ 2		Đã ĐK	ĐK mở	Đủ ĐK mở
		Thứ	Thời gian	Thứ	Thời gian			
		Chủ Nhật	Ca 2	Thứ 2	Ca 2	1/100	1	

Lớp đã đăng ký

Đợt đăng ký: Học kỳ II A năm học 2016 - 2017
Môn học: Điện kinh
Lớp: DK01
Ca: Ca 2
Thứ: Chủ Nhật
Ca: Ca 2
Thứ: Thứ 2

Nếu cột “ĐỦ ĐK mở” chuyển màu xanh thì lớp sẽ được mở.

Trường hợp muốn hủy lớp vừa đăng ký thì nhấn nút

Trường hợp muốn xem danh sách lớp mình đã đăng ký có những bạn nào thì nhấn nút

a. Chức năng phản hồi

Đây là chức năng giúp kết nối sinh viên và Trung tâm. Khi có bất cứ vấn đề nào sinh viên chỉ cần đăng nhập vào hệ thống và nhấn vào nút bên cạnh phải của chương trình

Hỏi đáp

Gửi phản hồi									
Lịch sử hỏi đáp									
STT	Tiêu đề	Nội dung hỏi	Ngày hỏi	Nội dung trả lời	Ngày trả lời	Đã đọc	Đã đọc	Sửa	Xóa
1	aijgcl	pljzcvk	11/11/2015						
2	Nội dung tiêu đề	Nội dung....	11/11/2015	Trả lời	11/11/2015	<input checked="" type="checkbox"/>			

Giao diện chính của chức năng phản hồi

Khi truy cập chức năng này, lịch sử phản hồi hiển thị như hình trên. Nhấn nút **Gửi phản hồi** để gửi phản hồi đến Trung tâm, khi đó một hộp thoại sẽ hiện lên như hình sau

Nội dung hỏi đáp ×



Tiêu đề *

Nội dung hỏi *

Hộp thoại gửi phản hồi


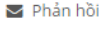

Sinh viên nhập Tiêu đề và Nội dung cần hỏi, nên viết ngắn gọn và dễ hiểu. Sau khi nhập xong nội dung nhấn nút “Gửi và lưu lại”. Hệ thống sau khi ghi nhận phản hồi sẽ thông báo như hình dưới.

Hệ thống đã ghi nhận yêu cầu của bạn, chúng tôi sẽ trả lời bạn trong thời gian sớm nhất!									
Gửi phản hồi									
Lịch sử hỏi đáp									
STT	Tiêu đề	Nội dung hỏi	Ngày hỏi	Nội dung trả lời	Ngày trả lời	Đã đọc	Đã đọc	Sửa	Xóa
1	Em cần hỏi điểm	Điểm của em bị sai. Học kỳ IA, năm học 2016-2017	22/08/2016					<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Trong thời gian chờ phản hồi của trung tâm, sinh viên có thể gửi thêm phản hồi hoặc sửa phản hồi thông qua nút sửa  hoặc xóa phản hồi bằng nút xóa  trong bảng.

1 - 3				
STT	Ngày trả lời	Đã đọc	Đã đọc	Sửa
1	22/08/2016		<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	11/11/2015	<input checked="" type="checkbox"/>		

Tình trạng phản hồi đã được trả lời

Sau khi phản hồi được trả lời từ phía Trung tâm, 2 nút sửa và xóa sẽ bị vô hiệu hóa và nút  hiển thị, và nút phản hồi có thêm ghi chú số lượng phản hồi đã trả lời  Sinh viên cần xác nhận lại đã đọc câu trả lời bằng cách nhấn vào nút  trong cột “**Đã đọc**” để phía Trung tâm không thể sửa câu trả lời.

b. Chức năng thay đổi mật khẩu

Sau khi đăng nhập lần đầu tiên, sinh viên cần phải thay đổi mật khẩu bằng cách nhấn vào nút “**Quản lý tài khoản**” > “**Đổi mật khẩu**”.

Để thay đổi mật khẩu, sinh viên phải nhập chính xác mật khẩu cũ và mật khẩu mới rồi nhấn nút “**Đổi mật khẩu**”. SV điền mật khẩu hiện tại, mật khẩu mới và nhập lại mật khẩu mới.

2.2.3. Tải danh sách lớp, xem tình trạng xét tốt nghiệp

Hệ thống cho phép tải danh sách lớp niên chế của sinh viên đang theo học. Để thực hiện chức năng này, sinh viên nhấn vào nút “**Tải D/S lớp**”.

Sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp nếu đã đóng đủ học phí, hoàn thành đủ 4 tín chỉ học phần (không phân biệt tên học phần). Để kiểm tra tình trạng xét tốt nghiệp, sinh viên quay trở về trang tổng quan.

Trường hợp 1: Chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp

Hệ thống đưa ra cảnh báo và lý do trường hợp chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp vì “**Có ít nhất 1 đợt đăng ký chưa có điểm**” hoặc “**Chưa đạt đủ 4 tín chỉ**”.

Sinh viên gặp trường hợp này cần hoàn thành đủ 4 tín chỉ học phần và đóng đủ học phí. Nếu thông tin sai lệch thì sử dụng chức năng Phản hồi của hệ thống để báo lên Trung tâm.

Trường hợp 2: Đủ điều kiện xét tốt nghiệp

Hệ thống báo màu xanh báo hiệu tình trạng an toàn, sinh viên đã đủ điều kiện xét tốt nghiệp. Đây là trường hợp sinh viên đã hoàn thành đủ các học phần và học phí cần thiết. Thông tin sinh viên đã được chuyển sang trạng thái đủ điều kiện xét tốt nghiệp và chờ nhập vào danh sách xét tốt nghiệp gửi Phòng đào tạo.

Trường hợp 3: Đã xét tốt nghiệp

Hệ thống báo màu xanh và thông báo sinh viên đã được xét tốt nghiệp. Khi thông tin xét tốt nghiệp chuyển sang màu xanh và có dòng chữ thông báo “**Đã được xét tốt nghiệp vào thời gian**” có nghĩa rằng thông tin sinh viên đã được gửi vào danh sách xét tốt nghiệp gửi Phòng đào tạo chờ tốt nghiệp. Với những sinh viên nằm trong trường hợp này sẽ không thể tiếp tục đăng ký các học phần tiếp theo.

2.2.4. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

- Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy, giảng viên sẽ lập lịch trình giảng dạy. BM.08-QT.PDT.03
- Các học phần được tiến hành trong vòng 7 tuần, 02 buổi/tuần
- Điều kiện đủ điều kiện dự thi của sinh viên: có mặt trên 75% số tiết học trên lớp.
- Kết quả đánh giá học phần của sinh viên: ĐẠT và KHÔNG ĐẠT
- Tiêu chuẩn đánh giá cho từng học phần GDTC:
 - + Bóng chuyền: Phát bóng qua lưới 3/5 quả → Đạt
 - + Bóng rổ: 2 bước lên rổ, bóng vào rổ 2/5 → Đạt
 - + Bóng đá: Dẫn bóng luôn qua cọc, sút vào cầu môn 3/5 → Đạt
 - + Điền kinh: Chạy 100m (Nữ đạt 19,5 giây; Nam đạt 14.5 giây) → Đạt

- + Cầu lông: Phát cầu đúng ô 3/5 → Đạt
- + Bơi lội: Bơi tự do: Nữ bơi hết 25m; Nam bơi hết 50m → Đạt
- + Thể thao Hàng hải: Qua 1 vòng quay lớn → Đạt.

2.2.6 Lịch làm việc với sinh viên:

Sinh viên có thể liên hệ qua email hoặc <https://www.facebook.com/gdtchh> trước khi lên làm việc với Trung tâm, cụ thể:

- Các thắc mắc về điểm, SV liên hệ với:

+ Thầy ThS. Nguyễn Thái Bình – Email: thaibinhdttdt@yahoo.com;

+ Cô ThS. Nguyễn Thị Xuân Huyền – Email: xuanhuyengdtc@gmail.com;

- Các thắc mắc về chứng chỉ: Thầy Phạm Văn Tuất - Giám đốc TT GDTC Hàng hải, điện thoại: 0904 451 766, Email: tuatpv@vimaru.edu.vn.

2.3. Xét cấp phát chứng chỉ GDTC và Bơi lội (Khi sinh viên có yêu cầu):

- Việc cấp phát chứng chỉ GDTC và Bơi lội cho sinh viên là không bắt buộc.

- Sinh viên muốn cấp chứng chỉ GDTC và Bơi lội (tổ chức thi bơi) thì phải đăng ký vào Sổ đăng ký cấp, phát chứng chỉ được lưu trữ tại TT GDTC Hàng hải.

- Sinh viên đóng lệ phí làm chứng chỉ và nộp 02 ảnh 3 x 4 cm.

- Trung tâm sẽ phát chứng chỉ vào thời gian tiếp sinh viên như đã quy định ở trên.

PHẦN III CÔNG TÁC SINH VIÊN

I. QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-ĐHNVN-CTSV ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

QUY CHẾ CHUNG VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên (CTSV) đối với sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

2. Quy chế này được xây dựng trên cơ sở Quy chế Công tác sinh viên ban hành kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-ĐHNVN-CTSV ngày 16/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, có điều chỉnh để áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 2. Mục đích

CTSV là một trong những công tác trọng tâm của Nhà trường. Trường chăm lo, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt và nghiên cứu khoa học nhằm thực hiện mục tiêu là đào tạo con người phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe và ý thức nghề nghiệp cao, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, sớm có khả năng đáp ứng, thích nghi với yêu cầu và thực tiễn lao động sản xuất.

Điều 3. Yêu cầu của CTSV

1. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo của Nhà trường, được Nhà trường bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

2. CTSV phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông vận tải và các quy định của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

3. CTSV phải bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, dân chủ trong các khâu có liên quan đến sinh viên.

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN**

Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy chế, nội quy, điều lệ của Nhà trường.

2. Khi đến trường học tập và công tác, sinh viên phải chấp hành quy định đồng phục (đầu tóc, mũ, quần, áo, giày/ dép, đeo thẻ sinh viên): Từ Thứ Hai đến Thứ Năm, sinh viên mặc đồng phục; sinh viên ngành đi biển phải đi giày đen; sinh viên các ngành khác đi giày hoặc dép quai hậu. Các ngày còn lại không yêu cầu đồng phục nhưng phải đảm bảo lịch sự (không mặc áo phông, quần rách, ...).

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn minh.

4. Sinh viên có nghĩa vụ tham gia góp phần giữ gìn và bảo vệ tài sản của Nhà trường; xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của Nhà trường, trực an ninh khu nội trú (đối với sinh viên bắt buộc ở nội trú).

5. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của Nhà trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và tự rèn luyện đạo đức, lối sống.

6. Sinh viên các ngành đi biển (Điều khiển tàu biển, Khai thác Máy tàu biển) phải rèn luyện theo chế độ quy định của ngành nghề và được ở nội trú trong 02 năm đầu đối với hệ Đại học và 01 năm đầu đối với hệ Cao đẳng.

7. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa, cuối khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của Nhà trường. Sinh viên ngành đi biển phải thoả mãn các quy định tuyển sinh riêng của Trường theo yêu cầu của nghề nghiệp đi biển.

8. Đóng học phí, bảo hiểm y tế và các chi phí có liên quan theo đúng thời hạn quy định.

9. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội, vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường.

10. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định.

11. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên, cán bộ, giáo viên; kịp thời báo cáo với khoa, viện có SV, phòng chức năng, Hiệu trưởng hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, giáo viên trong trường.

12. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 5. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hội đồng tuyển sinh Nhà trường.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về kết quả học tập, rèn luyện theo quy định của Nhà trường; được phổ biến nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện và các chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Được sử dụng thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Được tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học và các cuộc thi khác có liên quan theo kế hoạch của Nhà trường.

c) Được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo chế độ hiện hành của Nhà nước;

d) Được đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học chuyên tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành.

e) Được tạo điều kiện hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài Nhà trường theo quy định của pháp luật, phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

g) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Nhà trường (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt, ...).

h) Được nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ các ngày lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách ưu tiên theo quy định của Nhà nước; được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hoá theo quy định của Nhà nước và của Nhà trường.

5. Được đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện lớp, tổ chức Đoàn, Hội sinh viên đề kiến nghị với Nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Sinh viên không thuộc diện bắt buộc ở nội trú nếu có nguyện vọng ở nội trú được xét vào ở tại khu nội trú theo thứ tự ưu tiên theo quy định.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp, bản sao bằng tốt nghiệp, bảng kết quả học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên Nhà trường và các sinh viên khác.

2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cốp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học, thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ, sử dụng giấy tờ giả, **các thiết bị thu phát** hoặc các hành vi gian lận khác.

3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp hoặc tại khu nội trú.

4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong Trường hoặc ngoài xã hội.

5. Tổ chức hoặc tham gia đua xe, cở vũ đua xe trái phép.

6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma tuý, các loại dược phẩm, hoá chất cấm sử dụng, các tài liệu, ấn phẩm, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo **trái pháp luật** trong Nhà trường và các hành vi vi phạm đạo đức khác.

8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa Nhà trường khi chưa được Hiệu trưởng cho phép.

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

Chương III

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 7. Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Thi đua, khen thưởng thường xuyên đối với cá nhân và nhóm có thành tích xứng đáng để biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi sinh viên giỏi, Olympic các học phần, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao.

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, Khoa/Viện, trong khu nội trú, trong hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao.

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, đảm bảo an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng.

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Nội dung và hình thức khen thưởng do Hiệu trưởng quyết định cho từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở đề nghị của Phòng Đào tạo, Phòng CTSV và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Trường.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành trên cơ sở kết quả phân loại từng học kỳ trong năm học, cụ thể như sau:

a) Đối với cá nhân sinh viên:

- Không xét danh hiệu thi đua, xét học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong năm học đó dưới mức trung bình.

- Ngay sau khi kết thúc kỳ thi và biết điểm (sau kỳ thi 7 ngày) CVHT nhận điểm của Nhóm SV được phân công phụ trách, SV có điểm trung bình học bổng (ĐTBHB) đạt loại Khá trở lên, có điểm đánh giá học phần C trở lên ở lần thi thứ nhất đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ, học đúng tiến độ, vượt tiến độ, (đảm bảo tối thiểu 12 tín chỉ), điểm rèn luyện đạt loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức Khiển trách trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng thì được đưa vào diện xét cấp HBKKHT. Kết quả rèn luyện được xác định theo “Quy chế Công tác sinh viên” hiện hành của Nhà trường.

Tiêu chuẩn cụ thể cho các mức học bổng như sau:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: **Khá, Giỏi, Xuất sắc** tính dựa theo tiêu chí điểm trung bình chung học tập (ĐTBCHT) và điểm rèn luyện (ĐRL) như sau:

+ Đạt danh hiệu sinh viên **Khá**, nếu xếp loại học tập khá trở lên (ĐTBCHT ≥ 2.50) và rèn luyện từ Khá trở lên (ĐRL ≥ 70).

+ Đạt danh hiệu sinh viên **Giỏi**, nếu xếp loại học tập giỏi trở lên (ĐTBCHT ≥ 3.20) và rèn luyện từ Tốt trở lên (ĐRL ≥ 80).

+ Đạt danh hiệu sinh viên **Xuất sắc**, nếu xếp loại học tập xuất sắc trở lên (ĐTBCHT ≥ 3.60) và rèn luyện đạt loại Xuất sắc (ĐRL ≥ 90).

Điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện cả năm học là trung bình cộng của điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

- Danh hiệu cá nhân của sinh viên được ghi vào hồ sơ sinh viên.

b) Đối với tập thể lớp khóa học:

- Danh hiệu tập thể Nhóm khóa học gồm 2 loại: **Nhóm Tiên tiến và Nhóm Xuất sắc**:

- Đạt danh hiệu **Nhóm Tiên tiến** nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên;

+ Có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên;

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật cao hơn mức cảnh cáo.

+ Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua, tích cực hưởng ứng phong trào trong Nhà trường.

- Đạt danh hiệu **Nhóm Xuất sắc** nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu nhóm Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

c) Cán bộ **Nhóm khóa học**, cán bộ **Nhóm học phần**, cán bộ Đoàn TN - Hội sinh viên được cộng điểm thưởng khi xét phân loại rèn luyện và xét thi đua. Tiêu chí đánh giá và mức điểm thưởng nêu chi tiết trong **phụ lục 5** của Quy chế này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Đăng ký thi đua năm học:

Vào đầu năm học, các Khoa/Viện chỉ đạo các **cổ vấn học tập (CVHT)** tổ chức cho các **Nhóm khóa học** đăng ký danh hiệu thi đua trong cả năm học, tập hợp gửi về Khoa/Viện để theo dõi và đánh giá cuối năm học.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Tuần thứ 14 của học kỳ CVHT tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên. Khi sinh viên có toàn bộ điểm của học kỳ, CVHT hoàn thành đánh giá rèn luyện sinh viên và lập bảng xét phân loại học tập và rèn luyện cho từng cá nhân và tập thể Nhóm trong từng học kỳ, gửi bảng tổng hợp phân loại học tập, rèn luyện cuối kỳ về Hội đồng Khoa/Viện xem xét (Thời hạn: Trong vòng 1 tuần từ khi sinh viên có toàn bộ điểm).

b) Hội đồng cấp Khoa/Viện tổ chức họp, xét phân loại học tập, rèn luyện cá nhân và tập thể cuối học kỳ và gửi hồ sơ đề nghị về Phòng CTSV để trình Hội đồng Nhà trường xem xét (Thời hạn: Trong vòng 2 tuần từ khi sinh viên có toàn bộ điểm).

c) Phòng CTSV tập hợp số liệu phân loại học tập, rèn luyện từ các Khoa/Viện và trình Hội đồng cấp Trường xem xét việc phân loại thi đua, đồng thời xét học bổng khuyến

khích học tập, đề nghị Hiệu trưởng công nhận danh hiệu thi đua, xét cấp học bổng khuyến khích học tập đối với cá nhân và tập thể Nhóm khóa học (**Thời hạn: Trong vòng 3 tuần từ khi sinh viên có toàn bộ điểm**).

Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) **Khiển trách**: Áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ. Sinh viên bị phạt điểm rèn luyện từ 15 đến 20 điểm sau khi đã lao động giảm điểm theo quy định. Sau 03 tháng kể từ ngày ký quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không bị kỷ luật khác thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật.

b) **Cảnh cáo**: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng. Sinh viên bị phạt điểm rèn luyện từ 21 đến 25 điểm sau khi đã lao động giảm điểm theo quy định. Sau 06 tháng kể từ ngày ký quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không bị kỷ luật khác thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật.

c) **Đình chỉ học tập 01 năm học**: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm, sinh viên vi phạm pháp luật bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo. (sinh viên bị phạt điểm rèn luyện từ 26 đến 30 điểm sau khi đã lao động giảm điểm theo quy định).

d) **Buộc thôi học**: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến Nhà trường và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam. (Sinh viên bị phạt điểm rèn luyện từ 31 điểm trở lên sau khi đã lao động giảm điểm theo quy định).

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên được ghi vào hồ sơ sinh viên. Các Khoa/Viện chủ động liên lạc với gia đình sinh viên bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên để thông báo trước khi kỷ luật ở mức cao hơn. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập 01 năm học và buộc thôi học, ngoài việc triển khai quyết định đối với sinh viên, **các Khoa/Viện gửi 01 bản quyết định về địa phương và 01 bản quyết định cho gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục**.

3. Nội dung vi phạm và điểm thưởng, phạt rèn luyện thực hiện theo **Khung đánh giá học tập, rèn luyện sinh viên Đại học Hàng hải Việt Nam (Phụ lục 1)**

4. Trường hợp Hiệu trưởng phân cấp cho BQLKNT có thẩm quyền xử lý kỷ luật trong phạm vi nhất định thì trình tự, thủ tục xem xét kỷ luật đối với sinh viên ở Khu nội trú được tiến hành giống như cấp khoa trong quy chế này.

Điều 10. Các nguyên tắc và quy trình xử lý kỷ luật.

1. Các nguyên tắc chung về kỷ luật rèn luyện sinh viên:

a. Việc kỷ luật rèn luyện phải dựa trên Khung đánh giá rèn luyện hiện hành của Nhà trường, có tham khảo kết quả học tập của sinh viên. Kết quả điểm phạt, danh sách lao động giảm điểm, các quyết định kỷ luật... phải được tổng hợp và công khai trên bảng tin của đơn vị. Trình tự kỷ luật phải từ mức thấp lên mức cao tùy theo mức điểm vi phạm và đảm bảo tính kỷ cương, tính giáo dục và phòng ngừa vi phạm đối với sinh viên.

b. Sinh viên chỉ bị xem là bị kỷ luật khi đã ban hành quyết định kỷ luật bằng văn bản. Sau khi quyết định kỷ luật đã được ban hành, điểm phạt của sinh viên coi như bằng 0 điểm. Quyết định kỷ luật sẽ có hiệu lực trong thời hạn đã nêu ở Mục 1 (Điều 9).

c. Nhà Trường không xét học bổng đối với sinh viên bị kỷ luật và đang trong thời gian còn hiệu lực của kỷ luật như đã nêu ở Mục 1 (Điều 9); không xét danh hiệu thi đua cuối kỳ, cuối năm đối với sinh viên bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ.

d. Đối với sinh viên ngành đi biển diện nội trú bắt buộc, số lần lao động giảm điểm tối đa là 02 lần trong một học kỳ: lần 1 được trừ tối đa là 15 điểm, lần 2 được trừ tối đa 10 điểm. Các sinh viên diện còn lại được lao động tối đa 01 lần trong một học kỳ, tổng điểm được trừ tối đa là 15 điểm trong một học kỳ. Quy trình lao động giảm điểm thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

e. Hội đồng kỷ luật cấp cơ sở có thẩm quyền kỷ luật SV ở mức khiển trách và cảnh cáo. Các trường hợp đề nghị kỷ luật ở mức cao hơn (Đình chỉ 01 năm học hoặc Buộc thôi học) thì Hội đồng cơ sở họp xét trước và lập hồ sơ đề nghị Hội đồng cấp Trường xử lý.

g. Quyết định kỷ luật sinh viên từ mức cảnh cáo trở lên phải được thông báo cho gia đình sinh viên. **Quyết định kỷ luật sinh viên từ mức đình chỉ 01 năm trở lên phải được thông báo cho Chính quyền địa phương nơi sinh viên đăng ký hộ khẩu thường trú.**

h. Riêng đối với hình thức kỷ luật Đình chỉ 01 năm học:

+ Khi hết thời hạn bị đình chỉ học tập, sinh viên phải viết đơn xin quay trở lại học tập (có xác nhận của gia đình và Công an địa phương nơi cư trú) gửi về Phòng CTSV để được xem xét trở lại học tập và được xếp vào lớp phù hợp.

+ Sinh viên có thể viết đơn xin quay trở lại học tập khi thời hạn hiệu lực kỷ luật chưa đến 01 năm để phù hợp với thời gian bắt đầu một học kỳ mới, song thời gian bị đình chỉ học tập không ít hơn 06 tháng. Khi sinh viên đã được Nhà trường chấp thuận trở lại Trường để tiếp tục học tập, các quyết định kỷ luật trước đó xem như hết thời hạn có hiệu lực như nêu ở Khoản c - Mục 1 (Điều 9).

i. Mức tăng nặng hình thức kỷ luật đối với 01 sinh viên được xem xét như sau: Sinh viên đã bị kỷ luật trước đó thì bị xem xét tăng nặng mức kỷ luật khi sinh viên bị phạt điểm thêm từ 15 điểm trở lên. Khi đó có 02 khả năng:

+ Nếu đã hết thời gian hiệu lực của quyết định kỷ luật trước đó (Mục 1- Điều 9) thì sinh viên bị xem xét xử lý kỷ luật như khi bị kỷ luật lần đầu.

+ Nếu sinh viên đang ở trong khoảng thời gian có hiệu lực của quyết định kỷ luật trước đó (Mục 1- Điều 9), mức kỷ luật sinh viên phải được nâng lên ít nhất một (01) mức so với mức kỷ luật trước đó.

2. Quy trình kỷ luật sinh viên:

a. Trưởng Khoa/Viện giao trợ lý CTSV tổng hợp điểm phạt và báo cáo định kỳ hàng tuần.

b. Định kỳ (theo tuần hoặc tháng tùy yêu cầu của đơn vị), Trưởng Khoa/Viện ký quyết định kỷ luật sinh viên ở mức khiển trách và cảnh cáo. Đối với các trường hợp vi phạm đặc biệt cần xem xét thêm hoặc đề nghị xử lý cấp Trường, Trưởng đơn vị có SV

triệu tập họp Hội đồng kỷ luật cấp Khoa/Viện để xem xét, lập hồ sơ đề nghị kỷ luật gửi về Phòng CTSV.

c. Hàng tháng, Khoa/Viện tổng hợp và công khai kết quả phạt điểm và kỷ luật sinh viên trên bản tin của đơn vị, tại lễ chào cờ định kỳ và gửi thông báo cho CVHT, Nhóm và sinh viên có liên quan. Riêng các trường hợp kỷ luật cảnh cáo, đơn vị có trách nhiệm gửi quyết định cho gia đình sinh viên (01 bản) thông qua bộ phận Văn thư thuộc **Phòng Tổ chức Hành chính** trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký quyết định.

d. Phòng CTSV căn cứ hồ sơ đề nghị kỷ luật của Hội đồng cơ sở (đề nghị mức kỷ luật Đình chỉ 01 năm học và Buộc thôi học) xem xét, kiểm tra và trình Ban Giám hiệu quyết định mức kỷ luật (chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được công văn và hồ sơ đề nghị kỷ luật từ cơ sở). Đối với những trường hợp đặc biệt, Phòng CTSV trình Hội đồng kỷ luật sinh viên cấp Trường để xem xét, quyết định.

e. Đối với các trường hợp bị kỷ luật Đình chỉ 01 năm học hoặc Buộc thôi học: Phòng CTSV **chuyển 05 bản** quyết định về Khoa/Viện. Khoa/Viện có trách nhiệm lưu trữ (01 bản), thông báo đến Nhóm khóa học (01 bản) và đến cá nhân sinh viên (01 bản). Phòng CTSV có trách nhiệm lưu trữ quyết định (01 bản), **các Khoa/Viện gửi quyết định về cho gia đình sinh viên (01 bản) và chính quyền địa phương (01 bản) thông qua bộ phận Văn thư thuộc Phòng Tổ chức Hành chính** trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký quyết định.

Điều 11. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật trước Khoa/Viện.

b) CVHT chủ trì họp với Nhóm khóa học, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên Hội đồng Khoa/Viện.

c) Định kỳ hàng tuần, các Khoa/Viện/BQL KNT xem xét điểm thưởng phạt theo Khung đánh giá rèn luyện sinh viên, thông báo công khai cho sinh viên biết lỗi và điểm thưởng phạt, tổ chức cho sinh viên lao động giảm điểm theo quy định, ra quyết định nếu vi phạm ở mức khiển trách và cảnh cáo sau khi đã lao động giảm điểm. Đối với các trường hợp đề nghị cao hơn mức cảnh cáo hoặc các trường hợp đặc biệt khác, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Khoa/Viện họp để xét kỷ luật gồm các thành viên của Hội đồng và đại diện Nhóm khóa học có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, tập hợp hồ sơ gửi về Phòng CTSV để đề nghị Hội đồng cấp Trường ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

d) Trên cơ sở đề nghị từ các Khoa/Viện, Phòng CTSV trình Hiệu trưởng ký quyết định kỷ luật sinh viên mức đình chỉ học tập 01 năm hoặc buộc thôi học. Các trường hợp đặc biệt, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật Nhà trường tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện nhóm khóa học có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

Các lỗi vi phạm của sinh viên được Trợ lý CTSV Khoa/Viện ghi dựa trên Khung đánh giá học tập, rèn luyện sinh viên và công bố công khai cho sinh viên biết. Trong trường hợp có đủ chứng cứ sinh viên vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế, trợ lý CTSV Khoa/Viện (Phòng CTSV) sau khi trao đổi với Trưởng Khoa/Viện (Hiệu trưởng), đại diện tổ chức Đoàn TN - Hội sinh viên lập hồ sơ trình Trưởng Khoa/Viện (Hiệu trưởng) quyết định hình thức xử lý. Đối với các trường hợp đề nghị xử lý cao hơn mức cảnh cáo hoặc trường hợp đặc biệt khác, trợ lý CTSV Khoa/Viện lập hồ sơ kỷ luật gửi về Phòng CTSV gồm:

a) Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp sinh viên có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);

b) Biên bản của Nhóm khóa học họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

c) **Ý kiến của CVHT, Phụ trách công tác sinh viên của Khoa/Viện ;**

d) Các tài liệu có liên quan.

Điều 12. Hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với trường hợp có quyết định khiển trách hoặc cảnh cáo, quyết định được tính khi xét phân loại, xét học bổng... trong học kỳ mà quyết định được ký ban hành.

2. Đối với trường hợp đình chỉ học tập cho về địa phương: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương để Nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp.

3. Quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 13. Tổ chức Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên

1. Hội đồng cấp cơ sở

- Hội đồng cấp Khoa/Viện gồm: Ban Chủ nhiệm Khoa/Viện, Trợ lý CTSV, Đoàn TN - Hội SV Khoa/Viện, **CVHT**.

- Hội đồng tại Khu nội trú gồm: Trưởng, Phó Ban, Quản sinh phụ trách, Ban Chủ nhiệm Khoa/Viện, Trợ lý CTSV, Đoàn TN - Hội SV, CVHT. Nhóm trưởng và Bí thư chi đoàn có liên quan đến sinh viên (chỉ được tham gia ý kiến, không được quyền biểu quyết).

2. Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường

Thành phần gồm: Ban Giám hiệu, Phòng Công tác sinh viên (CTSV), đại diện Lãnh đạo Khoa/Viện/BQLKNT, Trưởng đơn vị trong Trường có liên quan, Đại diện lãnh đạo Đoàn TNCSHCM. Có thể mời thêm CVHT, Trưởng nhóm, cán bộ chi đoàn (các thành phần này chỉ tham dự, không biểu quyết).

3. Nhiệm vụ của Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên

a) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp cơ sở (cấp Trường) là cơ quan tư vấn giúp Khoa/Viện, BQLKNT (Hiệu trưởng) triển khai công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng đơn vị (Hiệu trưởng).

b) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên họp mỗi học kỳ một lần. Khi cần thiết, Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên có thể họp các phiên bất thường.

Điều 14. Quyền khiếu nại về kỷ luật và thi đua, khen thưởng

a. Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thoả đáng có quyền khiếu nại lên Phòng CTSV, các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng; nếu cấp Trường đã xem xét lại mà chưa thoả đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

b. Việc giải quyết khiếu nại của sinh viên phải được tiến hành từ cấp cơ sở. Nếu cấp cơ sở không giải quyết được, phải ghi rõ ý kiến của cấp cơ sở trước khi chuyển lên Phòng CTSV để xem xét, thẩm tra, trình Ban Giám hiệu hoặc Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường.

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 15. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

1. Giáo dục tư tưởng, chính trị

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước.

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức.

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

3. Giáo dục tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật.

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm, ...

5. Giáo dục thể chất

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập, và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, không sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, tai nạn thương tích, ...; Tổ chức triển khai hoạt động của Trạm Y tế theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục..

Điều 16. Công tác quản lý sinh viên

1. Công tác hành chính

a. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường, sắp xếp bố trí vào các nhóm khóa học; chỉ định Ban Cán sự Nhóm lâm thời trong thời gian đầu khoá học; làm thẻ cho sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát bằng, chứng chỉ cho sinh viên.

b. Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên.

2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập, rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ và cuối mỗi năm học, khoá học theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phát động tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; Tổ chức đánh giá bình bầu và khen thưởng cho tập thể và cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; Tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác.

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên.

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định phân cấp hiện hành của Nhà trường.

a) Sinh viên sống tại Khu nội trú thực hiện theo quy chế quản lý sinh viên nội trú của Nhà trường. Ban quản lý Khu nội trú cùng với các đơn vị chức năng của Nhà trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc để đảm bảo an ninh, trật tự nội vụ, vệ sinh tại Khu nội trú.

b) Trường các Khoa/Viện chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc tổ chức quản lý, theo dõi và kiểm tra việc học tập, ăn, ở của sinh viên ngoại trú; phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường, với chính quyền và công an địa phương giải quyết các vụ việc có liên quan đến sinh viên ngoại trú do đơn vị phụ trách.

4. Công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy định pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội cho sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học.

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; Phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia

các hoạt chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các hoạt động xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; Phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài trường.

5. Thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

Điều 17. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên

1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật, ...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a. Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp các vấn đề về tâm lý – xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự can thiệp, hỗ trợ cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần.

b. Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ cấp, sơ cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, các hoạt động văn hóa, ...

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 18. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của Trường gồm có:

- Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách CTSV).
- Phòng Công tác sinh viên (CTS).
- Các tổ chức Đoàn thể: Đoàn TN - Hội sinh viên từ cấp chi đoàn đến cấp Trường.

- Bộ phận CTSV tại các Khoa/ Viện: gồm 01 Phó Trưởng Khoa/ Viện phụ trách CTSV, 01 trợ lý CTSV, 01 giáo vụ, CVHT, Ban Cán sự Nhóm - Đoàn - Chi hội sinh viên thuộc Khoa/ Viện.

- Ban Quản lý Khu nội trú.

Điều 19. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm đảm bảo thực hiện tốt các nội dung của CTSV.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành và địa phương trong CTSV; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo; hàng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.

4. Bảo đảm các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam trong CTSV; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho Trường khi có sự huy động của địa phương, các cấp, ngành hoặc tổ chức khác.

6. Hiệu trưởng giao cho một Phó Hiệu trưởng giúp Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo, tổ chức và triển khai CTSV, giải quyết các công việc hàng ngày có liên quan đến công tác này.

Điều 20. Các đơn vị, cá nhân phụ trách CTSV

1. Phòng CTSV là đơn vị tham mưu cho Ban Giám hiệu về các chủ trương, biện pháp và kế hoạch tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục toàn diện cho sinh viên; giải quyết các thủ tục hành chính về CTSV, là cầu nối giữa Nhà trường và Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Giao thông Vận tải và các Khoa/ Viện, các Tổ chức Đoàn thể và các đơn vị liên quan về CTSV.

2. Tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên (Đoàn TN – Hội SV) hoạt động theo điều lệ của Tổ chức Đoàn thể với bộ máy từ cấp cơ sở đến cấp Trường. Đoàn TN - Hội SV các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp trong việc tổ chức triển khai CTSV, đặc biệt trong công tác tổ chức các hoạt động phong trào nhằm định hướng, giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên.

3. Các Khoa/ Viện là đơn vị trực tiếp tổ chức triển khai và thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể về CTSV. Trưởng các Khoa/ Viện chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc chỉ đạo Bộ phận CTSV của Khoa/ Viện thực hiện nhiệm vụ.

4. Ban quản lý Khu nội trú (BQLKNT) là đơn vị tổ chức quản lý sinh viên diện ở nội trú, tổ chức quản lý và rèn luyện sinh viên khối ngành đi biển **trong 02 năm đầu đối với hệ Đại học và 01 năm đầu đối với hệ Cao đẳng**. Trưởng Ban quản lý Khu nội trú chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về CTSV trong Khu nội trú và các hoạt động phối hợp khác với các đoàn thể, đơn vị trong Trường.

5. Cố vấn học tập

Mỗi chuyên ngành có 01 nhóm CVHT (02 đến 05 CVHT tùy thuộc số lượng SV của ngành đó) phụ trách. Sinh viên được tổ chức theo nhóm, mỗi nhóm khoảng 15 đến 20 SV.

Cụ thể mỗi nhóm CVHT phân công số lượng CVHT phụ trách như sau:

Nếu số SV trong ngành ≤ 100 thì ngành đó bố trí 02 CVHT;

Nếu số SV trong ngành từ 101 đến 200 thì ngành đó bố trí 03 CVHT;

Nếu số SV trong ngành từ 201 đến 300 thì ngành đó bố trí 04 CVHT;

Nếu số SV trong ngành > 300 thì ngành đó bố trí 05 CVHT.

Trưởng (hoặc phó) bộ môn là trưởng nhóm CVHT và quản lý nhóm CVHT.

Nhóm CVHT thực hiện công tác quản lý, phân công CVHT (mỗi **Cố vấn học tập phụ trách 01 nhóm hoặc nhiều nhóm**) tư vấn, định hướng về học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học, nghề nghiệp, việc làm và **hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo và CTSV; thực hiện đánh giá xếp loại sinh viên được phân công phụ trách.**

Điều 21. Nhóm khóa học và Nhóm học phần

1. **Nhóm khóa học** được tổ chức bao gồm những sinh viên cùng ngành học và khoá học, được chia nhóm nhằm duy trì ổn định trong cả khoá học. Nhóm khóa học được tổ chức, thực hiện quản lý các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật,...

Ban Cán sự Nhóm khóa học gồm:

Nhóm trưởng, Bí thư chi đoàn (kiêm chi hội trưởng), Ban Cán sự do tập thể sinh viên trong nhóm bầu. Trưởng Khoa/Viện ra quyết định công nhận. Riêng học kỳ thứ nhất của khoá học, Trưởng Khoa/Viện chỉ định Ban Cán sự Nhóm khóa học. Nhiệm kỳ Ban Cán sự Nhóm khóa học theo năm học.

**** Nhiệm vụ của Ban Cán sự Nhóm khóa học:***

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của Trường, Khoa/Viện, các tổ chức đoàn thể, các Phòng, Ban.

- Đôn đốc sinh viên trong Nhóm khóa học chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nề nếp tự quản trong Nhóm;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của Nhóm liên hệ với CVHT và các giáo viên bộ môn; đề nghị các Khoa/Viện, Phòng CTSV, các đơn vị liên quan và Ban Giám hiệu Nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của sinh viên trong Nhóm;

- Tổ chức, thực hiện các hoạt động Đoàn TN, Hội SV cho Nhóm. Phối hợp chặt chẽ và liên hệ thường xuyên với Ban chấp hành Đoàn TN, Hội Sinh viên các cấp trong hoạt động của nhóm;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo định kỳ và những việc đột xuất của Nhóm với Khoa/Viện và Nhà trường theo yêu cầu kế hoạch.

**** Quyền lợi của Ban Cán sự Nhóm khóa học:***

Được ưu tiên cộng điểm khi xét học bổng, xét phân loại thi đua theo quy định tại Mục 1, Điều 18 của Quy chế này.

2. Ban Cán sự **Nhóm học phần** có Nhóm trưởng và 01 Nhóm phó do giảng viên phụ trách giảng dạy học phần chỉ định. Ban Cán sự Nhóm học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp học phần với Khoa/Viện, Phòng, Ban liên quan khi có yêu cầu. Ban Cán sự Nhóm học phần được ưu tiên cộng điểm vào điểm học phần theo quy định tại Phụ lục 5 của Quy chế này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Công tác phối hợp

Các đơn vị và cá nhân liên quan chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên.

Điều 23. Chế độ báo cáo

1. Kết thúc tháng, Khoa/Viện/BQL KNT gửi báo cáo CTSV về Phòng CTSV để tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu.

2. Các Khoa/Viện/BQL KNT và các đơn vị liên quan kịp thời báo cáo Ban Giám hiệu và Phòng CTSV theo yêu cầu kế hoạch hoặc đột xuất những vụ việc xảy ra có liên quan đến sinh viên.

3. Kết thúc học kỳ, năm học, các Khoa/Viện/Ban Quản lý KNT tổ chức tổng kết, đánh giá CTSV, báo cáo gửi về Phòng CTSV để trình Ban Giám hiệu và báo cáo các Bộ, ngành liên quan.

Điều 24. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo, Ban Giám hiệu nhà trường, Phòng CTSV theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện CTSV.

2. Khoa/Viện/Ban Quản lý KNT, đơn vị, cá nhân có thành tích trong CTSV được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về CTSV tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị và cá nhân đóng góp ý kiến bằng văn bản gửi Phòng CTSV để tập hợp, trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

B. QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN NỘI TRÚ

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. SV nội trú là những SV đại học, cao đẳng hệ chính quy đang học tập tại Trường (kể cả các SV diện tạm ngừng học), hiện đang ở trong Khu nội trú của Trường ĐHHHVN. Về cơ bản, SV nội trú thuộc 1 trong 2 diện sau:

a. **SV diện bắt buộc nội trú:** Gồm toàn bộ SV năm I, II hệ Đại học và năm I hệ Cao đẳng, thuộc các ngành Điều khiển tàu biển, Khai thác Máy tàu biển.

b. **SV diện không bắt buộc nội trú:** Gồm SV các ngành đi biển sau thời gian bắt buộc nội trú và SV các ngành trên bờ có nhu cầu xin đăng ký ở nội trú và được Ban quản lý Khu nội trú (Ban QLKNT) xét và đồng ý cho vào ở nội trú. SV diện này được bố trí phòng ở độc lập với SV diện bắt buộc nội trú.

2. Thứ tự ưu tiên khi xem xét nguyện vọng ở nội trú như sau:

- a. SV là thương binh, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh xếp hạng.
- b. SV là người dân tộc; người có hộ khẩu thường trú KV1.
- c. SV có hoàn cảnh gia đình thuộc diện khó khăn theo quy định của Chính phủ; SV có hộ khẩu ngoài địa bàn Hải Phòng.
- d. SV có thành tích trong học tập, công tác đoàn thể, xã hội.

3. SV nội trú phải chịu sự quản lý của Nhà trường, có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Quy định công tác SV nội trú hiện hành của Trường.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Công tác SV (CTSV) nội trú nhằm các mục tiêu sau đây:

a. Rèn luyện ý thức kỷ luật, đạo đức lối sống và tác phong công nghiệp cho SV khối ngành đi biển, sẵn sàng đáp ứng tốt yêu cầu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

b. Xây dựng nề nếp, kỷ cương trong việc quản lý SV, tạo môi trường sinh hoạt, học tập lành mạnh và thân thiện; đảm bảo việc nắm bắt thường xuyên và kịp thời tình hình SV; ngăn chặn mọi biểu hiện tiêu cực, không lành mạnh trong SV nội trú, đặc biệt là các tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma túy,...

2. Công tác quản lý SV nội trú phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật và Quy chế công tác SV nội trú hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mọi hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam phải được phát hiện và xử lý kịp thời, công bằng và nghiêm minh.

3. Nhà trường thường xuyên đầu tư về nhân lực quản lý và cơ sở vật chất để đáp ứng ngày càng tốt hơn điều kiện ăn ở, sinh hoạt và rèn luyện của SV sống trong khu nội trú. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc ở nội trú để vi phạm pháp luật.

4. Trưởng Ban QLKNT chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc tổ chức quản lý ăn ở, sinh hoạt, học tập và rèn luyện của toàn bộ SV nội trú.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 3. Quyền của sinh viên ở nội trú

1. Được yêu cầu Ban QLKNT thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng nội trú đã ký. SV được nhận bàn giao chỗ ở tại KNT với trang thiết bị cá nhân theo quy định cùng với các trang thiết bị dùng chung: Hệ thống điện, ánh sáng... đã được ghi rõ trong Biên bản nhận bàn giao phòng ở.

2. Được sử dụng điện, nước và các trang thiết bị khác do Ban QLKNT cung cấp để phục vụ ăn ở, học tập và rèn luyện. Tiền điện, nước thanh toán theo thực tế sử dụng với mức giá quy định của Nhà trường.

3. Được quyền tham gia các hoạt động phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần do Nhà trường, các đoàn thể và Ban QLKNT tổ chức.

4. Được quyền khiếu nại hoặc đề đạt nguyện vọng, yêu cầu đến Trưởng Ban QLKNT, các đơn vị thuộc Trường về những vấn đề liên quan đến SV nội trú.

5. Được khen thưởng nếu có thành tích đặc biệt trong công tác nội trú, trong các phong trào tại KNT do Nhà trường phát động.

6. Được quyền lao động giảm điểm phạt theo Quy chế CTSV hiện hành.

Điều 4. Trách nhiệm chung của sinh viên nội trú

1. Làm các thủ tục đăng ký ở nội trú, đăng ký tạm trú, tạm vắng theo hướng dẫn của Ban QLKNT sau khi vào ở nội trú; đóng phí nội trú, tiền đặt cọc theo quy định.

2. Chấp hành nghiêm túc nội quy ra vào Khu nội trú; chấp hành giờ giấc học tập và sinh hoạt trong ngày từ **05h30' đến 22h30'**, giờ giấc ngủ nghỉ ban đêm từ **22h30' đến 05h30'** sáng hôm sau. Trong thời gian ngủ nghỉ ban đêm: Mọi SV phải giữ gìn trật tự; tắt ánh sáng điện dùng chung ở các phòng; chỉ sử dụng đèn bàn có chụp (nếu có nhu cầu làm việc riêng); tuyệt đối không gây ồn ào ảnh hưởng tới mọi người xung quanh.

3. Có nhiệm vụ tham gia trực đảm bảo an ninh chung, trực nhà, lao động giữ gìn cảnh quan, vệ sinh chung theo kế hoạch của Nhà trường và Ban QLKNT; tích cực phòng ngừa đấu tranh và tố giác tội phạm, đặc biệt là ăn cắp, ăn trộm tại KNT.

4. Quần áo, tư trang, đồ dùng cá nhân, sách vở phải để gọn gàng ngăn nắp đúng nơi quy định trong phòng ở; việc tắm giặt, phơi quần áo, chần màn đúng nơi quy định.

5. Xe đạp, xe máy và các vật dụng công kênh phải để đúng nơi quy định theo hướng dẫn của Ban QLKNT.

6. Trong trường hợp KNT chưa có phòng tiếp khách, nếu được sự đồng ý của Trưởng Ban QLKNT và các thành viên cùng phòng thì được tiếp khách trong phòng ở ngoài giờ tự tu.

7. Chỉ được tổ chức hội họp, sinh hoạt văn hoá văn nghệ đúng nơi quy định khi được phép của Trưởng Ban QLKNT.

8. Tích cực tham gia giải quyết các trường hợp bất thường xảy ra trong KNT như: hoả hoạn, rui ro...

9. Nộp phí nội trú, tiền điện và các phí quy định khác đầy đủ và đúng hạn.

10. Không tự ý sửa chữa, cải tạo phòng ở; không di chuyển trang thiết bị vật tư của KNT ra khỏi vị trí đã bố trí; có trách nhiệm đền bù những hư hỏng, mất mát do mình gây ra đối với các trang thiết bị của KNT; chủ động bảo quản tư trang và đồ đạc cá nhân.

11. Thực hiện yêu cầu của Trưởng Ban QLKNT về việc điều chuyển chỗ ở tại KNT trong trường hợp cần thiết. Không chuyên nhượng hoặc cho thuê lại hợp đồng nội trú.

12. SV nội trú phải chịu sự giám sát, kiểm tra, di chuyển phù hợp với KNT, gửi tư trang đúng nơi quy định và bàn giao phòng ở trước khi về nghỉ hè và nghỉ Tết cho Ban QLKNT để phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa và các công tác khác của Nhà trường.

Điều 5. Những điều nghiêm cấm đối với sinh viên nội trú

1. Đi chơi đêm về khuya sau **22h30'** (riêng thứ Bảy và Chủ Nhật, được gia hạn đến **23h00'**). Các trường hợp SV về KNT sau giờ quy định, cán bộ Ban QLKNT và cán bộ Ban bảo vệ trực ca cần kiểm tra giấy tờ tùy thân hoặc thẻ SV còn giá trị và ghi vào Sổ trực ca trước khi cho phép SV vào KNT.

2. Tàng trữ, sử dụng các loại vũ khí, pháo nổ, chất nổ, chất gây cháy, chất độc hại.

3. Tàng trữ, sử dụng dưới mọi hình thức các chất kích thích như thuốc phiện và các chế phẩm của nó; các loại nước uống có nồng độ cồn từ 12 độ trở lên.

4. Tàng trữ, lưu hành hoặc truyền bá phim ảnh, băng đĩa và các văn hoá phẩm có nội dung đồi trụy, kích thích bạo lực; các tài liệu chiến tranh tâm lý của địch hoặc các tài liệu tuyên truyền tà đạo trái phép và tham gia các tà đạo, tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật.

5. Tổ chức hoặc tham gia đánh bài, đánh bạc, số đề, cá độ, mại dâm hoặc có quan hệ nam nữ bất chính... dưới bất kỳ hình thức nào.

6. Gây gỗ đánh nhau hoặc kích động đánh nhau, tổ chức băng nhóm, phe phái, tụ tập gây rối an ninh trật tự trong và ngoài KNT. Tổ chức đua xe hoặc cổ vũ đua xe trái phép dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Có hành vi hủy hoại, trộm cắp tài sản của Nhà nước và Nhà trường, tài sản riêng của công dân hoặc cưỡng đoạt, cướp giật tài sản của công dân; sử dụng tài sản công không đúng mục đích.

8. Có hành động thiếu văn hoá, gây mất trật tự công cộng, gây ô nhiễm môi trường tại KNT; đun nấu ăn trong phòng ở; viết, vẽ bậy; dán tranh, ảnh, quảng cáo, áp phích,... lên tường phòng ở và khu công cộng khác.

9. Đưa người lạ vào ở trong phòng ở của mình mà không được sự đồng ý của Trưởng Ban QLKNT; tiếp khách trong phòng ngoài giờ quy định, **đặc biệt là tiếp khách trong giờ tự tu buổi tối (từ sau 19h30')**; che chắn phòng ở, giường ngủ làm mất mỹ quan hoặc nhằm mục đích không lành mạnh.

10. Đặt bát hương, thờ cúng trong phòng ở.

11. Có hành vi đe dọa cán bộ, công nhân viên, giảng viên Nhà trường.

Điều 6. Công tác rèn luyện đối với sinh viên diện nội trú bắt buộc

SV năm I, II đối với hệ Đại học và năm I với hệ Cao đẳng thuộc ngành Điều khiển tàu biển, Khai thác máy tàu biển phải ở nội trú để rèn luyện theo chế độ riêng, cụ thể như sau:

1. Chấp hành nghiêm túc việc học tập, rèn luyện theo Khung thời gian biểu trong ngày cho SV các ngành đi biển (phụ lục 4), bắt đầu từ 05h30' đến 22h30' hàng ngày.

2. Mỗi tuần, thực hiện chế độ chạy dài 02 buổi sáng, tập thể dục 02 buổi sáng tại KNT (trừ sáng Thứ Bảy và Chủ Nhật).

3. Mặc đồng phục theo đúng mẫu quy định, đi giày da đen, đeo thẻ SV khi lên giảng đường hoặc làm việc với các đơn vị trong Nhà trường.

4. Chấp hành chế độ báo động, điểm danh, kiểm tra định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Nhà trường.

5. Thực hiện chế độ lao động, giữ gìn cảnh quan, môi trường KNT xanh, sạch, đẹp và văn minh theo kế hoạch của Nhà trường và Ban QLKNT.

6. Được quyền nghỉ rèn luyện tối đa 25% thời gian nội trú trong mỗi học kỳ (khi nghỉ phải có đơn xin nghỉ và phải trình báo Ban quản lý khu nội trú trước thời gian nghỉ).

Điều 7. Quy trình, thủ tục đăng ký, gia hạn và chấm dứt nội trú

Các SV làm thủ tục vào ở nội trú, chấm dứt nội trú có trách nhiệm liên hệ Văn phòng Khu nội trú (KNT) để có sự chỉ dẫn hoặc mua các biểu mẫu cần thiết. Các quy trình và thủ tục cần thiết như sau:

1. Yêu cầu chung về phí nội trú và tiền đặt cọc nội trú:

Mức phí nội trú và mức tiền đặt cọc bảo đảm tài sản khu nội trú (sau đây gọi là tiền đặt cọc) áp dụng cho mọi đối tượng SV nội trú và do Hiệu trưởng quy định cho từng năm học. Số tiền đặt cọc sẽ được Nhà trường thanh toán trả SV khi làm thủ tục chấm dứt nội trú, sau khi đã khấu trừ tài sản bị hư hỏng, thất thoát phải đền bù (nếu có).

Phòng Kế hoạch - Tài chính Nhà trường tổ chức thu phí nội trú theo học kỳ: Thu một lần trước khi làm thủ tục đăng ký nội trú và phí nội trú được tính đến hết học kỳ hiện tại; thu một lần trong các học kỳ nội trú tiếp theo; thời gian mỗi học kỳ được tính 05 tháng

(học kỳ I: Tháng 9 đến tháng 12; học kỳ II: Tháng 1 đến tháng 6). Thời hạn thu phí nội trú được quy định phải hoàn thành **trước 30/9 cho học kỳ I, trước 30/03 cho học kỳ II.**

Căn cứ các mốc thời hạn trên, Ban QLKNT có trách nhiệm cung cấp danh sách, kiểm tra, đối chiếu với Phòng Kế hoạch - Tài chính về số lượng SV nội trú và phí nội trú, đồng thời xử lý kỷ luật kịp thời các SV không chấp hành Quy chế.

2. Quy trình, thủ tục đăng ký ở nội trú:

a. Đối với sinh viên diện bắt buộc nội trú:

SV diện bắt buộc nội trú không phải làm thủ tục đăng ký ở nội trú. Sau khi làm thủ tục nhập học xong, SV chỉ cần mang “Phiếu nhập học” trong đó có ghi rõ phí nội trú đã nộp cho học kỳ I (do Bộ phận tiếp sinh đầu khoá của Trường đã cấp cho từng SV mới nhập trường) nộp về Văn phòng KNT. Văn phòng KNT có trách nhiệm cấp và hướng dẫn SV khai bản kê khai hồ sơ cá nhân và nộp lại, sau đó xếp SV vào phòng ở. Khi nhận bàn giao phòng ở, SV ký Biên bản nhận bàn giao phòng ở làm cơ sở theo dõi tài sản phòng ở từ ngày ký.

b. Đối với SV diện không bắt buộc nội trú.

SV diện không bắt buộc nội trú, nếu có nguyện vọng ở nội trú phải thực hiện thủ tục đăng ký ở nội trú, cụ thể như sau:

Bước 1. Nộp Đơn xin vào ở nội trú tại Văn phòng KNT, kèm theo:

+ Thẻ SV còn giá trị (bản gốc + 01 bản copy) hoặc Giấy báo trúng tuyển (01 bản sao công chứng) nếu là SV đầu khoá nhập trường.

+ Giấy tờ chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

Sau khi nhận đơn và các giấy tờ hợp lệ khác của SV, Văn phòng KNT phải hẹn thời gian cụ thể (trong thời hạn 07 ngày) để trả lời cho SV về việc có chấp nhận hay không chấp nhận đơn vào ở nội trú. Trong trường hợp SV không được chấp nhận, Văn phòng KNT phải ghi rõ ý kiến vào đơn và giải thích thoả đáng khi trả lại cho SV.

Bước 2. Trường hợp SV được chấp nhận, Trưởng Ban QLKNT ký chấp thuận Đơn xin vào ở nội trú trong đó ghi rõ thời gian bắt đầu ở nội trú, chuyển cho cán bộ Văn phòng KNT để trả lại cho SV. SV cần mua 01 bộ Hồ sơ nội trú (tại Văn phòng KNT) gồm có:

+ Kê khai hồ sơ cá nhân.

+ Hợp đồng nội trú.

+ Biên bản nhận bàn giao phòng ở nội trú.

Bước 3. SV mang Đơn xin vào ở nội trú (đã được Trưởng Ban QLKNT ký chấp thuận và ghi rõ ngày tháng bắt đầu được nội trú) liên hệ với Phòng Kế hoạch - Tài chính Trường để đóng tiền đặt cọc và trả phí nội trú tính đến cuối học kỳ. Sau khi thu, thủ quỹ Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp **Phiếu thu**, trong đó có ghi rõ số tháng thu và tên học kỳ đã hoàn thành thu phí nội trú.

Bước 4. Trong thời hạn tối đa là 07 ngày kể từ khi được Trưởng Ban QLKNT ký chấp thuận đơn, SV phải đóng tiền đặt cọc, phí nội trú và mang theo **Phiếu thu** (do Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp) để liên hệ với Văn phòng KNT để ký Hợp đồng nội trú (Hợp đồng nội trú có thời hạn kết thúc vào cuối các học kỳ để thuận tiện cho việc theo dõi và thu phí nội trú). Ngay sau khi ký hợp đồng, Cán bộ KNT sẽ hướng dẫn SV nhận phòng ở và bàn giao tài sản. Hai bên ký Biên bản nhận bàn giao phòng ở nội trú gồm 02 bản giống nhau, mỗi Bên giữ 01 bản làm cơ sở theo dõi tài sản kể từ ngày ký.

Trong quá trình ở nội trú, nếu có sự di chuyển phòng ở, Ban QLKNT và SV phải tiến hành giao, nhận và đánh giá khấu hao giá trị tài sản bị hư hỏng hoặc thất thoát (nếu có) ở

mỗi lần di chuyển và lưu các biên bản bàn giao trong Hồ sơ nội trú của SV làm cơ sở tính khấu hao tài sản khi chấm dứt nội trú.

3. Quy trình, thủ tục gia hạn nội trú:

Thời gian gia hạn được quy định chung là gia hạn chẵn theo học kỳ (05 tháng) và tính đến kết thúc các học kỳ trong năm học.

a. Đối với SV diện không bắt buộc nội trú:

Trước khi hợp đồng nội trú hết hiệu lực ít nhất 30 ngày, SV có nhu cầu gia hạn hợp đồng nội trú cần:

Bước 1. Làm Đơn xin gia hạn hợp đồng nội trú nộp về Văn phòng KNT. Văn phòng KNT hẹn ngày cụ thể để trả lời đơn của SV.

Bước 2. Trường hợp Ban QLKNT đồng ý gia hạn và xác nhận vào đơn, SV sẽ mang Đơn gia hạn để đóng phí nội trú cho toàn bộ 05 tháng của học kỳ kế tiếp tại Phòng Kế hoạch - Tài chính Nhà trường.

Bước 3. Mang theo Đơn và Thẻ nội trú (đã đóng phí theo quy định), liên hệ với Văn phòng KNT để ký Biên bản gia hạn hợp đồng nội trú làm cơ sở thực hiện gia hạn từ ngày ký.

b. Đối với SV diện bắt buộc nội trú:

Khi hết thời hạn bắt buộc nội trú, SV có nhu cầu tiếp tục ở nội trú phải làm các thủ tục chấm dứt nội trú và rút tiền đặt cọc sau khi đã tính khấu trừ (nếu có). Sau đó, SV làm thủ tục đăng ký nội trú từ đầu giống như SV diện không bắt buộc nội trú.

Trường hợp SV được chấp thuận vào ở nội trú, Ban QLKNT xếp SV ở tại khu vực dành cho SV diện không bắt buộc nội trú.

4. Quy trình, thủ tục chấm dứt nội trú.

Ít nhất 15 ngày trước khi kết thúc nội trú (do nhiều nguyên nhân khác nhau như: hết hạn hợp đồng nội trú; SV đề nghị chấm dứt hợp đồng nội trú trước thời hạn; SV bị đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học; SV hết hạn nội trú bắt buộc,...), Văn phòng KNT thông báo cho SV được biết để chuẩn bị làm thủ tục chấm dứt nội trú. Quy trình và thủ tục chấm dứt nội trú cụ thể như sau:

Bước 1. SV liên hệ Văn phòng KNT để thông báo và hẹn thời gian bàn giao tài sản phòng ở. Hai bên tiến hành đánh giá thực trạng tài sản phòng ở, đánh giá giá trị tài sản hư hỏng hoạt thất thoát (nếu có) ghi vào biên bản làm cơ sở cho Phòng Kế hoạch - Tài chính khấu trừ tiền đặt cọc, sau đó SV tiến hành giao trả tài sản cho KNT. (*Đầu mỗi năm học, Ban QLKNT và Phòng Thiết bị quản trị trình Ban Giám hiệu phê duyệt danh mục và giá trị tài sản tại phòng ở KNT, sau đó công bố rộng rãi cho SV nội trú.*)

Bước 2. SV và Trưởng Ban QLKNT ký Biên bản chấm dứt nội trú và giao trả tài sản, lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện từ ngày ký.

Bước 3. SV mang Biên bản chấm dứt nội trú liên hệ Phòng Kế hoạch - Tài chính để nhận lại tiền đặt cọc sau khi tính khấu trừ giá trị tài sản bị hư hỏng, thất thoát (nếu có).

Trong vòng 30 ngày kể từ khi hết hạn nội trú hoặc từ ngày ký Biên bản chấm dứt nội trú, nếu SV không đến Phòng Kế hoạch - Tài chính làm thủ tục thanh toán, số tiền đặt cọc và các khoản phí còn dư khác sẽ được sung vào công quỹ của Nhà trường.

Điều 8. Công tác khen thưởng và kỷ luật

1. Các SV có thành tích trong công tác SV nội trú, các SV vi phạm quy chế được khen thưởng, xử lý dựa trên Khung đánh giá học tập, rèn luyện đối với SV Đại học Hàng hải Việt Nam (**Phụ lục 2**) ban hành kèm theo Quy chế CTSV hiện hành.

2. Quy trình khen thưởng và xử lý kỷ luật SV thực hiện theo Quy chế CTSV hiện hành của Nhà trường.

Chương III

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 9. Phòng Công tác sinh viên

Là đơn vị tham mưu cho Ban Giám hiệu trong các hoạt động cụ thể sau:

1. Là đầu mối kiểm duyệt để Nhà trường ban hành các quy định cụ thể đối với công tác SV nội trú như: Các văn bản pháp quy, cơ chế quản lý điều hành tại KNT, cơ chế thu phí, công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật...

2. Đề xuất các chương trình hoạt động tuyên truyền giáo dục cho SV nội trú nâng cao nhận thức về chính trị, tư tưởng, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, ý thức cảnh giác, bảo vệ an ninh trật tự và xây dựng KNT văn minh, lành mạnh.

3. Chủ trì Đoàn kiểm tra định kỳ KNT vào ngày thứ Tư hàng tuần về công tác quản lý rèn luyện, trật tự nội vụ và các công tác có liên quan. Thành phần gồm: Phòng CTSV, Đoàn TN, Hội SV, Trạm Y tế, Khoa Hàng hải, Khoa Máy tàu biển (Phó CN Khoa, Trợ lý CTSV) và Ban Quản lý KNT.

4. Phối hợp với Ban QLKNT đôn đốc, hướng dẫn SV nội trú (diện mới nhập trường) làm các thủ tục đăng ký tạm trú, tạm vắng theo quy định.

5. Phối hợp với Ban QLKNT, Ban bảo vệ, chính quyền và công an địa phương, các đơn vị và cá nhân có liên quan để giải quyết các vụ việc liên quan đến SV nội trú.

6. Tiếp nhận thống kê, báo cáo và đề nghị khen thưởng, kỷ luật SV từ Ban QLKNT để báo cáo Ban Giám hiệu và Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Trường xử lý.

7. Đề xuất tổ chức các kỳ giao ban với chính quyền, công an các phường lân cận về công tác SV nội trú, các hội đồng khen thưởng, kỷ luật SV nội trú, các hoạt động tuyên truyền cấp Trường có liên quan.

Điều 10. Ban quản lý Khu nội trú

1. Trưởng Ban QLKNT tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho cán bộ, nhân viên thuộc Ban và các SV về các quy định, quy trình và thủ tục nội trú hiện hành; công khai các khoản thu phí, danh mục và mức khấu trừ tài sản hàng năm; tổ chức Văn phòng KNT và cử cán bộ thường trực để tiếp SV hàng ngày; phát hành hồ sơ và các biểu mẫu liên quan với giá phục vụ; tổ chức lưu trữ hồ sơ nội trú phục vụ cho việc quản lý và tra cứu.

2. Căn cứ các mốc thời hạn nêu trong Quy chế này, Trưởng Ban QLKNT có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Phòng Kế hoạch - Tài chính để đối chiếu, kiểm tra việc thu nộp phí nội trú và xử lý các trường hợp SV nộp chậm hoặc không nộp phí nội trú theo Quy định nội trú hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc: Tổ chức triển khai công tác quản lý và rèn luyện SV các ngành đi biển theo các yêu cầu của Điều 4, Điều 6 trong Quy chế này; đảm bảo cơ sở vật chất và hoạt động theo đúng các hợp đồng giao khoán đã ký giữa Ban QLKNT với Nhà trường; đề xuất các ý kiến, kiến nghị tới các phòng, ban, đơn vị và Ban

Giám hiệu Nhà trường về mảng công tác SV nội trú; ban hành các văn bản hướng dẫn nội bộ để triển khai các quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà trường.

4. Tổ chức triển khai trực đảm bảo an ninh tại KNT; kiểm tra, đôn đốc trật tự, nội vụ, vệ sinh; đảm bảo nguồn điện, nước, hệ thống bảng tin, hệ thống phát thanh và các cơ sở vật chất cần thiết khác đáp ứng việc học tập và rèn luyện tốt cho SV ở nội trú.

5. Điều động và quản lý SV (diện bắt buộc nội trú) tham gia trực an ninh chung và các hoạt động khác theo kế hoạch của Nhà trường.

6. Phối hợp với Phòng CTSV và các Khoa/Viện đôn đốc, hướng dẫn SV nội trú làm các thủ tục đăng ký tạm trú, tạm vắng theo quy định.

7. Xử lý kỷ luật SV theo phân cấp của Nhà trường. Trưởng Ban QLKNT ký quyết định kỷ luật SV ở mức khiển trách và cảnh cáo. Các quyết định này phải được gửi về Khoa/Viện chủ quản, Nhóm khóa học và Phòng CTSV (tập hợp gửi kèm Báo cáo tháng), đồng thời được thông báo rộng rãi tại các Bảng tin và hệ thống phát thanh tại KNT. Đối với các trường hợp vi phạm cao hơn mức cảnh cáo, Trưởng Ban QLKNT lập hồ sơ, họp hội đồng kỷ luật cơ sở (có mời đại diện lớp khóa học và Khoa/Viện chủ quản tham dự), sau đó chuyển hồ sơ đề nghị về Phòng CTSV để trình Ban Giám hiệu xem xét quyết định.

8. Chủ động phối hợp với Đoàn kiểm tra định kỳ thứ Tư hàng tuần và các đoàn kiểm tra thường xuyên, đột xuất khác của Nhà trường.

9. Tham gia Hội đồng xét phân loại rèn luyện SV cấp Khoa/Viện (đối với SV các ngành đi biển ở nội trú), cử Cán bộ KNT tham gia chào cờ định kỳ theo kế hoạch của các Khoa Hàng hải, Máy tàu biển.

10. Trưởng Ban QLKNT được Hiệu trưởng uỷ quyền ký, đóng dấu các văn bản:

- Hợp đồng vào ở nội trú (ký giữa SV và Ban QLKNT).

- Quyết định kỷ luật SV vi phạm ở mức khiển trách và cảnh cáo.

Các văn bản khác, Trưởng Ban QLKNT được ký, đóng dấu khi có sự uỷ quyền riêng bằng văn bản của Ban Giám hiệu.

Điều 11. Các Khoa/Viện, Đơn vị có sinh viên

1. Có trách nhiệm tham gia Hội đồng kỷ luật cơ sở do Ban QLKNT mời để xem xét các trường hợp SV nội trú vi phạm kỷ luật cao hơn mức cảnh cáo; tham gia các Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Trường theo kế hoạch của Ban Giám hiệu.

2. Phối hợp chặt chẽ với Ban QLKNT trong việc đôn đốc, kiểm tra, báo động hoặc điểm danh định kỳ hoặc đột xuất SV thuộc Khoa/Viện ở tại KNT.

3. Các Khoa đi biển có trách nhiệm phân công cán bộ, Trợ lý CTSV tham gia Đoàn kiểm tra định kỳ KNT theo kế hoạch của Phòng CTSV.

Điều 12. Các đoàn thể, đơn vị có liên quan

Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Phòng CTSV và Ban QLKNT tổ chức triển khai có hiệu quả các công việc có liên quan nêu trong quy chế này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Công tác chỉ đạo

1. Hiệu trưởng giao Phó Hiệu trưởng phụ trách CTSV thay mặt Hiệu trưởng chỉ đạo giải quyết các công việc thường xuyên có liên quan đến CTSV nội trú, báo cáo tình hình

cho Hiệu trưởng trong các kỳ họp giao ban Ban Giám hiệu (BGH) hoặc báo cáo theo yêu cầu.

2. Giao Phòng CTSV là đơn vị thường trực giúp BGH đôn đốc, kiểm tra các đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của quy định này.

Điều 14. Chế độ thống kê, báo cáo

1. **Trước ngày cuối cùng hàng tháng**, Ban QLKNT gửi Báo cáo CTSV nội trú về Phòng CTSV để tổng hợp báo cáo BGH hoặc kịp thời báo cáo những vụ việc xảy ra có liên quan đến SV nội trú để phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

2. Kết thúc học kỳ và năm học, Ban QLKNT tổ chức tổng kết, đánh giá công tác SV nội trú, gửi báo cáo về Phòng CTSV để tập hợp trình Ban Giám hiệu và các Bộ, Ngành liên quan.

Điều 15. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Ban Giám hiệu, **Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng**, Phòng CTSV theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác SV nội trú được xét khen thưởng theo quy định. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác SV nội trú tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định./.

C. QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. SV ở ngoại trú là những **SV hệ chính quy** đang học tập tại Trường (kể cả các trường hợp diện tạm ngừng học), mà không ở trong Khu nội trú do Nhà trường quản lý. Về cơ bản, diện SV ngoại trú bao gồm các trường hợp sau:

- + SV ở với gia đình bố, mẹ, anh, chị (người có trách nhiệm nuôi dưỡng...).
- + SV ở nhà người thân, họ hàng...
- + SV ra thuê nhà, thuê phòng trọ ở bên ngoài Nhà trường.

2. SV ngoại trú phải chịu sự quản lý của Nhà trường, chính quyền địa phương và có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Nhà trường và chính quyền địa phương nơi cho phép cư trú.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Công tác SV ngoại trú nhằm các mục tiêu sau đây:

a. Góp phần rèn luyện SV ngoại trú trong việc thực hiện nhiệm vụ của người học theo quy định của Luật giáo dục và Quy chế công tác SV hiện hành của Nhà trường.

b. Xây dựng nề nếp, kỷ cương trong việc quản lý SV ngoại trú, đảm bảo nắm bắt kịp thời thực trạng, tình hình SV ngoại trú.

c. Ngăn chặn, đẩy lùi, xoá bỏ cơ bản những biểu hiện tiêu cực, không lành mạnh trong SV ngoại trú, đặc biệt là các tệ nạn xã hội, cờ bạc, ma túy,...

2. Công tác quản lý SV ngoại trú phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật và quy chế công tác SV ngoại trú hiện hành của Bộ GD&ĐT. Mọi hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy chế của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Hàng hải Việt Nam phải được phát hiện và xử lý kịp thời, công bằng và nghiêm minh.

3. Nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tham gia tạo điều kiện đảm bảo về nơi ăn ở, sinh hoạt cho SV thuê ở ngoại trú. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc ở ngoại trú để vi phạm pháp luật.

4. Trường Khoa/Viện chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc quản lý, theo dõi và kiểm tra toàn diện đối với SV ngoại trú thuộc Khoa/Viện quản lý; kịp thời phát hiện và phối hợp với Phòng CTSV và các đơn vị trong và ngoài Trường xử lý các vụ việc có liên quan đến SV thuộc các Khoa/Viện ở ngoại trú.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 3. Trách nhiệm của sinh viên ngoại trú

1. Làm **Phiếu đăng ký ở ngoại trú**, có xác nhận của Nhà trường, Công an phường, xã, thị trấn ở trọ. SV không thuộc diện có hộ khẩu ở 05 quận nội thành Hải Phòng phải làm thủ tục đăng ký tạm trú với công an phường (xã, thị trấn) theo quy định của Luật cư trú.

2. Khi được phép của công an phường (xã, thị trấn) cho đăng ký tạm trú, chậm nhất sau 15 ngày, SV phải nộp **Phiếu đăng ký ở ngoại trú** (có xác nhận của công an phường, xã, thị trấn) về cán bộ Trợ lý CTSV Khoa/Viện (có SV) để theo dõi.

3. Khi thay đổi chỗ ở, phải báo với chủ hộ, Công an phường, xã, thị trấn và phải làm lại **Phiếu đăng ký ở ngoại trú**, trong vòng 15 ngày kể từ khi thay đổi và làm thủ tục đăng ký tạm trú với Công an xã phường, thị trấn theo quy định của Luật cư trú.

4. Tích cực tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao, phòng chống ma tuý, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

Điều 4. Nghiêm cấm sinh viên ngoại trú vi phạm một trong những hành vi sau đây

1. Tàng trữ, buôn bán, vận chuyển và sử dụng các loại vũ khí, hung khí, chất nổ, chất gây cháy, pháo và các chất độc hại khác.

2. Tàng trữ, buôn bán, vận chuyển và sử dụng trái phép dưới mọi hình thức các chất kích thích gây nghiện như: thuốc phiện, ma tuý và các chế phẩm của ma tuý.

3. Tàng trữ, lưu hành, truyền bá phim ảnh, băng đĩa hình, băng đĩa nhạc và các văn hoá phẩm có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực, các tài liệu chiến tranh tâm lý của địch hoặc các tài liệu tuyên truyền tà đạo trái phép và tham gia các tà đạo, tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật.

4. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động đánh bạc, số đề, cá độ và hành vi đồi trụy, mại dâm dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Gây gỗ đánh nhau hoặc kích động đánh nhau, tổ chức băng nhóm, phe phái tụ tập gây rối trật tự công cộng; tổ chức, tham gia đua xe hoặc cổ vũ đua xe trái phép dưới bất kỳ hình thức nào.

6. Huỷ hoại, trộm cắp tài sản Nhà nước, tài sản riêng của công dân hoặc cưỡng đoạt, cướp, cướp giật tài sản của công dân.

7. Có hành động thiếu văn hoá, gây mất trật tự công cộng, gây ô nhiễm môi trường.

8. Đưa người ngoài vào phòng ở của mình quá giờ quy định. Tổ chức uống rượu, bia, ca múa nhạc gây ồn ào, mất trật tự và các hành vi trái pháp luật khác.

Điều 5. Khung xử lý kỷ luật sinh viên

1. Khung xử lý kỷ luật đối SV vi phạm quy chế ngoại trú được ban hành kèm theo quy chế này (**Phụ lục 3**).

2. Quy trình xử lý kỷ luật thực hiện theo Quy chế công tác SV hiện hành của Nhà trường.

Chương III

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 6. Phòng Công tác sinh viên

Là đơn vị tham mưu cho Ban Giám hiệu trong các hoạt động cụ thể sau:

1. Xây dựng và ban hành những quy định cụ thể đối với SV ra ở ngoại trú như: Thủ tục hồ sơ, mẫu đơn, công tác khen thưởng, kỷ luật,...; đề xuất ban hành quy chế phối hợp giữa Nhà trường và chính quyền địa phương lân cận Trường; đề xuất các chương trình tuyên truyền giáo dục cho SV ngoại trú nâng cao nhận thức về chính trị, tư tưởng, luật cư trú, kiến thức phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và ý thức cảnh giác bảo vệ an ninh trật tự.

2. Hướng dẫn quy chế, quy trình, thủ tục,... cho các Khoa/Viện, các đơn vị và cá nhân có liên quan đến công tác SV ngoại trú biết để thực hiện;

3. Là đầu mối chính phối hợp với công an, chính quyền địa phương, các Khoa/ Viện, Ban bảo vệ, các đơn vị và cá nhân liên quan để giải quyết các vụ việc liên quan đến SV ngoại trú.

4. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, tổng hợp tình hình và đôn đốc việc thực hiện quy chế công tác SV ngoại trú ở các Khoa/Viện; lập các báo cáo định kỳ, đột xuất với Ban Giám hiệu và các Bộ ngành có liên quan theo yêu cầu.

5. Thường trực chuẩn bị tổ chức: Các kỳ giao ban CTSV ngoại trú với các đơn vị thuộc Trường, chính quyền và Công an các phường, xã, thị trấn lân cận Trường theo kế hoạch hàng năm của Nhà trường; các hội đồng khen thưởng, kỷ luật SV ngoại trú; các hoạt động tuyên truyền cấp Trường có liên quan,...

Điều 7. Các Khoa/Viện, Đơn vị có sinh viên

1. Trực tiếp hướng dẫn, giải quyết thủ tục cho SV có nguyện vọng ở ngoại trú theo quy định của Nhà trường: phát hành các biểu mẫu với giá phục vụ; xác nhận **Phiếu đăng ký ở ngoại trú** và tiếp nhận lại phiếu này để cập nhật sau khi SV hoàn tất thủ tục xác nhận.

2. Ban hành những quy định, hướng dẫn nội bộ Khoa/Viện về CTSV ngoại trú trên cơ sở quy định chung của Nhà trường, đặc biệt phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân đơn vị thuộc Khoa/Viện.

3. Lập sổ theo dõi để cập nhật thường xuyên, kịp thời địa chỉ liên lạc của các SV ngoại trú.

4. Xử lý nghiêm các vi phạm của SV ngoại trú theo thẩm quyền; chủ động thông tin, phối hợp với Phòng CTSV, Ban bảo vệ, các đoàn thể, công an xã phường, cụm dân cư giải quyết kịp thời các vụ việc có liên quan đến SV ngoại trú thuộc Khoa/ Viện.

Điều 8. Các đơn vị liên quan

Các đơn vị có liên quan như: **Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng**, Ban bảo vệ, Ban Quản lý Khu nội trú theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Phòng CTSV, các Khoa/ Viện trong việc thông tin, báo cáo và xử lý các vụ việc có liên quan đến SV ngoại trú một cách kịp thời và hiệu quả.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Công tác chỉ đạo

Hiệu trưởng giao Phó Hiệu trưởng phụ trách CTSV thay mặt Hiệu trưởng chỉ đạo giải quyết các công việc thường xuyên có liên quan đến CTSV ngoại trú, báo cáo tình hình cho Hiệu trưởng trong các kỳ họp giao ban Ban Giám hiệu hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Hiệu trưởng giao Phòng CTSV là đơn vị thường trực giúp Ban Giám hiệu đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của quy định này.

Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Trước ngày cuối cùng hàng tháng, các Khoa/Viện gửi báo cáo CTSV, trong đó có phần về CTSV ngoại trú, về Phòng CTSV để tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu.

2. Các Khoa/Viện và các đơn vị, cá nhân liên quan kịp thời báo cáo Ban Giám hiệu và Phòng CTSV theo kế hoạch hoặc đột xuất những vụ việc xảy ra có liên quan đến SV.

3. Kết thúc năm học, các Khoa, Viện tổ chức tổng kết, đánh giá công tác SV, trong đó có công tác SV ngoại trú, báo cáo gửi về Phòng CTSV để trình Ban Giám hiệu và báo cáo các Bộ, ngành liên quan.

Điều 11. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Ban Giám hiệu, Phòng CTSV theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác SV ngoại trú.

2. Các Khoa/Viện, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác SV ngoại trú được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các đơn vị, cá nhân vi phạm quy định về công tác SV ngoại trú tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS. Lương Công Nhó

II. MỘT SỐ CÔNG TÁC SINH VIÊN

1. Chế độ chính sách

1.1. Vay vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội

1.1.1 Đối tượng được vay vốn:

SV có hoàn cảnh khó khăn đang theo học tại các Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

a. SV mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

b. SV là thành viên của gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

- SV mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

- SV thuộc diện có hoàn cảnh khó khăn trên và không bị xử lý hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp,...

1.1.2. Phương thức cho vay

Việc cho vay đối với học sinh, SV được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội.

1.1.3. Mức vay, lãi suất, thời hạn trả

Mức vay tối đa: 1,5 triệu/ tháng/ 1 SV; lãi suất: 0.5%/ tháng.

Người vay phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên khi sinh viên có việc làm, có thu nhập nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày sinh viên kết thúc khoá học.

Số tiền cho vay được phân kỳ trả nợ tối đa 6 tháng 1 lần, phù hợp với khả năng trả nợ của người vay do ngân hàng và người vay thoả thuận.

1.2. Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục

1.2.1. Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

TT	Đối tượng được hưởng	Giấy tờ cần nộp cho Nhà trường
1.	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005. Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:	Căn cứ TT36/2015/TT-BLĐTBH 1. Tờ khai đề nghị giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo (Mẫu số 01/UĐGD). (kèm theo giấy khai sinh của SV, thẻ thương bệnh binh, Quyết định hưởng chế độ ưu đãi...) 2. Quyết định về việc thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo (Mẫu số 03/UĐGD).

TT	Đối tượng được hưởng	Giấy tờ cần nộp cho Nhà trường
	<p>a, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;</p> <p>b, Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.</p>	
2.	<p>- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p><i>Ghi chú: Ngoài miễn giảm học phí, SV được Nhà Nước cấp kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ.</i></p>	<p>1. Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình (bản sao).</p> <p>2. Giấy chứng nhận là người dân tộc thiểu số.</p> <p>3. Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.</p> <p>Lưu ý: SV thuộc diện này nộp hồ sơ 2 lần/ năm + HK1: hạn cuối 30/9 hàng năm + HK2: hạn cuối 28/2 hàng năm</p>
3.	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.	Quyết định (bản sao) về việc trợ cấp xã hội của chủ tịch UBND cấp huyện đối với SV mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.
4.	Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	<p>1. Giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với SV bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế (bản sao).</p> <p>2. Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (SV thuộc diện này nộp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo hạn cuối 28/2 hàng năm).</p>
5.	SV hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên)	Quyết định cử tuyển (nộp từ khi nhập học)
6.	Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	<p>1. Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình (bản sao).</p> <p>2. Giấy chứng nhận là người dân tộc thiểu số.</p> <p>3. Giấy chứng nhận ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn</p> <p>Lưu ý: SV thuộc diện này nộp hồ sơ 2 lần/ năm</p>

TT	Đối tượng được hưởng	Giấy tờ cần nộp cho Nhà trường
		+ HK1: hạn cuối 30/9 hàng năm + HK2: hạn cuối 28/2 hàng năm
7.	Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	- Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp.

1.2.2. Phương thức chi trả :

- SV được miễn, giảm học phí tại Trường đối với học phí của lần học đầu tiên (*SV đăng ký thi phụ, học cải thiện điểm, học lại thì không được miễn giảm học phí*).

- Trường hợp SV bị kỷ luật ngừng học (đình chỉ học tập 1 năm) hoặc buộc thôi học thì không được miễn giảm học phí. Khi hết thời hạn bị kỷ luật ngừng học (đình chỉ học tập 1 năm) và được Nhà trường cho phép trở lại học tập thì được tiếp tục xét hưởng chế độ này.

1.2.3. Thời điểm được hưởng:

Theo số tháng thực học kể từ 01/12/2015.

2. Công tác thư viện trường học

Địa chỉ: Thư viện Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: Tầng 2, 3, Nhà C6.

Điện thoại: 02253.735.640

2.1. Các nguồn tài nguyên (tính đến hết năm 2016):

- Sách: 8.557 đầu sách (113.690 bản). Trong đó sách ngoại văn 3.221 đầu sách (6.635 bản), còn lại là sách tiếng Việt (Giáo trình: 81.511 bản, Sách tham khảo: 25.544 bản).

- Báo, tạp chí tiếng Việt, tiếng nước ngoài: 170 loại.

- Thiết kế tốt nghiệp: 12.948 bản, kèm theo 6.623 bản vẽ.

- Luận văn thạc sĩ: 2.575 bản, luận án tiến sĩ: 37 bản.

- Đề tài nghiên cứu khoa học: 576 bản.

- Tài liệu điện tử: CSDL do Thư viện xây dựng trên Libol gồm có 2.008 tài liệu, CSDL Thư viện số với 3.023 tài liệu và 164 đĩa CD-Rom tạp chí điện tử các ngành. Cơ sở dữ liệu ProQuest Central với số tạp chí: 19,000 (13.000 tạp chí toàn văn các ngành). CSDL liên kết với Trung tâm Học liệu Thái Nguyên với 45.502 tài liệu. CSDL tiếng Việt liên kết, cung cấp khả năng truy cập với trên 1,5 triệu tài liệu, ...

* Địa chỉ truy cập: <http://opac.vimaru.edu.vn>

<http://tailieuso.vimaru.edu.vn>

<http://csdl.vimaru.vn/>

2.2. Các phòng phục vụ bạn đọc:

- Phòng đọc Tổng hợp (350 chỗ): Phòng 301 - C6

- Phòng đọc Báo, tạp chí : Phòng 303 - C6

- Phòng đọc giáo viên: Phòng 305 - C6

- Phòng đọc điện tử số 01: Phòng 207 - C6

- Phòng đọc điện tử số 02: Phòng 208 - C6

- Phòng mượn sách giáo trình: Phòng 209 - C6
- Phòng mượn sách tham khảo: Phòng 210 - C6
- Phòng đọc Thiết kế tốt nghiệp: Phòng 211 - C6
- Phòng đọc Sau đại học và CTTT : Phòng 212 - C6

2.3. Đăng ký sử dụng:

- Bạn đọc có Thẻ Sinh viên đồng thời là Thẻ Thư viện.
- Để được mượn giáo trình sinh viên phải nộp tiền đặt cọc (200.000 đồng/khóa học) tại Phòng Kế hoạch - Tài chính và phải qua lớp tập huấn khai thác nguồn tài nguyên của Thư viện.
- Khi bị mất thẻ phải báo ngay cho Phòng CTSV (**Phòng 106** - Nhà A1) và Thư viện để tránh bị lợi dụng và sau đó tiến hành làm các thủ tục xin cấp lại thẻ.

2.4. Chính sách mượn trả tài liệu

2.4.1. Mượn đọc tại chỗ (Phòng đọc SV, Phòng tra cứu luận văn, Phòng đọc sau đại học, Phòng báo tạp chí)

- Mượn 02 tài liệu cho mỗi lần mượn.
- Không được phép mang tài liệu ra khỏi phòng.
- Bạn đọc mượn sách ở phòng nào thì trả tại phòng đó.
- Đọc xong trả sách về quầy thủ thư.
- Khi rút sách trên giá mà không mang ra bàn đọc vì không đúng nội dung cần đọc, đề nghị xếp lên giá đúng chỗ vừa lấy ra.

Lưu ý: Tại Phòng đọc mở Sinh viên và phòng đọc mở Sau đại học; Phòng Báo - Tạp chí sinh viên được phép vào kho tự chọn tài liệu.

2.4.2. Mượn về nhà (Phòng mượn giáo trình và Phòng mượn tài liệu tham khảo)

- Bạn đọc được mượn giáo trình về nhà và các tài liệu tham khảo bổ sung tại Phòng mượn giáo trình và Phòng mượn sách tham khảo.
- Thời gian mượn: đối với giáo trình từ đầu học kỳ đến khi thi hết học kỳ (tối đa 150 ngày), không quá 15 ngày đối với tài liệu tham khảo.
- Đăng ký mượn giáo trình tập trung theo lớp.
- Mượn tài liệu ở phòng nào phải trả ở phòng đó.

2.5. Xử lý vi phạm đối với bạn đọc

- Mượn sách quá hạn bạn đọc phải nộp phạt mức tiền là 500 đồng/quyển/ngày.
- Mượn sách quá hạn trên 75 ngày (quá hạn kéo dài) thì ngoài tiền phạt quá hạn theo quy định thì Thư viện sẽ khoá thẻ vĩnh viễn và gửi thông báo về Khoa/Viện và Phòng CTSV để xử lý.
- Làm mất, hỏng, bản tài liệu phải mua tài liệu mới để trả và nộp phí xử lý nghiệp vụ là 10.000 đ/tài liệu. Trường hợp không mua được tài liệu mới thì phải bồi thường bằng tiền gấp 3 lần giá trị hiện thời của tài liệu đó.
- Vi phạm nội quy tại các phòng thì tùy theo mức độ bạn đọc có thể bị nhắc nhở, cảnh cáo hoặc khoá thẻ đến 30 ngày.
- Nợ tài liệu quá hạn kéo dài, bạn đọc sẽ bị khoá quyền sử dụng thẻ vĩnh viễn.

3. Công tác Y tế trường học.

3.1. Nội dung công tác Y tế trường học

Khám sức khỏe đầu vào cho SV nhập trường, riêng với SV ngành đi biển nếu không đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo yêu cầu thì Nhà trường sẽ bố trí chuyển sang ngành học phù hợp. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho SV trong quá trình học: sơ cấp cứu, cấp phát thuốc thông thường. Giám sát, phun hóa chất vệ sinh môi trường để phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm. Tuyên truyền, giáo dục ngoại khóa các vấn đề về sức khỏe học đường: phòng, chống tai nạn thương tích; phòng, chống ma túy, HIV; an toàn thực phẩm; sức khỏe sinh sản vị thành niên. Khám sức khỏe định kỳ cho SV trong thời gian học tập, ưu tiên khám sức khỏe đầu ra cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp.

Tổ chức dịch vụ nhà ăn tập thể cho SV (nếu có), yêu cầu chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đảm bảo an toàn vệ sinh phẩm theo quy định của pháp luật.

3.2. Bảo hiểm toàn diện

SV tự nguyện tham gia.

3.2.1. Thời hạn sử dụng: Theo khóa học.

3.2.2. Quyền lợi: SV được trả tiền bồi thường theo quy định trong các trường hợp sau

- Nằm viện điều trị
- Phẫu thuật
- Tai nạn thương tích
- Tử vong

3.2.3. Thủ tục nhận tiền bảo hiểm

- Khi ra viện, sinh viên hoặc phụ huynh mang các hồ sơ khám, chữa bệnh (Giấy ra viện, phim chụp Xquang, phiếu phẫu thuật, biên lai, hóa đơn...) và thẻ bảo hiểm toàn diện đến Trạm Y tế Trường (P.105B- Nhà A1) để được hướng dẫn, xác nhận đơn yêu cầu trả tiền (theo mẫu).

- Sau đó SV hoặc phụ huynh mang toàn bộ hồ sơ trên đến cơ quan bảo hiểm làm thủ tục và nhận tiền theo hẹn.

3.3. Bảo hiểm y tế

SV bắt buộc tham gia theo Luật bảo hiểm y tế.

* Cơ quan thu, cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT): Bảo hiểm xã hội Hải Phòng – Số 2A Thát Khê – Hồng Bàng.

3.3.1. Thời hạn sử dụng: Ghi trên thẻ

3.3.2. Quyền lợi của sinh viên:

+ Được chăm sóc sức khỏe ban đầu tại Trạm Y tế Trường (P.105B- Nhà A1; ĐT: **02253 728 776**. Email: **tramYTE@vimaru.edu.vn**);

+ Được khám bệnh, cấp thuốc chữa bệnh và nằm viện điều trị tại Bệnh viện cấp quận/ huyện hoặc tương đương.

3.3.3. Thủ tục khám, chữa bệnh:

+ Khi đi khám, chữa bệnh SV phải mang theo thẻ BHYT còn hạn sử dụng và chứng minh nhân dân. Nơi khám, chữa bệnh ban đầu của sinh viên trường Đại học Hàng Hải VN là ở bệnh viện cấp quận/ huyện hoặc tương đương;

+ Trường hợp khám, chữa bệnh vượt tuyến: tại bệnh viện tuyến tỉnh (**Việt Tiệp/ Kiến An**) hoặc tuyến trung ương: để được hưởng quyền lợi tối đa thì phải có giấy chuyển tuyến của bệnh viện cấp quận/ huyện hoặc tương đương;

+ Trường hợp cấp cứu: được vào bệnh viện gần nhất;

+ Quyền lợi được hưởng ngay tại bệnh viện khám, chữa bệnh.

*** Ghi chú:**

- Đầu năm học (tháng 8) Nhà trường sẽ thông báo tới các lớp về việc mua BHYT mới (bắt buộc tham gia, trừ những SV diện ưu tiên theo Luật bảo hiểm y tế);

- Khi mất thẻ BHYT, SV làm “Đơn xin cấp lại thẻ BHYT” chuyển đến Phòng CTSV xác nhận và gửi đến Bảo hiểm xã hội Hải Phòng đề nghị cấp lại. Khi đi làm thủ tục cấp lại thẻ BHYT, SV cần mang theo Thẻ SV và Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.

3.4. Nghỉ ốm, nghỉ học tạm thời:

Được ghi rõ tại Điều 13 và Điều 15 của *Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ* do Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 28/08/2015.

4. Công tác Đoàn TN - Hội Sinh viên

4.1. Giới thiệu tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và tổ chức Hội Sinh viên Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

4.1.1. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường Đại học Hàng hải Việt Nam

- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường Đại học Hàng hải Việt Nam là tổ chức Đoàn trường Đại học, Cao đẳng (tương đương Đoàn Thanh niên cấp quận/huyện) và trực thuộc Thành đoàn Hải Phòng.

- Cơ cấu tổ chức bao gồm 03 cấp:

1. Đoàn trường.
2. Các Liên chi đoàn, Đoàn cơ sở, Chi đoàn trực thuộc Đoàn trường.
3. Chi đoàn.

- Các tổ chức cơ sở đoàn trực thuộc Đoàn trường

+ 12 Liên chi đoàn: Khoa Hàng hải, Khoa Máy tàu biển, Khoa Điện – Điện tử, Khoa Đóng tàu, Viện Cơ khí, Khoa Công trình, Khoa Kinh tế, Khoa Quản trị - Tài chính, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Ngoại ngữ, Viện Môi trường, Viện Đào tạo quốc tế.

+ 02 đoàn cơ sở: Đoàn trường CĐ Nghề VMU và Đoàn Thanh niên Viện KHCN Tàu thủy.

+ 04 chi đoàn trực thuộc Đoàn trường: Chi đoàn giáo viên khối cơ sở - cơ bản, Chi đoàn cán bộ khối phòng ban, Chi đoàn Quan hệ quốc tế - VMSK, Chi đoàn ISALCO.

- Ban Chấp hành Đoàn trường gồm 21 đồng chí và Ban Thường vụ Đoàn trường gồm 07 đồng chí.

- Liên hệ:

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường ĐH Hàng hải Việt Nam

Địa chỉ: Nhà A9 – Khu Hiệu bộ trường ĐH Hàng hải Việt Nam

Số 484 Lạch Tray, **Lê Chân**, Hải Phòng.

Điện thoại: **0225.3501346**

Website: <http://doanthanhnienvimar.edu.vn>

+ Văn phòng Đoàn trường: Phòng 202 – Tầng 2 nhà A9.

+ Phòng Bí thư Đoàn trường: Phòng 201 – Tầng 2 nhà A9.

4.1.2. Hội Sinh viên trường Đại học Hàng hải Việt Nam

- Hội Sinh viên trường Đại học Hàng hải Việt Nam là tổ chức Hội Sinh viên trực thuộc Hội Sinh viên Việt Nam thành phố Hải Phòng.

- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Nhà trường đóng vai trò nòng cốt trong việc chỉ đạo, định hướng hoạt động của Hội Sinh viên.

- Cơ cấu tổ chức bao gồm 03 cấp:

1. Hội Sinh viên trường.
2. Liên chi hội sinh viên khoa/viện (tổ chức tương ứng với Liên chi đoàn).
3. Chi hội (tổ chức tương ứng với Chi đoàn).

- Liên hệ:

Hội Sinh viên trường ĐH Hàng hải Việt Nam.

Địa chỉ: Nhà A9 – Khu Hiệu bộ trường ĐH Hàng hải Việt Nam

Số 484 Lạch Tray, **Lê Chân**, Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3501346

+ Văn phòng Hội: Phòng 101 – Tầng 1 nhà A9.

+ Phòng Chủ tịch Hội Sinh viên trường: Phòng 202 – Tầng 2 nhà A9.

4.2. Một số vấn đề Đoàn viên cần biết

4.2.1. Tiếp nhận và chuyển sinh hoạt Đoàn

A. Tiếp nhận sinh hoạt Đoàn đối với đoàn viên thanh niên là sinh viên mới nhập học hoặc cán bộ, giảng viên mới nhận công tác tại trường

- Đoàn viên thanh niên có trách nhiệm nộp Sổ đoàn viên cho Đoàn trường qua Văn phòng Đoàn trường khi nhập học hoặc khi nhận công tác tại trường

- Hoàn chỉnh đầy đủ nội dung giấy giới thiệu chuyển sinh hoạt Đoàn trong Sổ đoàn viên và nộp lệ phí chuyển sinh hoạt Đoàn theo quy định.

- Đối với những trường hợp sinh viên chưa được kết nạp Đoàn thì được sẽ được Chi đoàn theo dõi bồi dưỡng và kết nạp theo Hướng dẫn thực hiện Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của Ban Thường vụ Trung ương Đoàn.

B. Chuyển sinh hoạt Đoàn đối với đoàn viên ra khỏi trường vì lý do tốt nghiệp, thôi học, chuyển công tác,...

- Đoàn viên có trách nhiệm liên hệ với Văn phòng Đoàn trường để nhận lại Sổ Đoàn viên và làm thủ tục chuyển sinh hoạt Đoàn về cơ sở mới. Đoàn viên có trách nhiệm bảo quản Sổ Đoàn viên và chuyển đến cơ sở mới.

- Trong trường hợp có nhiều đoàn viên trong Chi đoàn cùng chuyển sinh hoạt (ví dụ: tốt nghiệp cùng đợt) thì Bí thư Chi đoàn có trách nhiệm liên hệ với Văn phòng Đoàn trường để nhận lại sổ Đoàn viên và làm thủ tục chuyển sinh hoạt cho từng đoàn viên trong Chi đoàn về cơ sở mới.

4.2.2. Nhận xét, đánh giá phân loại đoàn viên

Hàng năm, Chi đoàn tổ chức họp để nhận xét, đánh giá và phân loại đoàn viên. Bí thư Chi đoàn có trách nhiệm liên hệ với văn phòng Đoàn trường để nhận Sổ Đoàn viên và ghi kết quả nhận xét, đánh giá quá trình rèn luyện của từng đoàn viên vào sổ.

4.2.3. Khen thưởng và kỷ luật

- Khen thưởng: Ở 04 cấp: cấp: Trung ương, Thành đoàn, Đoàn trường, Liên chi đoàn khoa/viện hoặc Đoàn Cơ sở căn cứ dựa trên thành tích của các tập thể, cá nhân.

- Kỷ luật: Theo các quy định trong Điều lệ Đoàn. Lưu ý, đoàn viên không tham gia sinh hoạt Đoàn hoặc không đóng Đoàn phí từ 03 tháng trở lên trong 01 năm mà không rõ lý do sẽ bị xem xét khai trừ ra khỏi Đoàn.

4.2.4. Điều kiện để đoàn viên thanh niên sinh viên được xem xét giới thiệu kết nạp Đảng

* Tiêu chuẩn chung:

1. Có nguyện vọng phấn đấu được đứng trong hàng ngũ của Đảng.
2. Đã hoàn chỉnh việc khai lý lịch của người xin vào Đảng (theo hướng dẫn của Văn phòng Đảng ủy).

3. Đạo đức tốt: Chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy chế rèn luyện của Nhà trường. Có điểm phân loại rèn luyện sinh viên hằng năm từ 80 điểm trở lên.

4. Có Giấy chứng nhận đã học lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng.

5. Tham gia tích cực, có nhiều thành tích đóng góp cho công tác Đoàn và phong trào thanh niên từ cấp khoa/viện, Đoàn cơ sở trở lên hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực học tập, nghiên cứu khoa học, thi Olympic, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao.

6. Được tập thể chi đoàn tín nhiệm, đồng ý giới thiệu cho Đoàn cấp trên.

* Tiêu chuẩn riêng (xét sau kỳ học thứ 3):

** Đối với đối tượng đoàn viên sinh viên thuộc diện có thành tích học tập tốt:

- 02 học kỳ liên tiếp gần nhất tính đến thời điểm xét có điểm trung bình chung học kỳ từ 3.2 trở lên và không có học phần nào bị điểm D trong 02 học kỳ đó.

- Có ít nhất 01 giấy khen/giấy chứng nhận thành tích từ cấp khoa/viện hoặc Đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn trường trở lên.

** Đối với đối tượng đoàn viên sinh viên thuộc diện có thành tích hoạt động phong trào tốt:

- 02 học kỳ liên tiếp gần nhất tính đến thời điểm xét có điểm trung bình chung học kỳ từ 2.5 trở lên và không có học phần nào bị điểm F trong 02 học kỳ đó.

- Có ít nhất 01 bằng khen/giấy khen/giấy chứng nhận thành tích từ cấp Trường trở lên.

4.3. Các chương trình hoạt động của Đoàn trường

- Bám sát nhiệm vụ chính trị của Nhà trường theo chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu.

- Thiết thực triển khai thực hiện đồng bộ các phong trào lớn của Đoàn: “Xung kích, tình nguyện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, “Đồng hành cùng thanh niên lập thân, lập nghiệp”, “Sinh viên 5 tốt”,...

- Tạo các sân chơi trí tuệ, bổ ích và hấp dẫn, đẩy mạnh các hoạt động văn - thể - mỹ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đoàn viên thanh niên sinh viên

- Nâng cao vị thế của tổ chức Đoàn, tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà trường.

- Các hoạt động giao lưu, liên kết xã hội - nhân đạo - từ thiện - tình nguyện - tiếp sức mùa thi,... phát triển cả bề rộng và chiều sâu.

5. Hướng dẫn về thi tin học văn phòng quốc tế chuẩn đầu ra tốt nghiệp

Căn cứ theo quyết định số: 1312/QĐ-ĐHVVN-ĐT Chuẩn đầu ra tốt nghiệp về tin học văn phòng quốc tế (MOS. Áp dụng với sinh viên Đại học và Cao đẳng từ khóa 54 trở đi)

Ban giám hiệu quy định thống nhất việc áp dụng chuẩn đầu ra tốt nghiệp về Tin học văn phòng đối với sinh viên hệ chính quy của nhà trường, cụ thể như sau:

5.1. Đối tượng áp dụng

Sinh viên Đại học và Cao đẳng từ khóa 54 (nhập học từ năm 2013)

5.2. Loại hình chuẩn Tin học văn phòng

Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp Đại học, sinh viên Trường Đại học Hàng hải Việt Nam phải thi đạt các chứng chỉ Tin học văn phòng quốc tế **MOS** (Microsoft Office Specialist) của Certiport – Hoa kỳ, theo 02 nội dung:

+ Microsoft Word (điểm thi ≥ 700).

+ Microsoft Excel (điểm thi ≥ 700).

5.3. Công tác đào tạo huấn luyện và tổ chức thi sát hạch

Giao cho trung tâm Ứng dụng & Phát triển Công nghệ thông tin (CITAD) phối hợp với Khoa Công nghệ thông tin và IIG Việt Nam luyện thi và tổ chức thi sát hạch.

Từ ngày 01-01-2018, sẽ chính thức áp dụng bài thi MOS 2013, bài thi hoàn toàn bằng tiếng Anh.

5.4. Lưu trữ và công nhận đạt chuẩn.

Trung tâm Ứng dụng & Phát triển Công nghệ thông tin có trách nhiệm lưu trữ, tổng hợp kết quả thi của sinh viên từ IIG Việt Nam và gửi về phòng Đào tạo Nhà trường làm cơ sở công nhận chuẩn đầu ra cho Sinh viên trước khi họp hội đồng xét Tốt nghiệp vào các đợt xét tốt nghiệp hằng năm.

5.5. Đăng ký luyện thi và thi sát hạch

Để đăng ký lớp luyện thi và tham dự thi sát hạch, Sinh viên mang chứng minh thư nhân dân, thẻ sinh viên đến đăng ký tại **Trung tâm Ứng dụng & Phát triển Công nghệ thông tin – Phòng 108 nhà A5 hoặc phòng 201 nhà B3 khu Giảng đường B (gần Cầu Rào 1); website: www.citad.vn; trang facebook: facebook.com/citad.vmu**

☒ Lệ phí dự thi đối với Sinh viên Đại học Hàng hải Việt Nam được Nhà trường hỗ trợ nên cam kết lệ phí thấp hơn so với thi tại các cơ sở khác.

☒ Thời gian tổ chức thi, Sinh viên theo dõi tại website **vamaru.edu.vn** và **citad.vn**

☒ Lớp học và ôn thi được CITAD tổ chức liên tục.

6. Hướng dẫn về chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên

6.1. Đối tượng áp dụng

Sinh viên học đại học (từ K50 trở về sau) và cao đẳng (từ K54 trở về sau) hệ chính quy.

6.2. Loại hình chuẩn đầu ra tiếng Anh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 2189/QĐ-ĐHVVN-ĐT ngày 01/12/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

1. Công nhận chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ đối với sinh viên có trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế

- **Nhóm 1.** Chương trình đại học chính quy thông thường, không chuyên ngữ

Khóa áp dụng	IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL	
				ITP	IBT
Khóa 52	3.5	400	A2 (120 - 139)	415 ITP	35 IBT
Khóa 53 trở về sau	4.0	450	B1 (140 - 146)	437 ITP	41 IBT

- **Nhóm 2.** Chương trình đại học chính quy chuyên ngữ (ngành Ngôn ngữ Anh)

Khóa áp dụng	IELTS	Cambridge	TOEFL IBT
Khóa 55 trở về sau	6.0	B2 (169 - 175)	71 IBT

- **Nhóm 3.** Chương trình đại học chất lượng cao

Khóa áp dụng	IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL	
				ITP	IBT
Khóa 55 trở về sau	5.0	550	B1 (154 - 160) B2	494 ITP	58 IBT

- **Nhóm 4.** Chương trình đại học lớp chọn

Khóa áp dụng	IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL	
				ITP	IBT
Khóa 55, 56	4.5	500	B1 (147 - 153)	477 ITP	53 IBT
Khóa 57 trở về sau	5.0	550	B1 (154 - 160) B2	494 ITP	58 IBT

- **Nhóm 5.** Chương trình tiên tiến bậc đại học

Ngành học, khóa áp dụng	IELTS	Cambridge	TOEFL	
			ITP	IBT
- Kinh doanh quốc tế và logistics khóa IBL04, IBL05, IBL06	5.5	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT
- Kinh tế Hàng hải các khóa - Kinh doanh quốc tế và logistics từ khóa IBL07 trở về sau - Quản lý kinh doanh và Marketing các khóa	6.0	B2 (169 - 175)	530 ITP	71 IBT

- **Nhóm 6.** Chương trình đào tạo hệ Đại học Liên thông chính quy ngành Ngôn ngữ Anh học tập trung theo lớp hành chính, Văn bằng 2 chính quy ngành Ngôn ngữ Anh

Khóa áp dụng	IELTS	Cambridge	TOEFL IBT
Khóa 58 trở về sau	5.0	B1 (154 - 160) B2	58 IBT

- **Nhóm 7.** Chương trình cao đẳng chính quy, không chuyên ngữ

Khóa áp dụng	IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL	
				ITP	IBT
Khóa 54 trở về sau	2.0	300	A1 (100 - 119)	347 ITP	19 IBT

2. Miễn học và thi các học phần Tiếng Anh đối với sinh viên học đúng tiến độ, chưa thi học phần đó và có trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế

- Miễn học và thi các học phần **Tiếng Anh cơ bản** đối với sinh viên **đại học chính quy thông thường, chất lượng cao và lớp chọn**, cụ thể như sau:

IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL		Điểm Z
			ITP	IBT	
4.0	450	B1 (140 - 146)	437 ITP	41 IBT	8,0
5.0	550	B1 (154 - 160) B2	494 ITP	58 IBT	9,0
5.5	600	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT	10

- Miễn học và thi các học phần **Tiếng Anh cơ bản** đối với sinh viên **đại học chương trình tiên tiến**, cụ thể như sau:

IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL		Điểm học phần TACB 1, 2
			ITP	IBT	
5.5	600	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT	84/100 (B+)
6.0	650	B2 (169 - 175)	530 ITP	71 IBT	90/100 (A-)
6.5	700	B2 (176 - 180) C1	550 ITP	79 IBT	95/100 (A)
7.0	750	C1 (≥ 185)	568 ITP	87 IBT	100/100 (A+)

- Miễn học và thi các học phần **Kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết 1, 2, 3, 4** đối với sinh viên **ngành Ngôn ngữ Anh**, chuyên ngành Tiếng Anh thương mại và Ngôn ngữ Anh, cụ thể như sau:

IELTS	Cambridge	TOEFL IBT	Điểm (Z) đối với các học phần Kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết 1, 2, 3, 4
6.0	B2 (169 - 175)	71 IBT	8,0
6.5	B2 (176 - 180) C1	79 IBT	9,0

7.0	C1 (≥ 185)	87 IBT	10
-----	-------------------	--------	----

Ghi chú: Riêng chứng chỉ Cambridge chỉ áp dụng với các chứng chỉ Cambridge quốc tế do Nhà trường phối hợp với Tổ chức Khảo thí và Đánh giá về Ngôn ngữ tiếng Anh thuộc Đại học Cambridge - Anh quốc tổ chức thi và cấp chứng chỉ.

TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM

PHÒNG ĐÀO TẠO

BẢNG QUY ĐỔI GIỮA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ

IELTS	TOEIC	Cambridge English	TOEFL	
			ITP	IBT
2.0	300	A1 (100 - 119)	347 ITP	19 IBT
3.5	400	A2 (120 - 139)	415 ITP	35 IBT
4.0	450	B1 (140 - 146)	437 ITP	41 IBT
4.5	500	B1 (147 - 153)	477 ITP	53 IBT
5.0	550	B1 (154 - 160) B2	494 ITP	58 IBT
5.5	600	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT
6.0	650	B2 (169 - 175)	530 ITP	71 IBT
6.5	700	B2 (176 - 180) C1	550 ITP	79 IBT
7.0	750	C1 (≥ 185)	568 ITP	87 IBT

6.3. Công tác đào tạo và huấn luyện tổ chức thi sát hạch

Nhà trường giao cho Viện Đào tạo Quốc tế phối hợp với IIG Việt Nam tổ chức thi sát hạch.

Địa chỉ: **Phòng 105A – nhà A5 – Đại học Hàng Hải Việt Nam.**

6.4. Lưu trữ điểm thi và công nhận đạt chuẩn

Kết thúc mỗi đợt thi, Viện ĐTQT có trách nhiệm lưu trữ, tổng hợp kết quả thi của SV từ IIG Việt Nam gửi về Phòng Đào tạo Nhà trường, để làm cơ sở công nhận chuẩn đầu ra về Tiếng Anh cho SV.

6.5. Đăng ký thi sát hạch

6.5.1. Chứng chỉ TOEIC

Để đăng ký thi sát hạch TOEIC, SV mang CMTND / CCCD (bản chính); thẻ SV và 03 ảnh 3 x 4 cm. Có 2 hình thức thi:

- Phiếu điểm: Lệ phí thi 900,000đ

- Không phiếu điểm: Lệ phí thi 550,000đ – dùng để xét tốt nghiệp đối với thí sinh là SV trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

6.5.2. Chứng chỉ IELTS

- Đăng ký thi tại Viện đào tạo quốc tế.

+ Các giấy tờ cần mang theo là CMND / CCCD / Hộ chiếu (bản chính). Lệ phí thi sát hạch là 4,750,000đ.

Liên hệ đăng ký luyện thi và thi sát hạch TOEIC và IELTS tại địa chỉ: **Phòng 105A nhà A5;**
website: **ise-vmu.edu.vn**

* Hội đồng Anh – British Council:

- Đăng ký thi tại Trung tâm Anh ngữ AMA Hải Phòng – Công ty IMET – Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: Phòng tuyển sinh – Tầng 1, Nhà A2 - Khu Hiệu bộ
(Tel: 0225.3739.589 – 0225.3739.559), website: amahaiphong.edu.vn

- Đăng ký thi tại Trung tâm ngoại ngữ trường Đại học Hàng hải: Phòng 102 – Nhà A5
6.5.3. Chúng chỉ Cambridge B1, B2

Nhà trường giao cho Trung tâm Anh ngữ AMA Hải Phòng – Công ty IMET tổ chức thi sát hạch.

Đăng ký thi tại Trung tâm Anh ngữ AMA Hải Phòng – Công ty IMET – Trường Đại học hàng hải Việt Nam: Phòng tuyển sinh – Tầng 1, Nhà A2.

(Tel: 0225.3739.589 – 0225.3739.559), website: amahaiphong.edu.vn

6.6. Quy đổi chuẩn đầu ra với các chứng chỉ quốc tế khác

Trong trường hợp SV đã có các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế khác, thì được quy đổi theo bảng sau:

SV đã đăng ký học phần Anh văn cơ bản, tiếp tục đến Phòng Đào tạo (P.114B-A1) để làm thủ tục đề nghị công nhận đạt chuẩn hoặc miễn học, miễn thi (mang theo chứng chỉ bản gốc và bản sao có công chứng hợp lệ).

7. Hướng dẫn học tập và ôn luyện đạt chuẩn Tiếng Anh đầu ra

7.1. Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Quốc tế Hàng hải (IMET)

7.1.1. Giới thiệu chung về đơn vị

Địa chỉ: Tầng 1 – Nhà A2 – Khu Hiệu bộ Trường ĐH Hàng hải VN

Điện thoại: **0225.3739.559; 0225.3739.589**

- Trung tâm Anh ngữ Quốc tế AMA Hải Phòng là đơn vị thuộc trường Đại học Hàng hải Việt Nam (đại diện là IMET).

- Là đối tác tin cậy và được các tổ chức giáo dục uy tín trên thế giới công nhận như: British Council, Cambridge ESOL, TESOL Global, tổ chức khảo thí ngôn ngữ Cambridge thuộc ĐH Michigan, ĐH Quốc tế Eastern, Hoa Kỳ; Là đối tác chiến lược của Nhà xuất bản Longman.

7.2.2. Các khóa học tại Trung tâm Anh ngữ Quốc tế AMA Hải Phòng:

AMA Hải Phòng đang đào tạo các khóa học thu hút hàng nghìn sinh viên mỗi năm như:

a. Luyện thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với tỷ lệ đạt 100% :

- Luyện thi chứng chỉ IELTS cam kết đầu ra 4.0⁺, 5.5⁺, 6.5⁺, ...8.0;

- Luyện thi chứng chỉ TOEC cam kết đầu ra 450⁺, 550⁺, 600⁺, 700⁺;

- Luyện thi chứng chỉ TOEFL iBT cam kết đầu ra 87⁺;

- Luyện thi chứng chỉ Cambridge B1, B2 cam kết đầu ra

b. Tiếng Anh giao tiếp

- Khóa tiếng Anh giao tiếp với 100% giáo viên bản ngữ, mỗi nhóm chỉ từ 5 – 8 học viên.

**Chất lượng quốc tế - học phí sinh viên, với “phương châm học là phải dùng được”
AMA Hải Phòng là sự lựa chọn hoàn hảo cho sinh viên muốn đạt chứng chỉ quốc tế để ra Trường!**

7.1.3. Cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên

- Phòng học chuẩn quốc tế trang bị máy tính, máy chiếu, bảng thông minh, điều hòa...
- Hệ thống thư viện với các tài liệu phong phú, thường xuyên cập nhật và cung cấp miễn phí cho học viên.
- Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn, giỏi nghiệp vụ, nhiệt tình, giàu kinh nghiệm.
- Đội ngũ giáo viên bản ngữ là giám khảo của các kỳ thi quốc tế: IELTS, Cambridge B1, B2....
- Đề cao chất lượng, đảm bảo sự hài lòng tuyệt đối cho sinh viên.

7.1.4. Tổ chức ôn tập và thi chứng chỉ quốc tế B1, B2 ngay tại sân nhà

Nhà trường giao cho Công ty IMET -Trung tâm Anh ngữ AMA Hải Phòng phụ trách hướng dẫn ôn tập và tổ chức thi chứng chỉ Cambridge B1, B2 quốc tế cho sinh viên tại trung tâm với các giáo viên là các giám khảo của kỳ thi quốc tế

Trung tâm Anh ngữ AMA Hải Phòng thực hiện tổ chức thi chứng chỉ IELTS tại trung tâm theo ủy quyền của Hội đồng Anh (British Council)

7.2. Trung tâm Ngoại ngữ Hàng hải

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ HÀNG HẢI VMEC

Địa chỉ: P.102 Nhà A5 Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam

Tel: +84.2253.280.167 // +84.972.478.989 **Website:** <http://www.vmec.edu.vn>

Facebook: Trung tâm Ngoại ngữ VMEC – ĐH Hàng Hải VN

Những con số ấn tượng của Trung tâm Ngoại ngữ Hàng Hải VMEC:

- Trung tâm đào tạo Tiếng Anh UY TÍN, CHẤT LƯỢNG số 1 Hải Phòng.
- 100% sinh viên Luyện thi IELTS tại Trung tâm đều đạt trên nguyện vọng và giới thiệu bạn bè đến học.
- 100% học sinh THPT theo học tại Trung tâm đều đạt kết quả như ý.
- 100% giảng viên Việt Nam và nước ngoài đáp ứng tiêu chuẩn giảng dạy Tiếng Anh bậc Đại học.
- Đối tác Bạch Kim số 1 của IDP Việt Nam và British Council Việt Nam trong việc kết hợp tổ chức thi IELTS Khu vực Miền Bắc.

Sinh viên nên học gì?

Ngoài kiến thức chuyên môn, Tiếng Anh là môn học quan trọng và cần thiết nhất với sinh viên. Với khả năng Tiếng Anh tốt, sinh viên dễ dàng tìm được công việc như ý, lương cao và thăng tiến nhanh trong công việc.

Tại sao sinh viên muốn học Tiếng Anh ở VMEC?

- VMEC giảng dạy chất lượng và hiệu quả.

- Học ở VMEC vui vẻ, nhẹ nhàng, không áp lực – Đi học vui như đi chơi, đi chơi vui như học VMEC.
- VMEC cam kết 100% đầu ra các khóa IELTS, TOEIC (Hoàn trả 100% học phí nếu sinh viên luyện thi không đạt kết quả như mong muốn).
- VMEC tận tình, tâm huyết và quan tâm tất cả học viên.
- Đăng kí học ở VMEC, sinh viên chỉ nộp 50% học phí.

III. CÁC HƯỚNG DẪN VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN

1. Hướng dẫn cấp giấy xác nhận vay vốn tín dụng.

Sinh viên có nhu cầu vay vốn đến Phòng Công tác sinh viên P.106- Nhà A1 để xin xác nhận là sinh viên sau đó mang giấy đến ngân hàng chính sách xã hội tại địa phương để xin vay vốn.

2. Hướng dẫn tổ chức cho sinh viên lao động giảm điểm phạt.

Bước 1. Sinh viên vi phạm kỷ luật (diện được lao động giảm điểm phạt) sau khi nhận thông báo của Khoa (đơn vị có sinh viên) hoặc Ban quản lý KNT về mức độ vi phạm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo) làm đơn xin lao động giảm điểm phạt tại văn phòng Khoa (Đơn vị có sinh viên) theo mẫu tải tại trang Web: <http://www.vimaru.edu.vn> mục Văn bản biểu mẫu\Phòng Công tác sinh viên) điền đầy đủ thông tin, ký tên và nộp cho Trợ lý CTSV.

Bước 2. Trợ lý CTSV Khoa (Đơn vị có sinh viên) ký xác nhận các lỗi được lao động giảm điểm và tổng số điểm được giảm sau khi lao động, trình lên Ban Chủ nhiệm khoa.

Bước 3. Ban Chủ nhiệm Khoa (Đơn vị có sinh viên) phân công công việc cho sinh viên và cử đơn vị tiếp nhận lao động phân công công việc cụ thể.

Bước 4. Đơn vị trực tiếp sử dụng lao động cho sinh viên lao động, sau khi sinh viên lao động đơn vị trực tiếp sử dụng lao động ký nhận xét và đánh giá kết quả lao động, chuyển Trợ lý CTSV Khoa (Đơn vị có sinh viên)

Bước 5. Trợ lý CTSV Khoa (Đơn vị có sinh viên) ký nhận số điểm được trừ sau khi sinh viên đã tiến hành lao động giảm điểm. Số điểm còn lại, nếu nằm trong khung dưới 15 điểm thì được tính vào số điểm điểm phạt tích lũy, nếu nằm trong khung từ 15 đến 20 điểm thì Ban Chủ nhiệm Khoa (Đơn vị có sinh viên) ra quyết định Khiển trách, nếu nằm trong khung từ 21 đến 25 điểm thì Ban Chủ nhiệm Khoa (Đơn vị có sinh viên) ra quyết định Cảnh cáo.

Bước 6. Ban Chủ nhiệm Khoa (Đơn vị có sinh viên) gửi danh sách và các QĐ kỷ luật về Phòng CTSV theo báo cáo tháng, báo cáo học kỳ.

Lưu ý: Số lần được lao động giảm điểm đối với SV Ngành đi biển (thuộc diện đang bắt buộc nội trú) là 1 kỳ 2 lần, lần 1 số điểm được trừ tối đa 15 điểm, lần 2 số điểm được trừ tối đa 10 điểm; Số lần được lao động giảm điểm đối với SV các ngành khác là 1 kỳ 1 lần.

3. Hướng dẫn cho phép sinh viên nghỉ học dài ngày

1.1 Nghỉ học từ 6 tháng đến 1 năm.

Bước 1. Sinh viên phải làm đơn theo biểu mẫu **BM.01.QT.CTSV.03** (tải tại trang web: vimaru.edu.vn - Phòng Công tác sinh viên - mục văn bản). Điền đầy đủ thông tin, ký vào đơn và xin ý kiến gia đình. Xin xác nhận của giáo vụ Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) và ý kiến của Ban chủ nhiệm Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) vào đơn.

Bước 2. Sinh viên làm thủ tục hồ sơ tại phòng CTSV:

- Đối với trường hợp xin nghỉ học 06 tháng, 1 năm hồ sơ gồm:

+ Đơn xin nghỉ học, Bảng kết quả học tập.

+ Xin nghỉ học vì lý do bị ốm hoặc bị tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài phải có xác nhận của Bệnh viện (công lập cấp quận, huyện trở lên) và Trưởng trạm Y tế Trường.

+ Phiếu thanh toán tài sản (**BM.03.QT.CTSV.03**)

- Đối với trường học xin thôi học hồ sơ gồm:

+ Đơn xin thôi học (**BM.02.QT.CTSV.03**)

+ Phiếu thanh toán tài sản (**BM.03.QT.CTSV.03**)

Bước 3. Phòng CTSV xem xét hồ sơ nếu đủ điều kiện và hợp lệ sẽ làm quyết định trình Ban Giám hiệu ký duyệt (**BM.04.QT.CTSV.03**); (**BM.05.QT.CTSV.03**); (**BM.06.QT.CTSV.03**);

Bước 4. Phòng CTSV chuyển quyết định về Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên).

Bước 5. Sinh viên nhận quyết định nghỉ học, thôi học tại Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên).

1.2 Nghỉ học đi nghĩa vụ quân sự, an ninh.

Trong quá trình học tập, sinh viên có nhu cầu nghỉ học đi nghĩa vụ quân sự, an ninh thì phải làm đơn xin phép đi nghĩa vụ quân sự (nộp về Phòng CTSV để trình Ban Giám hiệu duyệt) trước khi làm thủ tục đi nghĩa vụ quân sự và thủ tục xin nghỉ học dài ngày.

4. Hướng dẫn sinh viên quay trở lại học sau khi nghỉ học dài ngày.

Bước 1. Sinh viên phải làm đơn theo biểu mẫu **BM.07.QT.CTSV.03** (hoặc tải tại trang web: vimaru.edu.vn - Phòng Công tác sinh viên - mục văn bản). Điền đầy đủ thông tin, ký vào đơn và xin ý kiến gia đình. Xin ý kiến và xác nhận của Công an địa phương vào đơn (có đóng dấu). Nộp đơn tại văn phòng Khoa (Đơn vị có sinh viên) và xin ý kiến của Ban chủ nhiệm Khoa (Đơn vị có sinh viên) để xếp lớp.

Bước 2. Trong thời gian 01 tháng trước khi bắt đầu học kỳ sinh viên nộp hồ sơ tại phòng CTSV, hồ sơ bao gồm:

+ Đơn xin trở lại học tập, Quyết định nghỉ học tạm thời, Bảng kết quả học tập (trong trường hợp trở lại học tập vì lý do cá nhân).

+ Đơn xin trở lại học tập, Quyết định nghỉ học tạm thời, giấy xác nhận của Bệnh viện và Trưởng trạm Y tế Trường đủ sức khỏe để trở lại học tập (trong trường hợp trở lại học tập vì lý do ốm đau).

Bước 3. Phòng CTSV xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện và hợp lệ sẽ làm quyết định trình Ban Giám hiệu ký duyệt **BM.08.QT.CTSV.03**.

Bước 4. Phòng CTSV chuyển Quyết định được phép quay trở lại học của sinh viên về Khoa (Đơn vị có sinh viên).

Bước 5. Sinh viên nhận Quyết định trở lại học tập tại Khoa (Đơn vị có sinh viên).

5. Xét kỷ luật sinh viên

Bước 1. Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật, sau đó nộp cho CVHT (trong trường hợp sinh viên bỏ học dài ngày không phải thực hiện bước này).

Bước 2. CVHT chủ trì họp với tập thể nhóm-lớp khóa học, phân tích và làm danh sách sinh viên đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) hoặc Ban quản lý khu Nội trú.

Bước 3. Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) hoặc Ban quản lý khu Nội trú :

+ 3a : Gửi thông báo về mức độ vi phạm kỷ luật của sinh viên về gia đình SV trong thời gian 15 ngày được lao động giảm điểm phạt (gửi theo đường công văn của Phòng Hành chính Tổng hợp).

+ 3b: Sau thời gian 15 ngày nếu sinh viên không làm đơn xin lao động giảm điểm (theo Quy trình lao động giảm điểm phạt cho sinh viên (QT.CTSV.02), sẽ lập hội đồng cấp cơ sở xét kỷ luật sinh viên vi phạm, danh sách đề nghị mức vi phạm kỷ luật sinh viên theo BM.02.QT.CTSV.02; BM.03.QT.CTSV.02 gửi về phòng CTSV

- Đối với các trường hợp mức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) hoặc Ban quản lý khu Nội trú: ban hành quyết định BM.04.QT.CTSV.02 (Gửi QĐ ở mức cảnh cáo về gia đình theo đường công văn của Phòng Hành chính Tổng hợp).

Bước 4. Căn cứ danh sách đề nghị mức vi phạm kỷ luật sinh viên Phòng CTSV soạn quyết định trình Ban Giám hiệu ký duyệt:

- Đối với Quyết định kỷ luật 01 năm lập theo biểu mẫu BM.05.QT.CTSV.02

- Đối với Quyết định kỷ luật Buộc thôi học lập theo biểu mẫu BM.06.QT.CTSV.02

Bước 5. Phòng CTSV gửi các Quyết định về Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) hoặc Ban quản lý khu Nội trú.

Bước 6. Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) hoặc Ban quản lý khu Nội trú nhận các Quyết định, gửi về:

+ 6a: Gia đình sinh viên (gửi theo đường công văn của Phòng Tổ chức - Hành chính.

+ 6b: Địa phương nơi sinh viên cư trú (gửi theo đường công văn của Phòng Tổ chức - Hành chính.

+ 6c: Sinh viên vi phạm.

6. Cấp học bổng tài trợ cho sinh viên

Bước 1: Căn cứ vào công văn hướng dẫn của nhà tài trợ về việc cấp học bổng cho sinh viên Phòng Công tác sinh viên thông báo tới các Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên).

Bước 2: Các Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) triển khai lựa chọn sinh viên theo những tiêu chí nhà tài trợ yêu cầu, gửi danh sách theo **BM.01.QT.CTSV.04** về việc lựa chọn sinh viên được nhận học bổng về Phòng CTSV.

Bước 3: Phòng CTSV tập hợp danh sách sinh viên được dự tuyển học bổng trình Ban Giám hiệu ký duyệt và gửi công văn đề nghị tới nhà tài trợ.

7. Cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên

Bước 1. Ngay sau khi kết thúc tuần thứ 14 của từng học kỳ, Cố vấn học tập chỉ đạo ban cán sự Nhóm tổ chức họp Nhóm để xét phân loại học tập và rèn luyện cho từng cá nhân SV (**BM07.QT.CTSV.05**) và tập thể nhóm trong từng học kỳ, xét điểm thưởng cho cán bộ nhóm-lớp.

Ngay sau khi kết thúc kỳ thi và biết điểm (sau kỳ thi 7 ngày) CVHT nhận điểm của Nhóm SV được phân công phụ trách, SV có điểm trung bình học bổng (ĐTBHB) đạt loại Khá trở lên, có điểm đánh giá học phần C trở lên ở lần thi thứ nhất đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ, học đúng tiến độ, vượt tiến độ, (đảm bảo tối thiểu 12 tín chỉ), điểm rèn luyện đạt loại Khá trở lên, không bị

kỷ luật từ mức Khiển trách trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng thì được đưa vào diện xét cấp HBKKHT. Kết quả rèn luyện được xác định theo “Quy chế Công tác sinh viên” hiện hành của Nhà trường.

Tiêu chuẩn cụ thể cho các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá: Có ĐTBHB đạt loại Khá $2.50 \leq \text{ĐTBHB} < 3.20$ và điểm rèn luyện đạt 70 điểm trở lên.

+ Mức học bổng loại Giỏi: Có điểm ĐTBHB đạt loại Giỏi $3.20 \leq \text{ĐTBHB} < 3.60$ và điểm rèn luyện đạt 80 điểm trở lên.

+ Mức học bổng loại Xuất sắc: Có điểm ĐTBHB đạt loại Xuất sắc ≥ 3.60 và điểm rèn luyện đạt 90 điểm đến 100 điểm.

+ HBKKHT được cấp theo từng học kỳ, 2 lần/ 1 năm (5 tháng /1 học kỳ) và cấp 10 tháng trong năm học.

Ghi chú: Đối với các sinh viên diện chuyển ngành, chuyển trường thì trước khi xét học bổng cho 2 học kỳ kế tiếp, điểm TBCHB bị trừ đi 0,4 điểm.

Gửi nhận xét phân loại rèn luyện sinh viên và tập thể, bản xét điểm thưởng cán bộ Nhóm và bảng tổng hợp phân loại học tập rèn luyện cuối kỳ và năm học về Hội đồng khoa xem xét (Thời hạn: trong vòng 01 tuần sau khi SV có toàn bộ điểm).

Bước 2. Hội đồng cấp khoa tổ chức họp, xét phân loại học tập, rèn luyện cá nhân và tập thể cuối kỳ và cuối năm học (**BM10.QT.CTSV.05, BM12.QT.CTSV.05, BM13.QT.CTSV.05, BM08.QT.CTSV.05**) và gửi hồ sơ đề nghị về Phòng CTSV để trình Hội đồng Nhà trường xem xét (Thời hạn: trong vòng 02 tuần sau khi SV có toàn bộ điểm).

Bước 3. Phòng CTSV tập hợp số liệu phân loại học tập, rèn luyện từ các Khoa/Viện, đối chiếu rà soát số liệu với các Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên); sau 01 tuần rà soát lại danh sách sinh viên được nhận học bổng, các Khoa/Viện (Đơn vị có sinh viên) chuyển lại danh sách chính thức được nhận học bổng về phòng CTSV. Phòng CTSV và trình Hội đồng cấp Trường xem xét việc phân loại thi đua, đồng thời xét học bổng khuyến khích học tập, đề nghị Ban Giám hiệu công nhận danh hiệu thi đua, xét cấp học bổng khuyến khích học tập đối với cá nhân và tập thể lớp khóa học (Thời hạn: trong vòng 03 tuần sau khi SV có toàn bộ điểm).

8. Danh mục biểu mẫu dành cho công tác sinh viên

Được đăng tải trên website của trường <http://ctsv.vimaru.edu.vn> mục “Công văn - Biểu mẫu”.

9. Khung đánh giá rèn luyện sinh viên (phụ lục 1)

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
I	ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP		
❖ Cộng điểm cho SV: 20			
1	Đi học, thực tập đúng giờ, chuẩn bị bài đầy đủ, nghiêm túc trong giờ học.	+5	Cả HK
2	Không vi phạm quy chế thi và kiểm tra.	+5	Cả HK
3	Thi lần 1 điểm TBCHT: 1,5 đến 1,99	+6	Cả HK
	2,0 đến 2,49	+7	
	2,5 đến 3,19	+8	
	3,2 đến 3,59	+9	
	3,6 đến 4,00	+10	
4	Nghiên cứu khoa học; thi Olympic đạt giải: Cấp Trường, Cấp Thành phố, Bộ, Ngành, Quốc gia.	Khen thưởng riêng	
❖ Phạt điểm rèn luyện đối với các SV có một trong các vi phạm sau:			
5	a. Không mang thẻ SV khi đi thi.	-10	Xử lý theo quy chế thi và quy chế tuyển sinh
	b. Mang tài liệu vào phòng thi; đưa đề thi ra ngoài; nhận tài liệu từ ngoài đưa vào; đưa tài liệu vào phòng thi; chép bài thi của người khác.	-21K	
	c. Thi hộ, học hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, học hộ; làm đồ án/ khóa luận hộ; sử dụng giấy tờ, văn bằng chứng chỉ giả, sử dụng thiết bị thu phát, truyền tin, điện thoại...	-21K ÷ 31K	
	- Lần 1	-26K	
	- Lần 2	-31K	
	d. Điem danh hộ hoặc nhờ người khác điem danh.	-15	
	e. Tổ chức thi hộ, học hộ, làm đồ án/ khóa luận hộ.	-31K	
g. Mắc một trong các lỗi: b, c trong kì thi tuyển sinh.	-31K		
6	Nghỉ học, nghỉ thực tập không lý do; đi học muộn; trốn tiết.	-5	
7	Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực hành, thực tập và giờ tự tu tại KNT.	-5	
8	Bỏ học, bỏ thực tập, bỏ thi, bỏ KNT (đối với SV diện bắt buộc phải nội trú) trên 2 tuần liên tục không lý do.	-26 ÷ -31	
II	ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ CHẤP HÀNH NỘI QUY, QUY CHẾ TRONG TRƯỜNG		
❖ Cộng điểm cho SV : 25			
1	a. Mặc đồng phục đầy đủ đúng mùa; điem danh đầy đủ (100%).	+10	Cả HK
	b. Chấp hành các nội quy, quy chế.	+10	
	c. Chấp hành các văn bản chỉ đạo của nhà trường.	+5	
❖ Phạt điểm rèn luyện đối với các SV có một trong các vi phạm sau:			
2	a. Đánh bài, chơi cờ trong giờ học - giờ tự tu (ở khu nội trú); đi chơi quá giờ quy định, treo cồng, treo rào. Sử dụng điện thoại không đúng quy định.	-15K	
	b. Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp: - Lần 1	-15K	

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
	- Lần 2	-21K	
	- Lần 3	-26K	
	- Lần 4	-31K	
	c. Bỏ trực nhà tại KNT.	-15	
	d. Đê xe, đá bóng không đúng giờ - nơi quy định; đun nấu trong phòng.	-5	
3	a. Đưa người lạ vào KNT, cho người khác tạm trú tại phòng ở, tiếp khách tại phòng không được phép của KNT; gây ồn ào mất trật tự nơi ở.	-15K	
	b. Thay đổi chỗ ở mà không báo cho Khoa/ Viện (SV ngoại trú).	-15	
4	a. Không chấp hành mệnh cấp trên (từ cấp Bộ môn trở lên).	-15K	Các lỗi 4b, 4c, 4d vi phạm từ lần 3 trở đi phạt thêm lỗi 4a
	b. Nói tục, chửi bậy, để râu tóc không đúng qui định (để tóc quá dài hoặc cắt trọc); quần áo, chăn màn không gọn gàng, vi phạm quy tắc vệ sinh phòng ở, lớp học và nơi công cộng.	-5	
	c. Vi phạm một trong các lỗi sau: không tập thể dục sáng; hút thuốc trong khuôn viên trường, KNT.	-5	
	d. Không đeo thẻ SV, mặc sai đồng phục.	-10	
	e. Vi phạm luật an toàn giao thông.	-5	
5	a. Đóng học phí, tiền điện, tiền nước muộn theo với hạn định.	-15	
	b. Không đóng học phí, tiền điện, tiền nước.	-31K	
6	a. Trộm cắp tài sản; chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có; tham gia đánh bạc, số đề, cá độ bóng đá; mua bán dâm:		Chuyển CA xử lý
	- Lần 1	-26K	
	- Lần 2	-31K	
	b. Tàng trữ vũ khí, chất cháy nổ; nghiện hút, tiêm trích ma túy; buôn bán hàng cấm theo quy định của Nhà nước.	-31K	
	c. Chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm.	-31K	
7	Vô lễ, có hành vi đe dọa thầy cô giáo, cán bộ CNV, người thừa hành công vụ, gây gỗ đánh nhau, đánh nhau gây thương tích.	-15K ÷ -31K	
8	Làm hư hỏng tài sản trong Trường.	-15K ÷ -31K	Phải bồi thường thiệt hại
9	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy; tham gia các hoạt động mê tín dị đoan; hoạt động tôn giáo trái phép; tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước.	-15K ÷ -31K	Chuyển CA xử lý
10	a. Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật.	-26 ÷ -31K	Chuyển CA xử lý
	b. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ lôi kéo người khác sử dụng ma túy.	-31K	
11	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông, bị cơ quan công an phạt (theo biên lai xử phạt) ở mức:		
	+ Dưới 200 nghìn đồng.	-15K	
	+ Từ 200 nghìn đồng đến dưới 1 triệu đồng.	-21K	
	+ Từ 1 triệu đồng đến dưới 6 triệu đồng.	-26K	
	+ Từ 6 triệu đồng trở lên.	-31K	
12	Các trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng	-26K ÷ -31K	
III	ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC KẾT QUẢ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, VĂN HOÁ, VĂN NGHỆ, THỂ THAO, PHÒNG CHỐNG CÁC TỆ NẠN XÃ HỘI		
	❖ Cộng điểm cho SV: 20		
1	Tham gia sinh hoạt, hoạt động với Nhóm , các đoàn thể, tham gia sinh	+12	Cả HK

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
	hoạt ngoại khoá đầy đủ (100%). Chấp hành sự phân công của Nhóm , Đoàn thể.		
2	Tham gia SV tình nguyện; tham gia phòng chống tệ nạn XH, phong trào tự quản tốt; cứu người bị nạn, tận tình giúp bạn lúc khó khăn, ốm đau.	+8	Cả HK
3	Tham gia phong trào thể dục thể thao, văn nghệ có giải: + Cấp trường. + Cấp Thành phố, Bộ, Ngành, Quốc gia.	Khen thưởng riêng	
4	Cá nhân phấn đấu và được kết nạp vào tổ chức Đảng CS Việt Nam.	Khen thưởng riêng	
5	Phát hiện ngăn chặn những việc làm vi phạm như: truyền đạo, đua xe trái phép, mê tín dị đoan, cá độ, số đề, lưu hành, tuyên truyền văn hoá phẩm đồi trụy.	Khen thưởng riêng	
❖ Phạt điểm rèn luyện đối với các SV có một trong các vi phạm sau:			
6	a. Bỏ chào cờ / sinh hoạt định kỳ; Bỏ các hoạt động theo triệu tập của Trường, Khoa/ Viện, đoàn thể.	-15K	
	b. Gây mất đoàn kết trong Nhóm , đoàn thể, trong và ngoài trường.	-15K	
7	Che giấu, không tố giác các tệ nạn xã hội hoặc lôi kéo người khác tham gia vào các tệ nạn xã hội.	-15K ÷ -31K	
IV ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT CÔNG DÂN VÀ QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG			
❖ Cộng điểm cho SV: 25			
1	Chấp hành và tuyên truyền tốt chính sách, pháp luật Nhà nước, ý thức kỷ luật nghiêm, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong, ngoài trường được các tổ chức, đoàn thể, nhà trường đánh giá tốt.	+15	Cả HK
2	Có ý thức tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân, hương ước xóm phố, kính trọng lễ phép, xây dựng nếp sống văn hóa, được tập thể lớp, địa phương, trường công nhận.	+10	Cả HK
3	Có ý thức tham gia các hoạt động xã hội, có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ cộng đồng lúc khó khăn, hoạn nạn được ghi nhận, biểu dương.	Khen thưởng riêng	
❖ Phạt điểm rèn luyện đối với các SV có một trong các vi phạm sau:			
4	a. Có hành vi vi phạm Nội quy, Quy định trong cộng đồng dân cư ở nơi cư trú, có ý kiến phản ánh của khu dân cư.	-10 ÷ -31	
	b. Không tham gia đánh giá giảng viên, CVHT	-15	
V ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ THAM GIA PHỤ TRÁCH LỚP SV, CÁC ĐOÀN THỂ, CÁC TỔ CHỨC KHÁC TRONG TOÀN TRƯỜNG			
❖ Cộng điểm cho SV: 10			
1	Là cán bộ Nhóm , cán bộ đoàn, hội SV từ cấp Nhóm , chi đoàn trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Khen thưởng riêng	
2	Tham gia phụ trách, có khả năng quản lý Nhóm , các tổ chức: đảng, đoàn hội, các câu lạc bộ của Khoa/Viện, của Nhà trường.	+10	
VI QUY ĐỊNH MỨC KỶ LUẬT			
1	SV bị phạt từ 15 đến 20 điểm	Khiển trách	
2	SV bị phạt từ 21 đến 25 điểm	Cảnh cáo	
3	SV bị phạt từ 26 đến 30 điểm	Đình chỉ học tập 1 năm	
4	SV bị phạt từ 31 điểm trở lên	Buộc thôi học và xử lý theo pháp luật.	

Chú ý:

+ Điểm phạt của sinh viên tính cho mỗi lần vi phạm.

+ **K:** Viết tắt của “**Không lao động giảm điểm**”.

+ SV bị xếp loại rèn luyện kém trong cả năm học thì phải tạm ngừng học một năm học ở năm học tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện kém cả năm lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

+ Điểm rèn luyện được tính theo từng học kỳ, năm học (Trung bình chung các học kỳ trong năm học) và toàn khóa học (Trung bình chung toàn khóa) và có ghi vào Bảng kết quả học tập- rèn luyện toàn khóa và Bản xác nhận quá trình học tập tại trường.

+ Điểm cộng không quá khung quy định cho phép, điểm trừ tùy theo lỗi vi phạm.

+ Đối với các lỗi thuộc diện được lao động giảm điểm, SV được quyền viết đơn xin lao động giảm điểm phạt và hoàn thành lao động trong vòng 15 ngày kể từ ngày Khoa/Viện ra thông báo về mức vi phạm. Mỗi học kỳ chỉ được lao động giảm điểm 01 lần và tổng điểm giảm trong học kỳ không quá 15 điểm. Lỗi thuộc học kỳ nào thì chỉ được lao động giảm điểm trong kỳ đó. Sau khi SV đã lao động giảm điểm (đối với các lỗi được lao động giảm điểm) nếu còn điểm ở các mức quy định ở trên thì Khoa/Viện, Nhà trường ra quyết định kỷ luật.

+ SV phải tự mình lao động theo sự phân công của Khoa/Viện để giảm điểm phạt. Sau khi đã có xác nhận hoàn thành công việc được giao, điểm được tính từ 2-5 điểm/buổi lao động (mỗi buổi từ 3-4 tiếng) tùy theo tính chất công việc. Nghiêm cấm việc nộp tiền thay cho lao động hoặc nhờ, thuê người khác làm hộ công việc được giao. Hàng tháng, danh sách và kết quả lao động giảm điểm được Khoa/Viện công bố công khai trên bảng tin và được thông báo tại các buổi chào cờ định kỳ của Khoa/Viện.

Khung đánh giá rèn luyện đối với SV nội trú (phụ lục 2)

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
I. Cộng điểm cho SV (tối đa 20 điểm)			
1.	a. Dũng cảm bắt kẻ gian, cứu người bị nạn, giúp bạn lúc khó khăn, ốm đau.	+5	
	b. Có ý thức bảo vệ môi trường, tài sản công, tích cực phòng chống thiên tai, hoả hoạn.	+5	
	c. Đấu tranh ngăn chặn, tố giác các tệ nạn xã hội.	+5	
	d. Nhặt được của rơi, trả người đánh mất.	+5	
II. Phạt điểm rèn luyện đối với các SV có một trong các vi phạm sau:			
1.	a. Bỏ khu nội trú không lý do (nếu thuộc diện bắt buộc nội trú).	-5	
	b. Bỏ học, bỏ thực tập, bỏ thi, bỏ khu nội trú (nếu thuộc diện bắt buộc phải nội trú) trên 2 tuần liên tục không lý do.	-26 ÷ -31	
2.	a. Đánh bài mọi lúc, mọi nơi, đi chơi quá giờ quy định, trèo cổng trèo rào tại khu nội trú.	-15K	
	b. Bỏ trực an ninh.	-15	
	c. Đẻ xe, đá bóng không đúng giờ-nơi quy định, đun nấu trong phòng ở.	-15	
	b. Uống hoặc say rượu, bia:		
	- Lần 1	-15K	
	- Lần 2	-21K	
- Lần 3	-26K		
- Lần 4	-31K		
3.	a. Đưa người lạ vào KNT, cho người khác tới ở phòng mình, tiếp khách tại phòng không được phép của BQL KNT, gây ồn ào mất trật tự nơi ở.	-15	
	b. Thay đổi chỗ ở mà không báo cho Trợ lý CTSV.	-15	
	c. Không chấp hành mệnh lệnh cấp trên.	-15	

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
4.	a. Nói tục, chửi bậy, để râu tóc không đúng quy định (để tóc quá dài hoặc cắt tọc); quần áo, chăn màn không gọn gàng, vi phạm quy tắc vệ sinh phòng ở và nơi công cộng.	-5 / lần	Các lỗi 4a, 4b, 4c vi phạm từ lần 3 trở đi phạt thêm lỗi 3c
	b. Vi phạm một trong các lỗi sau: bỏ điểm danh, không thể dục sáng (không xin phép).	-5	
	c. Không đeo thẻ SV, mặc sai đồng phục.	-10	
5.	a. Đóng tiền điện, tiền nước muộn so với hạn định.	-15	
	b. Không đóng tiền điện, tiền nước và tiền nội trú.	-26	
6.	a. Trộm cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có tham gia đánh bạc, số đề, cá độ bóng đá, mua bán dâm;	-26K ÷ -31K	Chuyển Công an xử lý
	b. Tàng trữ vũ khí, chất cháy nổ, chất gây cháy, nghiện hút, tiêm chích ma tuý, buôn bán hàng cấm theo quy định của Nhà nước.	-31K	
	c. Chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm.	-31K	
7.	a. Vô lễ, có hành vi đe dọa thầy cô giáo, cán bộ CNV, người thừa hành công vụ.	-15 ÷ -31	
	b. Làm hư hỏng tài sản trong khu nội trú phải bồi thường.	-15 ÷ -31	
8.	a. Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép.	-15K ÷ -31K	Chuyển Công an xử lý
	b. Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật.	-26K ÷ -31K	
	c. Gây gổ đánh nhau, đánh nhau gây thương tích.	-31K	
	d. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ lôi kéo người khác sử dụng ma tuý.	-31K	
9.	Các trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng	-26K ÷ -31K	

Khung đánh giá rèn luyện đối với SV ngoại trú (phụ lục 3)

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
I. Cộng điểm cho SV (tối đa 20 điểm)			
1.	a. Dũng cảm bắt kẻ gian, cứu người bị nạn, giúp bạn lúc khó khăn, ốm đau.	+5	
	b. Có ý thức bảo vệ môi trường, tài sản của nhân dân, tích cực phòng chống thiên tai, hoả hoạn.	+5	
	c. Đấu tranh ngăn chặn, tố giác các tệ nạn xã hội.	+5	
	d. Nhặt được của rơi, trả người đánh mất.	+5	
II. Phạt điểm rèn luyện đối với các SV có một trong các vi phạm sau:			
1.	Không báo Khoa/ Viện khi thay đổi chỗ ở trọ.	-15	
2.	Hủy hoại, trộm cắp tài sản Nhà nước, tài sản riêng của công dân hoặc cưỡng đoạt, cướp, cướp giật tài sản của công dân.	-26K ÷ -31K	Chuyển công an xử lý
3.	Gây ồn ào, làm ảnh hưởng đến khu dân cư.	-5	
4.	Bị chủ nhà khiếu nại vì thiếu tiền nhà trọ.	-5 ÷ -15	
5.	Đưa phần tử xấu vào nhà trọ.	-21K ÷ -31K	Chuyển công an xử lý
6.	a. Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép.	-15K ÷ -31K	Chuyển công an xử lý
	b. Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật.	-26K ÷ -31K	

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP RÈN LUYỆN	MỨC ĐIỂM	GHI CHÚ
	c. Gây gỗ đánh nhau, đánh nhau gây thương tích.	-26K ÷ -31K	
	d. Buôn bán, vận chuyên, tàng trữ lôi kéo người khác sử dụng ma túy.	-26K ÷ -31K	
7.	Tổ chức băng nhóm, phe phái tụ tập gây rối trật tự công cộng; tổ chức, tham gia đua xe hoặc cổ vũ đua xe trái phép dưới bất kỳ hình thức nào.	-26K ÷ -31K	Chuyên công an xử lý
8.	Tàng trữ vũ khí, chất cháy nổ, chất gây cháy, nghiện hút, tiêm chích ma túy, buôn bán hàng cấm theo quy định của Nhà nước	-31K	Chuyên công an xử lý
9.	Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động đánh bạc, số đề, cá độ và hành vi đồi trụy, mại dâm dưới bất kỳ hình thức nào	-26K ÷ -31K	Chuyên công an xử lý
10.	Đưa người ngoài vào phòng ở của mình quá giờ quy định. Tổ chức uống rượu, bia, ca múa nhạc gây ồn ào, mất trật tự và các hành vi trái pháp luật khác.	-26 ÷ -31	Chuyên công an xử lý
11.	Các trường hợp vi phạm có tính chất nghiêm trọng	-26K ÷ -31K	

Khung thời gian biểu trong ngày cho SV các ngành đi biển (phụ lục 4)

THỜI GIAN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC KIỂM TRA VÀ DUY TRÌ
Sáng từ 05h30	Báo thức bằng hiệu lệnh	Trực chỉ huy Khu Nội trú
05h30 ÷ 05h40	SV tập trung dưới sân các nhà	Cán bộ QL KNT
05h40 ÷ 06h20	Thể dục theo nhạc hoặc chạy dài theo lịch	Cán bộ QL KNT
06h20 ÷ 06h50	SV học sáng lên giảng đường	Trưởng tầng, Trưởng phòng
07h30 ÷ 10h00	SV học chiều tự tu	Trưởng tầng, Trưởng phòng
10h00 ÷ 11h30	Ăn trưa (với SV học chiều)	Trưởng tầng, Trưởng phòng
11h30 ÷ 12h20	SV học chiều lên giảng đường	Trưởng tầng, Trưởng phòng
12h30 ÷ 13h45	Nghỉ trưa (với SV học sáng)	Trưởng tầng, Trưởng phòng
14h00 ÷ 16h30	SV học sáng tự tu	Trưởng tầng, Trưởng phòng
16h30 ÷ 18h30	Nghỉ ngơi, giải trí	Trưởng tầng, Trưởng phòng
18h40 ÷ 19h30	Ăn tối	Trưởng tầng, Trưởng phòng
19h30 ÷ 21h30	SV tự tu	Trưởng tầng, Trưởng phòng
21h30 ÷ 22h30	Sinh hoạt cá nhân	Trưởng tầng, Trưởng phòng
22h30 ÷ 05h30	Ngủ nghỉ	Bảo vệ, trực an ninh nhà

Cộng điểm thưởng đối với cán bộ Nhóm khóa học (phụ lục 5)

Điểm thưởng cho cán bộ Nhóm khóa học, cán bộ Đoàn TN - Hội SV, chủ tịch (phụ trách) các câu lạc bộ được tính theo tiêu chí phân loại nhóm khóa học, tính cộng thêm vào điểm trung bình chung khi xét học bổng hoặc xét phân loại thi đua và chỉ lấy điểm thưởng cao nhất (nếu giữ nhiều chức vụ khác nhau). Cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Nhóm khóa học		
		Xuất sắc	Tiền tiến	Không danh hiệu
1	Nhóm trưởng, Bí thư chi đoàn, chi hội trưởng chi hội SV.	0,2	0,15	0,05
2	Cán bộ Đoàn, Hội từ cấp Khoa/ Viện trở lên, Trưởng tầng tại KNT, Trưởng phòng tại KNT (diện bắt buộc nội trú)	0,1	0,05	0,03

14.2. Đối với lớp học phần.

Điểm thưởng cho cán bộ **Lớp học phần** là điểm chi được tính cộng vào điểm X, dựa theo tiêu chí mức hoàn thành trách nhiệm đối với học phần, Nhóm trưởng tối đa là 3 điểm, Nhóm phó tối đa là 2 điểm và do cán bộ giảng dạy học phần thực hiện.

15. Phụ lục 6 – Bảng tự đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên

Đây là khung đánh giá kết quả rèn luyện của SV sau mỗi học kỳ, sau khi SV tự đánh giá, xếp loại sẽ gửi đến CVHT để kết luận điểm rèn luyện trong học kỳ đó.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN

(Học kỳ Năm học 20 -20)

Họ và tên SV: Sinh ngày:/...../..... Mã SV:

Nhóm-Lớp : Khoa/ Viện: Điện thoại:

Em tự đánh giá xếp loại rèn luyện trong học kỳ như sau:

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP-RÈN LUYỆN	ĐIỂM	SV TỰ ĐÁNH GIÁ	CVHT
I	ĐÁNH GIÁ VỀ Ý THỨC HỌC TẬP (CỘNG TỐI ĐA 10 ĐIỂM)			
1	Đi học, thực tập đúng giờ, chuẩn bị bài đầy đủ, nghiêm túc trong giờ học	+10
2	Điểm danh hộ hoặc nhờ người khác điểm danh	-15
3	Nghỉ học, nghỉ thực tập không lý do; đi học muộn; trốn tiết	-5/lần
4	Mất trật tự; làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và giờ tự tu tại khu nội trú.	-5/lần
II	ĐÁNH GIÁ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ CHẤP HÀNH NỘI QUY, QUY CHẾ (CỘNG TỐI ĐA 20 ĐIỂM)			
1	a. Mặc đồng phục đầy đủ đúng mùa (100%), Điểm danh đầy đủ (100%). Vi phạm 01 lần giảm 5 điểm b. Chấp hành các văn bản chỉ đạo của trường. Vi phạm 01 lần giảm 02 điểm	+15 +5
2	a. Đưa người lạ vào khu nội trú, cho người khác tạm trú tại phòng ở, tiếp khách tại phòng không được phép của khu nội trú; gây ồn ào mất trật tự nơi ở. quần áo, chăn màn không gọn gàng, vi phạm quy tắc vệ sinh phòng ở, lớp học và nơi công cộng (diện ở nội trú). b. Thay đổi chỗ ở mà không thông báo cho CVHT (diện ở ngoại trú).	-15 -10
3	a. Nói tục, chửi bậy, để râu tóc không đúng quy định (để tóc quá dài hoặc cắt trọc); b. Vi phạm một trong các lỗi sau: bỏ chào cờ; bỏ điểm danh; không thể dục sáng; hút thuốc trong khuôn viên trường, khu nội trú.	-5/lần -5/lần
4	Đóng học phí, tiền điện, tiền nước muộn theo với hạn định.	-10/lần
5	a. Trộm cắp tài sản; chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có; tham gia đánh bạc, số đề, cá độ bóng đá; b. Tàng trữ vũ khí, chất cháy nổ; nghiện hút, tiêm trích ma túy; buôn bán hàng cấm theo quy định của Nhà nước. c. Chứa chấp, môi giới, hoạt động mại dâm.	-26 đến -31 -31 -31
6	Vô lễ, có hành vi đe dọa thầy cô giáo, cán bộ CNV, người thừa hành công vụ; gây gổ, đánh nhau gây thương tích.	-15 đến -31
7	Làm hư hỏng tài sản trong Nhà trường.	-15 đến -31
8	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa phẩm đồi trụy; tham gia các hoạt động mê tín dị đoan; hoạt động tôn giáo trái phép.	-15 đến -31
9	a. Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật; b. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ lôi kéo người khác sử dụng ma túy	-26 đến -31 -31
10	Vi phạm các quy định về luật ATGT, bị cơ quan công an xử phạt	-15
III	ĐÁNH GIÁ Ý THỨC KẾT QUẢ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, VHVN - THỂ THAO, PHÒNG CHỐNG CÁC TỆ NẠN XH (CỘNG TỐI ĐA 20 ĐIỂM)			
1	Chấp hành sự phân công của lớp, Đoàn thể và tham gia sinh hoạt, hoạt động đối với nhóm, các đoàn thể, sinh hoạt ngoại khóa đầy đủ (100%)	+12
2	Tham gia sinh viên tình nguyện; tận tình giúp đỡ bạn lúc khó khăn, ốm đau... Có hành động dũng cảm bắt kẻ gian, cứu người bị nạn...	+8

TT	KHUNG ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP-RÈN LUYỆN	ĐIỂM	SV TỰ ĐÁNH GIÁ	CVHT
3	a. Bỏ sinh hoạt nhóm, khoa, đoàn thể, sinh hoạt ngoại khóa. b. Gây mất đoàn kết trong nhóm, đoàn thể, trong và ngoài trường.	-5/lần -15
4	Che giấu, không tố giác các tệ nạn XH hoặc lôi kéo người khác tham gia tệ nạn XH	-15 đến -31
IV	ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT CÔNG DÂN VÀ QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG (CỘNG TỐI ĐA 25 ĐIỂM)			
1	Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của nhà nước, ý thức kỉ luật nghiêm, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài Trường.	+15
2	Có ý thức tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân, hương ước xóm phố, kính trọng lễ phép, xây dựng nếp sống văn hóa.	+10
3	Có hành vi vi phạm nội quy, quy định trong cộng đồng dân cư ở nơi cư trú.	-10 đến -31
V	ĐÁNH GIÁ Ý THỨC VÀ KẾT QUẢ THAM GIA PHỤ TRÁCH LỚP, CÁC ĐOÀN THỂ, CÁC TỔ CHỨC KHÁC TRONG TOÀN TRƯỜNG (CỘNG TỐI ĐA 10 ĐIỂM)			
1	Phụ trách, quản lý tốt nhóm, các tổ chức đảng, đoàn, hội, các câu lạc bộ của Khoa/ Viện, của Trường.	+10
VI	KẾT QUẢ SINH VIÊN TỰ ĐÁNH GIÁ:			
	Tổng điểm rèn luyện SV tự đánh giá:			
VII	CVHT ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP (CỘNG TỐI ĐA 15 ĐIỂM) – SV KHÔNG TỰ ĐÁNH GIÁ MỤC NÀY			
1	Thi lần 1 điểm TBCHT: 1,50 đến 1,99 2,00 đến 2,49 2,50 đến 3,19 3,20 đến 3,59 3,60 đến 4,00	+6 +7 +8 +9 +10
2	Không vi phạm quy chế thi và kiểm tra.	+5
	TỔNG ĐIỂM CVHT ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI:			
	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN:			

Ghi chú: SV tự nhận xét điểm, sau đó gửi cho CVHT đánh giá kết luận./.

Hải Phòng, ngày tháng năm 20

2- CỐ VẤN HỌC TẬP

(ký, ghi rõ họ tên)

Hải Phòng, ngày tháng năm 20

1- SINH VIÊN

(ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN DÀNH RIÊNG CHO SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN

I. Chương trình học phần kỹ năng mềm

Sinh viên hoàn thành 05 học phần Kỹ năng mềm trước khi xét tốt nghiệp:

1. Kỹ năng khám phá bản thân
2. Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo
3. Kỹ năng làm việc nhóm
4. Kỹ năng thuyết trình
5. Kỹ năng phỏng vấn xin việc thành công

Thời gian học các kỹ năng (tháng 3,6,9,12 hàng năm). Ban Đào tạo nhận đăng ký học từ lớp trưởng các lớp trước khi lớp học diễn ra 01 tháng.

II. Đánh giá học phần và xử lý kết quả học tập.

1. Đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá các học phần trong CTTT đảm bảo tính linh hoạt, minh bạch, khách quan và phù hợp với từng học phần và tiệm cận với phương thức đánh giá học phần tại trường đối tác.

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá học phần thực hành, điểm chuyên cần, điểm thi giữa các học phần, điểm tiểu luận.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số các điểm đánh giá bộ phận cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên quyết định và phải được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Giảng viên trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

2. Cách tính điểm

a. Đối với học phần Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh

Áp dụng như đối với hệ chính quy đại trà.

b. Đối với học phần Tiếng anh cơ bản

$$Z = 0,5X + 0,5Y$$

Trong đó:

Z: điểm đánh giá học phần;

X: Điểm quá trình học tập ($X = 0,8X_1 + 0,2X_2$ với X_1 : điểm trung bình các giảng viên;
 X_2 : điểm thi giữa kỳ)

Y: Điểm thi kết thúc học phần (trung bình các bài kiểm tra kết thúc học phần gồm các kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói, Ngữ pháp, Thuyết trình)

c. Đối với học phần giảng dạy và học tập bằng tiếng Anh:

$$Z = 0,1X + k_1Y_1 + k_2Y_2 + k_3Y_3$$

Trong đó:

$$k_1 + k_2 + k_3 = 0,9$$

Z: Điểm đánh giá học phần;

X: Điểm ý thức, thái độ học tập, điểm chuyên cần;

Y_1, Y_2, Y_3 : Điểm 03 lần đánh giá của giảng viên trong quá trình học tập (gồm bài kiểm tra giữa kỳ, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nhóm, bài kiểm tra kết thúc...). Điểm này do giảng viên quyết định và có ghi rõ trong đề cương học phần.

3. Hệ thống điểm áp dụng cho Chương trình tiên tiến

Chất lượng học tập của sinh viên được đánh giá bằng một hệ thống điểm cụ thể như sau:

A+, A, A-: kết quả đạt được ở mức cao nhất, loại giỏi

B+, B, B-: kết quả khá

C+, C, C-: kết quả trung bình, đáp ứng được yêu cầu khóa học

D+, D, D-: kết quả đạt được thấp hơn yêu cầu học phần

F: kết quả kém, không đáp ứng được yêu cầu khóa học (Trong trường hợp này sinh viên phải đăng ký học lại)

WU (withdrawal unauthorized): Điểm “WU” dành cho sinh viên đã đăng ký học phần và không đăng ký rút khỏi môn học trước thời hạn cho phép và thi trượt. Nó được sử dụng, theo nhận xét của giảng viên, khi sinh viên không hoàn thành tiểu luận hoặc các hoạt động chính khóa. Về mục đích tính điểm môn học và điểm trung bình chung học tập, nó tương đương với điểm “F”. Trách nhiệm của sinh viên là phải đăng ký rút môn học mà sinh viên đã đăng ký học trước đó vì không thể tiếp tục tham gia học môn đó. (Việc đăng ký rút khỏi môn học của sinh viên phải được thực hiện trong vòng 4 tuần kể từ khi bắt đầu môn học).

IC (incomplete charged): tương đương với điểm F, áp dụng khi sinh viên nhận được điểm “I” và vẫn không hoàn thành đầy đủ các yêu cầu đúng thời hạn, vì vậy sinh viên không được tính điểm môn học và điểm trung bình chung học tập.

W (withdrawal): cho biết sinh viên đã được phép rút học phần này, với sự chấp thuận của cố vấn học tập và Ban Đào tạo, không tính điểm học phần và điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

I (incomplete): với một số học phần, khi sinh viên không thể hoàn thành các yêu cầu của học phần khi kết thúc học kỳ vì những lý do khách quan, sinh viên sẽ được gia hạn hoàn tất cho đến tuần thứ 6 của kỳ học tiếp theo.

RD (report delayed): Báo cáo chậm

Tương ứng với những phân hạng trên là điểm bình quân theo thang điểm 4 và thang điểm 100 cụ thể:

Thang điểm 100	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
96-100	A+	4,0
91-95	A	4,0
85-90	A-	3,7
81-84	B+	3,3
76-80	B	3,0
71-75	B-	2,7
66-70	C+	2,3
61-65	C	2,0
55-60	C-	1,7
51-54	D+	1,3
46-50	D	1,0
40-45	D-	0,7
0-39	F/ WU/ IC	0,0

Sinh viên phải tham dự tất cả các buổi học trừ các trường hợp vắng mặt được cho phép. Tùy thuộc vào đánh giá của giảng viên, mỗi học phần có một chế độ thời gian hợp lý, ngoại trừ các học phần bắt buộc phải đi thực tế bên ngoài doanh nghiệp. Sinh viên không đáp ứng được yêu cầu về mặt thời gian lên lớp sẽ bị trượt học phần này.

Các nội dung khác về xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên xem chi tiết tại trang 73-75.

III. Miễn và công nhận điểm học phần cho sinh viên có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế và điều kiện điểm để học chuyên môn.

1. Miễn và công nhận điểm học phần cho sinh viên có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế.

SV có các chứng chỉ thỏa mãn điều kiện bảng 1 dưới đây, được làm thủ tục đề nghị miễn học, miễn thi và công nhận điểm đối với từng học phần Tiếng anh cơ bản, với điều kiện SV đã đăng ký các học phần Tiếng anh cơ bản nhưng chưa học hoặc chưa thi học phần đó.

Yêu cầu sinh viên nộp đơn xin miễn và quy đổi các học phần Tiếng anh cơ bản và 02 bản photo công chứng tại Ban Đào tạo để đối chiếu.

Bảng 1: Bảng quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm Tiếng anh cơ bản 1,2

IELTS	TOEIC	Cambridge	TOEFL		Điểm học phần TACB 1, 2
			ITP	IBT	
5.5	600	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT	84/100 (B+)
6.0	650	B2 (169 - 175)	530 ITP	71 IBT	90/100 (A-)
6.5	700	B2 (176 - 180) C1	550 ITP	79 IBT	95/100 (A)
7.0	750	C1 (\geq 185)	568 ITP	87 IBT	100/100 (A+)

Bảng 2: Bảng quy đổi giữa các chứng chỉ Tiếng anh quốc tế

IELTS	TOEIC	Cambridge English	TOEFL	
			ITP	IBT
2.0	300	A1 (100 - 119)	347 ITP	19 IBT
3.5	400	A2 (120 - 139)	415 ITP	35 IBT
4.0	450	B1 (140 - 146)	437 ITP	41 IBT
4.5	500	B1 (147 - 153)	477 ITP	53 IBT
5.0	550	B1 (154 - 160) B2	494 ITP	58 IBT
5.5	600	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT
6.0	650	B2 (169 - 175)	530 ITP	71 IBT
6.5	700	B2 (176 - 180) C1	550 ITP	79 IBT
7.0	750	C1 (\geq 185)	568 ITP	87 IBT

2. Điều kiện sinh viên bắt đầu các học phần chuyên môn

Sau khi kết thúc năm thứ nhất, sinh viên tham dự kỳ thi IELTS nội bộ và được sắp xếp vào các lớp chuyên môn khi đạt các điều kiện yêu cầu về tiếng anh theo Quy định như sau:

Đối với ngành Kinh tế Hàng hải, ngành Kinh doanh quốc tế và Logistics và ngành Quản lý Kinh doanh và Marketing: 4.0 IELTS và tương đương;

Các sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu trên sẽ không phải tham dự kỳ thi nội bộ và được công nhận học tiếp chuyên ngành.

Các sinh viên chưa đạt yêu cầu:

- Tiếp tục tự học Tiếng Anh để thi đạt yêu cầu học tiếp chuyên môn; hoặc
- Chuyển sang học chương trình đại trà có kết quả thi đầu vào phù hợp; hoặc
- Chuyển sang chương trình chất lượng cao; hoặc
- Cho thôi học.

IV. Quy định về yêu cầu chuẩn đầu ra

Sinh viên Chương trình tiên tiến cần có đủ điều kiện về Tiếng Anh quốc tế như sau để xét tốt nghiệp:

Ngành học, khóa áp dụng	IELTS	Cambridge	TOEFL	
			ITP	IBT
- Kinh doanh quốc tế và logistics khóa IBL04, IBL05, IBL06	5.5	B2 (162 - 168)	513 ITP	65 IBT
- Kinh tế Hàng hải các khóa - Kinh doanh quốc tế và logistics từ khóa IBL07 trở về sau - Quản lý kinh doanh và Marketing các khóa	6.0	B2 (169 - 175)	530 ITP	71 IBT

V. Các hướng dẫn về công tác sinh viên

1. Hướng dẫn cấp giấy xác nhận vay vốn tín dụng.

Bước 1: Sinh viên có nhu cầu vay vốn đăng ký thông tin tại văn phòng của bộ phận CTSV Viện (tầng 2 nhà A4)

Bước 2: Bộ phận CTSV in và xác nhận vào đơn xin vay vốn cho sinh viên theo Mẫu số: **01/TDSV**. Sau đó chuyển đơn đã xác nhận cho sinh viên.

Bước 3: Sinh viên nhận giấy đã xác nhận đến Phòng CTSV xin chữ ý và đóng dấu. Sinh viên nhận đơn và làm thủ tục vay vốn ngân hàng chính sách xã hội tại địa phương.

2. Hướng dẫn tổ chức cho sinh viên lao động giảm điểm phạt.

Bước 1. Sinh viên vi phạm kỷ luật (diện được lao động giảm điểm phạt) sau khi nhận thông báo của bộ phận CTSV Viện về mức độ vi phạm (trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo) làm đơn xin lao động giảm điểm phạt tại văn phòng bộ phận CTSV theo mẫu **BM.08-QT.ISE.02** (hoặc tải tại trang Web: <http://ise.vimaru.edu.vn>\mục Đào tạo\Văn bản biểu mẫu\Tổng hợp các loại văn bản biểu mẫu của Ban đào tạo và CTSV), điền đầy đủ thông tin, ký tên và nộp cho bộ phận CTSV.

Bước 2. Bộ phận CTSV Viện ký xác nhận các lỗi được lao động giảm điểm và tổng số điểm được giảm sau khi lao động.

Bước 3. Đơn vị trực tiếp sử dụng lao động cho sinh viên lao động, sau khi sinh viên lao động đơn vị trực tiếp sử dụng lao động nhận xét và **thông báo** kết quả lao động cho bộ phận CTSV.

Bước 4. Bộ phận CTSV ký nhận số điểm được trừ sau khi sinh viên đã tiến hành lao động giảm điểm. Số điểm còn lại, nếu nằm trong khung dưới 15 điểm thì được tính vào số điểm phạt tích lũy, nếu nằm trong khung từ 15 đến 20 điểm thì Ban lãnh đạo Viện ra quyết định Khiển trách, nếu nằm trong khung từ 21 đến 25 điểm thì Ban lãnh đạo Viện ra quyết định Cảnh cáo.

Bước 5. Bộ phận CTSV gửi danh sách và các QĐ kỷ luật về Phòng CTSV theo báo cáo tháng và báo cáo học kỳ.

Lưu ý: Số lần được lao động giảm điểm đối với SV là 1 kỳ 1 lần. Trong vòng 03 tháng kể từ ngày nộp đơn LĐGD sinh viên phải đi tham gia lao động giảm điểm theo yêu cầu.

3. Hướng dẫn cho phép sinh viên nghỉ học dài ngày từ 6 tháng đến 1 năm.

Bước 1. Sinh viên phải làm đơn theo biểu mẫu **BM.01.QT.CTSV.03** đối với trường hợp xin nghỉ học 06 tháng, 1 năm hoặc xin thôi học làm đơn theo biểu mẫu **BM.02.QT.CTSV.03** (tải tại trang web: vimaru.edu.vn - Phòng Công tác sinh viên - mục văn bản), điền đầy đủ thông tin, ký vào đơn và xin ý kiến gia đình.

Bước 2. Sinh viên làm thủ tục hồ sơ tại phòng bộ phận CTSV Viện:

- Đối với trường hợp xin nghỉ học 06 tháng, 1 năm hồ sơ gồm:

+ Đơn xin nghỉ học, Bảng kết quả học tập (SV xin GVK tại phòng Ban Đào tạo của Viện)

+ Xin nghỉ học vì lý do bị ốm hoặc bị tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài phải có xác nhận của Bệnh viện (công lập cấp quận, huyện trở lên) và Trường trạm Y tế Trường.

+ Phiếu thanh toán tài sản **(BM.03.QT.CTSV.03)**

- **Đối với trường hợp xin thôi học hồ sơ gồm:**

+ Đơn xin thôi học **(BM.02.QT.CTSV.03)**

+ Phiếu thanh toán tài sản **(BM.03.QT.CTSV.03)**

Bước 3. Bộ phận CTSV xem xét hồ sơ nếu đủ điều kiện và hợp lệ sẽ chuyển lên xin ý kiến Ban lãnh đạo Viện. Nếu được sự đồng ý của Ban lãnh đạo Viện, hồ sơ sẽ được chuyển lên Phòng CTSV Trường.

Bước 4. Phòng CTSV chuyên quyết định về Viện theo các biểu mẫu **(BM.04.QT.CTSV.03); (BM.05.QT.CTSV.03); (BM.06.QT.CTSV.03);**

Bước 5. Sinh viên nhận quyết định nghỉ học, thôi học tại văn phòng bộ phận CTSV Viện.

4. Hướng dẫn sinh viên quay trở lại học sau khi nghỉ học dài ngày.

Bước 1. Sinh viên phải làm đơn theo biểu mẫu **BM.07.QT.CTSV.03** (hoặc tải tại trang web: vimaru.edu.vn - Phòng Công tác sinh viên - mục văn bản). Điền đầy đủ thông tin, ký vào đơn và xin ý kiến gia đình. Xin ý kiến và xác nhận của Công an địa phương vào đơn (có đóng dấu). Nộp đơn tại văn phòng bộ phận CTSV.

Bước 2. Trong thời gian 01 tháng trước khi bắt đầu học kỳ sinh viên nộp hồ sơ tại văn phòng bộ phận CTSV, hồ sơ bao gồm:

+ Đơn xin trở lại học tập, Quyết định nghỉ học tạm thời, Bảng kết quả học tập (trong trường hợp trở lại học tập vì lý do cá nhân).

+ Đơn xin trở lại học tập, Quyết định nghỉ học tạm thời, giấy xác nhận của Bệnh viện và Trường trạm Y tế Trường đủ sức khỏe để trở lại học tập (trong trường hợp trở lại học tập vì lý do ốm đau).

Bước 3. Bộ phận CTSV xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện và hợp lệ sẽ chuyển lên xin ý kiến Ban lãnh đạo Viện. Nếu được sự đồng ý của Ban lãnh đạo Viện, hồ sơ sẽ được chuyển lên Phòng CTSV của Nhà trường.

Bước 4. Phòng CTSV làm quyết định trình Ban Giám hiệu ký duyệt **BM.08.QT.CTSV.03**, và chuyển Quyết định được phép quay trở lại học của sinh viên về Viện .

Bước 5. Sinh viên nhận Quyết định trở lại học tập tại văn phòng bộ phận CTSV Viện.

5. Xét kỷ luật sinh viên

Bước 1. Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật, sau đó nộp cho bộ phận CTSV (trong trường hợp sinh viên bỏ học dài ngày không phải thực hiện bước này).

Bước 2. Bộ phận CTSV thông báo với CVHT chủ trì họp với tập thể nhóm-lớp khóa học, phân tích và làm danh sách sinh viên đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên Ban lãnh đạo Viện.

Bước 3. Bộ phận CTSV:

+ 3a : Gửi thông báo về mức độ vi phạm kỷ luật của sinh viên về gia đình SV trong thời gian 15 ngày được lao động giảm điểm phạt (gửi theo đường công văn của Phòng Tổ chức - Hành chính); thông báo danh sách sinh viên vi phạm trên các kênh thông tin của Viện.

+ 3b: Sau thời gian 15 ngày nếu sinh viên không làm đơn xin lao động giảm điểm (theo Quy trình lao động giảm điểm phạt cho sinh viên **(QT.ISE.02)**), bộ phận CTSV sẽ đề xuất lên Ban lãnh

đạo Viện xét kỷ luật sinh viên vi phạm, danh sách đề nghị mức vi phạm kỷ luật sinh viên theo BM.02.QT.CTSV.02; BM.03.QT.CTSV.02 gửi về phòng CTSV

- Đối với các trường hợp mức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, **Ban lãnh đạo Viện** ban hành quyết định **BM.09-QT.ISE.02** (Gửi QĐ ở mức cảnh cáo về gia đình theo đường công văn của Phòng Tổ chức - Hành chính).

Bước 4. Căn cứ danh sách đề nghị mức vi phạm kỷ luật sinh viên, Phòng CTSV soạn quyết định trình Ban Giám hiệu ký duyệt:

- Đối với Quyết định kỷ luật 01 năm lập theo biểu mẫu BM.05.QT.CTSV.02
- Đối với Quyết định kỷ luật Buộc thôi học lập theo biểu mẫu BM.06.QT.CTSV.02

Bước 5. Phòng CTSV gửi các Quyết định về Viện.

Bước 6. Viện nhận các Quyết định, **bộ phận CTSV Viện** gửi về:

- + 6a: Gia đình sinh viên (gửi theo đường công văn của Phòng Tổ chức - Hành chính).
- + 6b: Địa phương nơi sinh viên cư trú (gửi theo đường công văn của Phòng Tổ chức - Hành chính).

6. Cấp học bổng tài trợ và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên.

Bộ phận CTSV phối hợp với CVHT các nhóm-lớp thực hiện quy trình này. Quy trình được thực hiện dựa trên quy trình và quy định hiện hành của Nhà trường.

7. Hướng dẫn sinh viên đăng ký nội trú, ngoại trú.

Bước 1. Sinh viên chương trình tiên tiến được tạo điều kiện ở nội/ngoại trú như sinh viên các Khoa/Viện khác. Sinh viên đăng ký theo biểu mẫu **BM.01-QT.ISE.02** (biểu mẫu có tại văn phòng bộ phận CTSV Viện hoặc sinh viên có thể tải về trên tại địa chỉ: <http://ise-vmu.edu.vn>)

Bước 2. **Bộ phận CTSV** lập danh sách theo dõi SV nội, ngoại trú theo biểu mẫu **BM.02-QT.ISE.02** để quản lý SV. Lập báo cáo, nhập vào hệ thống (Mạng nội bộ của nhà trường) hàng tháng / học kỳ / năm học, báo cáo Ban Giám hiệu qua Phòng CTSV.

Bước 3. Trong quá trình học tập và sinh hoạt tại Viện, nếu sinh viên có bất kỳ thay đổi nào về thông tin cá nhân (số điện thoại, địa chỉ cư trú...), sinh viên phải có trách nhiệm báo cáo với bộ phận CTSV để kịp thời cập nhật vào hệ thống quản lý.

8. Danh mục biểu mẫu dành cho công tác sinh viên

Được đăng tải trên website của trường <http://ctsv.vimaru.edu.vn> mục “Công văn - Biểu mẫu”, và website của Viện <http://ise-vmu.edu.vn> mục "Đào tạo - Văn bản, biểu mẫu"

Một số chú ý về địa điểm liên hệ phục vụ sinh viên

1. **Phòng Công tác sinh viên**, P.106 - nhà A1: Tư vấn - hỗ trợ sinh viên về học tập, rèn luyện, việc làm, khen thưởng, kỷ luật, chế độ chính sách, bảo hiểm y tế, làm thẻ SV-ATM...
2. **Phòng Đào tạo**, P.114B - nhà A1: Tư vấn học tập; hỗ trợ sinh viên về đăng ký học phần, rút học phần, khôi phục mật khẩu đăng ký học phần, bảo lưu điểm các môn AVCB...
3. **Phòng Kế hoạch - tài chính**: P.109 nhà A1: Sinh viên nộp học phí, thanh toán tài sản.
4. **Phòng Thanh tra và đảm bảo chất lượng**, P.207C nhà A1: Làm công tác thi, phúc tra bài thi, xin hoãn thi, vắng thi,...
5. **Phòng Tổ chức - Hành chính**, P.115C - nhà A1: Cung cấp biểu mẫu văn bản; đóng dấu xác nhận của Nhà trường.
6. **Trung tâm đào tạo và giới thiệu việc làm** – 484B Lạch Tray: Đăng ký tuyển dụng việc làm, học bằng lái xe máy, ô-tô, ...
7. **Trung tâm Anh ngữ AMA (nhà A2) và Trung tâm Ngoại ngữ Hàng hải (tầng 1 nhà A5)**: Đăng ký học Tiếng Anh phục vụ chuẩn đầu ra.
8. **Viện Đào tạo Quốc tế - ISE**, phòng 105 nhà A5: Đăng ký thi TOEIC chuẩn đầu ra.
9. **Trung tâm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin – CITAD**, Phòng 108 nhà A5 và Phòng 201 nhà B3: Đăng ký luyện và thi chứng chỉ Tin học chuẩn đầu ra MOS.
10. **Phòng Quản trị - Thiết bị**: Sửa chữa, khắc phục hỏng hóc về cơ sở vật chất. Giảng đường A, B, C1: 0983.543.886; Giảng đường C2: 0936.527.322; Phụ trách chung: 0913.575.999.
11. **Trạm Y tế**: 0904.094.828 – 0904.325.125.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
PHẦN I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM.....	4
I. TÓM TẮT LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ TRƯỞNG THÀNH	4
II. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ	4
III. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN	5
IV. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO	5
V. MỘT SỐ ĐỊA CHỈ CẦN BIẾT	6
PHẦN II. ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ.....	9
I. NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC.....	9
II. BẢNG MÃ CÁC KHOA/VIỆN VÀ BỘ MÔN	11
III. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (ÁP DỤNG TỪ KHÓA 59)	14
III.1 HỆ ĐẠI HỌC ĐẠI TRÀ CHÍNH QUY	14
III.2 HỆ ĐẠI HỌC LỚP CHỌN VÀ CHẤT LƯỢNG CAO.....	49
III.3. HỆ ĐẠI HỌC CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN	55
IV. QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY.....	58
CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	58
CHƯƠNG II. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO	61
CHƯƠNG III. XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP	73
CHƯƠNG IV. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC.....	75
V. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH.....	78
VI. CHƯƠNG TRÌNH HỌC PHẦN KỸ NĂNG MỀM.....	78
VII. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ HỌC TẬP	79
VIII. HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TRỰC TUYẾN.....	82
PHẦN III CÔNG TÁC SINH VIÊN.....	95
I. QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN	95
A. QUY CHẾ CHUNG VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN	95
B. QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN NỘI TRÚ	109
C. QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN NGOẠI TRÚ	118
II. MỘT SỐ CÔNG TÁC SINH VIÊN.....	122
1. Chế độ chính sách	122
2. Công tác thư viện trường học.....	124
3. Công tác Y tế trường học	126
4. Công tác Đoàn TN - Hội Sinh viên.....	128
5. Hướng dẫn về thi tin học văn phòng quốc tế chuẩn đầu ra tốt nghiệp.....	129
III. CÁC HƯỚNG DẪN VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN.....	136
1. Hướng dẫn cấp giấy xác nhận vay vốn tín dụng.	136
2. Hướng dẫn tổ chức cho sinh viên lao động giảm điểm phạt.....	136
3. Hướng dẫn cho phép sinh viên nghỉ học dài ngày	136
4. Hướng dẫn sinh viên quay trở lại học sau khi nghỉ học dài ngày	137
5. Xét kỷ luật sinh viên	137
6. Cấp học bổng tài trợ cho sinh viên.....	138

8. Danh mục biểu mẫu dành cho công tác sinh viên.....	139
9. Khung đánh giá rèn luyện sinh viên (phụ lục 1)	139
PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ RÈN LUYỆN	147
PHẦN DÀNH RIÊNG CHO SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN	149
Một số chú ý về địa điểm liên hệ phục vụ sinh viên.....	155